

BÙI THI HẢI YẾN

GIÁO TRÌNH

ĐỊA LÝ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

BÙI THỊ HẢI YẾN

Giáo trình
ĐỊA LÝ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Lời nói đầu

Giáo trình "Địa lý kinh tế – xã hội thế giới" được dùng để giảng dạy cho sinh viên một số khoa thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và một số trường khác có học môn học này.

Giáo trình được biên soạn với thời lượng 3 đơn vị học trình, cung cấp cho sinh viên các tri thức về những đặc điểm cơ bản của tình hình kinh tế – xã hội thế giới trong những thập kỷ gần đây, các đặc điểm chủ yếu về tự nhiên, kinh tế – xã hội của một số nước, khu vực trên thế giới.

Giáo trình này còn giúp sinh viên học tập tốt hơn một số môn học chuyên ngành và làm giàu thêm kiến thức cơ sở để có thể vận dụng vào thực tiễn đời sống, tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội nói chung, hoặc tiếp tục nghiên cứu, học tập trong tương lai.

Ngoài Bài mở đầu và Phần phụ lục, nội dung của giáo trình được kết cấu thành 3 chương :

Chương I : Những vấn đề kinh tế – xã hội thế giới trong thời kỳ hiện đại ;

Chương II : Địa lý kinh tế – xã hội một số quốc gia trên thế giới ;

Chương III : Địa lý kinh tế – xã hội một số khu vực trên thế giới.

Phần phụ lục là một số bảng về số liệu kinh tế.

Trong khi biên soạn, chúng tôi đã cố gắng sao cho nội dung kiến thức trong giáo trình đạt được mức độ chuẩn xác và cập nhật cao nhất. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế – xã hội trên thế giới luôn luôn biến động, với khối lượng thông tin tư liệu lớn, tập hợp từ nhiều nguồn, nên giáo trình này không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để lần tái bản sau chúng tôi sẽ chỉnh sửa cho giáo trình có chất lượng tốt hơn.

Tác giả xin chân thành cảm ơn thầy giáo - PGS. Nguyễn Dục ; thầy giáo - PGS.TS. Đặng Văn Đức ; PGS.TS. Trần Đức Thanh đã nhiệt tình giúp đỡ tác giả trong việc chỉnh sửa giáo trình.

TÁC GIẢ

BÀI MỞ ĐẦU

1. MỤC ĐÍCH VÀ Ý NGHĨA CỦA MÔN HỌC

Với thời lượng 3 đơn vị học trình, môn học giúp cho sinh viên nghiên cứu, lĩnh hội được những kiến thức về các quan điểm, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Địa lý kinh tế – xã hội thế giới. Đồng thời, môn học cũng giúp cho sinh viên nghiên cứu, lĩnh hội được những đặc điểm cơ bản về các nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội, tổng quan nền kinh tế, các ngành kinh tế, các vùng kinh tế của một số quốc gia và khu vực tiêu biểu trên thế giới. Thông qua việc nghiên cứu, học tập môn học, sinh viên có thể thấy được bức tranh chung về sự phát triển kinh tế – xã hội trên thế giới.

Ngoài ra, môn học còn góp phần giáo dục những phẩm chất đạo đức tốt đẹp cho người học như : tinh thần yêu nước, yêu chuộng hòa bình, tình hữu nghị, đoàn kết giữa các dân tộc, tính nhân bản, tính kỷ luật, tiết kiệm, trung thực, chăm chỉ học tập và lao động, ý thức bảo vệ môi trường, tác phong công nghiệp, lối sống văn minh, lịch sự. Thông qua những kiến thức được lĩnh hội, môn học giúp sinh viên học tập tốt hơn những môn học chuyên ngành và làm giàu thêm kiến thức cơ sở. Từ đó có thể vận dụng vào thực tiễn công việc, đời sống, hoặc tiếp tục học tập, nghiên cứu trong tương lai.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC

Đối tượng nghiên cứu của môn học là hệ thống lãnh thổ kinh tế – xã hội thế giới. Song do thời lượng hạn chế nên môn học chỉ tập trung nghiên cứu, dạy và học những vấn đề kinh tế – xã hội thế giới chủ yếu trong thời kỳ hiện đại như : bản đồ chính trị thế giới ; đặc điểm và tác động của cuộc Cách mạng Khoa học Kỹ thuật (KHKT) đến nền kinh tế – xã hội thế giới ; những biến động chính trị xã hội, môi trường ; những đặc điểm phát triển kinh tế nổi bật của các nước phát triển và các nước đang phát triển ; một số xu hướng phát triển kinh tế – xã hội ; một số tổ chức hợp tác kinh tế – xã hội tiêu biểu. Đồng thời, môn học tập trung nghiên cứu những đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội chủ yếu của một số quốc gia và một số khu vực tiêu biểu trên thế giới.

3. QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP CỦA MÔN HỌC

3.1. Quan điểm nghiên cứu

3.1.1. Quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

Các hiện tượng kinh tế – xã hội luôn tồn tại trong sự vận động và phát triển không ngừng theo các quy luật khách quan, trong mối quan hệ qua lại biện chứng. Vì vậy, khi nghiên cứu các vấn đề địa lý kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia, mỗi khu vực cũng như toàn thế giới cần phải nghiên cứu trong mối quan hệ qua lại biện chứng, trong sự vận động và phát triển giữa các nguồn lực với sự phát triển kinh tế – xã hội, giữa các ngành kinh tế, trong từng ngành của từng quốc gia, giữa các quốc gia, trong mỗi khu vực cũng như trên quy mô toàn cầu. Các vấn đề cần được nghiên cứu trong quá khứ, hiện tại và dự báo sự phát triển trong tương lai, từ đó rút ra những đặc điểm chung, những quy luật phát triển. Nguồn thông tin tư liệu nghiên cứu cần phải chính xác và cập nhật.

3.1.2. Quan điểm hệ thống

Đối tượng nghiên cứu của môn học là hệ thống lãnh thổ kinh tế – xã hội thế giới. Vì vậy, người học cần nghiên cứu các vấn đề kinh tế – xã hội thế giới theo các cấp khác nhau như : cấp quốc gia, khu vực, các nhóm nước phát triển, đang phát triển, các vấn đề kinh tế – xã hội mang quy mô toàn cầu trong mối quan hệ giữa các hệ thống lãnh thổ kinh tế – xã hội cùng cấp, khác cấp cũng như giữa các yếu tố cấu thành của từng hệ thống.

Địa lý kinh tế – xã hội thế giới là một khoa học bộ phận của khoa học địa lý và có quan hệ với một số khoa học khác như : khoa học môi trường, kinh tế, lịch sử, triết học, toán học... Vì vậy, khi nghiên cứu, học tập địa lý kinh tế – xã hội thế giới cần vận dụng, kế thừa kiến thức lý luận và thực tiễn của các khoa học địa lý bộ phận như địa lý tự nhiên, địa lý dân cư, địa lý giao thông vận tải... cũng như các ngành khoa học có liên quan khác.

Quan điểm hệ thống còn được vận dụng trong việc sắp xếp, xử lý các thông tin, tri thức của môn học. Các tri thức được sắp xếp trước bao giờ cũng là cơ sở nền tảng cho việc xây dựng các tri thức sau, tri thức định lượng được sắp xếp trước tri thức định tính. Kiến thức chung, khái quát thường được sắp xếp trước kiến thức riêng, kiến thức cụ thể.

3.1.3. Quan điểm lãnh thổ tổng hợp và chuyên môn hóa

Khi nghiên cứu địa lý kinh tế – xã hội của từng nước, từng khu vực, hay từng nhóm nước cần nghiên cứu, đánh giá các nguồn lực phát triển, thấy

được những lợi thế cũng như hạn chế của các nguồn lực. Từ đó thấy rõ các quốc gia, các khu vực đã phát huy được lợi thế tổng hợp cũng như lợi thế để phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn như thế nào.

Các đối tượng địa lý kinh tế – xã hội khi nghiên cứu cần được xác định rõ vị trí phân bố trong không gian, và xem xét việc tổ chức không gian lãnh thổ về dân cư cũng như kinh tế có hợp lý và mang lại hiệu quả cao về các mặt hay không.

3.1.4. Quan điểm phát triển bền vững

Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến việc đáp ứng nhu cầu các thế hệ tương lai.

Phát triển bền vững trong những năm gần đây đã trở thành mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia cũng như toàn thế giới. Vì vậy, người học cần vận dụng cơ sở lý luận phát triển bền vững để nghiên cứu, luận giải các vấn đề phát triển kinh tế – xã hội thế giới. Từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho bản thân cũng như cho sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

3.1.5. Quan điểm kế thừa

Khi nghiên cứu, học tập địa lý kinh tế – xã hội thế giới, người học cần kế thừa quan điểm, phương pháp nghiên cứu, nguồn thông tin, số liệu từ những công trình nghiên cứu địa lý kinh tế – xã hội đã có cũng như tài liệu, công trình nghiên cứu của những khoa học có liên quan khác.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Có thể mỗi người học có nhiều phương pháp khác nhau để nghiên cứu, học tập môn học để đạt hiệu quả cao. Song có một số phương pháp nghiên cứu địa lý kinh tế – xã hội chung, sinh viên cần vận dụng trong quá trình học tập môn học như : phương pháp tiếp cận hệ thống ; phương pháp thu thập thông tin tư liệu phân tích, so sánh, tổng hợp ; phương pháp sử dụng các phương tiện thông tin ; phương pháp dùng bản đồ ; phương pháp tự học, thảo luận.

4. YÊU CẦU HỌC TẬP, KIỂM TRA VÀ THI

– Người học cần vận dụng những kiến thức lý luận cũng như thực tiễn về địa lý kinh tế – xã hội và các khoa học có liên quan đã lĩnh hội vào việc tìm hiểu, nghiên cứu, lĩnh hội những kiến thức mới.

– Sinh viên dành nhiều thời gian đọc tài liệu tham khảo, tự nghiên cứu, tự học.

– Cần tích cực, nghiêm túc trong việc chuẩn bị các bài thảo luận, đóng góp ý kiến thảo luận trong các giờ học ở trên lớp.

– Sinh viên cần xác định được mục đích, yêu cầu của môn học, động cơ học tập.

– Sinh viên cần nghiên cứu và lĩnh hội được những nội dung chủ yếu của môn học theo hệ thống câu hỏi ôn tập.

– Kết quả trong các buổi thảo luận, đóng góp ý kiến trong các giờ học và bài kiểm tra giữa kỳ được tính 3 điểm ; bài thi khi kết thúc môn học được tính 7 điểm.

– Sinh viên cần đọc và nghiên cứu các tài liệu tham khảo và các Website chủ yếu sau :

- + Nguyễn Dược (Chủ biên). *Tìm hiểu địa lý Trung Quốc*. NXB Giáo Dục, 1996.
- + Đỗ Đức Định. *50 năm kinh tế Ấn Độ*. NXB Thế giới, 1999.
- + Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005.
- + Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001 – 2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002.
- + Trần Thị Thái Hà, Nguyễn Thị Thanh Hương (dịch). *Khái quát địa lý Mỹ* (Stephen – Sbirdsall Jonh Florin). NXB Chính trị Quốc gia, 1999.
- + Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới* những năm gần đây.
- + www.asean.org.
- + www.infoplease.com/ipa/a.
- + www.cia.gov/cia/publications/factbook/us.
- + www.europa.eu.
- + www.worldbank.org.vn.
- + www.undp.org.vn.
- + www.google.com.
- + www.l.mot.gov.vn/tktm/reports.aspx.

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI TRONG THỜI KỲ HIỆN ĐẠI

1. BẢN ĐỒ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

Bản đồ chính trị thế giới hiện đại không phải là hình thành ngay trong một lúc, mà nó được hình thành dần dần trong quá trình phát triển của lịch sử nhân loại. Bản đồ chính trị thế giới hiện đại luôn thay đổi do những nguyên nhân khác nhau. Đó là sự thay đổi về kinh tế và xã hội trong một quốc gia, sự xuất hiện các nước mới, sự sụp đổ của các đế quốc riêng biệt, sự thay đổi về biên giới giữa các nước...

Bản đồ chính trị thế giới có những sự thay đổi rất quan trọng từ khi Chủ nghĩa tư bản (CNTB) bước sang giai đoạn Đế quốc chủ nghĩa (ĐQCN) và đặc biệt là từ sau cuộc Cách mạng tháng Mười vĩ đại. Bản đồ chính trị thế giới cũng có những thay đổi sâu sắc trong thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai với sự hình thành và tan rã của hệ thống Xã hội chủ nghĩa (XHCN) trên thế giới, sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc.

1.1. Những thay đổi quan trọng trên bản đồ chính trị thế giới trước, trong và sau Chiến tranh thế giới thứ nhất

Những cuộc phát kiến lớn về địa lý vào cuối thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI mở đầu cho việc xâm chiếm thuộc địa. Đi đầu trong cuộc xâm chiếm này là các nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Đến giữa thế kỷ XVI hai nước nói trên đã trở thành các cường quốc thuộc địa. Đầu thế kỷ XVII Hà Lan cũng bắt đầu xâm chiếm thuộc địa. Từ nửa cuối thế kỷ XVII nước Anh (nước có nền kinh tế phát triển nhất lúc bấy giờ) cũng bắt đầu tham gia cuộc chiến tranh giành giật thuộc địa. Tiếp đó là Pháp và một số nước Tư bản chủ nghĩa (TBCN) khác như Đức, Mỹ, Nhật Bản, Bỉ... cũng đẩy mạnh việc xâm chiếm thuộc địa.

Từ cuối thế kỷ XIX các đế quốc Mỹ, Đức lúc bấy giờ chiếm ưu thế về kinh tế, giữ các vị trí số 1 và số 2 về sản xuất công nghiệp trên thế giới. Lực lượng giữa các đế quốc lớn đã thay đổi, mâu thuẫn giữa các nước đó ngày càng trầm trọng và cuộc đấu tranh nhằm chia lại thị trường thế giới ngày

càng trở nên gay gắt. Hai khối đế quốc, một khối do Anh, Pháp, Nga làm nòng cốt và một khối do Đức, Áo – Hung đứng đầu đã hình thành trong hoàn cảnh lịch sử đó.

Ngày 1/8/1914, Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ. Cuộc đấu tranh nhằm chia lại thị trường thế giới và phạm vi thống trị giữa các nước đế quốc là nguyên nhân chủ yếu của cuộc chiến tranh này. Cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất mang tính chất ĐQCN rõ rệt. Trên 30 nước với số dân là 1,5 tỷ người đã bị lôi cuốn vào chiến tranh. Cuối năm 1918, chiến tranh kết thúc với sự thất bại của Đức và các đồng minh của Đức.

Trong khi Chiến tranh thế giới thứ nhất đang diễn biến thì ở Nga cuộc Cách mạng XHCN tháng Mười vĩ đại nổ ra và thành công. Cuộc cách mạng có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới này đã mở ra một thời đại mới, thời đại thắng lợi của tư tưởng Mác – Lênin, thời đại sụp đổ của Chủ nghĩa đế quốc (CNDQ). Chiến tranh thế giới thứ nhất và Cách mạng tháng Mười đã đánh dấu giai đoạn thứ nhất cuộc tổng khủng hoảng của CNTB. Những thay đổi to lớn bắt đầu diễn ra trên bản đồ chính trị thế giới.

Sau khi chiến tranh chấm dứt, Hội nghị Hòa bình được triệu tập ở Vecxây (gần Pari, thủ đô nước Pháp). Hệ thống hòa ước Vecxây được ký kết. Những nước thua trận chịu khá nhiều thiệt thòi, còn những nước thắng trận, đặc biệt là Anh và Pháp được hưởng nhiều quyền lợi. Đức mất toàn bộ thuộc địa của mình. Các thuộc địa của Đức ở châu Phi theo nghị quyết của Hội Quốc Liên thuộc quyền ủy trị của Anh, Pháp, Bỉ và Liên bang Nam Phi. Các thuộc địa của Đức ở châu Đại Dương chủ yếu thuộc quyền ủy trị của Nhật. Đức phải trả lại cho Pháp hai tỉnh Andat và Loren mà Đức đã chiếm từ cuộc chiến tranh Pháp – Phổ (1870 – 1871), mặt khác phải nhượng vùng Xa cho Pháp trong thời hạn 15 năm.

Ngoài ra, Đức còn phải trả lại cho Bỉ, Đan Mạch và Ba Lan một số vùng đất đai mà trước đây Đức chiếm và sáp nhập vào lãnh thổ của mình. Diện tích nước Đức so với trước chiến tranh giảm đi 1/3. Nước Ba Lan sau chiến tranh đã có một lối hẹp thông ra biển Ban Tích. Những năm 1917 – 1918, các nước Ba Lan, Phần Lan và các nước giáp biển Ban Tích (Extônia, Latvia, Litva) nguyên là các bộ phận lãnh thổ của đế quốc Nga trước đây đã trở thành các nước cộng hòa tư sản. Lợi dụng lúc nước Nga Xô Viết gặp phải muôn vàn khó khăn, nhà nước Địa chủ tư sản Ba Lan đã cho quân chiếm đóng miền Tây Ukraina và miền Tây Bêlarut, còn Rumania thì chiếm miền Betxarabi (thuộc Môngdavia) và miền Bắc Bucôvin (thuộc Ukraina).

Tại miền Trung Âu, đế quốc Áo – Hung tan rã và các quốc gia mới đã ra đời là Tiệp Khắc, Áo, Hungari. Trên miền Tây bán đảo Bancăng, nước

Nam Tư cũng đã xuất hiện trên cơ sở sự thống nhất lãnh thổ giữa Xecbi và một số vùng đất đai của người Slavơ tại miền Nam đế quốc Áo – Hung trước đây.

Bungari là đồng minh trong chiến tranh của Đức, ở vào địa vị nước thua trận nên đã bị cắt một phần đất phía nam cho Hy Lạp, do đó không còn lối thông ra biển Angiê nữa.

Đế quốc Ôttôman mà trung tâm là Thổ Nhĩ Kỳ, vốn đã suy yếu từ thế kỷ XVII, nay sụp đổ hoàn toàn. Là nước thua trận, Thổ Nhĩ Kỳ mất toàn bộ các thuộc địa cũ của mình. Những thuộc địa này ở châu Phi, Trung Cận Đông được chuyển giao cho Anh và Pháp dưới hình thức đất đai ủy trị. Bị quân đội nước ngoài chiếm đóng, đứng trước nguy cơ trở thành thuộc địa của CNDQ, nhưng cuộc Cách mạng Tư sản Thổ Nhĩ Kỳ (1923) đã cứu nước này thoát khỏi nguy cơ đó và Thổ Nhĩ Kỳ trở thành nước cộng hòa tư sản.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Anh và Pháp có thêm cơ hội để mở rộng hơn nữa các hệ thống thuộc địa của mình, vì phần lớn các thuộc địa trước đây của nước Đức được Hội Quốc Liên giao cho hai nước này cai trị.

Hội Quốc Liên là một tổ chức quốc tế ra đời năm 1919. Tổ chức này theo quy định có nhiệm vụ ngăn ngừa chiến tranh, duy trì hòa bình trên thế giới, nhưng trên thực tế đã trở thành công cụ bảo vệ những thành quả mà các nước thắng trận đã giành được trong chiến tranh, là công cụ để củng cố các hệ thống thuộc địa của các đế quốc Anh và Pháp.

Việc phân chia lại thế giới trên cơ sở hệ thống hòa ước Vecxây mang tính chất tạm thời. Mâu thuẫn giữa hệ thống XHCN và hệ thống TBCN không ngừng tăng lên. Liên Xô, nước XHCN đầu tiên trên thế giới ngày càng trở nên vững mạnh. Trong khi đó, hệ thống TBCN thế giới những mối mâu thuẫn, kể cả mâu thuẫn giữa các nước thắng trận và các nước bại trận ngày càng gay gắt. Cuộc khủng hoảng kinh tế lớn 1929 – 1933 làm suy thoái nghiêm trọng nền kinh tế nhiều nước tư bản và làm cho hệ thống TBCN thế giới thêm suy yếu.

Được sự giúp đỡ của Hoa Kỳ và các nước phương Tây, chủ nghĩa quân phiệt Đức nhanh chóng được phục hồi, tiềm lực kinh tế và quân sự của nước này ngày càng được tăng cường. Sau khi chế độ phát xít Hitle được thiết lập (1933), nước Đức ngày càng lộ rõ ý đồ đòi chia lại thị trường thế giới một lần nữa và đẩy mạnh việc chuẩn bị chiến tranh thế giới mới.

Trục Beclin – Rôma – Tôkyô được thành lập và sau đó không lâu, các nước phát xít Đức, Ý, Nhật bắt đầu tiến hành xâm chiếm đất đai một số nước. Ở miền Viễn Đông châu Á, ngay từ năm 1931 Nhật đã chiếm miền Đông Bắc của Trung Quốc và đến năm 1937 mở rộng cuộc chiến tranh xâm

lược nước này. Năm 1935, quân đội phát xít Ý xâm chiếm Êtiôpia. Năm 1939, Ý tấn công Anbani. Bọn phát xít Hitle ngày càng tăng cường những hành động xâm lược, năm 1938 thôn tính nước Áo, năm 1939 chiếm đóng nước Tiệp Khắc và tỉnh Claipet của Litva.

Nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới ngày càng tăng và trên thực tế, việc phân chia lại thị trường thế giới giữa các nước đế quốc đã bắt đầu.

1.2. Những thay đổi quan trọng trên bản đồ chính trị thế giới trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra ngày 1/9/1939, phát xít Đức tấn công vào Ba Lan (nước đã ký hiệp ước tương trợ với cả Anh và Pháp). Trước tình hình đó, Anh, Pháp phải tuyên chiến với Đức, nhưng hai nước này không tích cực giúp đỡ Ba Lan chống lại sự xâm lược của nước Đức – Hitle. Do đó, Ba Lan nhanh chóng bị phát xít Đức chiếm đóng.

Ngay sau khi chiến tranh vừa nổ ra, nhằm mục đích không để cho miền Tây Ukraina và miền Tây Bêlarut lọt vào tay quân xâm lược Đức, Liên Xô đã khẩn trương tiến hành giải phóng hai miền lãnh thổ này. Năm 1940, Rumani và Phần Lan buộc phải trả lại cho Liên Xô miền Betxarabi (thuộc nước Cộng hòa XHCN Xô Viết Môngdavia), miền Bắc Bucôvin (thuộc nước Cộng hòa XHCN Xô Viết Ukraina) và phần lãnh thổ trên eo đất Carêli.

Vào giữa năm 1940, sau khi chế độ TBCN bị lật đổ và chính quyền của nhân dân lao động được thành lập, các nước Extônia, Latvia xin gia nhập Liên Xô.

Cho đến giữa năm 1941, hầu hết các nước Tây Âu đã bị phát xít Đức chiếm đóng. Nước Pháp đã đầu hàng Đức từ tháng 6 năm 1940. Các nước trung lập ở châu Âu như Thụy Sĩ, Thụy Điển... trước áp lực của Đức cũng đã phải để cho một số nhà máy của mình phục vụ các nhu cầu quân sự của bọn phát xít.

Ngày 22/6/1941, nước Đức huy động một lực lượng lớn tấn công Liên Xô. Từ đó, bắt đầu cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô. Và cũng từ đó, tính chất chống phát xít và tính giải phóng của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai ngày càng nổi bật.

Cuối năm 1941, hạm đội và máy bay của Nhật bất ngờ tấn công vào cảng Pơc Halơ (trên quần đảo Haoai của Mỹ), cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra và Mỹ đã tham gia vào cuộc chiến. Nhật còn mở rộng phạm vi xâm lược ra toàn bộ khu vực Đông Nam Á. Trên 50 nước với số dân chiếm gần 80% nhân loại lúc đó đã bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh này.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã hình thành khối đồng minh chống phát xít mà nòng cốt là Liên Xô, Anh, Mỹ. Ngay từ năm 1943, phát xít Ý đã phải đầu hàng. Các nước đồng minh khác của Đức ở châu Âu cũng lần lượt bị đánh bại và rút ra khỏi cuộc chiến tranh trong năm 1944. Ngày 2/5/1945, Hồng quân Liên Xô chiếm được thủ đô Beclin và đến ngày 8/5/1945 nước Đức tuyên bố đầu hàng không điều kiện.

Sau khi đã đánh bại nước Đức phát xít, Liên Xô đã tuyên chiến với Nhật. Ngày 2/9/1945, Nhật phải đầu hàng không điều kiện. Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đã kết thúc với sự thắng lợi của các nước đồng minh.

Sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình kinh tế – xã hội trên thế giới có những thay đổi lớn. Hệ thống TBCN trên thế giới suy yếu do sự bại trận của các nước phát xít, do có hàng loạt nước tách khỏi hệ thống này. Hệ thống XHCN thế giới bao gồm các nước ở châu Âu và châu Á được hình thành. Phong trào giải phóng dân tộc có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Các quốc gia độc lập trẻ tuổi xuất hiện trên thế giới ngày càng nhiều.

Sau chiến tranh, trên cơ sở các bản nghị quyết của các nước đồng minh và các bản hòa ước, biên giới của một số nước đã có những thay đổi nhất định.

Tháng 7, tháng 8 năm 1945 tại Pôxđam, một cuộc hội nghị quan trọng của các cường quốc Liên Xô, Anh, Mỹ (về sau thêm Pháp) đã được triệu tập. Hội nghị Pôxđam đã thông qua các quyết định về biên giới phía đông của Đức và về con đường phát triển sau này của nước đó. Biên giới giữa Ba Lan và Đức được vạch theo sông Ôđê Naixơ. Như vậy, Đức sẽ phải hoàn trả cho Ba Lan những đất đai truyền thống của Ba Lan mà Đức đã chiếm của nước này. Phần phía nam Đông Phổ của nước Đức bị cắt cho Ba Lan. Thành phố Kênicxơbec (sau đổi tên là Kaliningrat) và những vùng phụ cận nằm ở phía bắc Đông Phổ được chuyển giao cho Liên Xô.

Hội nghị Pôxđam quy định các quân đội Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp tạm thời chiếm đóng nước Đức. Hội nghị này còn vạch ra phương hướng biến nước Đức sau chiến tranh thành một nước dân chủ, thống nhất và yêu chuộng hòa bình.

Không lâu sau hội nghị Pôxđam, Mỹ, Anh, Pháp đã vi phạm những điều cam kết, âm mưu chia cắt lâu dài nước Đức và phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Đức. Tháng 9 năm 1949, nước Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức) được thành lập trên các phần lãnh thổ chiếm đóng của quân đội Mỹ, Anh, Pháp tại miền Tây nước Đức. Trước tình hình đó, được sự giúp đỡ của quân đội Liên Xô, các lực lượng dân chủ yêu nước và tiến bộ ở miền Đông nước Đức thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Đức (tháng 10 năm 1949). Từ đó, trên thực tế có hai nước Đức phát triển theo hai con đường khác nhau.

quân chủ chuyên chế trong nước, lập chính quyền Dân chủ nhân dân. Tới những năm 1948 – 1949, công cuộc xây dựng CNXH bắt đầu được tiến hành ở những nước này. Tháng 10 năm 1949, nước Cộng hòa Dân chủ Đức ra đời và sau đó tham gia vào hệ thống các nước XHCN.

Tại châu Á, nhân dân Mông Cổ từ năm 1924 bắt đầu thực hiện cuộc Cách mạng Dân tộc – Dân chủ, sau đó phát triển đất nước theo con đường XHCN vào đầu những năm 1940.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã thành công trên khắp đất nước ta. Nhưng sau đó không lâu thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Việt Nam.

Nhân dân ta đã tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng, buộc Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ (năm 1954) và rút quân khỏi miền Bắc Việt Nam. Sau khi giải phóng miền Nam (tháng 4 năm 1975) và thực hiện thống nhất nước nhà (năm 1976) cả nước Việt Nam tiến lên CNXH.

Tháng 8 năm 1945, Hồng quân Liên Xô cùng với nhân dân Triều Tiên tiến hành giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của Nhật. Theo sự thỏa thuận giữa Liên Xô và Mỹ, Liên Xô đã tạm thời chiếm đóng nước này từ vĩ tuyến 38 trở lên, còn quân đội Mỹ từ vĩ tuyến đó trở xuống phía nam. Hai nước cũng nhất trí rằng, Triều Tiên sau chiến tranh sẽ trở thành một nước độc lập dân chủ và thống nhất. Nhưng đến tháng 5 năm 1948, ở miền Nam Triều Tiên đã ra đời một nhà nước Cộng hòa Triều Tiên. Tháng 9 năm đó, tại miền Bắc, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên được thành lập. Trong thời gian 1950 – 1953, Mỹ và các nước chư hầu phát động cuộc chiến tranh xâm lược Bắc Triều Tiên nhưng bị thất bại. Nhân dân Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên hiện nay vẫn tiếp tục công cuộc xây dựng CNXH và sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước.

Tại Trung Quốc, không lâu sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt, Chính phủ Tưởng Giới Thạch tăng cường những hoạt động chống Đảng Cộng sản và tìm cách tiêu diệt các lực lượng vũ trang cách mạng. Nội chiến bùng nổ, đội quân do Tưởng Giới Thạch lãnh đạo đã bị thất bại phải chạy ra đảo Đài Loan. Tháng 10 năm 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, Trung Quốc xây dựng và phát triển đất nước theo đường lối XHCN.

Tại khu vực Mỹ La Tinh, sau cuộc Cách mạng ngày 01/01/1959, nước Cu Ba đã chọn con đường phát triển là CNXH.

Hệ thống XHCN thế giới là sự liên minh về xã hội, chính trị và kinh tế giữa các nước cùng tiến theo con đường XHCN. Sự hợp tác giữa các nước này ngày càng được tăng cường thông qua Hội đồng Tương trợ kinh tế, Hiệp ước Phòng thủ Vacsava...

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã hình thành khối đồng minh chống phát xít mà nòng cốt là Liên Xô, Anh, Mỹ. Ngay từ năm 1943, phát xít Ý đã phải đầu hàng. Các nước đồng minh khác của Đức ở châu Âu cũng lần lượt bị đánh bại và rút ra khỏi cuộc chiến tranh trong năm 1944. Ngày 2/5/1945, Hồng quân Liên Xô chiếm được thủ đô Beclin và đến ngày 8/5/1945 nước Đức tuyên bố đầu hàng không điều kiện.

Sau khi đã đánh bại nước Đức phát xít, Liên Xô đã tuyên chiến với Nhật. Ngày 2/9/1945, Nhật phải đầu hàng không điều kiện. Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đã kết thúc với sự thắng lợi của các nước đồng minh.

Sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình kinh tế – xã hội trên thế giới có những thay đổi lớn. Hệ thống TBCN trên thế giới suy yếu do sự bại trận của các nước phát xít, do có hàng loạt nước tách khỏi hệ thống này. Hệ thống XHCN thế giới bao gồm các nước ở châu Âu và châu Á được hình thành. Phong trào giải phóng dân tộc có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Các quốc gia độc lập trẻ tuổi xuất hiện trên thế giới ngày càng nhiều.

Sau chiến tranh, trên cơ sở các bản nghị quyết của các nước đồng minh và các bản hòa ước, biên giới của một số nước đã có những thay đổi nhất định.

Tháng 7, tháng 8 năm 1945 tại Pôxđam, một cuộc hội nghị quan trọng của các cường quốc Liên Xô, Anh, Mỹ (về sau thêm Pháp) đã được triệu tập. Hội nghị Pôxđam đã thông qua các quyết định về biên giới phía đông của Đức và về con đường phát triển sau này của nước đó. Biên giới giữa Ba Lan và Đức được vạch theo sông Ôđê Naixơ. Như vậy, Đức sẽ phải hoàn trả cho Ba Lan những đất đai truyền thống của Ba Lan mà Đức đã chiếm của nước này. Phần phía nam Đông Phổ của nước Đức bị cắt cho Ba Lan. Thành phố Kênicbéc (sau đổi tên là Kaliningrat) và những vùng phụ cận nằm ở phía bắc Đông Phổ được chuyển giao cho Liên Xô.

Hội nghị Pôxđam quy định các quân đội Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp tạm thời chiếm đóng nước Đức. Hội nghị này còn vạch ra phương hướng biến nước Đức sau chiến tranh thành một nước dân chủ, thống nhất và yêu chuộng hòa bình.

Không lâu sau hội nghị Pôxđam, Mỹ, Anh, Pháp đã vi phạm những điều cam kết, âm mưu chia cắt lâu dài nước Đức và phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Đức. Tháng 9 năm 1949, nước Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức) được thành lập trên các phần lãnh thổ chiếm đóng của quân đội Mỹ, Anh, Pháp tại miền Tây nước Đức. Trước tình hình đó, được sự giúp đỡ của quân đội Liên Xô, các lực lượng dân chủ yêu nước và tiến bộ ở miền Đông nước Đức thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Đức (tháng 10 năm 1949). Từ đó, trên thực tế có hai nước Đức phát triển theo hai con đường khác nhau.

Trong những năm 1946 – 1947 tại Pari, các hòa ước với các nước đồng minh trong chiến tranh của Đức (Ý, Hungari, Rumani, Bungari, Phần Lan) đã được ký kết.

Dựa vào những điều đã ký kết, Phần Lan phải trả lại cho Liên Xô tỉnh Pêchenga (ở miền duyên hải Baren) là phần đất mà Liên Xô đã phải nhượng lại cho Chính phủ Phần Lan vào năm 1920. Bằng một hiệp ước ký với Tiệp Khắc, Liên Xô thu hồi lại vùng Ukraina – Zacacpat. Tỉnh Claipet bị Đức chiếm năm 1939 được trả lại cho Litva.

Nước Nhật thua trận buộc phải trả lại cho Liên Xô quần đảo Curinxơ và phần phía nam đảo Xakhalin là những vùng lãnh thổ mà Nhật đã chiếm của nước Nga trong cuộc Chiến tranh Nga – Nhật (1904 – 1905). Nhật còn bị tước bỏ quyền cai trị các thuộc địa và bản thân nước Nhật bị quân đội Mỹ thay mặt quân đội đồng minh chiếm đóng. Theo quyết định của Liên Hợp Quốc (United Nations Organization – UNO), các quần đảo Macsan, Marian, Carôlin được chuyển cho Mỹ dưới hình thức đất đai bảo trợ (sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chế độ bảo trợ đối với các nước thuộc địa của các nước thua trận đã thay thế các chế độ ủy trị trước đây). Bản hòa ước giữa các nước trong phe đồng minh và nước Nhật được ký kết tại Xan Franxixcô (Mỹ) vào năm 1951 (Liên Xô không ký vào bản hòa ước này).

Tháng 6 năm 1945, tại hội nghị Xan Franxixcô tổ chức Liên Hợp Quốc được thành lập thay thế cho Hội Quốc Liên đã bị phá sản từ trước Chiến tranh thế giới thứ hai. Khi ra đời, Liên Hợp Quốc gồm 51 nước hội viên. Đến nay số nước hội viên của tổ chức này đã lên tới 191 nước. Bản Hiến chương Liên Hợp Quốc nêu rõ mục đích của tổ chức này là duy trì, củng cố nền hòa bình và an ninh trên thế giới, phát triển sự hợp tác giữa các nước hội viên.

1.3. Quá trình hình thành và tan rã của hệ thống XHCN thế giới

Sự kiện lịch sử quan trọng nhất trong thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là sự hình thành và phát triển của hệ thống XHCN thế giới.

Trước chiến tranh, Liên Xô là nước duy nhất trên thế giới tiến theo con đường Chủ nghĩa xã hội (CNXH). Nước XHCN này chiếm 17% lãnh thổ trên Trái Đất, gần 9% số dân và 7% sản lượng công nghiệp của thế giới lúc bấy giờ.

Trong và sau chiến tranh, do có những điều kiện chủ quan và khách quan thuận lợi, hàng loạt nước ở châu Âu và châu Á đã tách ra khỏi hệ thống TBCN. Tại Đông Âu ngay từ những năm 1944 – 1945, trước những thất bại quân sự của các nước phát xít và được sự giúp đỡ của Hồng quân Liên Xô, nhân dân các nước Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungari đã đứng lên lật đổ chế độ tư sản – địa chủ, và nhân dân Bungari, Rumani, Anbanni đã tiêu diệt chế độ

quân chủ chuyên chế trong nước, lập chính quyền Dân chủ nhân dân. Tới những năm 1948 – 1949, công cuộc xây dựng CNXH bắt đầu được tiến hành ở những nước này. Tháng 10 năm 1949, nước Cộng hòa Dân chủ Đức ra đời và sau đó tham gia vào hệ thống các nước XHCN.

Tại châu Á, nhân dân Mông Cổ từ năm 1924 bắt đầu thực hiện cuộc Cách mạng Dân tộc – Dân chủ, sau đó phát triển đất nước theo con đường XHCN vào đầu những năm 1940.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã thành công trên khắp đất nước ta. Nhưng sau đó không lâu thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Việt Nam.

Nhân dân ta đã tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng, buộc Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ (năm 1954) và rút quân khỏi miền Bắc Việt Nam. Sau khi giải phóng miền Nam (tháng 4 năm 1975) và thực hiện thống nhất nước nhà (năm 1976) cả nước Việt Nam tiến lên CNXH.

Tháng 8 năm 1945, Hồng quân Liên Xô cùng với nhân dân Triều Tiên tiến hành giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của Nhật. Theo sự thỏa thuận giữa Liên Xô và Mỹ, Liên Xô đã tạm thời chiếm đóng nước này từ vĩ tuyến 38 trở lên, còn quân đội Mỹ từ vĩ tuyến đó trở xuống phía nam. Hai nước cũng nhất trí rằng, Triều Tiên sau chiến tranh sẽ trở thành một nước độc lập dân chủ và thống nhất. Nhưng đến tháng 5 năm 1948, ở miền Nam Triều Tiên đã ra đời một nhà nước Cộng hòa Triều Tiên. Tháng 9 năm đó, tại miền Bắc, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên được thành lập. Trong thời gian 1950 – 1953, Mỹ và các nước chư hầu phát động cuộc chiến tranh xâm lược Bắc Triều Tiên nhưng bị thất bại. Nhân dân Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên hiện nay vẫn tiếp tục công cuộc xây dựng CNXH và sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước.

Tại Trung Quốc, không lâu sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt, Chính phủ Tưởng Giới Thạch tăng cường những hoạt động chống Đảng Cộng sản và tìm cách tiêu diệt các lực lượng vũ trang cách mạng. Nội chiến bùng nổ, đội quân do Tưởng Giới Thạch lãnh đạo đã bị thất bại phải chạy ra đảo Đài Loan. Tháng 10 năm 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, Trung Quốc xây dựng và phát triển đất nước theo đường lối XHCN.

Tại khu vực Mỹ La Tinh, sau cuộc Cách mạng ngày 01/01/1959, nước Cu Ba đã chọn con đường phát triển là CNXH.

Hệ thống XHCN thế giới là sự liên minh về xã hội, chính trị và kinh tế giữa các nước cùng tiến theo con đường XHCN. Sự hợp tác giữa các nước này ngày càng được tăng cường thông qua Hội đồng Tương trợ kinh tế, Hiệp ước Phòng thủ Vacsava...

Đầu thập niên 60, hệ thống XHCN thế giới bao gồm 14 quốc gia ở châu Âu, châu Á và Mỹ La Tinh, chiếm khoảng 1/4 diện tích đất nổi của Trái Đất (hơn 35 triệu km²), với 1,2 tỷ dân (chiếm 35% dân số thế giới). Về sức mạnh kinh tế, hệ thống này chiếm khoảng 30% giá trị tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới lúc bấy giờ. Hệ thống XHCN nói chung và Liên Xô nói riêng còn có ảnh hưởng quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề chính trị thế giới.

Tuy nhiên, từ giữa thập niên 60, sự rạn nứt của hệ thống XHCN thế giới đã bộc lộ bởi bất đồng về tư tưởng, quan điểm giữa một số nước thành viên XHCN. Các thế lực thù địch của CHXH ở phương Tây không ngừng thực hiện chính sách diễn biến hòa bình, nhất là với các nước XHCN ở châu Âu. Rồi cũng chính ở những nước này, tình hình kinh tế và chính trị - xã hội ngày càng khó khăn, phức tạp và không còn kiểm soát nổi vào cuối thập niên 80 và đầu thập niên 90. Chỉ trong một thời gian ngắn, các phần tử tự xưng là dân chủ ở những nước Đông Âu đã lật đổ chế độ XHCN và tạo dựng tại đó các nhà nước tư sản. Từ năm 1991, Liên Xô cũng không còn tồn tại và phân rã thành 15 quốc gia riêng biệt. Một thời gian sau đó, 12 nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ (trừ 3 nước : Extônia, Latvia và Litva) cùng nhau thực hiện một sự hợp tác nhất định về kinh tế, chính trị trong khuôn khổ "Cộng đồng các quốc gia độc lập" (SNG).

Nam Tư từ một nhà nước Liên bang (gồm 6 nước cộng hòa) cũng tan rã thành 5 quốc gia riêng biệt : Liên bang Nam Tư (mới), Makêđonia, Slôvênia, Croatia, Bôxnia và Hecxêgôvina.

Trong khi đó, nước Đức từ chỗ bị chia cắt thành 2 quốc gia riêng biệt (CHLB Đức và Cộng hòa Dân chủ Đức) đã tái thống nhất.

Các sự kiện vừa nêu trên rõ ràng đã làm thay đổi khá nhiều bản đồ chính trị châu Âu.

Các nước XHCN ở châu Á (trừ Mông Cổ) vẫn giữ vững đường lối phát triển theo con đường XHCN, nhưng đã thực hiện nhiều chính sách cải cách và đổi mới.

Ở Tây bán cầu, mặc dù gặp nhiều khó khăn về kinh tế do chính sách cấm vận của Mỹ, nước Cộng hòa Cu Ba vẫn tỏ ra bất khuất, kiên cường và tiếp tục theo đuổi mục tiêu mà mình đã chọn.

1.4. Sự sụp đổ các hệ thống thuộc địa của CNĐQ và sự xuất hiện các quốc gia độc lập trẻ tuổi

Trước Thế chiến thứ hai, các thuộc địa và nửa thuộc địa của các nước thực dân, đế quốc chiếm gần 60% diện tích lãnh thổ trên thế giới (80 triệu km²), với số dân gần bằng 64% nhân loại (1,4 tỷ người).

Để nô dịch nhân dân các nước thuộc địa, bọn đế quốc thực dân dùng nhiều hình thức thống trị : thuộc địa, bảo hộ, chế độ ủy trị (của Hội Quốc Liên) ; chế độ bảo trợ (của Liên Hợp Quốc)...

Từ sau Thế chiến thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ngày càng phát triển, dẫn tới sự sụp đổ hệ thống thuộc địa của CNDQ và hàng loạt các quốc gia đã giành được độc lập dân tộc. Sự suy yếu của CNDQ, sự hình thành và phát triển của hệ thống XHCN thế giới, sự tăng cường của phong trào công nhân ở các nước đế quốc là những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển này.

1.4.1. Ở châu Á

a) Khu vực Đông Nam Á và Nam Á

Từ sau Thế chiến thứ hai đến nay, các nước châu Á đã lần lượt giành được độc lập về chính trị. Phong trào giải phóng dân tộc ở lục địa này nhìn chung phát triển tương đối sớm và mạnh, đặc biệt là ở khu vực Nam Á và Đông Nam Á.

Năm 1947, Anh phải công nhận nền độc lập của Ấn Độ, nhưng Ấn Độ sau đó vì lý do mâu thuẫn tôn giáo nên đã phải chia thành hai quốc gia riêng biệt : Ấn Độ và Pakixtan (năm 1971 Pakixtan lại chia thành hai nước là Pakixtan và Bănglăđet).

Năm 1948, hai thuộc địa khác nhau của Anh là Xâylan (từ năm 1972 gọi là Xrilanca) và Miến Điện cũng giành được độc lập (từ năm 1989 mang tên là Myanma). Năm 1957, Liên bang Malaixia gồm Malaixia, Xingapo, Xaraoắc và Saba ra đời. Năm 1965, Xingapo rút khỏi Liên bang trở thành nước riêng biệt.

Tháng 8 năm 1945, Indônêxia (thuộc địa cũ của Hà Lan) tuyên bố độc lập. Ít lâu sau thực dân Hà Lan quay lại xâm lược nhưng thất bại và đến năm 1950 buộc phải công nhận nền độc lập của nước này.

Năm 1946, Philippin (thuộc địa của Mỹ) cũng giành được độc lập.

Sau khi quay lại xâm lược các nước Đông Dương và bị thất bại, thực dân Pháp phải công nhận nền độc lập chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của các nước Việt Nam, Lào và Cămpuchia theo Hiệp định Giơnevơ (tháng 7/1954).

Năm 1965, thực dân Anh phải trao trả độc lập cho nhân dân quần đảo Mandivơ (Nam Á). Năm 1975, nhân dân Đông Timo cũng giành được độc lập dân tộc (phần đất này trước đó là thuộc địa của Bồ Đào Nha).

Năm 1984, Anh phải công nhận nền độc lập của Brunây.

b) Khu vực Tây Á và Tây Nam Á (Trung Cận Đông)

Từ năm 1944, Pháp đã phải bãi bỏ chế độ ủy trị của mình ở Xiri và Libăng. Đây là hai nước châu Á giành được độc lập dân tộc ngay từ trong Thế chiến thứ hai.

Năm 1948, Anh cũng phải từ bỏ chế độ ủy trị đối với nước Trăngjoođani và xứ Palextin. Theo nghị quyết của Liên Hợp Quốc năm 1947, lãnh thổ Palextin sẽ thành lập hai quốc gia : quốc gia của những người Arập và quốc gia của những người Do Thái (Ixraen). Năm 1948, trong cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ nhất, Ixraen đã chiếm phần lớn lãnh thổ Arập, Palextin rồi sáp nhập vào nước mình (diện tích nước Ixraen do đó từ 14.000 km² tăng lên 20.000 km²). Phần đất còn lại của người Arập Palextin ở bờ Tây sông Joođani sáp nhập vào Trăngjoođani (từ đó nước này gọi là Joođani). Dải đất Gaza do Ai Cập chiếm giữ, nhưng đến cuộc Chiến tranh Trung Đông lần thứ tư (1973), Ixraen đã chiếm đóng toàn bộ vùng Palextin (kể cả dải Gaza).

Irắc trên danh nghĩa là một quốc gia độc lập từ trước Thế chiến thứ hai (1932), nhưng thực tế là một nước nửa thuộc địa của Anh. Năm 1958, sau khi chế độ quân chủ bị lật đổ, Irắc trở thành một nước cộng hòa. Arập Xêut và Bắc Yêmen (sau lấy tên là Cộng hòa Arập Yêmen) cũng là những nước được độc lập từ trước Thế chiến thứ hai.

Năm 1960, đảo Sip là thuộc địa của Anh ; năm 1961, Kôoet (xứ bảo hộ của Anh) giành được độc lập. Năm 1967, ở Nam bán đảo Arập, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Yêmen tuyên bố độc lập (trên phần đất Aden thuộc Anh trước đây). Đến năm 1971, thực dân Anh phải lần lượt công nhận nền độc lập chính trị của một số nước nằm ven vịnh Pecxích là Cata, Baranh, các Tiểu vương quốc Arập Thống nhất.

Cùng với sự xuất hiện ngày càng nhiều các quốc gia độc lập ở Trung Cận Đông, việc thành lập nhà nước Tự trị Palextin (tháng 11 năm 1988) trên lãnh thổ từng bị Ixraen chiếm đóng là dải Gaza và bờ tây sông Joođani đã làm biến đổi hơn nữa theo hướng tích cực bản đồ chính trị khu vực.

1.4.2. Ở châu Phi

Phong trào giải phóng dân tộc ở lục địa này phát triển tương đối chậm so với châu Á. Từ những năm 50 trở đi, khi phần lớn các thuộc địa ở châu Á đã giành được độc lập thì phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi mới được nhen nhóm. Năm 1951, Libi nguyên là thuộc địa của Ý và sau Chiến tranh thế giới lần hai là đất bảo trợ của Anh giành được độc lập.

Sự sụp đổ hệ thống thuộc địa của CNDQ trên lục địa này bắt đầu từ những nước Arập - Bắc Phi trở đi. Ai Cập trên danh nghĩa được Anh công

nhận là nước độc lập từ năm 1922, nhưng trên thực tế là một nước nửa thuộc địa. Quân đội Anh vẫn còn được quyền đóng trên lãnh thổ nước này. Năm 1952, chế độ quân chủ bị lật đổ, Ai Cập trở thành nước cộng hòa. Năm 1956, quân đội Anh buộc phải rút hết khỏi nước này. Cũng trong năm đó, do việc chính phủ Ai Cập quốc hữu hóa Công ty Kênh đào Xuyê nên Anh, Pháp và Ixraen gây chiến tranh với Ai Cập nhưng bị thất bại. Năm 1958, Ai Cập và Xiri (một nước ở Tây Á) hợp thành một nước, lấy tên là Cộng hòa Ả-rập Thống nhất. Nhưng đến năm 1961, Xiri tách ra khỏi Liên bang, lấy tên là nước Cộng hòa Ả-rập Thống nhất (sau đổi thành Cộng hòa Ả-rập Ai Cập).

Năm 1956, các nước Bắc Phi là Tuynidi (xứ bảo hộ của Pháp), Maroc (thuộc địa của Pháp), Xuđăng (Cộngđôminiông – thuộc địa của Anh và Ai Cập) giành được độc lập.

Từ nửa cuối những năm 50 trở đi, bắt đầu quá trình giải phóng dân tộc ở phía nam sa mạc Xahara (còn gọi là "Các nước châu Phi đen"). Năm 1957, Bờ Biển Vàng là thuộc địa của Anh giành được độc lập và đổi tên thành nước Gana. Năm 1958, Ghinê (thuộc địa của Pháp) giành được độc lập.

Đặc biệt là trong năm 1960 ("Năm châu Phi") có tới 17 thuộc địa, trong đó có 14 là của Pháp, 2 của Anh và 1 của Bỉ đã giành được độc lập.

- 14 thuộc địa của Pháp gồm :

- Ở Tây Phi thuộc Pháp là Xênegan, Môritani, Mali, Bờ Biển Ngà, Thuợng Vôn-ta, Đahômây, Nigiê ;

- Ở châu Phi Xích Đạo thuộc Pháp là Sat, Cộng hòa Trung Phi, Côngô (Bradavin), Gabông ;

- Đảo Madagaxca ;

- Hai vùng lãnh thổ do Pháp bảo trợ là Tôgô và Camorun.

- Hai thuộc địa của Anh là Xômali thuộc Anh cùng với Xômali thuộc Ý trước đây lập thành nước Cộng hòa Xômali – Nigiêria.

- Một thuộc địa của Bỉ là Côngô (trước năm 1971 gọi là Côngô (Lêôpônvin), rồi Côngô (Kinsaxa), đến năm 1971 đổi tên là Cộng hòa Daia).

Từ "Năm Châu Phi" trở lại đây, có trên mười quốc gia nữa ở lục địa này (phần lớn là thuộc địa hoặc đất bảo trợ của Anh) giành được độc lập là Xiêra Lêôn, Tanzanica (năm 1961) ; Ruanda (nguyên là đất bảo trợ của Bỉ), Burundi (cũng là đất bảo trợ của Bỉ và tên gọi trước đây là Urundi) và Uganda (năm 1962).

Năm 1962, sau 8 năm kháng chiến chống Pháp, nhân dân Angiêri giành được nền độc lập dân tộc và nước Cộng hòa Angiêri Dân chủ và Nhân dân ra đời. Năm 1963, Kênya và Dandiba được độc lập. Năm 1964, Tanzanica và Dandiba hợp nhất thành nước Cộng hòa Tanzania.

Năm 1963, Liên bang Rôđêdi và Niatxalen do thực dân Anh đặt ra trước đây bị tan rã. Hai trong số ba thành viên của Liên bang là Niatxalen và Bắc Rôđêdi tới năm 1964 đều giành được độc lập. Niatxalen lấy lại tên trước đây của mình là Malaui, còn Bắc Rôđêdi lấy tên mới là Zâmbia. Cuối năm 1965, Zimbabwê và Gâmbia tuyên bố độc lập. Năm 1966, Basutôlen (tên mới là Lêxôthô) và Bêchoanalen (tên mới là Bôtsoana) giành được độc lập. Năm 1968, Xoazilen, đảo Môrixơ (các thuộc địa của Anh) và Ghinê Xích Đạo (thuộc địa của Tây Ban Nha) giành được độc lập. Ngày 24/4/1973, nước Cộng hòa Ghinê Bitxao tuyên bố thành lập tại vùng giải phóng (ngày 10/9/1974, Chính phủ Bồ Đào Nha đã công nhận nền độc lập của nước cộng hòa này). Bồ Đào Nha cũng đã phải trao trả độc lập cho Môzâmbich (tháng 6 năm 1975), đảo Capve (tháng 9/1974), các đảo Xao Tômê và Prinxipê (tháng 7 năm 1975). Tháng 11 năm 1975 cuộc kháng chiến của các dân tộc Ăngôla chống Bồ Đào Nha giành được thắng lợi hoàn toàn. Tháng 6 năm 1976, đảo Xâysen (thuộc địa của Anh) tuyên bố độc lập. Không lâu sau đó đã ra đời nước Cộng hòa Xarauy Dân chủ trên miền đất Tây Xahara do Tây Ban Nha chiếm đóng trước đây. Đảo Cômô cũng giành được độc lập từ tay Pháp vào năm 1974.

Ngày 27/6/1977, Pháp đã phải trao trả độc lập cho Xômalì (thuộc Pháp). Sau khi độc lập, miền đất này lấy tên là Gibuti.

Đến thập niên 80, xứ Êritoria tách khỏi Êtiôpia, trở thành một quốc gia độc lập. Miền đất Tây Nam Phi (thuộc địa cũ của Đức, từ sau Thế chiến thứ nhất thuộc quyền ủy trị của Cộng hòa Nam Phi) cũng đã giành được độc lập trong thời gian này.

1.4.3. Các nước Mỹ La Tinh

Sau Thế chiến thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở đây cũng phát triển khá mạnh.

Ngày 1/1/1959, nhân dân Cu Ba đánh đổ chế độ độc tài Batixta rồi sau đó tiến theo con đường XHCN.

Năm 1962, Jamaica, Torinidat và Tôbagô là các thuộc địa của Anh giành được độc lập. Năm 1966, Guyana thuộc Anh và đảo Bacbadôt cũng thoát khỏi ách thống trị của Anh và trở thành các nước độc lập. Ngày 10/7/1973, Bahama tuyên bố độc lập.

Ngày 7/2/1974, nhân dân trên đảo Grênađa đã giành được độc lập sau hơn 200 năm sống dưới ách thống trị của thực dân Anh. Ngày 25/11/1975, Xurinam thoát khỏi ách thống trị của thực dân Hà Lan. Ngày 13/12/1975,

đảo Xanh Luxia là nước thuộc địa khác của Anh trong biển Caribê cũng trở thành một nước độc lập.

Ngày 3/11/1978, đảo Đôminica nguyên là thuộc địa của Anh cũng tuyên bố độc lập.

Đầu năm 1979, theo như điều đã thỏa thuận giữa đôi bên vào tháng 9 năm 1978, Anh trao trả độc lập cho nhân dân trên đảo Xanh Vinxen.

1.4.4. Ở châu Đại Dương

Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Đại Dương phát triển tương đối chậm và yếu hơn so với các nơi khác. Tuy nhiên, từ sau Thế chiến thứ hai đã lần lượt ra đời một số nước có chủ quyền như Tây Xamoa (lãnh thổ do Niu Zilân bảo trợ) độc lập năm 1962 ; Nauru (lãnh thổ do Anh, Ôxtrâyliá và Niu Zilân đồng bảo trợ) độc lập năm 1968 ; Fiji (thuộc địa của Anh) và Tonga (xứ bảo hộ của Anh) đều trở thành các nước độc lập vào năm 1970.

Tháng 9 năm 1975, Papua Niu Ghinê tuyên bố độc lập. Tháng 7 năm 1978, Anh công nhận nền độc lập của quần đảo Xôlômôn. Ngày 1/10/1978, Tuvalu là một hòn đảo nhỏ ở Nam Thái Bình Dương cũng buộc Anh phải trao trả độc lập cho mình. Gần đây, tại châu Đại Dương đã xuất hiện các quốc gia độc lập trẻ tuổi khác là Kiribati, Vanuatu (tên trước đây là Nuven Hêbritô), Micrônêdi (bao gồm các quần đảo Macsan, Carôlin và Marian trước đây do Mỹ bảo trợ theo quyết định của Liên Hợp Quốc...).

Ngày nay, hơn 200 quốc gia trên thế giới có trình độ phát triển kinh tế - xã hội rất khác nhau và được chia thành nhóm những nước phát triển và đang phát triển.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày, phân tích những thay đổi quan trọng trên bản đồ chính trị thế giới trước, trong và sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.
2. Trình bày, phân tích những thay đổi quan trọng trên bản đồ chính trị thế giới trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
3. Trình bày và phân tích quá trình hình thành, nguyên nhân tan rã của hệ thống XHCN trên thế giới.
4. Trình bày và phân tích sự sụp đổ các hệ thống thuộc địa của CNDQ, sự xuất hiện các quốc gia độc lập.
5. Phân tích các ý nghĩa quan trọng của những thay đổi trên bản đồ chính trị thế giới từ sau Thế chiến thứ hai đến nay đối với sự phát triển kinh tế - xã hội toàn cầu.

2. TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI TRONG THỜI KỲ HIỆN ĐẠI

Trong hơn nửa thế kỷ qua, tình hình kinh tế – xã hội thế giới có nhiều biến động to lớn và phức tạp. Dân số thế giới tăng nhanh, tình trạng ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, các cuộc khủng hoảng năng lượng và tài chính, những bất ổn chính trị xã hội, chủ nghĩa khủng bố... là những vấn đề đối mặt, lo âu của nhân loại. Nhưng loài người cũng đã và đang chứng kiến sự phát triển lớn mạnh với tốc độ nhanh của KHKT. Những thành tựu trong lĩnh vực này đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội.

Tuy nhiên, sự phát triển đó khác biệt giữa các quốc gia. Các nước có nền công nghiệp phát triển cao là những nước giàu, còn các nước nghèo phần lớn là những nước đang phát triển. Trên thế giới sự phân hóa các nước giàu và các nước nghèo ngày càng rõ rệt. Những thập kỷ gần đây, toàn cầu hóa, phát triển bền vững, đa dạng hóa trong quan hệ đối ngoại, điều chỉnh và cải cách nền kinh tế đã trở thành xu hướng tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia trên quy mô toàn cầu.

2.1. Cuộc Cách mạng KHKT hiện đại có tác động to lớn đến tình hình kinh tế – xã hội thế giới

2.1.1. *Khái quát về cuộc Cách mạng KHKT hiện đại*

Cách mạng KHKT là một quá trình thay đổi căn bản của hệ thống kiến thức về KHKT diễn ra trong mối quan hệ khăng khít với quá trình phát triển của xã hội loài người.

Cho đến nay, loài người đã trải qua hai cuộc Cách mạng KHKT. Cuộc Cách mạng KHKT gắn với cuộc Cách mạng Công nghiệp vào thế kỷ XVIII – XIX và cuộc Cách mạng KHKT hiện đại diễn ra từ năm 1940 đến nay. Hai cuộc Cách mạng KHKT đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, tác động mạnh mẽ đến đời sống và kinh tế – xã hội của thế giới, đặc biệt là cuộc Cách mạng KHKT hiện đại. Cuộc Cách mạng KHKT hiện đại đã trải qua hai giai đoạn : giai đoạn I từ năm 1940 đến năm 1970 và giai đoạn II từ năm 1970 đến nay.

a) **Giai đoạn I**

Cuộc Cách mạng KHKT diễn ra rất sôi động, phù hợp với thời kỳ phục hồi và phát triển kinh tế đã bị tàn phá và kiệt quệ sau chiến tranh của nhiều nước (trừ Hoa Kỳ). Những thành tựu khoa học được nghiên cứu, phát minh trong thời gian chiến tranh đã được hoàn thiện và ứng dụng vào sản xuất cũng như đời sống để sản xuất ra nhiều của cải vật chất, bù đắp những thiệt hại do chiến tranh gây ra. Điều đó đã làm cho nền kinh tế thế giới phát triển mạnh theo chiều rộng, tập trung vào các hướng chủ yếu :

– Tăng cường khai thác các nguồn năng lượng, mở rộng các cơ sở nguyên vật liệu ;

– Tăng cường cơ khí hóa, nâng cao năng suất lao động ;

– Chú trọng phát triển các ngành sản xuất truyền thống sử dụng nhiều nguyên liệu như : luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất và dệt ;

– Mở rộng phạm vi nghiên cứu ra các đại dương và không vũ trụ ;

– Nghiên cứu ứng dụng di truyền học như kỹ thuật gen để nâng cao năng suất cây trồng và vật nuôi nhằm tăng sản lượng lương thực, thực phẩm.

Nhờ vậy, khối lượng các sản phẩm hàng hóa tăng nhanh, tốc độ tăng trưởng nền kinh tế thế giới trung bình năm khá cao (khoảng 5 – 6%). Nguồn của cải vật chất dồi dào đã làm cho đời sống của nhân dân nhiều nước được cải thiện.

Nhưng sự phát triển với tốc độ nhanh của nền kinh tế theo chiều rộng trong giai đoạn này, đặc biệt là sản xuất công nghiệp với cường độ và quy mô lớn đòi hỏi khối lượng nguyên, nhiên liệu lớn, dẫn đến tình trạng suy kiệt các tài nguyên, ô nhiễm môi trường. Thập kỷ 70 đã xảy ra cuộc khủng hoảng năng lượng và nguyên liệu, giá các loại nguyên vật liệu cũng như nhân công tăng rất cao, sự cạnh tranh thị trường giữa các nước công nghiệp diễn ra khốc liệt. Trước tình trạng đó, buộc các nước phải chuyển hướng sang phát triển bền vững, phát triển kinh tế tri thức, tăng cường sử dụng KHKT nhiều hơn vào việc đổi mới nền sản xuất, phát triển các ngành công nghệ mới nhằm giảm bớt sự tiêu hao các nguyên vật liệu và nhân công lao động, tạo được nhiều sản phẩm có năng suất cao, chất lượng tốt, giá thành hạ. Do vậy, cuộc Cách mạng KHKT hiện đại chuyển sang giai đoạn II.

b) Giai đoạn II

Tiếp tục những kết quả nghiên cứu của giai đoạn trước, trong giai đoạn này cuộc Cách mạng KHKT nhằm vào các hướng nghiên cứu chính sau :

• *Thay thế và giảm bớt việc sử dụng các nguồn năng lượng, nguyên vật liệu truyền thống*

Các nguồn năng lượng truyền thống vẫn được sử dụng trong sản xuất gồm : than đá, dầu mỏ, khí đốt... Các nguồn năng lượng này đều thuộc các loại tài nguyên có khả năng cạn kiệt. Việc khai thác chúng ngày càng trở nên khó khăn, tốn kém và các nguồn tài nguyên này đang bị suy kiệt. Thêm vào đó, việc sử dụng các loại năng lượng truyền thống lại gây ra tình trạng hiệu ứng nhà kính, làm cho Trái Đất nóng lên và ô nhiễm môi trường. Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đã và đang tăng cường phát triển các nhà máy điện chạy bằng năng lượng nguyên tử để thay thế cho các nhà máy nhiệt điện. Ở một số nước, nguồn điện mới này đã chiếm tới 50% tổng sản lượng

điện (như ở Pháp). Những năm gần đây, công nghệ nano được nghiên cứu và ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt vào việc chế tạo, xây dựng các nhà máy điện năng lượng nguyên tử để nâng cao độ an toàn của các thiết bị, tạo ra nguồn năng lượng sạch (Pháp là nước đi đầu trong lĩnh vực này). Kế hoạch của Việt Nam năm 2020 sẽ có nhà máy điện năng lượng nguyên tử đầu tiên đi vào vận hành.

Song song với việc phát triển điện nguyên tử, các nhà khoa học và các nước cũng đang tăng cường nghiên cứu, ứng dụng việc sử dụng các nguồn năng lượng của thủy triều, gió, năng lượng Mặt Trời, nhiệt trong lòng đất...

Việc giảm bớt mức tiêu thụ năng lượng, nguyên vật liệu còn có nhiều thành công trong việc chế tạo ra các loại phương tiện, thiết bị, máy móc sử dụng ít nguyên liệu truyền thống và giảm tiêu hao năng lượng, hoặc sử dụng năng lượng mới không gây ô nhiễm...

Ngoài ra cũng đạt được nhiều thành tựu trong nghiên cứu và sử dụng các loại nguyên vật liệu nhân tạo mới, có tính năng tốt hơn như : hợp kim, chất dẻo, sợi thủy tinh, các chất tổ hợp, các chất gốm sứ chịu áp lực cao, các chất bán dẫn, siêu dẫn... giúp cho việc giảm mức tiêu thụ các loại nguyên, nhiên vật liệu, giải quyết các vấn đề phức tạp trong công nghệ và kinh doanh.

• *Tăng cường tự động hóa trong sản xuất công nghiệp và nhiều ngành kinh tế*

Để tăng cường tự động hóa đã có nhiều nghiên cứu, ứng dụng nhằm chế tạo ra các thiết bị hiện đại như máy tính điện tử, máy điều khiển số, người máy (rôbốt)... Nhờ đó mà có thể sản xuất ra nhiều loại sản phẩm ngày càng hoàn thiện hơn. Những kết quả này đã góp phần giảm bớt hoặc thay thế cho người lao động trong những công việc đơn giản, công việc nặng nhọc hoặc nguy hiểm để tăng cường nguồn lao động có kỹ thuật cao.

• *Phát triển nhanh và không ngừng hoàn thiện kỹ thuật điện tử và tin học viễn thông*

Đây là những ngành mới, nhưng có vai trò quan trọng, chi phối toàn bộ phương tiện kỹ thuật hiện đại. Nhờ đó, có thể phát huy tốt nhất sức mạnh và trí tuệ của con người, rút ngắn được khoảng cách về thời gian và không gian trong thu thập, xử lý thông tin, liên lạc cũng như trong nhiều lĩnh vực khác.

• *Phát triển các ngành công nghệ sinh học để có được những sản phẩm mới, năng suất cao, chất lượng tốt*

Các ngành công nghệ sinh học được phát triển trên cơ sở những khám phá, phát minh trong lĩnh vực sinh vật học, di truyền học như kỹ thuật gen, kỹ thuật nuôi cấy tế bào, công nghệ vi sinh...

Sự phát triển các ngành công nghệ này đã mở ra những triển vọng to lớn cho ngành nông nghiệp và đời sống của con người, như việc nhân bản tế bào, xây dựng sơ đồ gen, men vi sinh, nuôi cấy mô... Kết quả giúp cho con người tạo ra nhiều vật chất mới, giảm sự phụ thuộc của con người vào tự nhiên, tăng khả năng chữa được nhiều bệnh nan y...

• Phát triển công nghệ môi trường

Loài người sử dụng ngày càng nhiều nguyên, nhiên liệu và xả vào môi trường ngày càng nhiều chất thải. Ô nhiễm môi trường do các chất thải trở thành vấn đề đối mặt của các quốc gia và toàn thế giới.

Vì vậy, những thập kỷ gần đây có nhiều nghiên cứu, ứng dụng vào việc xử lý, tái chế các chất thải. Nước thải được thu gom, sử dụng công nghệ hóa sinh để làm sạch. Rác thải được thu gom, phân loại rồi tái chế hoặc xử lý, tạo ra nguồn năng lượng sử dụng trong các nhà máy nhiệt điện. Những nước công nghiệp phát triển đã tăng cường phát triển công nghệ này như : CHLB Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Thụy Sĩ...

2.1.2. Tác động to lớn của cuộc Cách mạng KHKT hiện đại đối với nền kinh tế – xã hội thế giới

Trong những thập kỷ qua, cuộc Cách mạng KHKT hiện đại đã có vai trò và tác động to lớn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội thế giới, đặc biệt là ở các nước phát triển. Các nước này có nguồn kinh phí lớn và nhiều điều kiện thuận lợi đầu tư cho nghiên cứu KHKT cũng như ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Do vậy, các nước phát triển được hưởng lợi nhiều hơn và ngày càng giàu thêm nhờ những thành tựu của cuộc Cách mạng KHKT.

Những thành tựu của cuộc Cách mạng KHKT không những góp phần tạo ra nhiều loại máy móc ; thiết bị hiện đại ; có nhiều phát minh tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế – xã hội, mà còn không ít phát minh gây tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường như : những phát minh ra vũ khí giết người, các chất hóa học gây ô nhiễm môi trường...

a) Cuộc Cách mạng KHKT đã và đang đưa loài người chuyển sang một nền văn minh mới, được gọi với nhiều tên : "Nền văn minh hậu công nghiệp", "Nền văn minh truyền tin"... Ở nền văn minh này, con người có thể phát huy cao độ năng lực sáng tạo trong sản xuất, đời sống, phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Những thành tựu to lớn của cuộc Cách mạng KHKT đã làm thay đổi cơ bản các nhân tố sản xuất và đời sống như : máy móc, thiết bị, công nghệ, năng lượng, nguyên liệu, thông tin, y học, các giống cây trồng, vật nuôi... Nhờ vậy, trong hơn 60 năm từ sau Thế chiến thứ hai, con người đã tạo ra lượng của cải vật chất nhiều hơn tất cả các thế hệ trước kia cộng lại.

b) Cuộc Cách mạng KHKT đã làm thay đổi căn bản phương thức lao động của con người

Nhờ những phát minh, sáng chế ra nhiều loại máy móc, thiết bị hiện đại, con người trong các ngành sản xuất được chuyển từ lao động thể lực sang hình thức lao động có văn hóa và có KHKT. Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng KHKT đòi hỏi người lao động phải được đào tạo và tự đào tạo, không ngừng nâng cao trình độ văn hóa, kỹ năng nghề nghiệp và trình độ KHKT công nghệ. Nguồn lao động có trình độ KHKT và kỹ năng nghề nghiệp cao là nhân tố quan trọng, quyết định nhất để phát triển nền kinh tế tri thức của các quốc gia.

c) Cách mạng KHKT làm thay đổi cơ cấu kinh tế quốc dân

• Thay đổi cơ cấu các ngành kinh tế

Các ngành thuộc khu vực I bao gồm : nông, lâm, ngư nghiệp có xu hướng giảm tỷ lệ lao động và tỷ trọng trong tổng thu nhập quốc nội (Gross Domestic Production – GDP) ở cả các nước phát triển và các nước đang phát triển. Hiện nay, ở các nước phát triển G8 tỷ lệ lao động trong nông nghiệp chỉ còn chiếm từ 1 – 2% tổng số lao động, và giá trị thu nhập của ngành này chỉ còn chiếm từ 1 – 4% GDP.

Các ngành thuộc khu vực II bao gồm các ngành công nghiệp có xu hướng tăng nhanh trong tỷ trọng GDP, cơ cấu các ngành ngày càng đa dạng và thay đổi nhanh. Ở nhiều nước phát triển, những năm 50 phát triển các ngành điện lực, công nghiệp khai thác mỏ, luyện kim, cơ khí chế tạo máy, công nghiệp hóa dầu ; những năm 60 phát triển công nghiệp điện tử, công nghiệp vũ trụ, hóa chất ; những năm 70 phát triển công nghiệp tự động hóa (người máy), hàng không vũ trụ, dệt sợi nhân tạo ; từ năm 1980 đến nay phát triển các ngành tin học viễn thông, kỹ thuật vi điện tử, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường, sử dụng năng lượng mới, công nghiệp hàng không vũ trụ...

Các sản phẩm có hàm lượng tri thức và công nghệ cao ngày càng có giá trị và được sản xuất nhiều. Sản phẩm xã hội ngày càng nhiều, đa dạng theo hướng tôn trọng con người, tôn trọng môi trường, phục vụ thị hiếu của người tiêu dùng.

Các ngành thuộc khu vực III bao gồm các ngành dịch vụ có xu hướng phát triển nhanh, chiếm ưu thế cả về tỷ lệ lao động và tỷ trọng trong GDP.

• Thay đổi hình thức và cơ chế tổ chức sản xuất

Hình thức tổ chức quản lý phân đoạn và cơ chế tổ chức quản lý hai tầng được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất công nghiệp và hoạt động dịch vụ ở nhiều nước. Bên cạnh việc phát triển các công ty xuyên quốc gia, những

công ty có quy mô lớn, sức cạnh tranh cao ; các công ty, xí nghiệp có quy mô vừa và nhỏ nhưng có thiết bị máy móc hiện đại được chú trọng phát triển để thích ứng với năng lực quản lý, sự đổi mới công nghệ và yêu cầu của thị trường.

Từ những năm 80 đến nay, ở hầu hết các nước phát triển và các nước NICs, những ngành công nghiệp truyền thống sử dụng nhiều nguyên, nhiên liệu và nhân công có xu hướng suy giảm như công nghiệp luyện kim, đóng tàu, công nghiệp dệt may. Ngược lại, những ngành công nghiệp mang lại giá trị cao và mới được phát triển mạnh.

Hàm lượng KHKT và công nghệ đầu tư trong các ngành sản xuất tăng nhanh, song lực lượng lao động trong các ngành này có xu hướng giảm, khối lượng hàng hóa sản xuất ngày càng nhiều, sự phân công lao động sâu sắc, sự cạnh tranh thị trường ngay trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia ngày càng khốc liệt. Sản xuất muốn phát triển cần có các ngành dịch vụ phát triển như : thương mại, tài chính, ngân hàng, giáo dục, nghiên cứu và ứng dụng KHKT, marketing, bảo hiểm, giao thông vận tải, tư vấn, lắp đặt và bảo dưỡng thiết bị máy móc... Khi nền kinh tế phát triển, đời sống nhân dân được nâng cao, nhiều dịch vụ phục vụ con người cũng phát triển theo như : y tế, chăm sóc sức khỏe và sắc đẹp, văn hóa nghệ thuật, thể thao, vui chơi giải trí, du lịch...

Cuộc Cách mạng KHKT hiện đại cũng đã làm thay đổi cơ cấu sản phẩm. Năng lượng, nguyên liệu, vật tư, lao động thể lực và thời gian để tạo ra sản phẩm có xu hướng giảm. Trong các quá trình sản xuất, các yếu tố tự động hóa, đơn giản hóa, tiêu chuẩn hóa (giảm thiểu tác động tới môi trường), chi phí cho môi trường và cho dịch vụ, lao động có KHKT, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ được tăng cường.

• Thay đổi cơ cấu lao động

Trong những thập kỷ gần đây, do tốc độ phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng KHKT nên phát triển nền kinh tế tri thức trở thành xu hướng và mục tiêu phát triển ở nhiều quốc gia. Vì vậy, trong các ngành kinh tế, số lượng lao động thể lực giảm, nhưng lao động có trình độ tri thức khoa học công nghệ và tay nghề cao lại tăng nhanh. Do tăng cường cơ giới hóa và tự động hóa trong các quá trình sản xuất nên tỷ lệ lao động trong các ngành nông nghiệp và công nghiệp có xu hướng giảm, tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ có xu hướng tăng.

d) Cuộc Cách mạng KHKT làm thay đổi phân bố sản xuất

Nhờ các phát minh, sáng kiến, một số loại nguyên liệu, năng lượng mới được sử dụng, nhiều ngành sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ

cao phát triển đã làm cho nhiều vùng hoang vắng trở thành những trung tâm công nghiệp, kinh tế sầm uất như vùng phía đông nam Hoa Kỳ, vùng phía đông nam nước Pháp, vùng phía tây nam Trung Quốc, vùng phía nam Ấn Độ...

e) Cuộc Cách mạng KHKT đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ở nhiều quốc gia trên quy mô toàn cầu

Nhờ những thành tựu nghiên cứu và ứng dụng của Cách mạng KHKT trong sản xuất cũng như đời sống nên đời sống vật chất cũng như tinh thần của nhân dân ở hầu hết các quốc gia đều tăng, đặc biệt ở những nước phát triển (năm 1950 : GDP/người của các nước phát triển đạt 3.840 đôla Mỹ (USD), của các nước nghèo nhất đạt 165 USD ; năm 1994 : GDP/người các nước phát triển đạt 18.130 USD, của các nước nghèo nhất đạt 300 USD)⁽¹⁾. Mức tiêu thụ các sản phẩm tính trung bình của 1 người ở Mỹ hiện nay so với đầu thế kỷ XX tăng 6,6 lần. Đời sống được nâng cao, nhiều dịch bệnh bị đẩy lùi nên tỷ lệ tử vong trung bình của cả thế giới đã giảm (năm 1950 là 15% và hiện nay là 7 – 8%). Hơn nửa thế kỷ qua, nhờ những thành tựu của cuộc Cách mạng KHKT nên nhìn chung các chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống của nhân dân ở nhiều quốc gia đều được nâng cao.

f) Cuộc Cách mạng KHKT làm cho các nước ngày càng bị phụ thuộc vào nhau về vốn, nguyên, nhiên liệu, lao động và khoa học công nghệ. Vì vậy, đã làm cho nền kinh tế – xã hội thế giới ngày càng có xu hướng quốc tế hóa và toàn cầu hóa cao. Một thị trường thế giới bao gồm tất cả các nước có chế độ xã hội khác nhau đang được hình thành. Các nước tăng cường giao lưu, hợp tác trong nhiều lĩnh vực như : kinh tế, KHKT, y tế, giáo dục, văn hóa, an ninh, du lịch, môi trường...

Ngày càng nhiều tổ chức kinh tế – xã hội với quy mô khác nhau được thành lập, hoạt động có hiệu quả làm cho các quốc gia, các dân tộc trên thế giới gắn bó với nhau chặt chẽ hơn.

g) Bên cạnh những thành tựu to lớn tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội, cuộc Cách mạng KHKT cũng gây nhiều hậu quả đến sự phát triển kinh tế – xã hội, môi trường đối với từng quốc gia cũng như quy mô trên toàn thế giới. Những thành tựu của cuộc Cách mạng KHKT đã giúp loài người sản xuất ra một khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, song một lượng lớn tài nguyên bị khai thác và một khối lượng lớn chất thải được đưa vào môi trường đã dẫn đến các nguồn tài nguyên ngày càng bị cạn kiệt, ô nhiễm môi trường, khan hiếm nước sạch, suy giảm sự đa dạng sinh học...

⁽¹⁾ Lê Bộ Linh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, Phụ lục 2

Các loại nguyên, nhiên liệu mà loài người sử dụng ngày càng tăng. Năm 1983 nhu cầu về dầu mỏ của thế giới ở mức 59 triệu thùng/ngày. Đến năm 2004 nhu cầu về dầu mỏ của thế giới đạt mức 85,5 triệu thùng/ngày, mức tăng hằng năm là 1,4% (trong khi đó sản lượng cung dầu lửa quý III năm 2004 là 82 triệu thùng/ngày và quý IV năm 2004 là 83,6 triệu thùng/ngày*). Sản lượng thép của thế giới trong 10 năm trở lại đây kể từ năm 1994 có mức tăng hằng năm là 3,32%, mỗi năm tăng thêm 50 triệu tấn. Sản lượng thép của thế giới sản xuất năm 1994 là 725,1 triệu tấn, đến năm 2004 là 1.000 triệu tấn⁽¹⁾.

Nhu cầu về các loại nguyên, nhiên liệu của toàn cầu tăng nhanh, cầu vượt quá cung, trong khi các mỏ khoáng sản ngày càng cạn kiệt, không đáp ứng được nhu cầu sản xuất. Các nhà khoa học dự báo nguồn dầu mỏ của thế giới chỉ có thể dùng được khoảng 30 – 35 năm nữa. Loài người phải tính đến việc sử dụng những nguồn năng lượng mới. Nhu cầu sử dụng các loại nguyên liệu tăng đã làm cho giá tất cả các loại nguyên vật liệu đầu vào, giá các dịch vụ, giá cả các mặt hàng đều tăng nhanh. Và kết quả đã làm suy thoái nền kinh tế toàn cầu cũng như từng quốc gia.

Năm 1973, giá dầu lửa của thế giới tăng 400%, trong khi đó tăng trưởng kinh tế của thế giới năm 1973 là 6,47% và trong hai năm tiếp theo giảm xuống chỉ còn 1%.

Từ cuối năm 2003 đến nay, giá dầu lửa thế giới liên tục tăng, giá 1 thùng từ 25 USD vào tháng 10 năm 2003, ngày 20/7/2005 cao điểm lên tới 72 USD và tháng 1 năm 2006 là gần 68 USD.

Giá thép phế liệu trong năm 2004 tăng 65%, giá quặng sắt tăng trung bình 20% so với năm 2003, giá thép thành phẩm năm 2004 so với năm 2003 tăng 25 – 30% ở thị trường Viễn Đông và 60 – 70 % ở thị trường Mỹ⁽²⁾.

Giá các nguyên liệu đầu vào, giá các mặt hàng tăng cao nhưng do nhiều quốc gia trên thế giới có các biện pháp ứng phó và thực hiện các chiến lược cải tổ nền kinh tế nên năm 2004 mức tăng trưởng kinh tế thế giới vẫn đạt 5%, song theo các chuyên gia Quỹ Tiền tệ Quốc tế (Internationnal Monetary Fund – IMF) mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2005 giảm xuống chỉ đạt 4,3%⁽³⁾.

Nhiều phát minh sáng kiến khoa học chưa được kiểm nghiệm và đánh giá thấu đáo để thấy được những hạn chế đã đưa vào ứng dụng rộng rãi dẫn

Ghi chú: * : 1 thùng dầu = 158,97 lít.

(1),(2),(3) Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên), *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*.

NXB Chính trị Quốc gia, 2005, Phụ lục 2.

đến những tác động tiêu cực lớn tới hiệu quả về kinh tế – xã hội cũng như môi trường... Như việc ứng dụng những giống mới, những phương pháp độc canh, chuyên canh của cuộc "Cách mạng Xanh" thực hiện ở Hoa Kỳ, Ấn Độ, vùng Trung Đông của Liên Xô (cũ)... thời kỳ 1965 – 1970 đã làm bạc màu, hoang hóa một diện tích lớn đất canh tác của các nước này. Hay việc sử dụng các chất bảo vệ thực vật, phân bón hóa học trong sản xuất nông nghiệp ở nhiều quốc gia đã gây ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên. Sự cố các nhà máy hóa chất, vụ nổ các nhà máy điện nguyên tử, việc khai thác và chuyên chở dầu mỏ... cũng đã gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng...

Các phát minh sáng kiến khoa học còn được áp dụng để sản xuất các loại vũ khí chiến tranh, đặc biệt là các loại vũ khí hóa học, vũ khí nguyên tử nhằm sát hại con người, gây ô nhiễm môi trường.

Những nước phát triển có nhiều vốn, nguồn lực để nghiên cứu và ứng dụng KHKT. Do vậy, các nước này được hưởng lợi nhiều hơn từ những thành tựu của cuộc Cách mạng KHKT và ngày càng giàu thêm. Ngược lại, các nước đang phát triển do không có nhiều nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng KHKT nên kinh tế chậm phát triển và ngày càng nghèo.

Như vậy, cuộc Cách mạng KHKT còn góp phần làm gia tăng sự chênh lệch về trình độ phát triển và khoảng cách giàu nghèo giữa các quốc gia và các tầng lớp trên thế giới... Bình quân GDP theo đầu người giữa các nước giàu nhất và các nước nghèo nhất năm 1950 là 24 lần, nhưng đến năm 2004 lên đến 74 lần.

2.2. Những biến động chính trị xã hội và môi trường đã ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế – xã hội thế giới

2.2.1. Những bất ổn chính trị xã hội và chủ nghĩa khủng bố

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình chính trị xã hội của thế giới diễn biến phức tạp, có nhiều biến động. Sau Hội nghị Ianta, thế giới hình thành hai hệ thống kinh tế – xã hội có chế độ chính trị khác nhau là hệ thống XHCN gồm các nước XHCN, Liên Xô và hệ thống TBCN gồm Hoa Kỳ, các nước phương Tây, Canada, Nhật Bản, Ôxtrâyliia... Sự phát triển cạnh tranh của hai hệ thống kinh tế – xã hội này đã dẫn đến cuộc chạy đua vũ trang, tốn nhiều tiền của, làm cho tình hình quốc tế trở lên phức tạp và căng thẳng (chỉ riêng Hoa Kỳ mỗi năm chi phí cho chiến tranh trung bình là 280 tỷ USD).

Do chính sách chạy đua vũ trang nên trong thời gian sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến cuối thập kỷ 80, nguy cơ của cuộc chiến tranh hủy diệt vẫn thường xuyên đe dọa nhân loại. Trong thời gian này đã xảy ra nhiều cuộc

chiến tranh giữa một số quốc gia, ở một số khu vực như trên bán đảo Đông Dương, khu vực Trung Đông, châu Phi, Nam và Bắc Triều Tiên... Những cuộc chiến tranh này đã giết hại hàng chục triệu người, hủy hoại nhiều thành tựu kinh tế, văn hóa, KHKT.

Từ nửa sau thập kỷ 80, một xu thế mới trên thế giới đã phát triển, đó là xu thế chuyển từ đối đầu sang đối thoại và hợp tác trên nguyên tắc hai bên cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình, tôn trọng độc lập chủ quyền. Do vậy, tình hình thế giới trở nên bớt căng thẳng hơn.

Từ những năm 1989 – 1991 đến nay, sau những biến động và sự sụp đổ của Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu đã dẫn đến sự xuất hiện của nhiều quốc gia độc lập, trên thế giới đang hình thành một trật tự mới, tình hình chính trị xã hội diễn ra những biến động phức tạp mới như : sự cạnh tranh thị trường mạnh mẽ giữa ba trung tâm kinh tế tư bản lớn là Hoa Kỳ – Nhật Bản và Tây Âu ; sự lớn mạnh và tăng cường hợp tác toàn diện của các nước EU và nhiều tổ chức kinh tế – xã hội trên thế giới đã đẩy nhanh xu hướng toàn cầu hóa ; chính sách bảo trợ các sản phẩm trong nước và mặt trái của toàn cầu hóa đã dẫn đến mâu thuẫn, khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

Trong thời gian này, nhiều cuộc xung đột kéo dài trong nhiều năm ở các nước như Apganixtan, Enxanvado, Ăngôla, Cămpuchia, ở khu vực Trung Đông đã và đang được giải quyết bằng con đường thương lượng hòa bình. Tuy nhiên, các cuộc xung đột như ở Apganixtan, Paletxtin – Ixraen, Irắc vẫn tiếp tục diễn ra quyết liệt và phức tạp.

Hơn một thập kỷ trở lại đây, thế giới không còn hai cực đối đầu, việc giao lưu hợp tác quốc tế được mở rộng và đẩy mạnh. Nhưng những mâu thuẫn cơ bản trên thế giới vẫn tồn tại đan xen vào nhau và tác động qua lại rất phức tạp. Trong hoàn cảnh mới, Hoa Kỳ đã thực hiện chính sách nước lớn để tạo thêm sức mạnh về các nguồn lực, để mở rộng thị trường và tăng cường ưu thế đối với các nước trên thế giới. Hoa Kỳ đã phát động nhiều cuộc chiến tranh chống lại các nước là Irắc năm 1991, 2003 ; Nam Tư năm 1994 ; Apganixtan năm 2001 và gây sức ép, đe dọa dùng vũ lực bao vây, cấm vận các nước nghiên cứu chế tạo năng lượng hạt nhân như Iran, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Những hành động gây chiến tranh của Hoa Kỳ và các nước thân Hòa Kỳ đã làm gia tăng tình trạng khủng bố, đe dọa hòa bình của các nước trên thế giới, đã tác động tiêu cực đến tình hình phát triển kinh tế – xã hội toàn cầu.

Vụ khủng bố ngày 11/09/2001 ở Mỹ đã làm chết hơn 4.000 người và bị thương hơn 10.000 người, thiệt hại về kinh tế hàng nghìn tỷ USD, nước Mỹ đã phải chi thêm 100 tỷ USD vào việc thắt chặt an ninh.

Những vụ khủng bố hàng ngày diễn ra ở Irắc của các lực lượng phản đối sự có mặt của quân đội Hoa Kỳ và các chính phủ thân Hoa Kỳ đã giết hại hàng chục nghìn người. Năm 2004, vụ đánh bom đồng loạt tại 4 nhà ga xe lửa ở thủ đô Madrid (Tây Ban Nha) làm gần 200 người chết và hơn 1.400 người bị thương. Vụ khủng bố đẫm máu ở thị trấn Beslan (Nga) đã làm 322 người chết và hơn 700 người bị thương. Những vụ khủng bố ở miền Nam Thái Lan, Indônêxia, Philippin, Bắc Ấn Độ cũng đã làm hàng nghìn người chết và bị thương trên 1.000 người...

Bên cạnh những bất ổn do xung đột, khủng bố, tình hình an ninh và trật tự của thế giới còn bị tác động tiêu cực bởi nạn buôn bán ma túy và các chất gây nghiện, buôn bán phụ nữ và trẻ em, tội phạm...

Những bất ổn về chính trị xã hội trên đã ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước và cả thế giới. Vì vậy, đòi hỏi loài người phải đấu tranh bảo vệ hòa bình, ngăn chặn các cuộc chiến tranh, các nguyên nhân gây xung đột và chiến tranh cũng như chủ nghĩa khủng bố.

2.2.2. Sự bùng nổ dân số, suy thoái môi trường, đói nghèo tiếp tục gia tăng đe dọa hàng chục nước đang và chậm phát triển

Trong những thập kỷ gần đây, dân số trên thế giới tăng với tốc độ nhanh. Càng những năm về sau, dân số thế giới càng tăng nhanh, thời gian dân số tăng thêm 1 tỷ người ngày càng rút ngắn. Năm 1998, dân số thế giới đã đạt 6 tỷ người, hiện nay trung bình mỗi năm dân số thế giới tăng thêm 100 triệu người. Dự kiến trong những năm tới tốc độ đó sẽ còn nhanh hơn nữa và có thể ổn định vào năm 2025, khi dân số thế giới đạt khoảng 10 tỷ người. Các nước đang phát triển phần lớn là những nước nghèo lại chiếm hơn 90% dân số thế giới và trên 95% dân số tăng hàng năm của thế giới. Vì vậy đã dẫn đến sự bùng nổ dân số ở các nước này. Trong đó, những nước nghèo ở châu Phi và khu vực Nam Á lại là những nước có tỷ lệ gia tăng dân số cao, hiện nay vẫn ở mức 2,2% (năm 2004), nhiều nước nghèo như Uganda, Kênia có mức tăng dân số tới trên 3%.

Bảng 1.1. Dân số thế giới qua các năm

Đơn vị : Tỷ người

Năm	1830	1930	1960	1975	1987	1998	2008*
Dân số	1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú : * – Dự báo

Nguồn : Báo cáo dân số thế giới năm 1996 của UNDP; www.undp.vn

Dân số đông và tăng nhanh ở các nước đang phát triển được coi là nguyên nhân của mọi vấn đề tiêu cực như : kìm hãm sự phát triển kinh tế, cạn kiệt tài nguyên, suy thoái môi trường, giảm sút chất lượng cuộc sống, đói nghèo. Để bảo đảm đời sống cho số dân đông, tăng nhanh, các nước đang phát triển đã tăng cường khai thác tài nguyên, phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Kết quả đã làm cho nguồn tài nguyên cả tự nhiên và nhân văn của các nước này đang bị cạn kiệt, suy thoái.

Hiện nay, mỗi năm các nước đang phát triển có khoảng 10 – 20 triệu ha đất canh tác do khai thác và sử dụng không hợp lý đã bị hoang mạc hóa hoặc thoái hóa. Trước năm 1950, diện tích rừng tự nhiên của các nước đang phát triển chiếm khoảng 50% diện tích đất tự nhiên, đến nay ở nhiều nước không còn đến 30% diện tích đất có rừng. Năm 2000, ở châu Phi chỉ còn khoảng 15%, ở Trung Quốc cũng chỉ có 17% diện tích đất tự nhiên có rừng che phủ. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do khai thác rừng bừa bãi để lấy gỗ, đốt nương làm rẫy.

Nhiều nước đang phát triển vẫn tiếp tục khai thác và xuất khẩu khoáng sản thô, các nước OPEC sản xuất và xuất khẩu 40% sản lượng dầu của thế giới (sản lượng tháng 11 năm 2004 là 29,4 triệu thùng/ngày).

Ở nhiều nước khác, do nhu cầu về vốn cho phát triển kinh tế – xã hội đã đẩy mạnh việc khai thác các loại tài nguyên khoáng sản và xuất khẩu sang các nước phát triển. Giá nguyên, nhiên liệu trên thế giới ngày càng tăng, có nghĩa là các nước đang phát triển càng xuất khẩu nhiều nguyên, nhiên liệu thì thiệt hại về lợi ích kinh tế càng lớn.

Nhiều nước đang phát triển những năm gần đây coi trọng và đầu tư cho phát triển du lịch. Nhưng do thiếu kinh nghiệm, vốn, nguồn nhân lực có chất lượng cao nên nhiều nước đã phát triển du lịch theo hướng không bền vững. Phát triển du lịch không đi đôi với bảo tồn, tôn tạo tài nguyên, không gắn với xóa đói giảm nghèo. Vì vậy, cả tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn đều bị suy thoái, môi trường bị ô nhiễm, xói mòn truyền thống văn hóa, giảm sút chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư nghèo.

Do dân số đông và tăng nhanh đã dẫn đến chất thải từ sinh hoạt và sản xuất ngày càng nhiều, chi phí cho làm sạch môi trường thấp nên ở các nước đang phát triển tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng. Theo báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization – WHO), hiện nay trên thế giới có 40% dân số không được hưởng các điều kiện vệ sinh cơ bản và hơn 1 tỷ người trên thế giới chủ yếu ở các nước đang phát triển phải sử dụng nguồn nước ô nhiễm ⁽¹⁾.

(1) Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr. 22.

Dân số đông và tăng nhanh trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều hạn chế nên các khoản chi tiêu quốc gia cao hơn mức thu nhập, vì vậy ở các nước đang phát triển có mức lạm phát cao và nợ nước ngoài ngày càng nhiều. Mức lạm phát hằng năm thời kỳ 1996 – 2005 của châu Phi là 12,3% ; Trung Đông là 9,6% ; Mỹ La Tinh là 9,1%. Năm 1970, nợ nước ngoài của các nước đang phát triển mới có 610 tỷ USD, nhưng đến năm 2004 đã lên tới 2.724 tỷ USD⁽¹⁾.

Dân số tăng nhanh, lạm phát, nợ nước ngoài, tỷ lệ thất nghiệp cao, các dự án đầu tư kém hiệu quả, tài nguyên cạn kiệt là những nguyên nhân chủ yếu làm cho chất lượng cuộc sống của dân cư giảm sút và đói nghèo gia tăng ở các nước đang phát triển.

Theo đánh giá gần đây của Liên Hợp Quốc, hiện nay trên thế giới có khoảng 550 triệu người nghèo có mức thu nhập dưới 1 USD/ngày, trong đó có tới 238 triệu thanh niên. Ngay tại các nước đang phát triển ở châu Á, nơi được đánh giá là điểm sáng trong phát triển kinh tế ở nhóm các nước đang phát triển, số người nghèo có mức thu nhập 2 USD/ngày chiếm tới 1,91 tỷ. Ở châu Á cũng chiếm 60% dân số có mức thu nhập 1 USD/ngày trên toàn thế giới, trong đó tại Trung Quốc có tới 203 triệu người, Ấn Độ là 357 triệu người và các nước Nam Á là 77 triệu người.

Mỗi năm nạn đói ở châu Phi cướp đi sinh mạng hàng chục triệu người. Số người sống cực nghèo ở châu Phi ước tính tới 60 triệu người. Ở châu Phi và khu vực Nam Á, tỷ lệ dân số trên 10 tuổi không biết chữ khoảng 50%. Báo cáo tình hình nghèo đói trên thế giới của Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2004 cho biết : trong 10 năm tới, các nước có nguy cơ không giảm nghèo đói trên thế giới là châu Phi, các nước Nam Á và hầu hết các quốc gia hải đảo Thái Bình Dương.

Tình trạng đói nghèo, thiếu nước sạch và thiếu các điều kiện sinh hoạt, dịch bệnh, tội phạm đang làm xói mòn các thành quả phát triển kinh tế – xã hội ở nhiều nước đang phát triển.

Trong năm 2004, Hội nghị của các nhà lãnh đạo thế giới về chống đói nghèo đã được tổ chức bên lề khóa họp thứ 59 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc với mục tiêu thiên niên kỷ : giảm bớt một nửa số người nghèo trên thế giới, phổ cập giáo dục tiểu học cho trẻ em, tất cả mọi người được dùng nước sạch, chặn đứng đại dịch AIDS... Những cam kết của các nhà lãnh đạo thế giới đang nhằm tạo ra một thế giới hòa đồng và bền vững vào năm 2015.

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr. 22.

Tuy nhiên, cuộc chiến chống đói nghèo trên thế giới cần phải tiến hành đồng thời với việc giảm tỷ lệ sinh, phát triển dân số hợp lý, phát triển kinh tế và đang cần nhiều thời gian, tài chính và sự nỗ lực của tất cả các quốc gia trong một thời gian dài.

2.3. Nền kinh tế – xã hội của các nước phát triển và các nước đang phát triển là những bức tranh tương phản

Hơn 200 quốc gia và các lãnh thổ trên thế giới có những đặc điểm khác nhau về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, quá trình lịch sử, trình độ KHKT và kinh tế – xã hội... nên quy mô nền kinh tế và tổng sản phẩm quốc dân cũng rất chênh lệch nhau. Dựa vào trình độ phát triển kinh tế – xã hội (trên cơ sở những chỉ tiêu kinh tế, dân cư – xã hội), các nước và các lãnh thổ trên thế giới được chia làm hai nhóm nước lớn : các nước phát triển và các nước đang phát triển. Đặc điểm phát triển kinh tế – xã hội của hai nhóm nước này có sự tương phản nhau rõ rệt. Các nước phát triển là các nước giàu, có nền công nghiệp phát triển cao. Ngược lại, các nước đang phát triển phần lớn là những nước nghèo, hiện nay vẫn đang ở trong thời kỳ phát triển nhằm đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nghèo và lạc hậu.

2.3.1. Đặc điểm kinh tế – xã hội chủ yếu của các nước phát triển

a) Về kinh tế

Các nước phát triển bao gồm : Hoa Kỳ, Canada, hầu hết các nước châu Âu, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Ixraen, Ôxtrâyliia, Niu Zilân, Cộng hòa Nam Phi. Các nước phát triển đã tiến hành công nghiệp hóa khá sớm như : Anh (cuối thế kỷ XVIII) ; Pháp, Đức, Italia và nhiều nước Tây Âu khác, Hoa Kỳ, Canada (thế kỷ XIX) ; Nhật Bản (đầu thế kỷ XX). Vì vậy, các nước này đều có tiềm lực lớn về kinh tế, KHKT, nguồn vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng. Tại Mỹ năm 2004, đầu tư tới 962,7 tỷ USD vào máy móc thiết bị, tăng 11,6% so với năm 2003 và mức tăng trung bình năm thời kỳ 1980 – 2000 là 7,1%. Các nước phát triển còn có nhiều trung tâm thương mại, ngân hàng, tài chính, hệ thống bảo hiểm, phương tiện giao thông, mạng lưới giao thông vận tải, thông tin liên lạc dày đặc... tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ tất cả các ngành sản xuất, thu hút đầu tư, mở rộng thị trường, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân. Phần lớn các nước phát triển có dự trữ ngoại tệ cao.

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển đổi theo hướng tăng nhanh sự phát triển các ngành và các nhóm ngành mang lại hiệu quả cao về kinh tế và những giá trị mới, góp phần phát triển kinh tế – xã hội bền vững. Các ngành thuộc khu vực I giảm dần tỷ trọng, hiện chỉ còn chiếm từ 1 – 4% nguồn lao động. Các

ngành thuộc khu vực II, nhất là các ngành công nghiệp mới có hàm lượng công nghệ cao, phát triển nhanh và đặc biệt các ngành thuộc khu vực III phát triển rất nhanh, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong GDP và thu hút người lao động.

Năm 2001, các ngành khu vực III ở các nước phát triển chiếm tới hơn 70% tổng số lao động và 72% GDP. 9 trong 10 nước có thu nhập từ du lịch và số lượng khách quốc tế đứng đầu thế giới trong nhiều năm là các nước phát triển. Hiện nay, các nước phát triển chiếm khoảng 72% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngành dịch vụ của thế giới.

Do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và tập trung hóa sản xuất cao độ, việc phát triển các công ty xuyên quốc gia, phần lớn các cơ sở kinh tế, nguồn vốn và thu nhập quốc dân ở các nước phát triển nằm trong tay các công ty tư bản và chủ các trang trại. Các công ty xuyên quốc gia lớn trên thế giới phần lớn là của các nước phát triển. Các công ty này có sức cạnh tranh ở cả trong nước và quốc tế, họ có thể mạnh chi phối hoạt động của chính phủ các nước. Trong số đó có các công ty nổi tiếng như : Boeing, Ford, General Motors, General Electronics (Hoa Kỳ) ; Sanyo, Toyota, Hitachi, Mitsubishi (Nhật Bản) ; Volsvagen, Mercedes (Đức)...

Sản xuất nông nghiệp của các nước phát triển chủ yếu được tổ chức theo hình thức trang trại ; quy mô ruộng đất lớn ; trình độ chuyên môn hóa, cơ giới hóa, công nghệ hóa cao ; sử dụng lực lượng lao động ít ; có năng suất cao, sản phẩm có chất lượng tốt. Trong sản xuất nông nghiệp, ngành chăn nuôi thường có giá trị thu nhập cao hơn trồng trọt, chiếm 2/3 giá trị sản phẩm nông nghiệp ở Mỹ ; 80% giá trị nông nghiệp ở Anh ; hơn 60% giá trị sản phẩm nông nghiệp ở Pháp... Các nước phát triển thường có bình quân sản lượng nông nghiệp đầu người cao, từ 800 – 1.000 kg/người/năm. Các nước phát triển thường thực hiện chính sách bảo trợ cho các sản phẩm nông nghiệp nên sản phẩm nông nghiệp ở các nước này có khả năng cạnh tranh thị trường ở trong nước và trên quốc tế cao.

Sản xuất phát triển nên các nước phát triển có giá trị xuất nhập khẩu cao, chiếm hơn 60% giá trị xuất nhập của toàn thế giới.

Tỷ trọng các loại hàng hóa trong tổng kim ngạch xuất khẩu của các nước phát triển chủ yếu là các mặt hàng chế tạo : năm 1999 chiếm 81,11% ; năm 2001 chiếm 79,72%⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, bảng P3.8 và P.3.15.

Bảng 1.2. Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của các nước phát triển một số năm⁽¹⁾

	Năm	1980		1990		2002	
	Đơn vị tính	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Thế giới	Triệu USD	2.031.219	2.071.346	3.500.278	3.615.684	6.414.058	6.568.834
	%	100	100	100	100	100	100
Các nước phát triển	Triệu USD	1 271 337	1 411 312	2 479 848	2 603 316	4 070 620	4 354 759
	%	62,59	68,14	70,85	72,0	63,46	66,29

b) Về dân cư – xã hội

Các nước phát triển có dân số khá ổn định, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên thấp (từ 0 – 0,6%). Các nước phát triển có chất lượng cuộc sống của dân cư cao. Bình quân GDP/đầu người ở các nước phát triển cao, các nước G7 trên 20.000 USD ; dân số trên 10 tuổi biết chữ từ 98 – 100%, mức đầu tư cho giáo dục từ 6 – 8% GDP ; mức đầu tư cho môi trường tới 8% GDP ; tỷ lệ dân số dùng nước sạch từ 98 – 100%. Các chỉ tiêu về y tế và mức sống khác đều cao. Vì vậy, ở các nước này tuổi thọ trung bình của dân cư từ 77 – 83 tuổi.

Ở các nước phát triển, hệ thống bảo đảm xã hội phát triển ở mức cao. Các nước này cũng có mức độ đô thị hóa mạnh, quá trình đô thị hóa đi cùng với quá trình phát triển kinh tế và công nghiệp hóa đã hình thành nhiều đô thị vệ tinh, các dải siêu đô thị nên đã hạn chế được những tác động tiêu cực của các thành phố cực lớn và tỷ lệ dân thành thị thường chiếm trên 70%.

Tuy nhiên, ở các nước phát triển vẫn còn một bộ phận dân số sống nghèo khổ, khoảng cách giàu nghèo còn lớn. Những năm gần đây, do suy thoái kinh tế, giá nguyên, nhiên liệu cao, sự suy giảm các ngành truyền thống đã làm tỷ lệ thất nghiệp của các nước phát triển ở mức cao, năm 2003 là 7,1%, năm 2004 là 6,9%.

Các nước phát triển có những nguồn lực phát triển kinh tế thuận lợi và có quá trình công nghiệp hóa lâu đời nên có mức tăng trưởng kinh tế không cao, nhưng khá ổn định và thường có mức lạm phát thấp.

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, bảng P3.8 và P.3.15.

Bảng 1.3. Tốc độ phát triển kinh tế và mức lạm phát trung bình hằng năm của các nước phát triển (%)

Tiêu mục \ Năm	Trung bình hằng năm		1996	1998	2000	2002	2004
	1986 – 1995	1995 – 2005					
Tốc độ tăng trưởng GDP	3,3	3,8	3,0	2,7	3,9	1,9	4,3
Mức lạm phát	4,5	1,8	1,9	1,4	1,4	1,5	2,1

Nguồn : – Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr. 366 – 368.
 – Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr. 20, 21.

Bảng 1.4. Tổng dòng vốn FDI trên thế giới thời kỳ 2000 – 2005

Đơn vị : Tỷ USD

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Thế giới	1402	823	655	575	755	884
Các nước phát triển	1129	591	463	388	525	629
Tỷ trọng trong FDI của thế giới (%)	80,5	71,8	70,6	67,5	69,6	71,1
Các nước đang phát triển	273	232	192	187	230	255
Tỷ trọng trong FDI của thế giới (%)	19,5	28,2	29,4	32,5	30,4	28,9

Nguồn : EU (2004), www.worldbank.org.vn.

Do có các nguồn lực phát triển kinh tế thuận lợi, nguồn vốn dồi dào, kết cấu hạ tầng và khoa học công nghệ hiện đại, hệ thống bảo đảm xã hội phát triển... nên các nước phát triển có xếp hạng cạnh tranh cao, có nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài cao và cũng nhận được nguồn FDI cao (hiện nay, chiếm trên 85% nguồn FDI của thế giới và nhận khoảng 2/3 số FDI của thế giới).

Giữa các nước phát triển có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế – xã hội và phân hóa thành hai nhóm :

- *Nhóm các nước phát triển ở trình độ cao hàng đầu thế giới*, bao gồm các nước G8 : Hoa Kỳ, Canada, Nhật Bản, CHLB Đức, Pháp, Anh, Italia, Liên bang Nga. Nhóm các nước này chiếm khoảng 70% GDP của toàn thế giới, công nghiệp chiếm trên 70% tổng sản phẩm công nghiệp mỗi nước, sản

xuất nông nghiệp cũng phát triển ở trình độ cao, trình độ KHKT và công nghệ hiện đại, bình quân GDP/người trên 20.000USD/năm (trừ Liên bang Nga), mức độ đô thị hóa cao, tỷ lệ dân thành thị chiếm trên 70% dân số.

- *Nhóm các nước phát triển còn lại có trình độ công nghiệp cao, nhưng công nghiệp chỉ chiếm trên 60% giá trị tổng sản lượng công, nông nghiệp của mỗi nước. Bình quân GDP/người trên 15.000 USD. Mức độ đô thị hóa tương đối nhanh, thị dân chiếm trên 60% dân số cả nước. Các chỉ tiêu về mức sống ở các nước này thường thấp hơn các nước G8 (trừ Liên bang Nga).*

2.3.2. Đặc điểm kinh tế – xã hội chủ yếu của các nước đang phát triển

Các nước đang phát triển gồm 165 nước, phần lớn nằm ở khu vực châu Á, châu Phi và Mỹ La Tinh ; các nước đang phát triển chiếm hơn 90% dân số, 2/3 nguồn tài nguyên nhưng chỉ chiếm hơn 15% GDP của thế giới. Hầu hết các nước này trước kia là thuộc địa hoặc phụ thuộc, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay mới giành được độc lập.

a) Về kinh tế

Ở các nước đang phát triển, trình độ sản xuất và công nghệ còn thấp, các ngành thuộc khu vực I, II vẫn chiếm gần 1/2 giá trị GDP, năm 2001 chiếm 48% tỷ trọng trong GDP ; tỷ lệ lao động trong khu vực I của nhiều quốc gia chiếm trên 50% lao động tại nghiệp.

Nông nghiệp là ngành kinh tế chính của nhiều nước, nhưng quy mô ruộng đất nhỏ, thiếu vật tư kỹ thuật, trình độ sản xuất lạc hậu nên sản lượng, chất lượng sản phẩm, năng suất lao động thấp, sản xuất bị lệ thuộc vào tự nhiên. Các hiện tượng thiên tai, sâu bệnh... đã tác động nghiêm trọng tới sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống của nông dân, đặc biệt là ở châu Phi. Ở một số nước đã áp dụng kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến, nhưng chủ yếu trong khu vực trồng cây công nghiệp để xuất khẩu. Do chú trọng phát triển các sản phẩm xuất khẩu nên ở nhiều nước bị thiếu lương thực, thực phẩm cung cấp cho nhu cầu trong nước đã làm giảm sút chất lượng cuộc sống của những người nghèo.

Trong sản xuất nông nghiệp, trồng trọt là ngành chính chiếm trên 70% giá trị sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi cung cấp lượng đạm cho nhân dân và cung cấp sức kéo.

Bình quân lương thực đầu người ở các nước đang phát triển thường chỉ đảm bảo no về lượng, bình quân lương thực đầu người chỉ đạt trên dưới 400kg/người/năm.

Tuy đã cố gắng thực hiện công nghiệp hóa, song nhìn chung ngành công nghiệp của các nước đang phát triển còn nhiều hạn chế, cơ cấu chưa hợp lý, hiệu quả còn thấp, công nghệ chậm đổi mới, khả năng cạnh tranh của các sản phẩm chế biến trên thị trường quốc tế còn yếu.

Nhiều nước vẫn chỉ có các ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến thực phẩm, dệt may, sản xuất hàng tiêu dùng, lắp ráp và cơ khí sửa chữa.

Những năm gần đây, do quá trình toàn cầu hóa, nhiều nước thực hiện cải tổ kinh tế, thu hút đầu tư, có nhiều nước đã phát triển các ngành công nghiệp nhẹ nên sự cạnh tranh thị trường của các mặt hàng thuộc ngành này trở nên khốc liệt, gây nhiều khó khăn cho sản xuất và xuất khẩu.

Cơ sở hạ tầng và phương tiện vận tải ở nhiều nước đang phát triển còn ít, chất lượng thấp, lạc hậu, gây tình trạng quá tải, ô nhiễm môi trường và đã ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế – xã hội cũng như thu hút đầu tư.

Do có xuất phát điểm thấp, những thập kỷ gần đây hầu hết các nước đang phát triển thực hiện cải cách nền kinh tế hướng ra xuất khẩu, thu hút đầu tư, tăng cường tự do hóa nền kinh tế, nhờ vậy đã đạt được mức tăng trưởng khá cao. Theo IMF, mức tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển trung bình hàng năm cả nhóm thời kỳ 1986 – 1995 là 3,7% ; thời kỳ 1995 – 2004 là 5,1% ; năm 2003 là 6,1% ; năm 2004 là 6,6%. Các nước Mỹ La Tinh, Caribê đạt 5,4% ; các nước châu Phi đạt 4,5% ; Trung Quốc đạt 9,2% ; Ấn Độ đạt 6,4%⁽¹⁾. Tuy nhiên, do dân số đông, tăng nhanh, phải chi tiêu nhiều cho các dịch vụ để đảm bảo đời sống ; các dự án đầu tư có hiệu quả còn thấp, hoạt động ngân hàng, tài chính yếu kém, không kiểm soát được tình trạng thâm hụt nên tỷ lệ lạm phát và nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển khá cao. Tỷ lệ lạm phát của các nước đang phát triển hàng năm thời kỳ 1986 – 1995 là 58,2%, thời kỳ 1996 – 2005 là 8,8%. Nợ nước ngoài của các nước này năm 1970 là 610 tỷ USD, nhưng năm 2004 đã lên đến 2.724 tỷ USD và chiếm tới 33,8% GDP. Trong vòng 14 năm, từ năm 1990 đến năm 2004, nợ nước ngoài của các nước đang phát triển tăng lên 2 lần.

Những thập kỷ gần đây, đặc biệt từ đầu thập niên 90 đến nay các nước đang phát triển có mức tăng trưởng nền kinh tế khá cao và phát triển nền kinh tế hướng ra xuất khẩu nên có mức tăng trưởng giá trị xuất và nhập khẩu thương mại và dịch vụ khá cao. Mức tăng trung bình hàng năm thời kỳ 1986 – 1995 nhập khẩu là 4,7% và xuất khẩu là 6,4% ; thời kỳ 1995 – 2004 nhập khẩu là 8,2% và xuất khẩu là 8,9%. Tuy nhiên, do sự phát triển của các ngành kinh tế còn nhiều hạn chế, hiệu quả xuất nhập khẩu của các nước đang phát triển còn thấp, thị phần còn nhỏ.

Trong cơ cấu xuất khẩu của các nước đang phát triển, các mặt hàng khoáng sản và sơ chế chiếm tỷ lệ cao, cụ thể : năm 1990 chiếm 45,16% ;

(1) Tổng quan kinh tế thế giới 2004 (Quỹ Tiền tệ quốc tế).

năm 1995 là 31,59% ; năm 2001 là 29,63% và trong các mặt hàng chế tạo giá trị xuất khẩu vải sợi là 12,21% (năm 2001) nên hiệu quả xuất khẩu thấp.

Bảng 1.5. Giá trị xuất nhập khẩu của các nước đang phát triển⁽¹⁾

<i>Năm</i>	1980	1990	2000	2002
<i>Xuất khẩu (triệu USD)</i>	597.809.844.000	2.057.256	2.031.937	2.031.937
<i>Tỷ trọng so với thế giới (%)</i>	29,43	24,11	32,01	31,68
<i>Nhập khẩu (triệu USD)</i>	495.152	8.6.803	1.891.510	1.897.655
<i>Tỷ trọng so với thế giới (%)</i>	23,9	22,59	28,86	28,89

Các nước đang phát triển do có những khó khăn, hạn chế về kinh tế – xã hội và giá trị xuất khẩu thường thấp hơn nhập khẩu nên dự trữ ngoại tệ của các nước này cũng ở mức thấp. Năm 2004 dự trữ ngoại tệ của các nước đang phát triển chỉ có 1.711 tỷ USD, nhưng nợ nước ngoài lại lên đến 2.724 tỷ USD.

Yếu tố bảo đảm nền kinh tế yếu nên nhiều nước đang phát triển đã lâm vào các cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính (năm 1994 ở Mêhicô, năm 1997 ở các nước Đông Nam Á, năm 2001 ở Achentina).

Bảng 1.6. Tổng nợ nước ngoài của các nước đang phát triển⁽²⁾

<i>Năm</i>	1970	1980	1990	2000	2004
<i>Tổng nợ (tỷ USD)</i>	610	1.200	1310	2.498,6	2.724

Kết cấu hạ tầng kém, trình độ khoa học công nghệ hạn chế, hệ thống luật pháp chưa hoàn thiện, điều kiện bảo đảm nền kinh tế yếu đã hạn chế khả năng thu hút đầu tư của các nước đang phát triển. Năm 2000, FDI chỉ đạt 274 tỷ USD – chiếm 19,5% trong tổng FDI của thế giới và năm 2005 đạt 255 tỷ USD – chiếm 28,9% trong FDI của thế giới.

b) Về dân cư – xã hội

Các nước đang phát triển có mức gia tăng dân số tự nhiên cao, khoảng 2% (ở nhiều nước châu Phi trên 3%) đã dẫn tới sự bùng nổ dân số. Dân số tăng nhanh trong điều kiện kinh tế có xuất phát điểm thấp và còn nhiều hạn

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, bảng P3.

⁽²⁾ – Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001 – 2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 181.

– IMF (2004), Statistical Apperfix world Economic outlook, September.

chế đã gây ra hậu quả tiêu cực cho tài nguyên môi trường, kìm hãm sự phát triển kinh tế và thiếu các điều kiện sống cơ bản, thu nhập quốc dân đầu người thấp. Hơn 50% trong tổng số 6 tỷ người của các nước đang phát triển không được sử dụng nước sạch, đặc biệt là dân cư ở các nước châu Phi và Mỹ La Tinh.

Trình độ giáo dục, điều kiện chăm sóc y tế thấp ở nhiều nước, nhất là các nước châu Phi và khu vực Nam Á, tỷ lệ mù chữ gần 50% dân số. Tuổi thọ trung bình ở các nước đang phát triển thấp, khoảng 60 tuổi (nhiều nước châu Phi, Nam Á chỉ khoảng trên 50 tuổi). Tỷ lệ chết của trẻ em khá cao, (trên 40‰), nhiều nước châu Phi và Nam Á lên tới trên 100‰.

Nhìn chung, quá trình đô thị hóa ở các nước đang phát triển diễn ra chậm, tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn ở nhiều nước tới trên 75%. Hệ thống đô thị mới rất ít phát triển, chủ yếu phát triển lan tỏa theo các đô thị đã có từ trước, nhất là các thành phố thủ đô và các trung tâm công nghiệp lớn. Vì vậy, ở các nước đang phát triển đã hình thành nhiều đô thị cực lớn, gây ra nhiều hậu quả về môi trường, quá tải về giao thông, thiếu nước sạch, thiếu nhà ở, tội phạm...

Nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là ở khu vực Mỹ La Tinh đã và đang diễn ra quá trình đô thị hóa nhanh, tỷ lệ dân thành thị chiếm trên 70% dân số. Song quá trình đô thị hóa ở đây mang tính tự phát, không đi cùng quá trình công nghiệp hóa ; do nông dân bị bán cùng hóa nên đã ra thành phố tìm việc làm, gây nhiều hậu quả về môi trường, xã hội, kinh tế cho các thành phố và chính cuộc sống của thị dân.

Nhìn chung, ở các nước đang phát triển chi phí cho giáo dục, môi trường và y tế còn thấp, mỗi khoản chi này chỉ chiếm khoảng 2% GDP. Vì vậy, chất lượng giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe của các nước đang phát triển còn thấp, tình trạng ô nhiễm môi trường do các chất thải ngày càng trầm trọng. Nhiều nước đã cố gắng cải thiện các vấn đề này nhưng gặp khó khăn về tài chính, kinh nghiệm, cần có sự hỗ trợ, giúp đỡ của các nước phát triển và tổ chức quốc tế.

Do có sự khác nhau về các nguồn lực phát triển, đặc biệt là đường lối, chiến lược phát triển kinh tế – xã hội nên các nước đang phát triển có sự phân hóa thành những nhóm nước có trình độ phát triển kinh tế khác nhau như : các nước công nghiệp mới (NICs), các nước có trình độ phát triển trung bình (DCs), các nước chậm phát triển (LDCs).

Các nước và lãnh thổ công nghiệp mới gồm : Xingapo, Đài Loan, Hàn Quốc, Malaixia (ở châu Á) ; Mêhicô, Braxin, Achentina (ở Mỹ La Tinh).

Các nước công nghiệp mới ở Mỹ La Tinh thực hiện quá trình công nghiệp hóa từ cuối thế kỷ XIX, nhưng phải đến những thập kỷ 60 mới đạt

tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nhưng sau đó do các chính sách phát triển còn nhiều hạn chế nên tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút, nợ nước ngoài gia tăng.

Các nước NICs châu Á thực hiện quá trình công nghiệp hóa từ thập kỷ 60 (Malaixia từ thập kỷ 80), do có các chính sách phát triển phù hợp, năng động, phát huy được những lợi thế các nguồn lực nên từ thập kỷ 70 có tốc độ tăng trưởng cao và đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về kinh tế và xã hội.

Từ thập kỷ 80, một số nước như Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ đã thực hiện cải cách kinh tế, tăng cường tư nhân hóa, tự do hóa, tạo môi trường thuận lợi, thu hút đầu tư, tăng cường công nghiệp hóa và hoạt động ngoại thương nên cũng đã đạt được mức độ tăng trưởng kinh tế cao. Đặc biệt, Trung Quốc và Ấn Độ được xếp vào 5 cường quốc có nền kinh tế đứng hàng đầu thế giới.

Nhóm các nước có trình độ trung bình chiếm đa số ở Mỹ La Tinh, Đông Nam Á, Nam Á, Trung Đông và Bắc Phi. Nền kinh tế của các nước này chủ yếu vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp, khai thác tài nguyên và chế biến nông sản xuất khẩu. Trong đó có một số nước nhờ vào khai thác và xuất khẩu dầu mỏ nên có mức thu nhập bình quân đầu người khá cao, trên 15.000 USD như ở Kôoet, Cata, Libi, Trinidat, Tobagô, Brunây...

Nhóm các nước chậm phát triển gồm có 41 nước và lãnh thổ, trong đó :

- Châu Phi có 28 nước : Bênanh, Bôtsoana, Buakina Faxô, Burundi, Capve, Cộng hòa Trung Phi, Cộng hòa Síp, Cômô, Gibuti, Ghinê Xích Đạo, Môzambich, Lêxôthô, Malaui, Nigiê, Ruanda, Xao Tomê, Prinxipê, Xiêra Lêôn, Xômali, Xudăng, Tôgô, Maganda, Tanzania.

- Châu Á có 8 nước : Apganixtan, Băngladet, Butan, Yêmen, Myanma, Nêpal, Mandi-vơ, Lào.

- Châu Đại Dương có 4 nước : Kribati, Tây Samoa, Tuvalu, Vamuatu.

- Mỹ La Tinh có Haiti.

Các nước này kinh tế - xã hội còn yếu kém, phát triển GDP bình quân đầu người dưới 1 USD/ngày. Chất lượng cuộc sống của dân cư còn thấp, nhiều nước dân cư còn bị đói, thiếu lương thực, thường xuyên bị dịch bệnh và tỷ lệ mù chữ cao.

2.4. Một số xu hướng phát triển kinh tế - xã hội trên thế giới trong những thập kỷ gần đây

2.4.1. Xu hướng toàn cầu hoá

a) Quan niệm và lịch sử của quá trình toàn cầu hóa

Cuộc Cách mạng KHKT đã làm cho năng lực sản xuất của thế giới phát triển, tạo ra khối lượng hàng hóa và vật chất ngày càng lớn. Đồng thời trong

mấy chục năm gần đây, có nhiều vấn đề kinh tế – xã hội và môi trường mà loài người đã và đang phải đối mặt, từng quốc gia không thể giải quyết được. Điều đó đã dẫn đến nhu cầu phải có những mối quan hệ quốc tế, có sự tham gia của nhiều quốc gia vào đời sống kinh tế – xã hội thế giới, không phân biệt thể chế chính trị khác nhau. Vì vậy, toàn cầu hóa trở thành xu hướng và nhu cầu cấp thiết cho sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia và toàn thế giới. Đến nay có nhiều khái niệm khác nhau về xu hướng phát triển này.

– Năm 1964, khi đề cập đến khía cạnh toàn cầu của cuộc Cách mạng Thông tin Mc Buhan đã đưa ra khái niệm : "Toàn cầu hóa là một quá trình rút ngắn khoảng cách giữa các quốc gia, làm cho con người ngày càng thấy mình sống trong một thế giới giống nhau như một nơi chốn duy nhất"⁽¹⁾.

– Theo Ủy ban châu Âu (năm 1997) : "Toàn cầu hóa có thể được định nghĩa như là một quá trình mà thông qua đó thị trường và sản xuất ở nhiều nước khác nhau đang ngày càng phụ thuộc lẫn nhau, do đó tính năng động của việc buôn bán hàng hóa và dịch vụ cũng như tính năng động của sự lưu thông vốn tư bản và công nghệ".

– Theo tổ chức OECD (Organization for Economic Cooperation and Development) : "Toàn cầu hóa như là một quá trình trong đó thị trường và sản phẩm ở các quốc gia ngày càng phụ thuộc vào nhau nhờ sự trao đổi năng động về hàng hóa, dịch vụ, tài chính và công nghệ".

– Theo Giáo sư Dieter Bender (Đại học Ruhr – Bolum, trong cuốn *Toàn cầu hóa và tác động đối với sự hội nhập của Việt Nam*, tr.33) : "Toàn cầu hóa kinh tế là sự phát triển những thị trường rộng khắp thế giới cho hàng hóa, vật chất, các dịch vụ, vốn cố định, khoa học kỹ thuật, vốn tài chính (vốn đầu tư trên danh sách) và thông tin".

Phần nhiều các quan niệm chỉ bàn đến toàn cầu hóa về kinh tế và thực chất là quá trình mở rộng thị trường và sản xuất của các quốc gia trên toàn cầu cho hàng hóa, dịch vụ, vốn, khoa học công nghệ và thông tin. Trong xu hướng toàn cầu hóa, các quốc gia ngày càng bị phụ thuộc lẫn nhau. Song thực tế phát triển kinh tế – xã hội của thế giới trong những thập kỷ gần đây cho thấy biến động và biểu hiện của xu hướng toàn cầu hóa trong nhiều lĩnh vực kinh tế – xã hội, chính trị và môi trường chứ không chỉ trong lĩnh vực kinh tế.

Đa số các ý kiến cho rằng, toàn cầu hóa không phải là một hiện tượng mới, trước khi bước vào thời kỳ hiện đại "Toàn cầu hóa mới" được bắt đầu từ cuối thế kỷ XX, loài người đã chứng kiến bốn lần có hiện tượng "Toàn cầu hoá" :

(1) *Toàn cầu hóa và tác động đối với sự hội nhập của Việt Nam*. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG Hà Nội), tr. 21, 22.

– Lần thứ nhất vào cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX, sau khi Cristop Columbo tìm ra châu Mỹ, châu Âu "khai hoá" thế giới, theo đó tư bản được tích lũy lớn để nước Anh trở thành bá chủ toàn cầu.

– Lần thứ hai vào nửa cuối thế kỷ XIX đến năm 1914, khi người châu Âu chinh phục châu Á, còn Nhật Bản nắm cơ hội tiến hành cuộc "Duy tân" hưng thịnh đất nước.

– Lần thứ ba kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1970.

Đặc điểm chung của ba lần "Toàn cầu hóa" này đều có chung tác nhân của chiến tranh và chính sách thực dân, trình độ phát triển của nhiều nước còn thấp, mỗi thời kỳ có các quốc gia giữ vai trò bá chủ thế giới, các vấn đề chung mang tính toàn cầu hóa xuất hiện chưa nhiều, chưa mạnh mẽ. Các vấn đề toàn cầu hóa chưa được thể chế hóa hoặc thể chế hóa ở một số lĩnh vực rất hẹp.

– Lần thứ tư từ thập niên 80 đến nay, còn gọi là "Toàn cầu hóa hiện đại". Toàn cầu hóa hiện đại được thúc đẩy bởi sự bùng nổ của công nghệ thông tin và bao trùm hầu hết các lĩnh vực của loài người, với cốt lõi là toàn cầu hóa về kinh tế. Toàn cầu hóa về kinh tế được tăng cường sâu rộng, cả lượng và chất bởi ba động lực : kỹ thuật công nghệ thông tin, không gian địa lý và tiền vốn lưu chuyển xuyên quốc gia và còn được thể chế hóa nhiều hơn.

Toàn cầu hóa là xu hướng phát triển kinh tế – xã hội mang tính tất yếu, có ảnh hưởng tác động ngày càng mạnh mẽ tới hầu hết các lĩnh vực của con người trên bình diện thế giới. Tuy nhiên, do thời gian tiến hành công nghiệp hóa, các điều kiện nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội, thực trạng phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia không giống nhau. Do vậy, thực tế sự tham gia, mức độ được hưởng lợi hoặc chịu tác động tiêu cực từ quá trình toàn cầu hóa cũng khác nhau giữa các quốc gia.

b) Những biểu hiện của xu hướng toàn cầu hóa

• *Sự phân công lao động quốc tế ngày càng sâu sắc, các công ty xuyên quốc gia ngày càng phát triển và có vai trò quan trọng trong nền kinh tế các quốc gia và quốc tế.*

Hiện nay, sự phân công lao động ngày càng sâu sắc, với các mô hình công ty mẹ, công ty con, một sản phẩm hàng hóa là kết quả nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh của nhiều công ty. Công ty sản xuất máy bay Boeing là tập hợp của 650 công ty thành viên đặt ở nhiều quốc gia. Công ty Toyota hằng năm chế tạo gần 1 triệu xe ô tô với 65 công ty cho thuê, 33 cơ sở bán phụ tùng, 44 công ty thiết bị tin cậy đặt ở 25 quốc gia.

Ngày càng có nhiều vụ sáp nhập các công ty và nhiều công ty xuyên quốc gia được thành lập. Hoạt động của các công ty xuyên quốc gia (Trans

National Corporation, gọi tắt là TNC) bắt đầu được mở rộng vào những năm 50 – 60 của thế kỷ XX với TNCs của Hoa Kỳ, sau đó là Nhật Bản, CHLB Đức và nhiều quốc gia công nghiệp khác. Đến năm 1994, trên toàn thế giới có 38.800 TNCs, với 250 chi nhánh ở các nước đang phát triển. Đến năm 1999, trên thế giới có 59.000 TNCs, kiểm soát 400.000 công ty nhánh⁽¹⁾.

Hiện nay các TNC không chỉ đầu tư vào khu vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp mà còn vào các lĩnh vực dịch vụ, khoa học công nghệ, giáo dục... Ngày càng nhiều các vụ sáp nhập các công ty, thúc đẩy việc phát triển các công ty xuyên quốc gia. Tổng giá trị các vụ sáp nhập toàn thế giới năm 2001 đạt 3.500 tỷ USD và năm 2004 đạt 1.300 tỷ USD.

• *Các công ty xuyên quốc gia ngày càng có vai trò trong nền kinh tế mỗi quốc gia và toàn thế giới*

Ở nhiều nước, chính phủ có các khoản nợ lớn, chủ yếu do các TNC cung cấp thông qua mua bán trái phiếu, tín phiếu, kho bạc nhà nước (Pháp nợ 50% sản phẩm quốc gia, Đức nợ 60% tài sản quốc gia, Italia nợ 123% tài sản quốc gia).

Trong nửa đầu thập kỷ 90, có tới gần 50% khối lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của thế giới nằm trong tay các công ty mẹ của các nước tư bản phát triển. Trong đó 60% là các TNC của Mỹ, Pháp, Anh, CHLB Đức, Nhật Bản. Khối lượng hàng hóa TNCs bán ra năm 1993 là 5,3 nghìn tỷ USD và năm 1997 là gần 7 nghìn tỷ USD, tương đương với 22% tổng sản phẩm của thế giới.

Với lợi thế về khoa học công nghệ, nguồn vốn, kinh nghiệm về tổ chức quản lý các hoạt động sản xuất và kinh doanh tài chính nên TNCs có khả năng cạnh tranh thị trường cao. Do vậy, TNCs có vai trò quan trọng trong việc chi phối các hoạt động kinh tế – xã hội, chính trị ở nhiều quốc gia, nhất là TNCs có tầm cỡ lớn trên thế giới như : Royal Dutchshell, General Motors, General Electronics, General Dynamic, IBM, Macdonal Dongher, Toyota, Ford, Mitsubishi, Boeing...

• *Ngày càng nhiều các tổ chức hợp tác kinh tế – xã hội, môi trường thế giới và khu vực được thành lập và hoạt động có hiệu quả*

Những thập kỷ gần đây, để tạo những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội, nhiều quốc gia trên thế giới đã tích cực gia nhập các tổ chức hợp tác kinh tế – xã hội thế giới và các khu vực.

(1) Nguyễn Văn Lan. "Hoạt động của các công ty xuyên quốc gia và tác động của nó đối với các nước đang phát triển" – Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 3 (77), 2002, tr. 10 – 15.

Ngoài tổ chức lớn nhất hành tinh là Tổ chức Liên Hợp Quốc có tới 198 quốc gia tham dự, Tổ chức Thương mại Thế giới cũng ngày càng có nhiều nước gia nhập và chuẩn bị lộ trình để được gia nhập.

Hiệp định chung về Thuế quan và Mậu dịch (The General Agreement on Tariffs and Trade – GATT) được ký kết năm 1947 giữa 23 nước.

Đến năm 1985 GATT có 87 thành viên, giá trị trao đổi thương mại thế giới đạt 1,8 nghìn tỷ USD. Đến năm 1995 GATT chuyển thành WTO với số lượng thành viên lên đến 127, tổng giá trị trao đổi thương mại trên thế giới đã lên đến 5,7 nghìn tỷ USD. Năm 2003 các chỉ số này tuân tự là 148 và 7,5⁽¹⁾.

Như vậy, WTO ngày càng có vai trò lớn và tác động mạnh mẽ đến sự phát triển thương mại, kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia và trên bình diện thế giới.

Các quốc gia tham gia tổ chức này sẽ làm cho nền kinh tế quốc gia mình phát triển hài hòa theo thông lệ và nguyên tắc của WTO, là cơ hội đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, từ đó tạo ra nhiều của cải hơn cho xã hội.

Ngoài hai tổ chức lớn là UNO, WTO, các tổ chức hợp tác khu vực và quốc tế khác được thành lập ngày càng nhiều và phát triển lớn mạnh, có vai trò lớn trong việc phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia, các khu vực và trên toàn thế giới như : Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (United Nations Development Programme – UNDP) ; Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc (Food and Agriculture Organization of The United Nations – FAO) ; Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (United Nations of Education Science and Culture Organization – UNESCO) ; Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization – WHO) ; Liên minh châu Âu (European Union – EU) ; Khối Buôn bán tự do Bắc Mỹ (North American Free Trade Association – NAFTA) ; Diễn đàn Hợp tác châu Á – Thái Bình Dương (Asian Pacific Economic Cooperation Forum – APEC) ; Hiệp hội các nước Đông Nam Á (Association of South East Asia Nations – ASEAN) ; Tổ chức Thống nhất châu Phi (Organization of African Union – OAU)...

Chỉ riêng ở châu Phi từ năm 1990 đến nay đã có tới hơn 100 tổ chức kinh tế – xã hội khác nhau được thành lập.

• *Tốc độ trao đổi hàng hóa, vốn, tài chính trên toàn thế giới tăng trưởng nhanh*

Mức độ tăng trưởng thương mại trung bình hằng năm của thế giới thời kỳ 1950 – 1996 đạt 6,5%, gấp 1,5 lần so với mức độ tăng trưởng sản lượng kinh tế thế giới (4%) ; giá trị trao đổi thương mại toàn thế giới năm 1948 chỉ

(1) The Economist. Sep 20, 2003, tr. 27.

có 124 tỷ USD, đến năm 1973 là 1.168 tỷ USD và đến năm 2002 lên đến 12.782 tỷ USD⁽¹⁾. Như vậy, giá trị thương mại thế giới năm 2002 tăng gấp 103,08 lần so với năm 1948.

Thương số thương mại trên sản lượng kinh tế thế giới dùng để chỉ báo toàn cầu hóa cũng tăng nhanh từ 11% giữa những năm 70 so với mức của năm 1913 và đến năm 1994 đã tăng lên tới 16% và đến năm 1998 lên đến 20%.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng trung bình trong các năm 1970 – 1995 là 11%, nhiều hơn 2,5 lần mức độ tăng trưởng của sản lượng thế giới. FDI trên toàn thế giới năm 1998 là 693 tỷ USD, năm 2000 là 1.271 tỷ USD, năm 2001 là 823 tỷ USD, năm 2003 là 575 tỷ USD, năm 2005 là 884 tỷ USD. Tổng FDI toàn cầu các năm từ năm 1998 đến năm 2005 cũng phản ánh rất rõ xu hướng toàn cầu hóa. Khi mà tình hình an ninh, chính trị trên toàn thế giới, môi trường đầu tư vốn không an toàn đã tác động xấu đến tình hình FDI toàn cầu cũng như nền kinh tế của toàn cầu.

• *Xu hướng toàn cầu hóa còn thể hiện sự phụ thuộc giữa các quốc gia với nhau về vốn, nguyên liệu sản xuất, nguồn lao động, khoa học và công nghệ, thị trường*

Các nước phát triển bị phụ thuộc vào nguồn nguyên, nhiên liệu và thị trường của các nước đang phát triển. Ví dụ : 40% nguồn nguyên liệu dầu lửa của Hoa Kỳ ; 70% nguồn nguyên liệu dầu lửa của EU và 80% nguồn nguyên liệu dầu lửa của Nhật Bản nhập từ các nước Trung Cận Đông...

Các nước đang phát triển cũng bị phụ thuộc vào vốn, khoa học công nghệ, máy móc thiết bị và thị trường các nước phát triển. Vì vậy, các nước đều cố gắng điều chỉnh, cải cách các chiến lược, chính sách phát triển kinh tế – xã hội theo hướng tăng cường tự do hóa, mở cửa và tăng cường mở rộng hợp tác đầu tư quốc tế, nâng cấp hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, hoàn thiện hệ thống luật pháp để tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư và phát triển kinh tế.

Toàn cầu hóa còn được thể hiện như : các nước đã và đang cùng hợp tác để giải quyết nhiều vấn đề về xã hội, môi trường, thiên tai, đói nghèo...

c) **Lợi ích và tác động tiêu cực của xu hướng toàn cầu hóa đối với sự phát triển kinh tế – xã hội trên thế giới**

• *Lợi ích của xu hướng toàn cầu hóa*

– Toàn cầu hóa góp phần thúc đẩy, phát triển các ngành kinh tế cũng như kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia và toàn thế giới thông qua quá trình mở rộng thị trường, buôn bán, giảm bớt sức ép về thuế.

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, bảng P3.14.

– Gia tăng các nhân tố sản xuất như vốn (cả vốn cố định, vốn con người) và KHKT được khuyến khích qua việc tự do hóa lưu thông vốn, chuyển giao công nghệ, phát triển hệ thống thông tin liên lạc toàn cầu hiệu quả, hạ chi phí về giao dịch quốc tế và chi phí sản xuất.

– Thông qua sự gia tăng đầu tư vốn và công nghệ thông tin, các quốc gia nhận đầu tư sẽ có điều kiện để học hỏi kinh nghiệm tổ chức quản lý, phát triển kinh tế, KHKT, tạo việc làm, nâng cao nhận thức và mức sống của dân cư.

– Trong quá trình tham gia toàn cầu hóa giúp các nước cải thiện, nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng, chất lượng môi trường, cải thiện được mức lương của người lao động, hoàn thiện về luật pháp, chống tham nhũng, thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phù hợp, hiệu quả hơn.

Kết quả là tất cả các nước tham gia vào quá trình toàn cầu hóa đều có sự tăng trưởng kinh tế cao hơn, các điều kiện bảo đảm cuộc sống tốt hơn, các nguồn lực cho phát triển kinh tế – xã hội được cải thiện. Toàn cầu hóa mang lợi cho tất cả các nước, cho những người, những công ty tham gia ở mức độ khác nhau.

• *Bên cạnh những tác động tích cực, những lợi ích toàn cầu hóa cũng có một số biểu hiện tiêu cực cần được hạn chế*

Toàn cầu hóa làm mai một, xói mòn bản sắc giá trị truyền thống văn hóa địa phương.

Thông qua WTO các nước phát triển không sẵn lòng tiêu thụ hàng hóa xuất khẩu của các nước đang phát triển, với các điều kiện cao về lao động, vệ sinh môi trường đã làm rào cản đối với các nước đang phát triển tham gia vào quá trình toàn cầu hóa.

Các nước đang phát triển để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa thường khai thác xuất khẩu các tài nguyên khoáng sản sơ chế, giá các mặt hàng này ngày càng cao, càng xuất khẩu nhiều các nước đang phát triển càng thiệt thòi về lợi ích kinh tế. Các hàng hóa xuất khẩu của các nước đang phát triển thường có hàm lượng công nghệ thấp, giá thành rẻ và thường phải nhập thiết bị công nghệ giá cao nên dẫn đến thâm hụt ngoại thương cao.

Trong quá trình đón nhận vốn viện trợ, đầu tư hợp tác, các nước đang phát triển do thiếu kinh nghiệm tổ chức quản lý, hệ thống luật pháp chưa hoàn thiện và không quản lý được tham nhũng, các dự án đầu tư kém hiệu quả dẫn đến nợ nước ngoài càng gia tăng.

Thực tế các nước giàu được hưởng lợi từ toàn cầu hóa nhiều hơn các nước đang phát triển, vì các nước phát triển chiếm gần 80% giá trị thương mại xuất khẩu và hơn 70% vốn đầu tư FDI trên toàn cầu.

2.4.2. Xu hướng phát triển bền vững

Trong thế kỷ XX, loài người đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội, nhưng cũng đang phải đối mặt với nhiều vấn đề tiêu cực như : bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển, ô nhiễm suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên, suy giảm các giá trị văn hóa truyền thống, nợ nước ngoài và đói nghèo của các nước đang phát triển, khủng hoảng kinh tế, tội phạm, buôn bán ma túy, dịch bệnh...

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do một thời gian dài trong quá trình phát triển các quốc gia trên thế giới chỉ chú trọng thực hiện các mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế, nhưng lại xem nhẹ, hoặc không thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững về xã hội cũng như môi trường.

Giải pháp cho các vấn đề tiêu cực mà loài người đang phải đối mặt được nhiều nhà khoa học, lãnh đạo các quốc gia và các tổ chức kinh tế - xã hội đưa ra là phát triển bền vững cả kinh tế - xã hội và môi trường.

Cho tới hiện nay đã có hơn 70 định nghĩa về phát triển bền vững. Nhưng hiện nay có hai định nghĩa được sử dụng rộng rãi nhất : "Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng của các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng nhu cầu của họ" (trong cuốn *Tương lai chung của chúng ta*, 1987 của Ủy ban Môi trường và Phát triển). Trong cuốn *Chăm lo cho Trái Đất* của Ủy ban Môi trường và Phát triển, định nghĩa phát triển bền vững như sau : "Sự nâng cao chất lượng đời sống con người trong lúc đang tồn tại, trong khuôn khổ đảm bảo các hệ thống sinh thái, còn tính bền vững là một đặc điểm đặc trưng của một quá trình hoặc một trạng thái có thể duy trì mãi mãi".

Cho đến "Chương trình nghị sự 21" (là chương trình hành động được thông qua tại Hội nghị về Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc, tổ chức tại Rio de Janeiro - Braxin, 1992) phát triển bền vững không chỉ là quan điểm và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội mà đã trở thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trên toàn thế giới vào thế kỷ XXI. Để đạt được phát triển bền vững, mỗi địa phương, mỗi quốc gia cần đạt được các mục tiêu : bền vững về môi trường, bền vững về kinh tế và bền vững về xã hội.

- **Bền vững về môi trường** : Phải sử dụng, bảo vệ tài nguyên theo hướng tiết kiệm, nâng cao chất lượng tài nguyên môi trường, đảm bảo nâng cao sự tái tạo của tài nguyên trong phạm vi khả năng tái tạo của chúng và giảm tiêu thụ những nguồn tài nguyên phi tái tạo.

- **Bền vững về kinh tế** : Yêu cầu lợi ích phải lớn hơn hoặc cân bằng với chi phí. Như vậy, bền vững về kinh tế phải đảm bảo mức tăng trưởng và phát triển các ngành kinh tế cao và ổn định cả về số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế.

• *Bền vững về xã hội* : Sự phát triển phù hợp với những tiêu chuẩn xã hội hoặc không vượt quá sức chịu đựng thay đổi của cộng đồng ; sự phát triển góp phần xóa đói, giảm nghèo, tạo sự công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, tăng cường các yếu tố đảm bảo xã hội.

Bước sang thế kỷ XXI, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chiến lược để đạt được sự phát triển bền vững về kinh tế – xã hội và môi trường.

Hội nghị Thượng đỉnh "Phát triển bền vững" tổ chức năm 2002 tại Johannesburg – Cộng hòa Nam Phi có 180 nguyên thủ quốc gia, 92 tổ chức quốc tế và phi chính phủ, các nhà khoa học đã thông qua hai văn bản tuyên bố chính trị và kế hoạch thực hiện.

Tuyên bố chính trị của Hội nghị đã khẳng định cam kết của các nước đối với phát triển bền vững, khẳng định trách nhiệm chung xây dựng ba mục tiêu : Phát triển bền vững là bảo vệ môi trường ; phát triển kinh tế và công bằng xã hội ở cấp địa phương, quốc gia, khu vực và toàn cầu ; khẳng định giá trị Chương trình nghị sự 21 đã được thông qua tại Hội nghị Rio de Janeiro. Hội nghị đã thông qua được kế hoạch thực hiện các vấn đề chủ yếu, phấn đấu giảm số người không được dùng nước sạch và vệ sinh môi trường ; giảm 50% số lượng người nghèo đói trên thế giới (khoảng 1,2 tỷ người) vào năm 2015 ; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học vào năm 2005 ; phục hồi trữ lượng thủy sản của các đại dương ; phổ cập tiểu học vào năm 2015 ; kêu gọi các nước sớm xem xét phê chuẩn Nghị định thư Kyôto để có hiệu lực vào năm 2012.

Những biểu hiện của xu hướng, quan điểm phát triển bền vững : Khái niệm và quan niệm phát triển bền vững được xem xét, nghiên cứu ở nhiều hội nghị, hội thảo đương đại ở các cấp độ khác nhau.

– Phát triển bền vững trở thành nguyên tắc chỉ đạo về hành động trong việc xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế – xã hội ở các cấp độ địa phương, quốc gia, quốc tế.

Một số chính phủ và tổ chức thuộc khu vực tư nhân và phần lớn các tổ chức độc lập đi đầu trong những đổi mới công nghệ, tổ chức, cấp phát tài chính, phát triển ngành công nghiệp môi trường, đầu tư cho xử lý chất thải, trồng và bảo vệ rừng, giáo dục môi trường, sản xuất, sử dụng các vật liệu thay thế. Thông qua các hoạt động như vậy đã góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

– Về phương diện lập kế hoạch và thiết kế những chỉ tiêu về phát triển bền vững đã được chú trọng đáng kể. Ủy ban về Chiến lược và Quy hoạch Môi trường của IUNC đã tiến hành nhiều hoạt động của mình trong lĩnh vực này. Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) đã phát hành và xuất bản thường niên có tính tiện ích hơn như "Báo cáo phát triển thế giới"

và "Chỉ số phát triển thế giới" đã nhanh chóng được đón nhận ở những quốc gia tôn trọng sự phát triển bền vững. Thậm chí cả Ngân hàng Thế giới cũng đã công bố những báo cáo về các chỉ số phát triển xã hội.

– Trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội những năm gần đây, nhiều quốc gia luôn coi trọng phát triển kinh tế đi đôi với cuộc chiến chống đói nghèo, dịch bệnh, giải quyết các vấn đề tiêu cực như quá tải về hệ thống giao thông, nhà ở cho người nghèo, phát triển giáo dục, nâng cao dân trí, tạo việc làm... nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo công bằng xã hội.

– Nhiều tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các nước giàu có những dự án và động thái giúp đỡ các nước nghèo giảm nợ, phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư.

– Chi phí cho môi trường trở thành yêu cầu bắt buộc đối với nhiều cơ sở xí nghiệp sản xuất. Chất lượng của các sản phẩm hàng hóa được đánh giá bằng cả những đóng góp với môi trường, mức độ tác động tiêu cực tới môi trường, nguồn gốc sản phẩm, các nguồn nguyên liệu, các nguyên tố cấu thành sản phẩm...

2.4.3. Xu hướng đa dạng hóa quan hệ đối ngoại

Trong những thập kỷ gần đây, hầu hết các nước trên thế giới đều thực hiện các chính sách đa dạng hóa trong quan hệ đối ngoại. Điều này trở thành đòi hỏi khách quan của mỗi nước. Để có thể tham gia nhiều hơn vào quá trình toàn cầu hóa, nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững trong điều kiện cuộc Cách mạng KHKT phát triển nhanh chóng, các nước ngày càng bị phụ thuộc vào nhau, nhiều nước trên thế giới đã ra sức mở rộng quan hệ quốc tế trên những nguyên tắc : tôn trọng độc lập chủ quyền, an ninh quốc gia, hợp tác hai bên cùng có lợi, không phân biệt thể chế chính trị. Đối với các quốc gia, việc xác định bạn thù về hình thức và mức độ trở nên linh hoạt hơn, các quan hệ quốc tế theo kiểu truyền thống đã được thay thế bằng các quan hệ quốc tế trên cơ sở lợi ích dân tộc, cơ động và linh hoạt.

Trong các quan hệ hợp tác quốc tế, các nước đều đặc biệt coi trọng chính sách khu vực, ưu tiên phát triển quan hệ hợp tác với các nước láng giềng, đẩy mạnh hợp tác liên kết khu vực trong tất cả các lĩnh vực, hình thành các khu vực mậu dịch tự do, có nhiều chính sách tài chính đối ngoại, an ninh chung.

2.4.4. Xu hướng điều chỉnh, cải cách nền kinh tế - xã hội

Trong mấy chục năm gần đây, để đạt được sự phát triển bền vững, các nước tham gia ngày càng nhiều hơn vào quá trình toàn cầu hóa trong điều kiện tình hình kinh tế – xã hội trong nước cũng như quốc tế có nhiều biến động phức tạp, quá trình chuyển đổi nhanh của các nhân tố kinh tế mới, thị

trường thế giới bị cạnh tranh khốc liệt, nên hầu hết các quốc gia trên thế giới đều thực thi các chính sách điều chỉnh và cải cách nền kinh tế – xã hội.

Các chính sách điều chỉnh và cải cách nền kinh tế – xã hội của các nước thay đổi theo từng thời gian, nhưng chủ yếu theo các hướng : thực hiện mở cửa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, tăng cường tự do hóa, tư nhân hoá ; ưu tiên đầu tư phát triển nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển giáo dục ; nâng cấp và phát triển kết cấu hạ tầng ; cải cách tài chính, giảm thâm hụt ngân sách ; thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ; tích cực chủ động tham gia vào toàn cầu hóa. Tuy nhiên, mức độ điều chỉnh, cải cách các chính sách phát triển kinh tế – xã hội của mỗi nước có mức độ, nội dung khác nhau. Trong những thập kỷ gần đây, thực tế phát triển kinh tế – xã hội trên thế giới cho thấy các quốc gia thực thi những chính sách điều chỉnh và cải cách kinh tế – xã hội đúng đắn, phù hợp và thích ứng đều đạt được nhiều thành tựu trong công cuộc phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Các nước công nghiệp phát triển đều tiến hành cải cách cơ cấu kinh tế, cải cách về tài chính, định hướng tiến tới khuôn khổ điều tiết và các chính sách thân thiện hơn với thị trường nhằm nâng cao tiềm năng tăng trưởng kinh tế cũng như nâng cao sức chống đỡ với những cú sốc do quá trình chuyển đổi nhanh của các yếu tố kinh tế mới và toàn cầu hóa. Các biện pháp cải cách của các nước phát triển liên quan đến các lĩnh vực khuôn khổ tài chính, chế độ thuế, chế độ lao động, thị trường sản phẩm, hệ thống thương mại, điều chỉnh lãi suất, hạn chế những khoản nợ khó đòi, kìm chế lạm phát, giảm thâm hụt ngân sách, phát triển giáo dục và KHKT, bảo vệ môi trường.

Nhật Bản thực hiện cải cách hành chính. Chính phủ Nhật Bản tích cực thực thi các sáng kiến, lập ra các đặc khu về "Cải cách cơ cấu", hiện có 324 đặc khu trên cả nước. Chính phủ Nhật Bản cũng đã tăng khả năng tiến hành cải cách điều tiết sâu và mạnh, thông qua việc thành lập Hội đồng thúc đẩy cải cách, điều tiết trực thuộc Thủ tướng, huy động ý kiến của các học giả và giới kinh doanh.

Trong khu vực tài chính, Nhật Bản thực hiện các biện pháp tổng hợp dựa trên "Chương trình sống động tài chính" được đưa ra từ tháng 10/2002 nhằm giảm nợ khó đòi, thực hiện chính sách tài khóa theo hướng giảm trợ cấp nhà nước cho chính quyền địa phương, chuyển giao một số nguồn thu thuế cho địa phương, thực hiện tạo 5,3 triệu việc làm. Đặc biệt từ năm 2004, Nhật Bản bắt đầu tiến hành cuộc Cách mạng Đại học mà tâm cỡ của nó được sánh ngang với cuộc Cách mạng Giáo dục từ thời Minh Trị.

Liên hiệp EU đã đề ra các định hướng cải cách cơ cấu mạnh mẽ, thể hiện trong chương trình nghị sự Lisbon (2000) gồm 8 điểm chính :

- 1) Xây dựng một xã hội thông tin cho mọi công dân.
- 2) Thúc đẩy một khu vực châu Âu về đối mới, nghiên cứu và triển khai.
- 3) Tự do hóa kinh tế.
- 4) Phát triển các ngành mạng lưới.
- 5) Tạo lập các dịch vụ tài chính gắn kết và hiệu quả.
- 6) Cải thiện môi trường kinh doanh.
- 7) Tăng cường gắn kết xã hội.
- 8) Phát triển bền vững.

Chương trình nghị sự này với mục tiêu chiến lược năm 2000 – 2010 nhằm đưa EU trở thành một nền kinh tế tri thức có khả năng cạnh tranh, năng động nhất thế giới, có khả năng tăng trưởng kinh tế bền vững, nâng cao số lượng và chất lượng việc làm và gắn kết xã hội chặt chẽ.

– Ở các nước EU, Đức, Pháp, Italia cũng đã đề ra các chương trình cải cách khá toàn diện. Đức đề ra chương trình cải cách : "Chương trình Nghị sự 2010", tập trung vào 4 lĩnh vực : cải cách thị trường lao động ; cải cách thuế theo hướng giảm thuế thu nhập và thuế công ty ; cải cách chế độ y tế ; cải cách chế độ về hưu, nâng tuổi về hưu từ 63 lên 67 tuổi. Tháng 10 năm 2003, Chính phủ Pháp cũng thông qua "Chương trình nghị sự 2006" tập trung vào cải cách ba vấn đề lớn là chế độ hưu trí, chế độ y tế và thị trường lao động.

– Ở các nước đang phát triển, cải cách và điều chỉnh kinh tế diễn ra khá mạnh mẽ và trong nhiều lĩnh vực, mang lại nhiều kết quả.

– Ở khu vực châu Á, các chính sách cải cách kinh tế nhằm vào các vấn đề : nâng cao tính hiệu quả của thị trường tài chính, cải cách khu vực kinh tế công cộng và tư nhân, tăng tính cạnh tranh của nền kinh tế, cải tiến năng suất lao động, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Ở Hàn Quốc, Xingapo, Malaixia, Trung Quốc, Ấn Độ chiến lược phát triển các ngành công nghệ thông tin, đặc biệt là ngành công nghệ thông tin đang được các chính phủ quan tâm.

Các nước ASEAN đang cố gắng thực hiện các biện pháp cải cách kinh tế nhằm điều chỉnh cơ cấu kinh tế, tự do hóa đầu tư nước ngoài, thúc đẩy và điều chỉnh thị trường vốn.

Trung Quốc thực hiện công cuộc cải cách kinh tế theo hướng 4 hóa là : công nghiệp hóa, khoa học hóa, quốc phòng hóa và hiện đại hóa. Những năm gần đây, Trung Quốc tăng cường cải cách về tài chính, tăng cường tư nhân hóa, cải cách thương mại, đáp ứng những chuẩn mực của WTO, thực hiện các giải pháp hạ nhiệt kinh tế.

– Ở khu vực Mỹ La Tinh, hầu hết các nước thực hiện những cải cách nhằm giải quyết các vấn đề kinh tế tồn đọng sau khủng hoảng kinh tế khu

vực vào cuối năm 2000, bao gồm cải cách tài chính như : cải cách hệ thống thuế, kiểm soát chi tiêu, tăng cường tính linh hoạt của các chính sách tài chính, điều chỉnh tỷ giá hối đoái, đầu tư cho xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, tăng chi tiêu cho giáo dục và y tế.

– Ở châu Phi, cải cách nhằm tạo ra sự ổn định chính trị – xã hội, tạo cơ sở cho phát triển kinh tế. Nam Phi đang thực hiện cải cách thị trường lao động, xây dựng và thực hiện chiến lược giải quyết đại dịch HIV/AIDS và thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Tại Nigieria đang thực hiện những cải cách tài chính như : thắt chặt tài chính, kiểm soát lạm phát, hạn chế những mất mát của dự trữ ngoại tệ, tự do hóa thị trường dầu khí, hủy bỏ trợ cấp giá dầu thô. Các nước vùng cận Sahara đang nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư trong nước, thu hút đầu tư quốc tế, kêu gọi sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hóa, tích cực xóa đói giảm nghèo, cải cách thủ tục thương mại.

– Ở khu vực Trung Cận Đông, tại các nước xuất khẩu dầu mỏ thực hiện cải cách cơ cấu kinh tế, cải cách thị trường tài chính và thương mại, cải cách thị trường lao động, cải cách luật pháp, tăng cường tư nhân hóa, thu hút đầu tư. Tại các nước không xuất khẩu dầu lửa áp dụng các biện pháp cải cách theo hướng tự do hóa thương mại, tự do hóa lãi suất, cải cách thị trường lao động, giảm công nợ.

– Ở Nga, công cuộc cải cách vẫn tiếp tục và luôn điều chỉnh các chiến lược theo hướng đáp ứng các yêu cầu của việc gia nhập WTO, chuyển sang kinh tế thị trường và ổn định nền kinh tế.

Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều thực hiện cải cách và điều chỉnh các chính sách thu hút FDI theo hướng tự do hóa và thuận lợi hóa.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những đặc điểm cơ bản của cuộc Cách mạng KHKT hiện đại.
2. Phân tích những tác động to lớn của cuộc Cách mạng KHKT hiện đại đối với nền kinh tế – xã hội thế giới.
3. Phân tích những ảnh hưởng tiêu cực của những biến động chính trị, xã hội và môi trường tới nền kinh tế – xã hội thế giới.
4. Trình bày những đặc điểm nổi bật của nền kinh tế – xã hội của các nước phát triển và các nước đang phát triển trong những thập kỷ gần đây.
5. Hãy trình bày những quan niệm toàn cầu hóa và lịch sử của quá trình toàn cầu hóa.
6. Hãy trình bày và phân tích những biểu hiện của xu hướng toàn cầu hóa.
7. Trình bày và phân tích xu hướng điều chỉnh, cải cách nền kinh tế – xã hội của các nước, các khu vực trên thế giới.
8. Trình bày quan niệm và những biểu hiện của xu hướng phát triển bền vững trên thế giới hiện nay.

3. MỘT SỐ TỔ CHỨC HỢP TÁC KINH TẾ – XÃ HỘI TIÊU BIỂU

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình kinh tế – xã hội thế giới có nhiều biến động to lớn : cuộc Cách mạng KHKT phát triển mạnh, với tốc độ nhanh đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội ; nhiều vấn đề lớn mà tự mỗi quốc gia không thể giải quyết được như sự bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển, ô nhiễm môi trường, đói nghèo, dịch bệnh ; xu hướng toàn cầu hóa, phát triển bền vững... Vì vậy, các quốc gia trên thế giới ngày càng bị phụ thuộc lẫn nhau. Để cùng nhau giải quyết những vấn đề lớn mà các nước đang phải đối mặt, để tận dụng những lợi thế các nguồn lực cho phát triển đất nước, những thập niên gần đây nhiều quốc gia trên thế giới đã gia nhập các tổ chức hợp tác kinh tế – xã hội. Do đó ngày càng có nhiều tổ chức hợp tác kinh tế – xã hội quốc tế và khu vực được hình thành, mở rộng, hoạt động có hiệu quả và đã có những tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế – xã hội toàn cầu cũng như của mỗi quốc gia.

3.1. Tổ chức Liên Hợp Quốc (United Nations Organization – UNO)

Liên Hợp Quốc là một tổ chức quốc tế lớn nhất, được tập hợp trên cơ sở tự nguyện của các nước có chủ quyền nhằm duy trì, củng cố hòa bình và an ninh quốc tế, phát triển sự hợp tác giữa các nước, đáp ứng nguyện vọng, khát khao hòa bình của nhân dân toàn thế giới.

Ngày 26/6/1945, tại thành phố Xan Franxixcô (Hoa Kỳ), đại diện của 50 nước họp hội nghị từ ngày 25/4 đến 26/6/1945 đã ký kết thông qua Hiến chương Liên Hợp Quốc và thành lập Tổ chức Liên Hợp Quốc.

Hiến chương Liên Hợp Quốc bắt đầu có hiệu lực từ ngày 24/10/1945. Từ đó, ngày 24 tháng 10 hằng năm được lấy là ngày Liên Hợp Quốc.

Hiến chương Liên Hợp Quốc đã ghi nhận các mục đích sau đây :

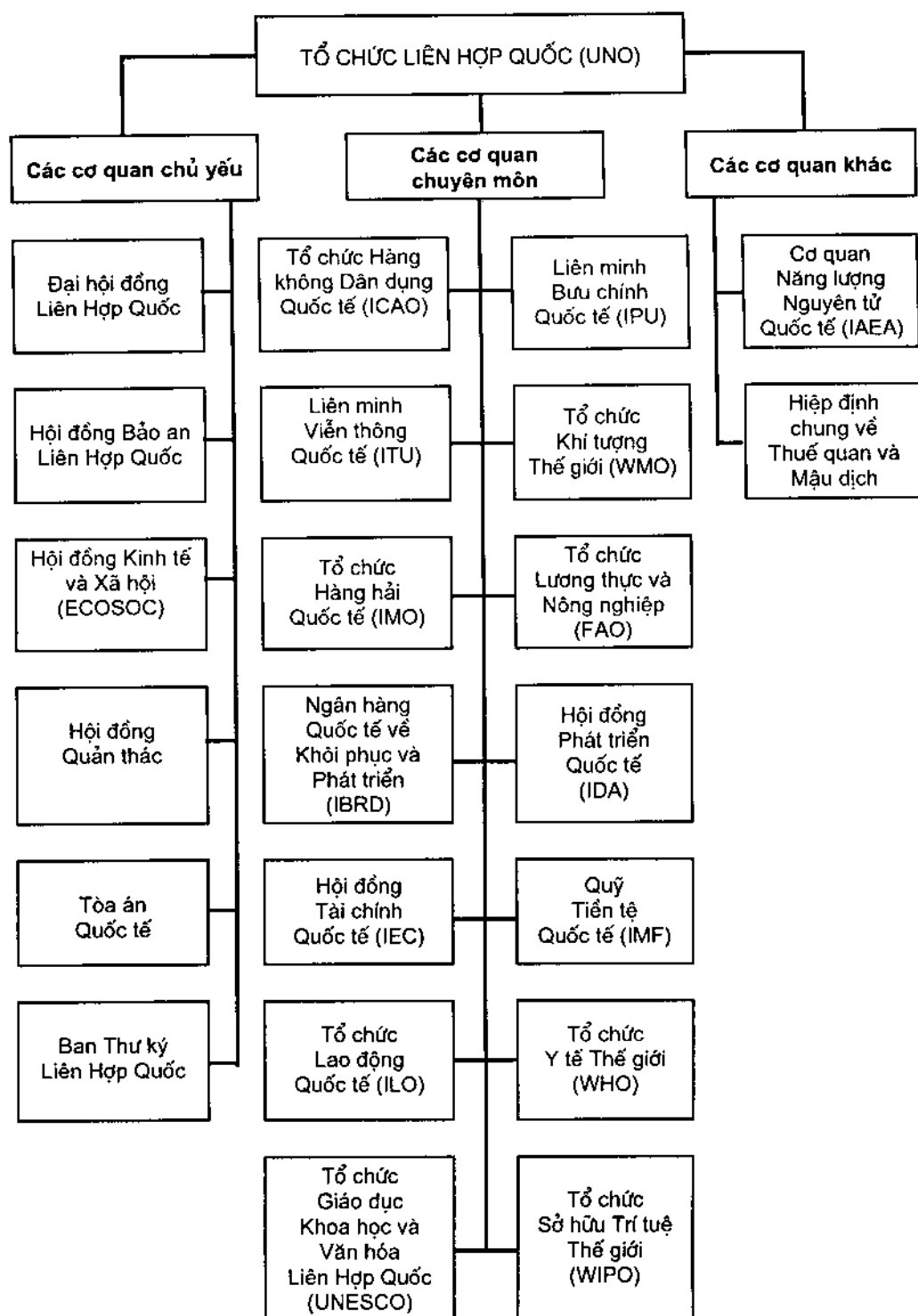
- Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế nhằm ngăn ngừa và loại trừ mối đe dọa hòa bình và thủ tiêu các hành động xâm lược hoặc những sự xâm phạm hòa bình khác, giải quyết các tranh chấp và xung đột quốc tế bằng phương pháp hòa bình.

- Phát triển các quan hệ hữu nghị giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

- Thực hiện sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế – xã hội và văn hóa, tôn trọng quyền con người, không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ và tôn giáo.

Trung tâm phối hợp hành động giữa các nước nhằm đạt được các mục đích chung trên.

CƠ CẤU TỔ CHỨC LIÊN HỢP QUỐC



3.1.1. Các nguyên tắc của Liên Hợp Quốc

- Bình đẳng về chủ quyền của mọi thành viên.
- Các thành viên của Liên Hợp Quốc tự nguyện thực hiện các nghĩa vụ theo hiến chương.
- Các thành viên của Liên Hợp Quốc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hòa bình, không đe dọa hòa bình, an ninh và đạo lý quốc tế.
- Không đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực chống lại quyền bất khả xâm phạm về lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của bất kỳ nước nào trái với mục đích của Liên Hợp Quốc.
- Mọi thành viên giúp đỡ Liên Hợp Quốc thực hiện các biện pháp cưỡng chế đối với những nước gây ra hành động đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế.
- Bảo đảm để những nước không phải là thành viên của Liên Hợp Quốc hành động phù hợp với những nguyên tắc trên, vì đây là điều kiện cần thiết nhằm duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.
- Liên Hợp Quốc không can thiệp vào công việc nội bộ của bất cứ nước nào.

3.1.2. Thành viên của Liên Hợp Quốc

Tất cả các nước trên thế giới đều có thể tham gia Liên Hợp Quốc với điều kiện đã ghi trong Hiến chương. Nước thành viên của LHQ phải là nước yêu chuộng hòa bình, tự nguyện gánh vác nghĩa vụ và phải thực hiện những nghĩa vụ đó.

Nước muốn gia nhập Liên Hợp Quốc phải viết đơn, Đại hội đồng xét duyệt thông qua đơn đó theo khuyến nghị của Hội đồng Bảo an. Nước cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gia nhập Liên Hợp Quốc vào tháng 9 năm 1977 (tại khóa họp thứ 32 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc) là thành viên thứ 145 của Liên Hợp Quốc. Đến tháng 10 năm 2005 LHQ có 191 nước thành viên.

Trụ sở Liên Hợp Quốc đặt tại Niu Yooc (Hoa Kỳ).

Trong cơ cấu tổ chức của Liên Hợp Quốc, các cơ quan có vai trò quan trọng nhất là Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an và Ban Thư ký.

• **Đại hội đồng** bao gồm tất cả các thành viên của Liên Hợp Quốc. Phái đoàn đại diện của mỗi thành viên có nhiều nhất là 5 đại diện và 5 phó đại diện, một số cố vấn và chuyên viên cần thiết. Hội nghị của tất cả các nước thành viên họp mỗi năm một lần để thảo luận những vấn đề có liên quan thuộc phạm vi Hiến chương đã quy định. Khi biểu quyết một vấn đề nào đó,

mỗi thành viên được một lá phiếu. Khi quyết định các vấn đề quan trọng phải được thông qua 2/3 số phiếu. Vấn đề ít quan trọng hơn thì được thông qua với đa số phiếu thường.

- **Hội đồng Bảo an** là cơ quan chính trị quan trọng nhất và hoạt động thường xuyên của Liên Hợp Quốc, chịu trách nhiệm chính về việc duy trì hòa bình, an ninh quốc tế. Mọi quyết nghị của Hội đồng Bảo an phải được thông qua với sự nhất trí của 5 ủy viên thường trực là Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Liên Xô (nay kế thừa là Cộng hòa Liên bang Nga), Trung Quốc. Những nghị quyết của Hội đồng Bảo an không phục tùng Đại hội đồng. Hội đồng Bảo an họp thường kỳ, dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hội đồng. Các ủy viên của Hội đồng lần lượt làm Chủ tịch Hội đồng với nhiệm kỳ một tháng theo văn chữ cái tiếng Anh.

- **Ban Thư ký** là cơ quan hành chính của Liên Hợp Quốc, đứng đầu có Tổng thư ký do Đại hội đồng bầu ra với nhiệm kỳ 5 năm, theo sự giới thiệu của Hội đồng Bảo an.

Ngoài ra, Liên Hợp Quốc còn có hàng trăm tổ chức chuyên môn khác nhau.

3.2. Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (United Nations Development Programme – UNDP)

UNDP là một tổ chức quốc tế liên chính phủ, bắt đầu hoạt động từ năm 1966. Mục đích chủ yếu của UNDP là : giúp đỡ các nước đang phát triển trong việc nghiên cứu nhằm tăng và cải thiện khả năng sản xuất, huy động mọi nỗ lực của các quốc gia vào việc sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn lợi về nhân lực và tài nguyên thiên nhiên.

Để thực hiện mục đích trên, UNDP có các dịch vụ chủ yếu sau :

- Xác định vị trí và đánh giá việc phát triển các tài nguyên thiên nhiên. Nghiên cứu đất đai nông nghiệp, đồng cỏ chăn nuôi, rừng, nước cho nông nghiệp, thủy điện, đánh bắt thủy sản, khoáng sản, dầu mỏ, hơi đốt, môi trường, du lịch.

- Cải tiến việc sử dụng tài nguyên thông qua giáo dục, hướng nghiệp và đào tạo kỹ thuật hằng năm cho các nước (đặc biệt đối với các nước chậm phát triển).

- Phát triển và bảo quản các nguồn tài nguyên thông qua nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, lựa chọn các kỹ thuật thích hợp, tăng cường khả năng kỹ thuật trong nước, khuyến khích đổi mới kỹ thuật công nghệ.

- Phân bố các tài nguyên một cách hợp lý, hiệu quả thông qua sự hiểu biết về kế hoạch, kinh tế và xã hội của quốc gia và khu vực.

Trụ sở chính của UNDP đóng tại Niu Yooc. UNDP có 117 cơ quan ở các nước khác nhau. Đứng đầu 117 cơ quan này là đại diện thường trực của UNDP do Tổng thư ký Liên Hợp Quốc bổ nhiệm và đóng vai trò người phối hợp các hoạt động phát triển của Liên Hợp Quốc tại nước đó. UNDP có đại diện thường trực tại Việt Nam.

3.3. Quỹ tiền tệ Quốc tế (Internationnal Monetary Fund – IMF)

Quỹ được thành lập ngày 27/12/1945 và bắt đầu hoạt động từ ngày 1/3/1947. Mục tiêu chính của Quỹ tiền tệ Quốc tế là giúp đỡ, giải quyết những vấn đề tiền tệ quốc tế và mở rộng thương mại quốc tế, theo dõi việc chấp hành các hiệp định về tiền tệ, thúc đẩy sự ổn định, cân cân về tiền tệ của các nước thành viên, cấp cho các thành viên vay tín dụng ngắn hạn để làm thăng bằng cán cân thanh toán, góp phần xây dựng hệ thống thanh toán các hợp đồng giữa các nước thành viên.

Để đạt được những mục tiêu đó, Quỹ bán ngoại tệ cho các thành viên, phái chuyên gia làm tư vấn về tài chính và tiền tệ cho các nước thành viên theo yêu cầu của họ...

Vốn cơ bản của Quỹ là tổng số các khoản tiền đóng góp của các nước thành viên. Mức đóng góp căn cứ vào tiềm lực kinh tế, tài chính của từng nước và được xem xét lại theo từng thời gian. Toàn bộ số tín dụng mà mỗi nước có thể nhận được trong một năm không quá 25% số tiền góp nộp vào quỹ theo điều lệ. Nhìn chung, các nước kinh tế phát triển có ý kiến quyết định vì số tiền họ nộp vào Quỹ rất lớn (Mỹ chiếm 20%, 10 nước tư bản phát triển ở châu Âu chiếm 30% tổng số tiền góp vốn cho Quỹ).

Quỹ cho vay tín dụng đặc biệt với các nước đang phát triển.

Trụ sở của IMF đặt tại Oasinhton (Hoa Kỳ).

3.4. Ngân hàng Quốc tế về Khôi phục và Phát triển (International Bank for Reconstruction and Development – IBRD)

Ngân hàng được thành lập ngày 27/12/1945, với mục đích giúp đỡ về mặt tài chính cho các nước thành viên trong việc khôi phục, kiến thiết và phát triển kinh tế bằng cách cấp các khoản tín dụng dài hạn để xây dựng cơ cấu kinh tế, phát triển khai thác và sản xuất. Đồng thời, Ngân hàng cũng khuyến khích đầu tư tư bản tư nhân của nước ngoài vào kinh tế của các nước thành viên, thúc đẩy thương mại quốc tế.

Vốn của Ngân hàng một phần do các nước thành viên đóng góp, một phần vay trên thị trường tiền tệ quốc tế bằng cách phát hành các trái phiếu của Ngân hàng.

Mỗi nước thành viên đóng góp cổ phần của mình theo thể thức phải đóng ngay 2% bằng vàng hoặc tiền tệ tự do chuyển đổi và 18% bằng tiền, 80% còn lại chỉ góp dần khi nào Ngân hàng cần đến. Ngân hàng chỉ cấp cho các nước thành viên vay tiền, nếu là tư nhân thì phải có nhà nước bảo lãnh.

Các quyết định của Ngân hàng được thông qua với đa số phiếu thông thường. Số phiếu của mỗi nước căn cứ vào số lượng cổ phần của nước đó trong Ngân hàng. Trong thực tế, các nước kinh tế phát triển thường chiếm đa số phiếu trong Ngân hàng.

Chỉ có các nước thành viên của Quỹ tiền tệ Quốc tế mới có thể là thành viên của Ngân hàng. Việt Nam tham gia Ngân hàng với tư cách Nhà nước.

Trụ sở của IBRD đặt tại Oasinhton (Hoa Kỳ).

3.5. Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization – WTO)

Tổ chức Thương mại Thế giới được thành lập do kết quả của Hội nghị Hiệp định chung về Thuế quan và Mậu dịch (The General Agreement on Tariffs and Trade – GATT).

GATT được 23 nước ký kết vào ngày 30/10/1947, bao gồm giảm thuế quan và một loạt nguyên tắc chống lại các biện pháp buôn bán chế tài. GATT có hiệu lực bằng phiên họp thảo luận đầu tiên được tổ chức tại Lahabana (Cu Ba) năm 1948. Trải qua các vòng đàm phán, các bên tham gia đã đạt được những thỏa thuận về số lượng các điều khoản giảm thuế quan và các mức cắt giảm thuế quan ngày càng nhiều. Năm 1986, các bộ trưởng thương mại GATT bắt đầu vòng đàm phán thứ tám tại Urugoay về buôn bán hàng hóa và dịch vụ. Vòng đàm phán này dự kiến kéo dài trong 4 năm, nhưng đã kéo dài đến tận năm 1993. Năm 1994, các hiệp định ở vòng đàm phán Urugoay được ký kết tại Maroc. Một ủy ban trừ bị được thành lập để chuẩn bị những công việc cần thiết cho việc hình thành WTO. Ngày 1/1/1995 WTO ra đời. Sự ra đời của WTO đã và đang góp phần to lớn vào quá trình thiết lập một hệ thống mậu dịch thế giới cởi mở, tự do, bình đẳng và có hiệu quả hơn. Chính vì vậy, WTO thu hút nhiều nước tham gia. Hiện nay WTO có 148 nước thành viên chính thức và 26 nước quan sát viên (chủ yếu là các nước đang phát triển). WTO chiếm trên 70% tổng giá trị thương mại toàn cầu, đóng vai trò quan trọng nhất trong việc quyết định các nguyên tắc, quy tắc và các định chế chung trong thương mại quốc tế. Việt Nam là một trong 26 nước đang trong quá trình đàm phán xin gia nhập WTO.

3.6. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc (Food and Agriculture Organization of the United Nations – FAO)

Tổ chức này được thành lập ngày 16/10/1945 tại Quêbec (Canada).

Mục tiêu chính của FAO nhằm nâng cao sản lượng nông nghiệp, cải tiến hệ thống phân phối lương thực, giúp đỡ phát triển kinh tế thế giới... Để đạt được những mục tiêu đó, FAO tổ chức nghiên cứu và phổ biến tin tức liên quan tới việc ăn uống, lương thực và nông nghiệp (kể cả ngành lâm nghiệp và nghề đánh bắt nuôi trồng thủy, hải sản), giúp đỡ mở rộng dự trữ cơ bản về đất của các nước trên thế giới. Thiết lập thị trường quốc tế, đẩy mạnh trao đổi giữa các nước về các loại thực vật mới, phổ biến kỹ thuật tiên tiến, đấu tranh chống các dịch bệnh thực, động vật ; phát triển và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên của biển, chống xói mòn đất, xây dựng các công trình thủy lợi và sản xuất phân bón... Trụ sở của FAO đặt tại Rôma (Italia). Ngoài ra, FAO còn có các chi nhánh đặt ở Oasinhton (Hoa Kỳ).

Việt Nam tham gia Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp với tư cách Nhà nước. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp có đại diện tại nước ta. Từ năm 1989, Việt Nam đã đáp ứng được nhu cầu lương thực trong nước và trở thành nước xuất khẩu lương thực, nên đến tháng 12 năm 2000 đại diện của FAO đã rút khỏi Việt Nam.

3.7. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization of Economic Collaboration and Development – OECD)

Tổ chức này được thành lập năm 1961, gồm 24 nước thành viên : Ailen, Aixlen, Anh, Áo, Bỉ, Bồ Đào Nha, Canada, CHLB Đức, Đan Mạch, Hà Lan, Hoa Kỳ, Hy Lạp, Italia, Luxembua, Naui, Nhật Bản, Niu Zilân, Ôxtrâyli, Pháp, Phần Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ. Mục đích của OEDC là phối hợp các chính sách kinh tế của các nước phát triển, trong đó có cả những vấn đề về trợ giúp đối với các nước đang phát triển.

OEDC còn có mối quan hệ chính thức với các tổ chức quốc tế khác như : Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp.

Trụ sở chính của OEDC đặt tại Pari (Pháp).

3.8. Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (United Nations of Education Science and Culture Organization – UNESCO)

UNESCO được thành lập ngày 04/11/1945 tại Luân Đôn (Anh), với mục đích thúc đẩy sự nghiệp hòa bình và an ninh quốc tế, tạo điều kiện hợp tác giữa các nước về giáo dục, khoa học và văn hóa nhằm khuyến khích thực hiện công bằng, trật tự pháp luật, quyền con người và quyền tự do cơ bản đã quy định trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, làm cho tất cả các dân tộc trên thế giới không còn sự phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ và tôn giáo.

Để đạt được những mục đích đó, UNESCO đẩy mạnh sự nghiệp hợp tác văn hóa, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước, các dân tộc, tạo điều kiện thuận lợi để mở ra sự hiểu biết lẫn nhau bằng cách làm cho con người tiếp thu nền giáo dục và văn hoá ; giúp đỡ giải quyết những vấn đề xã hội, tạo điều kiện tăng cường sự hợp tác giữa các nhà hoạt động văn hóa, đồng thời khắc phục trở ngại trên con đường tự do trao đổi ý kiến. Hoạt động của UNESCO được tiến hành với sự giúp đỡ của các ủy ban, các nước thành viên.

Trụ sở của UNESCO đặt tại Pari (Pháp).

Việt Nam là thành viên chính thức của UNESCO.

3.9. Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization – WHO)

WHO bắt đầu hoạt động từ ngày 7/4/1948, sau khi điều lệ của tổ chức được 26 nước hội viên Liên Hợp Quốc phê chuẩn.

Mục đích của tổ chức là làm cho toàn thể nhân loại có sức khỏe tốt.

Để thực hiện mục đích trên, WHO chú trọng, củng cố và giúp đỡ ngành y tế các nước, thúc đẩy đào tạo các chuyên gia giỏi trong lĩnh vực y tế ; chống những bệnh hiểm nghèo (bệnh sốt rét, bệnh lao, ung thư, HIV...) ; bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh ; cải thiện vệ sinh môi trường và cung cấp nước.

Tổ chức Y tế Thế giới giúp đỡ chuyên gia và kỹ thuật cho các nước, khuyến khích nghiên cứu về y tế, thường xuyên thông báo tình hình dịch bệnh và các bệnh hiểm nghèo khác. Sự giúp đỡ dành cho các nước bao gồm : cấp học bổng cho những người theo học ở nước ngoài, tham gia tiêu diệt các dịch bệnh, cải tiến và ứng dụng thành tựu khoa học y tế. Về nghiên cứu y học, WHO hướng vào nghiên cứu nguyên nhân của các bệnh tim mạch, ung thư, HIV/AIDS. Ngoài ra, WHO còn nghiên cứu và phổ biến tiêu chuẩn hóa về sinh vật học, thống nhất trong các sách y học, dược liệu, thu thập và phổ biến tri thức dịch bệnh học, xuất bản các sách khoa học và kỹ thuật.

Trụ sở của WHO đặt ở Giơnevơ (Thụy Sĩ).

Việt Nam tham gia tổ chức này với tư cách Nhà nước.

3.10. Liên minh châu Âu (EU – 25)

Liên hiệp châu Âu được thành lập tại Rôma (Italia) năm 1957, là một trong những tổ chức liên kết kinh tế khu vực ra đời sớm nhất trên thế giới, sau Hội đồng tương trợ kinh tế – Khối XEV (được thành lập năm 1949) gọi tắt là EC. Thời gian đầu (1957 – 1972) EC chỉ gồm 6 thành viên là Pháp, Đức, Bỉ, Ý, Hà Lan và Luxembua với mục tiêu ban đầu là phát triển mậu dịch tự do, đồng minh quan thuế, rồi tiến tới thành lập một thị trường chung

dưới tên gọi là Khối Thị trường chung châu Âu. Từ năm 1973 đến 1986 có thêm 6 thành viên nữa (Anh, Ailen, Đan Mạch, Hy Lạp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha) với mức liên kết cao hơn dưới tên gọi là Cộng đồng Kinh tế châu Âu EEC. Từ năm 1993, tổ chức này đổi tên là Liên minh châu Âu (EU), kết nạp thêm 3 nước thành viên mới (Áo, Phần Lan, Thụy Điển) và đã trở thành liên minh tiền tệ, mức liên kết cao nhất của một tổ chức liên kết kinh tế theo khu vực : các quốc gia thành viên hội nhập, gắn bó với nhau về mọi quan hệ kinh tế, chính trị, quân sự và sử dụng chung một đơn vị tiền tệ trong toàn hệ thống ngân hàng, giống như một Liên bang các quốc gia.

Liên minh châu Âu có quy mô diện tích 3,2 triệu km², dân số 375 triệu người (năm 1995), GDP đạt 8.800 tỷ USD (1995) và GDP/người là 23,5 nghìn USD/người. EU có vai trò lớn trên thị trường thế giới, chiếm 37 – 38% tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng năm của toàn thế giới. Tỷ trọng gia tăng kim ngạch ngoại thương của EU vào loại nhanh, bình quân kim ngạch ngoại thương của EU vào loại cao so với mức trung bình của toàn thế giới (1.500 USD/người). EU mạnh về các mặt hàng công nghiệp chế biến hiện đại và hàng tiêu dùng cao cấp : xe hơi, tủ lạnh, ti vi, máy giặt, giấy, thịt, bơ, sữa, rượu nho... Do hoạt động có kết quả và phát triển tốt, là một liên minh tiền tệ lớn nên có nhiều nước ở châu Âu muốn hội nhập vào tổ chức này. Số lượng các nước thành viên hiện nay lên đến 25 nước thành viên. Các nước EU đã chính thức sử dụng đồng tiền chung là Euro. Đến tháng 5 năm 2004, EU có số dân là 450 triệu người, tổng GDP là 9.500 tỷ USD.

3.11. Khối Buôn bán tự do Bắc Mỹ (North American Free Trade Association – NAFTA)

Ngày 17/12/1992, ba nước Hoa Kỳ, Canada và Mêhicô đã ký kết Hiệp định thành lập khối "Buôn bán tự do Bắc Mỹ", hiện nay gồm 434 triệu dân và tổng GDP là trên 14.000 tỷ USD.

Khu vực này rất giàu tài nguyên khoáng sản, đặc biệt về nhiên liệu (than, đá, dầu mỏ, khí tự nhiên) và quặng kim loại (sắt và kim loại màu).

Hoa Kỳ và Canada có nền kinh tế phát triển cao cả về công và nông nghiệp ; dân số đông, có trình độ văn hóa và KHKT cao.

Bên cạnh những thuận lợi và thế mạnh nêu trên, còn có những vấn đề khó khăn nảy sinh do sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa Mêhicô với Hoa Kỳ và Canada như vấn đề chuyển dịch vốn, công nghệ từ Hoa Kỳ và Canada tới Mêhicô và chuyển dịch số lượng lớn lao động từ Mêhicô tới Hoa Kỳ và Canada. Điều đó đã ảnh hưởng tới tình hình kinh tế – xã hội của các nước này.

Hiện nay, ba nước đang tiến hành từng bước việc tự do lưu thông hàng hóa và lao động.

3.12. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (Asian Pacific Economic Co – Operation Forum – APEC)

APEC được thành lập theo sáng kiến của Ôxtrâylia, tại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế – Thương mại và Ngoại giao 12 nước khu vực châu Á – Thái Bình Dương họp tại Canborơ (thủ đô Ôxtrâylia) tháng 11 năm 1989. Đến nay APEC có 28 nước thành viên.

APEC được đánh giá là một lực lượng kinh tế chủ đạo ở vành đai Thái Bình Dương, hứa hẹn trở thành một khu vực kinh tế năng động nhất trong thế kỷ XXI. Với hơn 2,4 tỷ dân (chiếm hơn 40% dân số thế giới), hàng năm APEC làm ra số sản phẩm trị giá hơn 18 nghìn tỷ USD, chiếm khoảng 65% GDP và 60% xuất khẩu của thế giới.

Nhằm đạt được mục tiêu duy trì phát triển lợi ích chung của nhân dân các nước trong khu vực, đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế thế giới, hàng năm APEC tổ chức nhiều hội nghị từ cấp chuyên viên cao cấp, bộ trưởng đến cấp hội nghị thượng đỉnh để bàn các vấn đề cùng quan tâm.

– APEC I họp tại thành phố Xiatôn (Mỹ) vào tháng 11 năm 1993, ra tuyên bố về khuôn khổ thương mại và kế hoạch hành động, kêu gọi thúc đẩy vòng đàm phán Urugoay về thuế quan và thương mại, theo đuổi chính sách kinh tế mở, tăng cường hợp tác và đầu tư trong khu vực, đẩy mạnh hợp tác đào tạo nhân lực.

– APEC II họp tại thành phố Bôgo (Indônêxia) vào tháng 11 năm 1994 đã thông qua "Tuyên bố về quyết tâm chung" gồm 11 điểm, khẳng định mục tiêu tự do hóa buôn bán và đầu tư trong khu vực trước năm 2020, trong đó các nước công nghiệp phát triển xóa bỏ mọi hàng rào về buôn bán và đầu tư trước năm 2010.

– APEC III họp tại thành phố Ôxaca (Nhật Bản) vào tháng 11 năm 1995 đã thông qua "Chương trình hành động Ôxaca", đưa ra những biện pháp chỉ đạo liên quan đến tự do hóa đầu tư và thương mại, hợp tác công nghệ mạnh mẽ hơn nhằm nâng cao tiềm lực của các thành viên APEC.

– APEC IV họp tại Manila (Philippin) vào tháng 11 năm 1996 đã thảo luận kế hoạch hành động của từng thành viên thông qua "Kế hoạch hành động Manila của APEC", "Kế hoạch hợp tác Kinh tế và Công nghệ (Etech)" với 325 dự án bao trùm 13 lĩnh vực hoạt động.

– APEC V họp tại Vancuvơ (Canada) vào cuối tháng 11 năm 1997 đã ra "Tuyên bố Vancuvơ" gồm 17 điểm, đề cập đến 3 nội dung quan trọng : "Liên kết cộng đồng APEC", "Năm hành động" và "Tầm nhìn cho thế kỷ XXI", khẳng định vai trò dẫn đầu của APEC trong nền kinh tế toàn cầu.

Đồng thời, APEC V hoan nghênh Việt Nam, Liên bang Nga và Peru trở thành thành viên mới của APEC trong năm 1998. Hiện nay APEC có 21 thành viên.

3.13. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (Association of South – East Asia Nations – ASEAN)

ASEAN được thành lập năm 1967, bao gồm các nước : Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan, Xingapo, Brunây (1984), Việt Nam (1995), năm 1997 có thêm Lào và Myanma, năm 2000 kết nạp thêm Campuchia. Đến nay ASEAN gồm có 10 quốc gia.

Mục tiêu của ASEAN là thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa của các nước thành viên, xây dựng hòa bình và ổn định ở Đông Nam Á.

Trụ sở chính của Ủy ban thường trực đặt tại Băngkốc (Thái Lan), trụ sở của Ban thư ký đặt ở Jacata (Indônêxia).

Hầu hết các nước ASEAN trước kia là những nước nông nghiệp lạc hậu, nền kinh tế kém phát triển, chuyên cung cấp nguyên vật liệu và sức lao động cho các nước phát triển. Hiện nay, trình độ phát triển kinh tế của các nước khá chênh lệch nhau. Phát triển nhất là Xingapo, sau đến Malaixia, Thái Lan có trình độ công nghiệp tương đối khá, đã sản xuất được những sản phẩm có kỹ thuật cao như thiết bị điện, điện tử, máy lạnh, ô tô...

Ngày nay các nước ASEAN đang mở rộng sự hợp tác kinh tế trong nhiều lĩnh vực : sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thương mại, du lịch...

3.14. Tổ chức các nước Xuất khẩu Dầu lửa (Organization Petrol oil Export Countries – OPEC)

Tổ chức này thành lập tháng 9 năm 1960, gồm 14 nước : Angiêri, Ai Cập, Arập Xêut, Cata, Kôoet, Êcuado, Gabông, Indônêxia, Iran, Irắc, Libi, Liên hiệp các Tiểu vương quốc Arập, Nigiêria, Baranh.

Mục đích thành lập OPEC để nhằm bảo vệ những quyền lợi của các nước khai thác và xuất khẩu dầu mỏ thuộc nhóm các nước đang phát triển, phối hợp các hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xuất khẩu và những điều kiện mua bán dầu mỏ, đoàn kết chống lại sự lũng đoạn của các tổ chức độc quyền dầu mỏ và sự chèn ép trong việc mua bán dầu mỏ của các nước tư bản phát triển. Các nước OPEC hiện chiếm 80% nguồn dự trữ, 40% sản lượng khai thác và gần 60% khối lượng dầu mỏ xuất khẩu của toàn thế giới. Sản lượng khai thác dầu lửa của khối trung bình năm 2002 là 49 triệu thùng/ngày và năm 2004 chỉ còn 28 triệu thùng/ngày.

Trụ sở của OPEC đặt tại Viên (Áo).

3.15. Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR)

Trước xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa ngày càng phát triển, vào tháng 1 năm 1995 ở Nam Mỹ đã chính thức đi vào hoạt động một tổ chức kinh tế khu vực gọi là Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR), gồm 4 nước là Arentina, Braxin, Urugoay và Paragoay với tổng số dân trên 240 triệu, tổng diện tích là 12 triệu km² và tổng GDP là 2.500 tỷ USD (năm 2004) bằng nửa GDP của toàn châu Mỹ La Tinh.

Tuy ra đời muộn, song MERCOSUR được coi là một thị trường lớn thứ tư trên thế giới, với mục đích khuyến khích hợp tác kinh tế và trao đổi thương mại giữa các nước thành viên và giữa MERCOSUR với các khối khác, trước hết là với các nước và Tổ chức Kinh tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, trong đó có ASEAN. Nhờ việc xóa bỏ hàng rào thuế quan giữa các nước thành viên, hàng hóa giữa các nước không bị đánh thuế xuất, nhập khẩu nên buôn bán của MERCOSUR tăng đáng kể, đạt gần 15 nghìn tỷ USD. MERCOSUR chủ trương khuyến khích các nhà đầu tư trên toàn thế giới vào làm ăn tại khu vực này, nhằm tạo ra một thị trường mở cửa để hàng hóa, dịch vụ, lao động và vốn được tự do lưu thông ; đồng thời mở rộng liên kết kinh tế với các nước khác trong khu vực. Gần đây, Bôlivia, Pêru và Chilê đã tiến hành các cuộc thương lượng với MERCOSUR để gia nhập nhóm này. Venêxuêla cũng có kế hoạch thiết lập khu vực buôn bán tự do giữa MERCOSUR với nhóm thuộc Hiệp ước Andet mà nước này là thành viên.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày quá trình thành lập, phát triển, mục đích và hoạt động, cơ cấu tổ chức của Liên Hợp Quốc.
2. Trình bày quá trình và mục đích thành lập, hoạt động của một số tổ chức hợp tác của Liên Hợp Quốc.
3. Trình bày quá trình thành lập, phát triển, mục đích và kết quả hoạt động của một số tổ chức hợp tác khu vực trên thế giới : EU ; NAFTA ; APEC ; ASEAN ; MERCOSUR.

Chương II

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI

MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI

HỢP CHỨNG QUỐC HOA KỲ

Hoa Kỳ có diện tích 9.363.000 km², đứng thứ tư về diện tích so với các nước trên thế giới (sau Liên bang Nga, Canada và Trung Quốc), chiếm 9,4% diện tích đất tự nhiên của thế giới. Năm 2004, Hoa Kỳ có số dân là 293.027.571 người (chiếm khoảng 5% dân số thế giới) và có GDP/người là 37.800 USD. Thủ đô của Hoa Kỳ là Oasinhton.

Là một quốc gia liên bang, Hoa Kỳ có 50 liên bang (kể cả Alaxka nằm ở vùng cực Bắc của châu Mỹ và quần đảo Haoai nằm ở giữa Thái Bình Dương).

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Diện tích chủ yếu của Hoa Kỳ nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ (48 bang), phía bắc giáp Canada với đường biên giới dài 8.893 km, phía nam giáp Mêhicô với biên giới dài 143 km, phía đông giáp Đại Tây Dương, phía tây giáp Thái Bình Dương với chiều dài đường biển là 19.924 km. Bờ biển của Hoa Kỳ có nhiều vịnh lớn, thuận lợi cho việc xây dựng các hải cảng.

Bang Alaxka của Hoa Kỳ nằm ở Tây Bắc lục địa Bắc Mỹ.

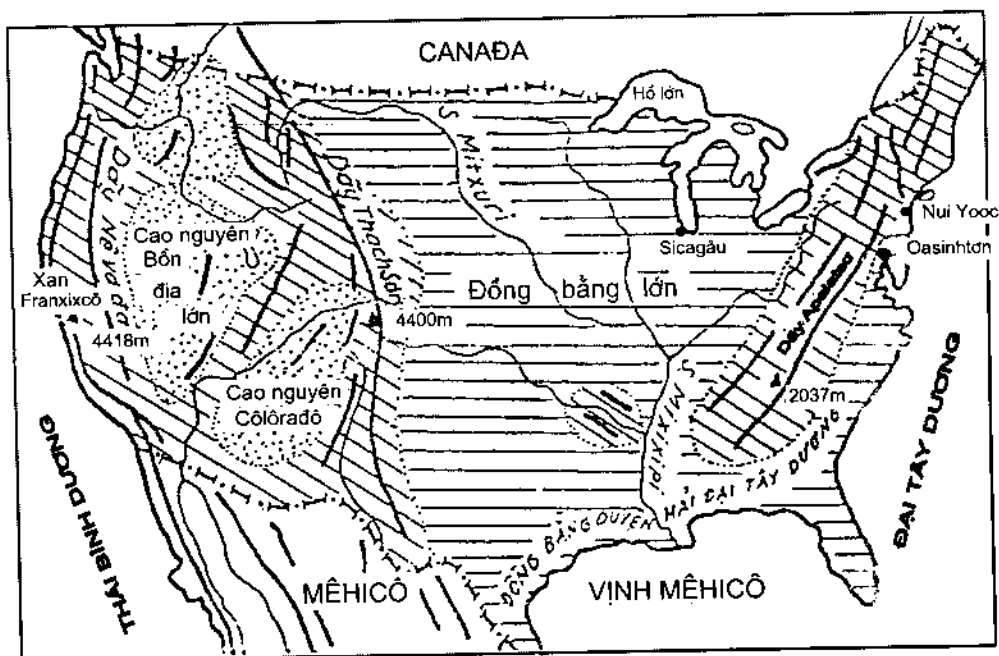
Bang Haoai nằm trên quần đảo Haoai giữa Thái Bình Dương.

Vị trí địa lý của Hoa Kỳ nằm giữa hai đại dương lớn, gần với các nước Mỹ La Tinh nên có ý nghĩa quan trọng cả về phát triển kinh tế và quân sự.

Diện tích của Hoa Kỳ tuy rộng lớn, song hình thái của địa hình khá đơn giản.

P phía đông là hệ thống núi Apalatso, dài hơn 2.000 km, có lịch sử kiến tạo cổ, địa hình thấp, bị cắt xẻ, thuận lợi cho giao thông và cư trú.

P phía tây có hệ thống núi Coocdie trải rộng khoảng 1.700 km, địa hình cao từ 2.000 – 4.000 m, có cao nguyên rộng lớn với nhiều đồng cỏ để phát triển chăn nuôi. Ven Thái Bình Dương và Đại Tây Dương có những dải đồng bằng hẹp, thuận lợi cho việc trồng các loại cây ăn quả và cây công nghiệp.



LƯỢC ĐỒ TỰ NHIÊN HOA KỲ

Phần lớn lãnh thổ của Hoa Kỳ nằm trong vùng khí hậu ôn đới, phần đất ở phía nam giáp Mêhicô có khí hậu cận nhiệt đới, trên đảo Phlorida và Haoai có khí hậu nhiệt đới, nhiều ánh nắng ; phần trên đảo Alaxka lại có khí hậu hàn đới, băng tuyết đóng quanh năm. Miền Tây (trừ vùng duyên hải Thái Bình Dương) có khí hậu khô hanh, ít mưa.

Tính chất khí hậu của Hoa Kỳ khá phức tạp, lượng mưa phân bố không đều trên các vùng lãnh thổ khác nhau. Hoa Kỳ có nhiều nguy cơ thiên tai như : sóng thần, động đất và núi lửa quanh vùng biển Thái Bình Dương ; bão lớn dọc vùng biển Atlantic và vùng vịnh Mêhicô ; trượt đất, bùn ở Caliphocnia ; cháy rừng ở miền Tây ; lũ lụt.

Nhìn chung, tuy có nhiều thiên tai song khí hậu của Hoa Kỳ thích hợp cho việc trồng trọt nhiều loại cây ôn đới và cận nhiệt đới.

Hoa Kỳ có hệ thống sông hồ khá dày đặc, có giá trị về giao thông, nông nghiệp, thủy điện và thủy sản. Vùng trung tâm có sông Mixixipi và Mít-xu-ri dài khoảng 6.400 km, và có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới. Phía đông có sông Hô-t-xơn có giá trị về giao thông, phía tây có các sông Cô-lô-mbia, Cô-lô-ră-đô có giá trị về thủy điện.

Về phía đông bắc, nơi giáp giữa Hoa Kỳ với Canada có hệ thống hồ lớn, gồm 5 hồ có diện tích tới 240.000 km². Hệ thống hồ này cung cấp nước sinh hoạt, tạo phong cảnh đẹp, điều hòa khí hậu và giao thông đường thủy cho vùng Đông Bắc.

Hoa Kỳ còn giàu có về tài nguyên khoáng sản. Các mỏ than đá tập trung dọc sườn phía tây của hệ thống núi Apalatso (chiếm tới 2/5 sản lượng khai thác than của Hoa Kỳ). Trữ lượng và sản lượng khai thác than đá của Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng quan trọng trên thế giới.

Hoa Kỳ có nhiều mỏ dầu trữ lượng lớn, tập trung nhiều ở các bang miền Nam như Têchdat, Oklahoma, Luiziana và Caliphocnia.

Các mỏ khí đốt của Hoa Kỳ cũng có trữ lượng lớn tập trung ở miền Nam.

Các mỏ quặng sắt lớn tập trung ở vùng Đông Bắc (quanh Ngũ hồ) và trong vùng núi Apalatso.

Các mỏ kim loại màu tập trung nhiều ở các bang miền núi phía tây.

Hoa Kỳ sản xuất 30% nguồn năng lượng, 17% sản lượng khoáng sản của thế giới.

Tuy là nước giàu tài nguyên khoáng sản, nhưng là nước công nghiệp hàng đầu thế giới nên Hoa Kỳ hằng năm vẫn phải nhập khá nhiều nguyên liệu, đặc biệt phải nhập tới 40% – 50% nhu cầu về dầu lửa.

Hoa Kỳ còn là nước có diện tích rừng đứng thứ tư thế giới (sau Liên bang Nga, Canada và Braxin), rừng tập trung nhiều ở miền Tây. Tuy nhiên, do việc khai thác bừa bãi và cháy rừng nên so với hồi đầu thế kỷ XIX (có gần 50% diện tích rừng tự nhiên) với hiện nay diện tích rừng của Hoa Kỳ đã giảm nhiều, chỉ còn gần 30% diện tích đất tự nhiên.

Nhìn chung, Hoa Kỳ là quốc gia có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển giao thương, kinh tế và có ý nghĩa chiến lược ; có điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên thuận lợi cho phát triển kinh tế cũng như cư trú.

2. DÂN CƯ – XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

2.1. Dân cư – xã hội

Hoa Kỳ là một nước đông dân trên thế giới, đứng thứ ba so với các nước (chỉ sau Trung Quốc và Ấn Độ). Số dân của Hoa Kỳ tăng nhanh trong nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sau Thế chiến thứ hai.

Trước thế kỷ XVI, trên lãnh thổ của Hoa Kỳ chỉ có người da đỏ (người Anh Diêng) sinh sống. Đầu thế kỷ XVIII họ có khoảng 10 triệu người. Từ khi thực dân Anh đến đây đã tàn sát họ. Sau khi Hoa Kỳ giành được độc lập, họ vẫn có nguy cơ bị suy giảm về số lượng do bị đồng hóa và phải sống ở vùng núi phía tây, nơi có điều kiện sống khắc nghiệt. Đến nay, họ chỉ còn khoảng 2 triệu người (1,5% dân số).

Trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX, khoảng 4 triệu người da đen ở châu Phi đã bị đưa tới Hoa Kỳ làm nô lệ.

Trong lịch sử, người da đen bị đối xử tàn tệ, họ chỉ được coi là "công cụ biết nói" nhằm làm giàu cho các chủ đồn điền và tư bản. Sau cuộc chiến tranh Bắc - Nam (1861 - 1865) ở Hoa Kỳ, người da đen được giải phóng. Tuy nhiên, nạn phân biệt chủng tộc vẫn còn tồn tại sâu sắc ở nước này. Từ đó đến nay, quyền lợi của họ vẫn bị thiệt thòi so với người da trắng, họ có trình độ văn hóa thấp hơn, tuổi thọ thấp hơn, tỷ lệ thất nghiệp cao hơn... Ngày nay, người da đen ở Hoa Kỳ có khoảng 33 triệu người, chiếm 12,9% dân số.

Người da trắng gốc Âu là thành phần dân cư chiếm tỷ lệ cao ở Hoa Kỳ (77,1% dân số). Họ là con cháu của những người châu Âu di cư đến nước này từ thế kỷ XVI và sau Thế chiến thứ hai. Đến nay, làn sóng người châu Âu nhập cư vào Hoa Kỳ vẫn tiếp tục.

Người Hoa Kỳ gốc Mỹ La Tinh chiếm hơn 4% dân số, khoảng 20 triệu người. Người Mỹ gốc Á khoảng 4 triệu người.

Dân số của Hoa Kỳ tăng nhanh chủ yếu là do nhập cư. Vào đầu thế kỷ XVIII, dân số ở đây mới có khoảng 10 triệu người. Nhưng đến năm 1807 đã lên đến 38 triệu người, năm 1920 là 105,7 triệu người. Trong vòng hơn một nửa thế kỷ, dân số của nước này tăng trên 2 lần. Mỗi năm hiện nay Hoa Kỳ vẫn có tới 700 người nhập cư hợp pháp và 275.000 người nhập cư bất hợp pháp. Hoa Kỳ có Bộ Nhập cư để giải quyết các vấn đề về người nhập cư.

Bảng 2.1. Cơ cấu dân số của Hoa Kỳ thời kỳ 1970 - 2004

<i>Năm</i>	1970	1980	1988	2004
<i>Tiêu mục</i>				
Số dân (triệu người)	205	228	246	293
Tỷ lệ gia tăng (%)	1,1	1,0	0,8	0,92
Tuổi thọ (tuổi)	70,8	73,7	75	77,4

Tuổi thọ năm 2004 của nam là 74,63 tuổi ; nữ là 80,36 tuổi.

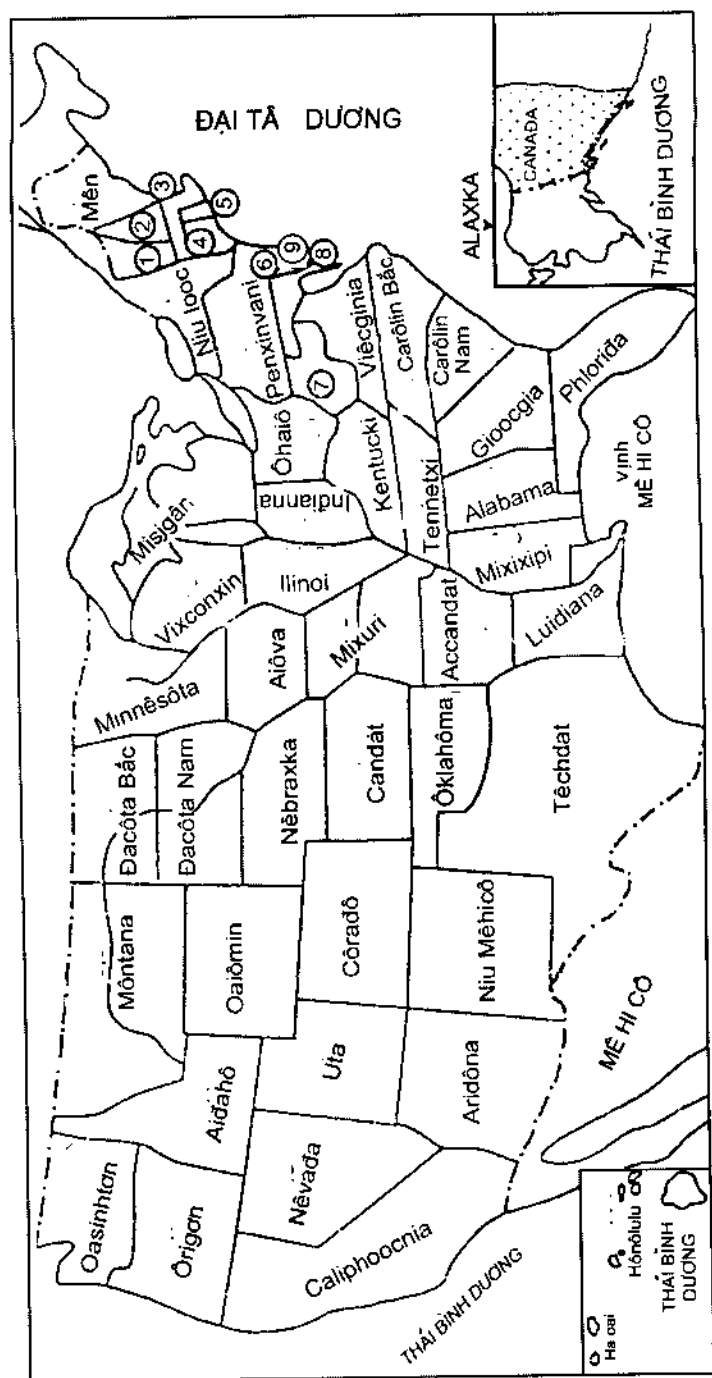
Về cơ cấu dân số theo tuổi, Hoa Kỳ có kết cấu dân số trẻ. Năm 2004, dân số dưới 14 tuổi chiếm 20,8% ; 15 - 64 tuổi chiếm 66,9% ; 65 tuổi trở lên chiếm 12,9%,

Hoa Kỳ có lực lượng lao động dồi dào (147 triệu người), song tỷ lệ thất nghiệp còn cao.

Bảng 2.2. Tỷ lệ lao động thất nghiệp của Hoa Kỳ thời kỳ 1995 - 2004

<i>Năm</i>	1995	1997	1999	2003	2004
<i>Tỷ lệ thất nghiệp (%)</i>	5,5	4,9	5,3	6,0	5,5

Nguồn : OECD standardized Unemployment Rates, 2004.



⑨ Đilase

- ⑤ Rốt Ailen
- ⑥ Niu Giécxây
- ⑦ Viécginia Tây
- ⑧ Mèrilen

- ① Vecman
- ② Niu Hămsai
- ③ Maxaxuxet
- ④ Connêchicôt

LƯỢC ĐỒ CÁC BANG CỦA HOA KỲ

Hoa Kỳ là quốc gia có mức đầu tư cho giáo dục hàng đầu thế giới (8,6% GDP), đầu tư cho khoa học công nghệ mỗi năm tới 200 tỷ USD. Hoa Kỳ có nhiều nhà khoa học về các lĩnh vực then chốt của thế giới như kinh tế, y học, vật lý, hóa học, tin học. Năm 1996, nước này có 4,63 triệu nhà khoa học.

Sự phân bố dân cư của Hoa Kỳ không đều, khoảng 50% dân số tập trung ở phía đông kinh tuyến 100°T, đặc biệt là duyên hải Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

Tỷ lệ dân thành thị của Hoa Kỳ tăng nhanh. Nếu vào cuối thế kỷ XVIII cứ 10 người mới có 1 người sống ở thành phố (khoảng 10% dân số), đến nay tỷ lệ dân số thành thị của nước này đã gần 80%.

Hoa Kỳ có mạng lưới thành phố khá dày đặc, nhất là ở phía đông và phía nam lãnh thổ. Hệ thống các siêu đô thị nằm nối tiếp nhau bên bờ Đại Tây Dương : phía bắc là Bôxtơn, Niu Yooc, Philadenphia, Oasinhtơn ; phía nam ven bờ vịnh Mêhicô là Atlanta, Niu Oocleăng, Haoxtơn, Đalat và Maiami ; ven bờ Thái Bình Dương có Xitơn, Xan Franxixcô, Lốt Angiolet.

Tình trạng phân hóa giàu nghèo ở Hoa Kỳ vẫn còn phổ biến, theo thống kê năm 1988 nước này có 35 triệu người nghèo ; năm 1997 có 11% gia đình ở Hoa Kỳ có 4 người, thu nhập là 15.000 USD/năm. Đây là nguyên nhân gây ra nhiều tệ nạn xã hội và tội phạm. Nước này mỗi năm có tới 14 – 15 triệu vụ phạm tội, trong đó 80% vụ phạm tội trộm cắp tài sản ; số tù nhân thường xuyên ở mức khoảng 1 triệu người. Hoa Kỳ hiện có khoảng 24 triệu người sử dụng ma túy và các chất gây nghiện, chiếm tới 12,9% dân số và có 14.000 người bị chết do HIV/AIDS (năm 2003).

2.2. Chế độ chính trị

Hoa Kỳ là nước Cộng hòa Liên bang.

Cơ quan lập pháp tối cao của Hoa Kỳ là Quốc hội. Quốc hội gồm 2 viện : Thượng viện gồm 100 đại biểu (mỗi bang được 2 đại diện), nhiệm kỳ 6 năm ; Hạ viện gồm 435 đại biểu được dân bầu trực tiếp, nhiệm kỳ 2 năm. Theo hiến pháp của nước này, người đứng đầu quốc gia lãnh đạo Chính phủ là Tổng thống. Tổng thống chỉ định các bộ trưởng trong Chính phủ và cũng là Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang. Tổng thống do đoàn cử tri bầu ra, nhiệm kỳ 4 năm.

Quyền tư pháp cao nhất ở Hoa Kỳ thuộc về Tòa án Tối cao. Cơ quan tư pháp này gồm 1 chánh án và 8 ủy viên, tất cả đều do Tổng thống lựa chọn và làm nhiệm vụ cho đến khi về hưu.

Đứng đầu mỗi bang là thống đốc, thống đốc có trách nhiệm điều khiển công việc nhà nước trong phạm vi của bang. Mỗi bang của Hoa Kỳ ngoài hệ thống luật pháp Liên bang còn có những luật quy định riêng.

Ở Hoa Kỳ có hai đảng lớn chiếm đại đa số là Đảng Dân chủ (thành lập năm 1828) và Đảng Cộng hòa (thành lập năm 1854). Từ lâu hai đảng này luân phiên cầm quyền ở Hoa Kỳ.

3. KINH TẾ

3.1. Tổng quan nền kinh tế Hoa Kỳ

3.1.1. Hoa Kỳ trở thành cường quốc kinh tế

Từ sau cuộc phát kiến địa lý tìm ra châu Mỹ của Cristop Columbo năm 1492, trên thế giới xuất hiện những luồng di cư lớn từ châu Âu, châu Á tới miền đất này. Những người đầu tiên đến châu Mỹ là người da trắng gốc Âu, họ mang đến đây những giá trị văn hóa và nền văn minh châu Âu. Dần dần số lượng người châu Âu đến Hoa Kỳ ngày càng nhiều. Họ sinh sống, làm ăn ở đây, tạo nên nền kinh tế tư bản sơ khai Hoa Kỳ. Sau đó, người nô lệ da đen cũng được đưa đến đây, họ phải lao động cực nhọc trong các đồn điền, hầm mỏ, công xưởng, họ bị bóc lột và đối xử tàn tệ.

Trên đất Hoa Kỳ lúc bấy giờ có cả người Hà Lan, người Pháp, người Thụy Điển, người Anh. Nhưng công cuộc xâm lược của người Anh là mạnh mẽ và có hiệu lực hơn cả. Hoa Kỳ trở thành thuộc địa của Anh, bị Anh khai thác triệt để các nguồn tài nguyên, đồng thời kìm hãm sự phát triển kinh tế TBCN. Điều đó đã dẫn đến cuộc Cách mạng Tư sản ở Hoa Kỳ năm 1776, Hoa Kỳ giành được độc lập và mở đường cho kinh tế TBCN ở nước này phát triển.

Nhờ có điều kiện tự nhiên thuận lợi, những kết quả của cuộc Cách mạng KHKT từ châu Âu, đội ngũ công nhân, cán bộ KHKT từ châu Âu di cư sang, Hoa Kỳ nhanh chóng phát triển nền kinh tế công thương của mình. Hoa Kỳ đã phát triển mạnh các ngành công nghiệp dệt, khai mỏ, đóng tàu biển, luyện kim và đường sắt... Từ năm 1850, giá trị sản lượng công nghiệp của Hoa Kỳ đã vượt giá trị sản lượng nông nghiệp. Về nông nghiệp, Hoa Kỳ phát triển theo hình thức trang trại, sớm áp dụng cơ giới hóa và những tiến bộ khoa học công nghệ.

Trong thời gian này, ở Hoa Kỳ hình thành hai quan hệ kinh tế là TBCN ở vùng Đông Bắc và kinh tế đồn điền duy trì chế độ nô lệ ở vùng Đông Nam. Mâu thuẫn giữa các chủ tư bản ở miền Bắc với các chủ đồn điền ở miền Nam đã dẫn đến cuộc nội chiến Nam – Bắc (1861 – 1865). Kết thúc cuộc chiến,

thắng lợi thuộc về các chủ tư bản miền Bắc. Từ đó càng thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của CNTB và nền kinh tế TBCN của Hoa Kỳ. Cuối thế kỷ XIX, Hoa Kỳ phát triển nhiều ngành công nghiệp như khai thác, chế biến dầu lửa, khí đốt, luyện kim, sản xuất ô tô, chế tạo máy. Thời kỳ này Hoa Kỳ có nhiều phát minh nổi tiếng về điện, điện thoại, tàu điện, ô tô... Đến những năm 80 của thế kỷ XIX, Hoa Kỳ đã đứng đầu thế giới về sản lượng công nghiệp. Ngành công nghiệp giao thông vận tải và các ngành kinh tế khác cũng phát triển, từng bước được cơ giới hóa.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Hoa Kỳ chuyển sang giai đoạn ĐQCN. Đế quốc Hoa Kỳ tiến hành xâm lược thuộc địa, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa. Đến cuối thế kỷ XIX, diện tích lãnh thổ của Hoa Kỳ đã mở rộng gấp 9 lần so với năm 1776.

3.1.2. Chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai – cơ hội cho Hoa Kỳ phát triển

Với vị trí địa lý thuận lợi, nằm giữa hai đại dương lớn, tránh được thiệt hại của hai cuộc chiến tranh, Hoa Kỳ tham gia vào cả hai cuộc chiến tranh thế giới và đã làm giàu nhờ hai cuộc chiến tranh này. Do buôn bán vũ khí, phương tiện chiến tranh nên khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Hoa Kỳ còn chiếm được những vùng đất của các nước để đóng căn cứ quân sự và tạo uy thế cho mình.

Mặc dù vào những năm 1929 – 1933, Hoa Kỳ lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế nặng nề, nhưng từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Hoa Kỳ trở thành nước đứng đầu thế giới về chính trị, quân sự, kinh tế. Bắt đầu từ đây, Hoa Kỳ theo đuổi đường lối kinh tế, quân sự mang tư tưởng "một nước lớn".

3.1.3. Hoa Kỳ, cường quốc kinh tế đang bị cạnh tranh

Trong thập kỷ 50 – 60, Hoa Kỳ đứng đầu thế giới về giá trị sản lượng công nghiệp, chiếm 2/5 giá trị sản lượng công nghiệp, 1/4 giá trị sản lượng nông nghiệp, 1/5 giá trị sản lượng xuất nhập khẩu, 50% sản lượng điện, 40% sản lượng dầu lửa, 60% tổng số xe hơi của toàn thế giới.

Từ năm 1960 đến nay, do các nguyên nhân như : chạy đua vũ trang (đầu tư cho quân sự của Hoa Kỳ hằng năm là 280 tỷ USD, năm 2003 là 480 tỷ USD, năm 2006 là 425 tỷ USD) ; chậm đổi mới công nghệ ; giá nhân công cao ; thâm hụt ngân sách cao nên nhiều ngành kinh tế của Hoa Kỳ bị các nước khác cạnh tranh và giảm sút. Bị Nhật Bản cạnh tranh các mặt hàng ô tô, điện tử, máy ảnh, người máy, luyện kim. Bị Pháp cạnh tranh về sản xuất tên lửa, máy bay. Bị các nước NICs, Trung Quốc cạnh tranh về hàng dệt may, hàng tiêu dùng... Thâm hụt buôn bán với nước ngoài của Hoa Kỳ năm 1990

là 100 tỷ USD ; năm 1998 là 248 tỷ USD ; năm 2005 là 700 tỷ USD. Thâm hụt buôn bán của Hoa Kỳ với Trung Quốc năm 1997 là 49,4 tỷ USD ; năm 1999 là 68,5 tỷ USD và năm 2005 tới 200 tỷ USD. Thâm hụt thương mại của Mỹ với Nhật Bản năm 1997 là 56,1 tỷ USD ; năm 1998 là 61,1 tỷ USD ; năm 1999 là 73,9 tỷ USD. Mức lạm phát của Hoa Kỳ năm 1990 tới 6,3% ; thời kỳ 1986 – 1995 là 3,5% ; thời kỳ 1996 – 2005 là 1,6% ; năm 2004 là 1,7%.

Mặc dù còn một số hạn chế trong phát triển kinh tế, nhiều ngành kinh tế bị các nước khác cạnh tranh, song Hoa Kỳ vẫn là một siêu cường với nền kinh tế có tiềm lực và sức cạnh tranh lớn, nhiều chỉ tiêu kinh tế đạt được ở mức cao. Từ năm 2001 đến 2004, xếp hạng cạnh tranh giữa các nền kinh tế, Hoa Kỳ luôn đứng vị trí thứ nhất, có tổng GDP cao và luôn cao nhất thế giới (năm 2004 đạt 10.990 tỷ USD, năm 2005 đạt 12.900 tỷ USD). Mức tăng GDP của Hoa Kỳ những năm gần đây tuy thấp hơn Nga, Trung Quốc, Ấn Độ nhưng lại cao hơn Nhật Bản và các nước EU.

Bảng 2.3. Mức tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ thời kỳ 1986 – 2004 (%)

Năm	1986 – 1995	1996 – 2005	2003	2004
Thế giới	3,3	3,8	3,9	5,0
Hoa Kỳ	3,0	2,8	2,1	3,6

Nguồn : IMF (9/2004).

Do việc áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa và khoa học công nghệ hiện đại trong sản xuất nên năng suất lao động ở Hoa Kỳ luôn đứng đầu các nước trên thế giới.

Bảng 2.4. Mức tăng trưởng năng suất lao động ở các nước OECD (%)

Năm Nước, khu vực	2002	2003	2004
Mỹ	3,9	3,4	4,1
Nhật Bản	0,9	3,4	3,3
Khu vực Đồng EU	0,5	0,4	1,2
OECD	2,2	2,2	2,8

Nguồn : Báo cáo của OECD năm 2004.

Để duy trì sức mạnh và phát triển nền kinh tế, Hoa Kỳ đã thực thi nhiều biện pháp và chính sách như : chính sách bảo trợ (từ năm 1936 đến nay trợ

giá cho nông nghiệp) ; tăng thuế nhập khẩu nhiều mặt hàng ; tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng KHKT công nghệ ; thành lập các trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ ; sử dụng chính sách tiền tệ linh hoạt. Ví dụ : Năm 1980 – 1981 lãi xuất tiền gửi là 18%/năm ; năm 1997 là 5,6% ; năm 2002 là 1,75% ; năm 2005 có tới 4 lần tăng lãi xuất, tháng 11 năm 2005 lãi xuất trong tiền gửi là 4,25% (gần gấp đôi lãi xuất của ngân hàng EU). Sử dụng chính sách của nước lớn đối với các hoạt động viện trợ, cho vay vốn hoặc gây áp lực bằng vũ lực cũng được Hoa Kỳ áp dụng.

Là một cường quốc về nhiều mặt như kinh tế, chính trị, quốc phòng, ngoại giao nên Hoa Kỳ có môi trường thu hút FDI thuận lợi vào bậc nhất thế giới. Vì thế, trong nhiều năm Hoa Kỳ luôn là quốc gia tiếp nhận lượng FDI đứng đầu thế giới và chiếm hơn 1/4 tổng lượng FDI của các nước trên thế giới. Theo *The Economist*, February 24, 2001, giai đoạn 2001 – 2005, Hoa Kỳ đã tiếp nhận trung bình mỗi năm 236,2 tỷ USD và chiếm tỷ trọng 26,6% trong tổng lượng FDI thế giới. Hoa Kỳ cũng là nước đầu tư vốn ra nước ngoài đứng đầu thế giới. Giai đoạn 1995 – 2005 trung bình mỗi năm nước này đầu tư ra nước ngoài trên 100 tỷ USD. Đây là nguồn lực thuận lợi để nền kinh tế Hoa Kỳ tăng trưởng và phát triển, tạo thêm nhiều việc làm. Hoa Kỳ cũng là một trong những quốc gia có lượng FDI vào Việt Nam khá lớn. Từ năm 1988 đến ngày 20/11/2004, Hoa Kỳ có 206 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn là 1.270.757.924 USD và số vốn được thực hiện là 719.641.412 USD. Hoa Kỳ đứng thứ 11 trong các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam⁽¹⁾.

3.2. Các ngành kinh tế

3.2.1. Công nghiệp

Công nghiệp là ngành kinh tế chính tạo ra sức mạnh của nền kinh tế Hoa Kỳ, năm 2003 chiếm 26,2% tỷ trọng trong GDP. Công nghiệp ở nước này có công suất cao : năm 1996 là 82%, năm 2001 là 74,8%. Hoa Kỳ nằm trong khối các nước G8, có cơ cấu các ngành công nghiệp đa dạng, nhiều ngành có sản lượng đứng đầu thế giới. Những năm gần đây, Hoa Kỳ chú trọng phát triển các ngành công nghiệp sinh lời nhanh và công nghệ kỹ thuật cao.

Về công nghiệp năng lượng, Hoa Kỳ có ngành công nghiệp dầu lửa phát triển đứng hàng đầu thế giới. Ngành công nghiệp dầu lửa của Hoa Kỳ có sản lượng đứng thứ ba thế giới : năm 2003 sản xuất 8,054 triệu thùng/ngày ; năm

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, Phụ lục 3, bảng P.3.23.

2004 là 7,831 triệu thùng/ngày, chiếm 9% sản lượng dầu mỏ thế giới. Ngành công nghiệp này được phân bố ở các bang Têchdat, Luiziana, Caliphocnia, Alaxka, và chỉ đáp ứng 50 – 60% nhu cầu. Năm 2001, Hoa Kỳ có nhu cầu dầu lửa tới 19,65 triệu thùng/ngày.

Khí đốt của Hoa Kỳ cũng được khai thác nhiều ở những nơi có dầu lửa, sản lượng năm 2001 là 548,1 tỷ m³, tuy nhiên mức tiêu dùng lớn hơn và tới 640,9 tỷ m³.

Ngành công nghiệp khai thác than của Hoa Kỳ tập trung nhiều ở vùng núi Apalatsơ, chiếm 2/5 sản lượng của cả nước.

Hoa Kỳ là nước sản xuất điện đứng đầu thế giới về sản lượng, năm 2005 sản xuất 3.900 tỷ kW. Hoa Kỳ phát triển nhiều loại nhà máy điện như : thủy điện, điện năng lượng nguyên tử, nhiệt điện, điện mặt trời. Sản xuất thủy điện của Hoa Kỳ đứng thứ hai thế giới (sau Canada) và 1/10 công suất điện năng phân bố ở sườn đông của dãy Apalasơ và các con sông miền Tây.

Nhà máy điện nguyên tử đầu tiên của Hoa Kỳ được xây dựng vào năm 1956, từ đó tới nay đã xây dựng hơn 50 nhà máy, có công suất 67,1 triệu kW và đứng đầu thế giới.

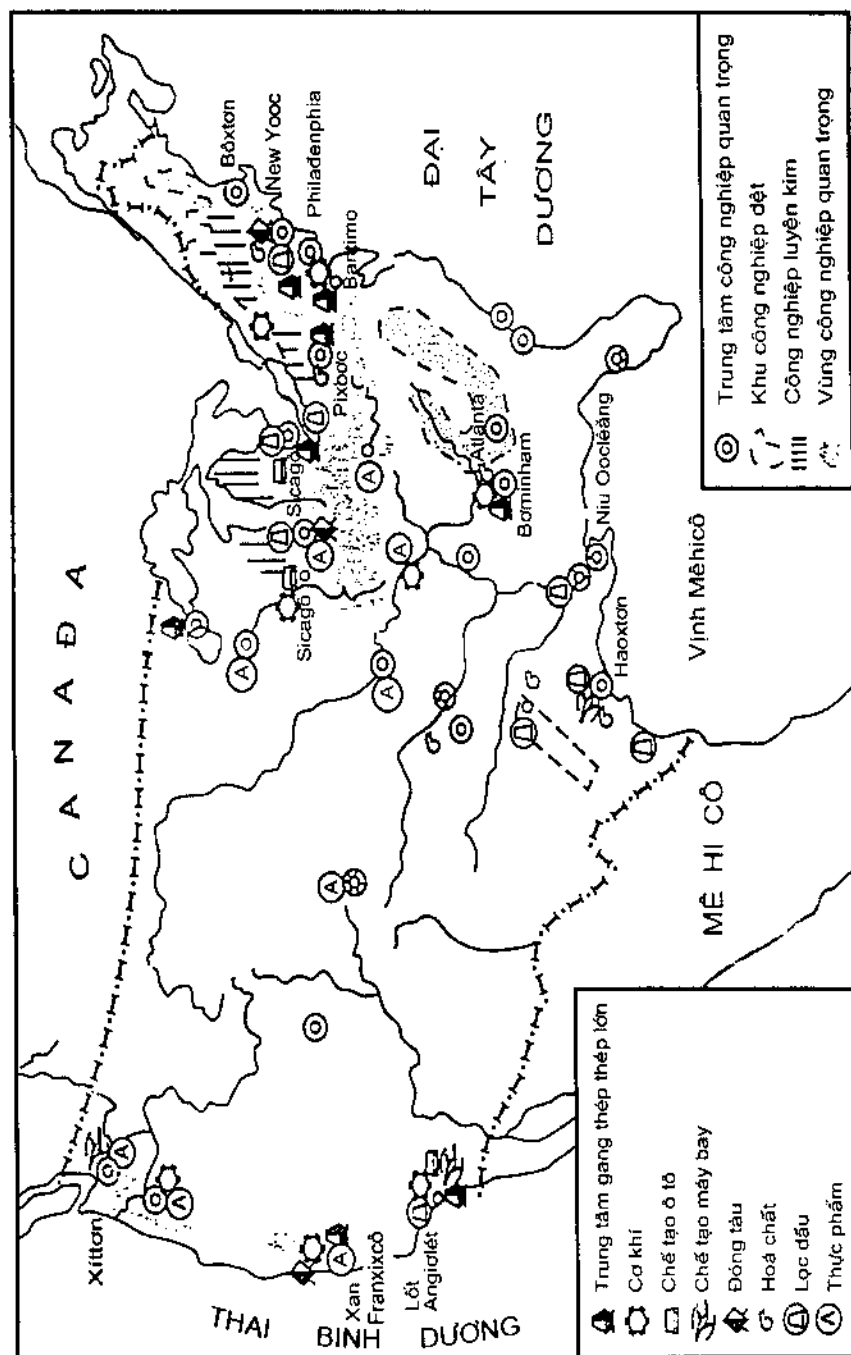
Ngành công nghiệp luyện kim, nhất là luyện kim đen của Hoa Kỳ đã hình thành và phát triển sớm. Hiện nay, Hoa Kỳ vẫn là nước có sản lượng gang thép lớn : năm 2004 là 100 triệu tấn, chiếm 10% sản lượng thép của thế giới và đứng thứ ba thế giới (sau Trung Quốc và Nhật Bản). Các công ty độc quyền về thép lớn nhất ở Mỹ là "Công ty thép Mỹ", "Công ty thép Bétlehem"...

Sản xuất thép của Hoa Kỳ phân bố chủ yếu ở các thành phố quanh vùng hồ lớn như Pixbooc, Sicagâu, Đitoroi..., Bantimo (duyên hải Đại Tây Dương) và Botmingham ở miền Nam.

Hoa Kỳ còn là nước có ngành luyện kim màu phát triển, sản xuất 5% sản lượng bạc, 6% sản lượng bôxít của thế giới⁽¹⁾... Về sản lượng kim loại màu chủ yếu Hoa Kỳ đứng đầu thế giới. Các công ty độc quyền "Anacôđa", "Kennocôt", "Công ty nhôm Mỹ"... chiếm vị trí chủ yếu trong các ngành sản xuất kim loại màu. Các nhà máy kim loại màu phân bố chủ yếu ở các bang miền Tây, nơi có nguồn thủy điện dồi dào, có nhiều mỏ quặng, thuận tiện cho việc xuất thành phẩm và nhập nguyên liệu.

Công nghiệp chế tạo máy giữ vai trò quan trọng nhất trong các ngành công nghiệp, có giá trị trên 1.000 tỷ USD, chiếm gần 25% giá trị sản lượng ngành công nghiệp này của thế giới và cũng thu hút tới 20% vốn đầu tư của thế giới.

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, Phụ lục 2, tr. 207, 208.



LƯỢC ĐỒ CÔNG NGHIỆP HOA KỲ

Hoa Kỳ đứng đầu thế giới về ngành công nghiệp hàng không vũ trụ, với những sản phẩm tàu vũ trụ, vệ tinh nhân tạo, tên lửa mang đầu đạn hạt nhân, các loại máy bay chiến đấu và dân dụng hiện đại.

Ngành công nghiệp sản xuất ô tô, máy công nghiệp, đầu máy, toa xe lửa, tàu biển phát triển từ trước Chiến tranh thế giới thứ hai, những năm gần đây bị Nhật Bản cạnh tranh. Những ngành sản xuất này phân bố ở các thành phố Đitoroi, Clivolen, Xixinnati, Philadenphia, Xan Franxixcô.

Những năm gần đây, Hoa Kỳ đứng đầu thế giới về ngành công nghiệp tin học viễn thông. Năm 2001, Hoa Kỳ chiếm 47% thị trường xuất khẩu phần mềm của thế giới. Ngành công nghiệp này có mức tăng trưởng cao, đạt 8 – 11% thời kỳ năm 2000 – 2004.

Hoa Kỳ còn là nước sản xuất vũ khí chiến tranh đứng đầu thế giới, chiếm tới 52% thị trường và 15% thu nhập ngành này của thế giới.

Các ngành công nghiệp điện tử, tin học, hàng không vũ trụ, sản xuất vũ khí chiến tranh phát triển ở các bang miền Nam và miền Tây Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ là nước có ngành công nghiệp hóa chất phát triển bậc nhất thế giới. Ngành công nghiệp này phát triển nhanh sau Thế chiến thứ hai. Các sản phẩm hóa chất của Hoa Kỳ gồm tơ sợi nhân tạo, nhựa tổng hợp, hóa chất cơ bản, phân bón hóa học, sản phẩm dầu lửa, thuốc tân dược. Ngành hóa chất của Hoa Kỳ phát triển nhiều ở các bang : Niu Yooc, Penxinvania, Niu Giecxây, các bang giáp vùng hồ lớn và ven vịnh Mêhicô...

Công nghiệp dệt là ngành công nghiệp truyền thống của Hoa Kỳ. Từ sau Thế chiến thứ hai, ngành công nghiệp này bị suy giảm về nguồn nguyên liệu, giá nhân công cao, lại bị sản phẩm dệt may của nhiều nước đang phát triển cạnh tranh. Tuy vậy, Hoa Kỳ vẫn là nước sản xuất nhiều vải sợi bông, vải sợi gai và len trên thế giới. Các xí nghiệp dệt vải bông ở Hoa Kỳ tập trung nhiều ở các bang miền Nam, nơi trồng nhiều bông.

Ngành dệt len phát triển chủ yếu tại bang Maxachuxet, ngành dệt này phải nhập thêm lông cừu từ nước ngoài.

Ngành dệt tơ sợi nhân tạo được phát triển nhanh từ sau Thế chiến thứ hai và phân bố ở những bang có ngành công nghiệp hóa chất phát triển.

Công nghiệp thực phẩm đóng vai trò đáng kể ở Hoa Kỳ, có nhiều sản phẩm phục vụ chủ yếu nhu cầu trong nước, sản xuất sữa giàu dinh dưỡng, bột mì, thịt, rau quả, đồ uống, cá.... Các nhà máy thực phẩm thường phân bố ở vùng cung cấp nguyên liệu và các hải cảng.

Hoa Kỳ còn là nước đứng đầu thế giới về công nghiệp bảo vệ môi trường (lĩnh vực này được coi là "sở trường" của Mỹ) với tổng giá trị xuất khẩu công nghiệp môi trường năm 1997 khoảng 420 tỷ USD và năm 2000 lên đến 600 tỷ USD.

3.2.2. Nông nghiệp

Hoa Kỳ là nước có nền nông nghiệp tiên tiến, với nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển như : có điều kiện tự nhiên thuận lợi ; phương thức sản xuất trang trại quy mô ruộng đất lớn ; có nguồn tài chính dồi dào ; trình độ cơ giới hóa cao ; khoa học công nghệ phát triển. Cuộc đo đạc ruộng đất đầu tiên trong vùng trọng điểm nông nghiệp đã quy định quy mô tối thiểu một trang trại được mua là 64,75 ha (160 mẫu Anh). Cho tới năm 1964, hơn 50% đất nông nghiệp trong những bang này thuộc về những trang trại có quy mô lớn hơn 105 ha⁽¹⁾. Hoa Kỳ sử dụng hơn 1/2 số máy móc nông nghiệp của thế giới.

Từ năm 1936, Hoa Kỳ đã áp dụng chính sách trợ giá cho nông nghiệp (trợ giá sản phẩm và thu nhập). Năm 1985, Hoa Kỳ có Luật Đất đai trợ giá 10% thu nhập cho những nông dân thực hiện canh tác xen canh, áp dụng phương thức nông nghiệp hữu cơ, hoặc cho 10% diện đất canh tác được nghỉ canh tác để phục hồi. Đến năm 1996, "Luật Hoàn thiện và Cải cách nông nghiệp Liên bang" ra đời ngày 4/1/1996, Hoa Kỳ trợ giá cho nông nghiệp theo hợp đồng (năm 1997 Chính phủ trợ giá cho nông nghiệp là 5,4 tỷ USD, năm 1998 là 5,8 tỷ USD).

Sản xuất chuyên môn hóa theo vùng là một đặc điểm đáng chú ý của nền nông nghiệp Hoa Kỳ. Các vành đai sản xuất cây trồng, vật nuôi đã sớm được hình thành tại một số vùng trong nước. Tuy nhiên, hình thức sản xuất này của Hoa Kỳ đã làm cho một diện tích lớn đất canh tác của nước này bị khai thác quá mức, trở thành đất bụi hoặc bạc màu. Luật Bảo vệ Đất nông nghiệp của Hoa Kỳ ra đời năm 1985 để hạn chế và khắc phục tình trạng này.

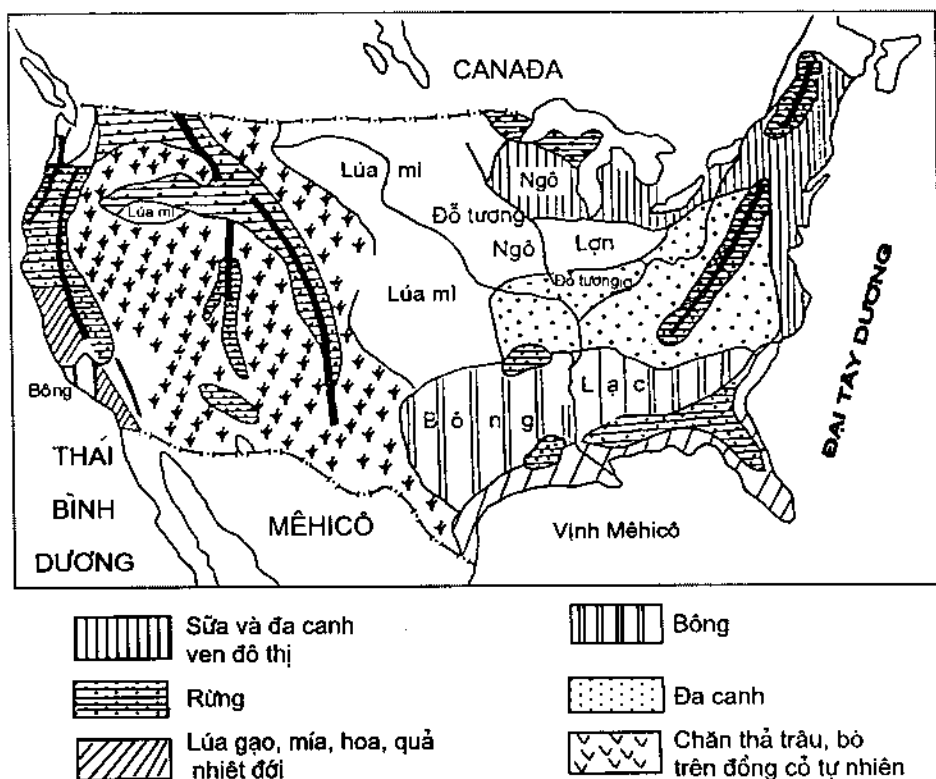
Ngành chăn nuôi phát triển hơn so với ngành trồng trọt, có giá trị gấp từ hai đến bốn lần so với trồng trọt. Nhờ có nhiều điều kiện, chính sách thuận lợi cho phát triển nên nhiều sản phẩm nông nghiệp của Hoa Kỳ có sản lượng và chất lượng cao, chiếm thị phần đáng kể trên thế giới.

Theo Bộ Thương mại Hoa Kỳ, năm 1997 – 1998 sản lượng lúa mì đạt 68,76 triệu tấn, sản lượng ngô đạt 237,74 triệu tấn, sản lượng đậu tương đạt 18,8 triệu kiện, sản lượng đường đạt 6,95 triệu tấn. Ngoài ra, các mặt hàng nông sản thực phẩm khác như hoa quả, thuốc lá, số lượng đàn gia súc, gia cầm, cá đều đạt sản lượng cao. Hoa Kỳ đứng thứ tư thế giới về đánh bắt cá biển. Năm 1997, xuất khẩu nông phẩm của Hoa Kỳ đạt 57,4 tỷ USD, chiếm 20% thị trường xuất khẩu nông sản thế giới. Hoa Kỳ nhập nông phẩm ở mức 35,8 tỷ USD.

⁽¹⁾ Trần Thị Thái Hà, Nguyễn Thị Thanh Hương (dịch). *Khái quát về địa lý Mỹ* (Stephen – Sbirdsall John Florin). NXB Chính trị Quốc gia, 1999, tr. 171.

Nông nghiệp của Hoa Kỳ chỉ chiếm 2% GDP (năm 2003 chiếm 1,4%) và 0,2% lực lượng lao động, nhưng hằng năm mang lại cho nước này 55 tỷ USD giá trị xuất khẩu⁽¹⁾.

Vành đai ngô của Hoa Kỳ phát triển ở các bang Ôhaiô, Idiana, Illinois ; vành đai lúa mì phát triển ở phía nam vùng hồ lớn, giới hạn bởi sông Mixixipi và Mitsuri. Hoa Kỳ còn trồng lúa mạch, lúa gạo, đậu tương, bông, thuốc lá, lạc ở các bang phía nam và đông nam. Các loại cây ăn quả (cam, chanh, nho, táo...) được trồng ở các bang Caliphooenia, Phlorida ; các cây ăn quả nhiệt đới trồng nhiều trên quần đảo Haoai. Ngành đánh cá phát triển ở vùng biển Alaxka và Haoai. Bò thịt được chăn nuôi ở vùng cao nguyên phía tây ; bò sữa, gia cầm được chăn nuôi ở các vùng trồng cây lương thực.



LƯỢC ĐỒ NÔNG NGHIỆP HOA KỲ

3.2.3. Dịch vụ

Ngành dịch vụ là ngành được coi là sức mạnh mới của nền kinh tế Hoa Kỳ. Ngành dịch vụ của Hoa Kỳ có thể phân thành hai nhóm : nhóm các

⁽¹⁾ Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr. 115,116.

ngành hành chính, lưu thông, phân phối, y tế, giáo dục... phục vụ cho đời sống và nhóm các ngành phục vụ cho sản xuất như vận tải, tài chính, nghiên cứu khoa học, marketing... Dần dần khu vực dịch vụ và sản xuất càng trở nên khó phân biệt.

Ở Hoa Kỳ ngành dịch vụ càng ngày càng có vai trò lớn. Năm 1996, ngành này chiếm tới 72,5% lao động và chiếm 68% tỷ trọng GDP. Dự báo sang thế kỷ XXI sẽ đạt tới 93% GDP và năm 2003 đã có mức tăng trưởng là 4,4% và đạt 72,4% GDP. Năm 2002 – 2003, Hoa Kỳ chiếm 55% các dự án chia sẻ dịch vụ của thế giới⁽¹⁾.

a) Giao thông vận tải

Ngành giao thông vận tải của Hoa Kỳ phát triển hiện đại bậc nhất thế giới và gắn liền với quá trình phát triển kinh tế. Ngành này sử dụng hơn 3 triệu người lao động và một hệ thống các phương tiện hiện đại. Các ngành giao thông của nước này có sự cạnh tranh gay gắt với nhau.

- *Giao thông đường bộ*, trong giao thông đường bộ của Hoa Kỳ, vận chuyển bằng đường ô tô giữ vị trí chủ yếu, với số lượng ô tô lên đến 135 triệu chiếc, có số lao động phục vụ gấp hai lần so với ngành đường sắt.

- *Giao thông đường sắt* của Hoa Kỳ hiện nay đảm nhiệm 36% trọng tải hàng hóa, thường là các hàng nặng, công kênh. Đường sắt của Hoa Kỳ dài nhất thế giới, hiện có chiều dài khoảng 350.000 km. Hoa Kỳ còn có mạng lưới đường ống với 300.000 ống dẫn dầu, 550.000 ống dẫn khí đốt.

- *Giao thông đường biển và sông* đảm nhiệm 12 – 14% khối lượng hàng hóa được vận chuyển nội địa. Các tuyến đường sông quan trọng nhất của Hoa Kỳ là tuyến từ Ngũ hồ qua sông Xanh Lơ-răng ra Đại Tây Dương và tuyến từ Mineapolit đến Niu Ooclêang nối với vịnh Mêhicô.

Giao thông đường biển có ý nghĩa quan trọng đối với ngoại thương của Hoa Kỳ. Nước này không ngừng tăng số lượng tấn và trọng tải của tàu. Hoa Kỳ hiện nay có đội tàu biển với trọng tải đứng đầu thế giới.

Các cảng lớn trên bờ Đại Tây Dương là Niu Yooc, Philadenphia, Bôxtơn, Bantimo ; trên bờ Thái Bình Dương là Lốt Angiolet và Xan Franxixcô ; trên bờ vịnh Mêhicô là Niu Ooclin và Haoxtơn...

- *Giao thông vận tải hàng không* ngày càng có vị trí, có tới 14.807 sân bay, chiếm 40% khối lượng vận tải ngành này của thế giới.

b) Ngành thông tin liên lạc

Ngành thông tin liên lạc của Hoa Kỳ cũng có năng lực truyền tin hiện đại nhất thế giới. Năm 2002 – 2003, các hãng của Hoa Kỳ chi phối 2/3 tổng

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr. 19 – 21.

số dự án trong ngành công nghệ thông tin hướng vào xuất khẩu, 60% dự án các trung tâm điện thoại.

c) Ngoại thương và du lịch

Hoa Kỳ là cường quốc về xuất, nhập khẩu của thế giới, năm 2003 giá trị xuất khẩu đạt 1.314 tỷ USD và giá trị nhập khẩu đạt 1.778,1 tỷ USD ; năm 2005 giá trị xuất khẩu đạt 1.795 tỷ USD và giá trị nhập khẩu đạt 1.476 tỷ USD. Các mặt hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ chủ yếu là các sản phẩm công nghiệp nặng như : các thiết bị máy móc, phần mềm, máy bay, ô tô, vũ khí, sản phẩm hóa chất, sản phẩm dầu lửa... Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên, nhiên liệu, nông phẩm, sản phẩm dệt may. Những năm gần đây, cán cân thương mại của Hoa Kỳ luôn bị thâm hụt cao, đặc biệt năm 2005 Hoa Kỳ nhập siêu tới 700 tỷ USD⁽¹⁾.

Từ năm 1995, Hoa Kỳ đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Tháng 12/2001, Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ được ký kết. Năm 2004, giá trị xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam đạt 978.382.000 USD và giá trị nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 4.992.326.000 USD⁽²⁾.

Hàng hóa nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam gồm các mặt hàng dệt may, giày dép, thực phẩm... Hàng hóa của Hoa Kỳ xuất khẩu sang Việt Nam chủ yếu là các sản phẩm hóa chất, máy móc, thiết bị, máy tính...

Từ năm 1970 đến nay, Hoa Kỳ đứng đầu thế giới về doanh thu từ du lịch và đứng thứ hai thế giới (sau Pháp) về số lượt khách quốc tế. Số lượt khách quốc tế đến Hoa Kỳ năm 2001 là 45.5 triệu lượt người ; năm 2002 là 41.9 triệu lượt người ; năm 2003 là 40.4 triệu lượt người. Năm 2002, Hoa Kỳ chiếm 6% thị trường khách quốc tế của thế giới⁽³⁾.

3.3. Các vùng kinh tế

Hiện nay Hoa Kỳ có 4 vùng kinh tế lớn.

3.3.1. Vùng Đông Bắc

Đây là vùng kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất tác động tới nền kinh tế của Hoa Kỳ. Vùng có phạm vi kéo dài từ phía nam các hồ Thượng và Misigán sang phía đông, gồm toàn bộ bờ biển Đông Bắc. Đây là vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi, sớm được khai thác lãnh thổ, giàu tài nguyên, dân cư tập trung đông, giao thông phát triển.

⁽¹⁾ – Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr.27 – 33.

– www.Worldbank.org (12/01/2006).

⁽²⁾ www.l.mot.gov.vn/tktm/reports.aspx.

⁽³⁾ www.Worl dtourism.org.

Trong vùng có nhiều thành phố lớn, có dải siêu đô thị kéo dài 750 km, rộng từ 100 – 200 km, từ Bôxtơn đến phía Nam Oasinhton. Trong thập kỷ 60, vùng sản xuất chiếm 2/3 giá trị công nghiệp của đất nước. Nhưng từ thập kỷ 70 đến nay, việc phát triển kinh tế ở vùng gặp nhiều khó khăn, các ngành công nghiệp truyền thống bị giảm sút, kết cấu hạ tầng lạc hậu, ô nhiễm môi trường... Vùng Đông Bắc đã chuyển hướng sản xuất sang phát triển các ngành kỹ thuật cao, hiện đại hóa các ngành truyền thống và phát triển các ngành dịch vụ. Nhờ vậy, đến nay vùng vẫn giữ được tính năng động và vai trò trung tâm trong nền kinh tế đất nước.

3.3.2. Vùng Tây và Đông Nam

Vùng này kéo dài dọc bờ biển Thái Bình Dương, từ phí tây sang phía nam Oasinhton, gồm có ba khu vực nhỏ :

- Khu vực duyên hải Đại Tây Dương (phía nam Oasinhton đến Phlorida và vùng vịnh Mêhicô), đây là khu vực thu hút đầu tư và phát triển mạnh mẽ. Vùng phát triển những ngành công nghiệp kỹ thuật cao : công nghiệp quân sự, điện tử, tin học, hóa dầu, hàng không vũ trụ, công nghệ sinh học, điện mặt trời. Vùng có nhiều dầu lửa, bán đảo Phlorida có khí hậu ấm áp, bãi biển đẹp, có thành phố Miami là nơi phát triển hoạt động du lịch.

- Khu vực duyên hải Thái Bình Dương gần bang Caliphooocnia giàu tài nguyên, nông nghiệp phát triển. Ở đây có dải đô thị từ Xacamentô đến Xandiêgô tập trung đông dân, phát triển các ngành công nghiệp năng lượng nguyên tử, tin học, viễn thông, hàng không vũ trụ, công nghiệp quân sự và có nhiều trung tâm tài chính.

- Khu vực bờ biển phía Tây Bắc chủ yếu phát triển lâm nghiệp, ngư nghiệp, chăn nuôi bò sữa, sản xuất nhôm, đóng tàu và công nghiệp hàng không.

3.3.3. Vùng nội Địa

Vùng này rộng lớn về diện tích nhưng phát triển chậm hơn các vùng khác, gồm hai khu vực nhỏ là khu vực phía nam và khu vực đồng bằng trung tâm. Hai khu vực này trồng lúa mì, ngô, lúa mạch, đậu tương, củ cải đường, bông, thuốc lá, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, có năng suất và trình độ cơ giới hóa cao. Ở đây còn phát triển công nghiệp dệt, khai thác chế biến dầu lửa, bôxit...

Khu vực đất cao ở phía tây có dân cư thưa, núi và cao nguyên chiếm 1/3 diện tích lãnh thổ. Ngành kinh tế chủ yếu ở đây là khai thác khoáng sản, thủy điện, lâm nghiệp, chăn nuôi bò thịt, du lịch.

3.3.4. Bán đảo Alaxka và quần đảo Haoai

– Alaxka là một vùng đất băng giá ở Tây Bắc lục địa Bắc Mỹ, có nhiều dầu lửa (20% sản lượng dầu mỏ của Hoa Kỳ), ngoài ra còn có nhiều vàng, cá biển. Thành phố lớn ở đây là Acônrigiơ, dân cư ở đây có mức sống cao so với toàn Liên bang.

– Quần đảo Haoai nằm giữa Thái Bình Dương, ở đây có vị trí chiến lược quân sự quan trọng, có khí hậu ấm áp, nhiều ánh nắng, phong cảnh đẹp. Ngành kinh tế chính của đảo là nông nghiệp nhiệt đới, du lịch. Trên quần đảo có hai căn cứ quân sự lớn nhất của Hoa Kỳ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những thuận lợi về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kỳ.
2. Trình bày và phân tích những đặc điểm chủ yếu về dân cư – xã hội của Hoa Kỳ.
3. Hoa Kỳ đã trở thành cường quốc kinh tế như thế nào ?
4. Trình bày và phân tích những nguyên nhân làm cho nền kinh tế Hoa Kỳ bị cạnh tranh từ năm 1960 trở lại đây. Hoa Kỳ đã có những chiến lược phát triển như thế nào trong thời kỳ này ?
5. Trình bày và phân tích tình hình phát triển các ngành công nghiệp của Hoa Kỳ.
6. Chứng minh Hoa Kỳ có nền nông nghiệp phát triển đứng hàng đầu thế giới và các ngành dịch vụ là sức mạnh mới của Hoa Kỳ.
7. Trình bày thế mạnh và các ngành kinh tế chủ yếu trong các vùng kinh tế của Hoa Kỳ.

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI

VƯƠNG QUỐC LIÊN HIỆP ANH

Vương quốc Liên hiệp Anh là một quốc đảo, có diện tích tự nhiên 244.100 km² ; năm 2004 có số dân 60.441.457 người ; GDP/người đạt 29.600 USD. Thủ đô của nước Anh là Luân Đôn.

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Vương quốc Liên hiệp Anh là một quốc đảo nằm ở phía tây bắc châu Âu, gồm đảo lớn nhất là Great Britain và Bắc Ailen, hai đảo này ngăn cách với nhau bởi biển Ailen, ngoài ra còn có 5.000 đảo nhỏ nằm trên vùng biển Bắc Đại Tây Dương và Bắc Hải.

Nước Anh có tọa độ địa lý 50° – 60° VTB, 10° KTT và –2° KTD (kinh tuyến gốc đi qua đài thiên văn Gruyluch, Luân Đôn). Phía tây và bắc nước Anh giáp với Bắc Đại Tây Dương, phía đông giáp với biển Bắc Hải, phía nam qua eo biển Măngơ (33 km) giáp với châu Âu (ngay nay đã được nối bởi đường hầm qua biển). Nước Anh có bờ biển dài 12.492 km, biên giới đất liền dài 360 km. Vị trí của nước Anh nằm trên đường giao thông đường biển, đường không quốc tế từ châu Âu sang châu Mỹ. Biển có nhiều cá, không đóng băng, thuận lợi cho phát triển giao thương. Vị trí địa lý của Anh còn giúp cho nước này tránh được các cuộc chiến tranh, đặc biệt là Thế chiến thứ hai.

Địa hình nước Anh đã trải qua quá trình phát triển địa chất lâu dài, phức tạp :

- Thời kỳ tạo sơn Calêdon thuộc đại cổ sinh đã tạo nên các dãy núi ở Bắc Ailen, các miền đất cao Scôtlên, Uênxơ... có hướng tây bắc – đông nam.

- Thời kỳ tạo sơn Hecxini tạo nên những núi cao ở phía nam cũng theo hướng tây bắc – đông nam.

Từ đó địa hình của nước Anh bị bào mòn và còn chịu tác động của băng hà làm cho nước Anh bị ngăn cách với châu Âu và tạo nên các bình nguyên, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

Do lịch sử địa chất cổ nên kết cấu địa chất của nước Anh có nham thạch cổ chiếm ưu thế. Các miền Scôtlên, Bắc England, Uênxơ, vùng núi phía bắc và phía tây không thuận lợi cho trồng trọt.

Địa hình của nước Anh có nhiều núi cao (Bennêvit là ngọn núi cao nhất) và cao nguyên thấp. Nhìn chung, miền núi của nước Anh có nhiều đồng cỏ, thuận lợi cho phát triển chăn nuôi.

Địa hình của nước Anh có thể chia thành 4 bộ phận : xứ England, Scôtlên, Uênxơ và Bắc Ailen.

Bờ biển nước Anh bị cắt xẻ nhiều, thuận lợi cho xây dựng các hải cảng. Không nơi nào của nước Anh xa biển hơn 120 km, vì thế nước Anh có khí hậu ôn đới hải dương ẩm áp. Gió chủ yếu là gió tây và tây nam, mang nhiều hơi nước nên ở các sườn đón gió tây bắc Scôtlên, xứ Uênxơ, tây nam England lượng mưa tới 2.000 mm ; sườn khuất gió lượng mưa nhỏ hơn, khoảng 700 mm ; đồng bằng Đông Nam mưa từ 700 – 1.000 mm. Lượng mưa đều quanh năm, nhưng chủ yếu vào mùa thu và mùa đông. Biên độ nhiệt của nước Anh ít chênh lệch giữa các mùa, nhiệt độ tháng 7 là 16°C, còn tháng 1 khoảng 3°C.

Khí hậu của nước Anh có nhiều sương mù, ảnh hưởng xấu đến giao thông và sức khỏe của người dân.

Do là một quốc đảo nên nước Anh không có sông dài. Sông ở đây ngắn, lưu vực nhỏ, các sông được nối với nhau bởi hệ thống kênh đào. Sông Them lớn nhất ở miền Nam, có giá trị về giao thông.

Nước Anh có nhiều hồ, đầm lầy có nguồn gốc do băng hà tạo thành.

Nước Anh không nhiều tài nguyên khoáng sản, có nhiều than đá phân bố ở miền Bắc và miền Trung, có trữ lượng 170 tỷ tấn. Ngoài ra, có quặng sắt, đồng, chì trữ lượng ít. Ngoài khơi nước Anh có dầu mỏ trữ lượng nhỏ.

Anh là nước nghèo tài nguyên rừng, có diện tích rừng tự nhiên trên đầu người ít nhất thế giới. Nước này chỉ có diện tích rừng tự nhiên chiếm 15% diện tích đất nước.

2. DÂN CƯ – XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

2.1. Dân cư – xã hội

Anh là quốc gia có dân số trung bình, mức tăng dân số chậm.

Bảng 2.5. Số dân của nước Anh thời kỳ 1990 – 2004

Năm	1990	1995	2000	2004
Số dân (triệu người)	55,8	56,0	56,20	60,44

Nguồn: Niên giám thế giới – Niu Yooc, 1990, tr. 774 ;
www.infoplease.com/1pa/A0107357.html, (15/11/2005).

Mức tăng dân số hằng năm của Anh là 0,05%. Anh là nước có mật độ dân số cao nhất châu Âu (248 người/km² – năm 2004).

Dân cư của Anh tập trung đông ở các vùng công nghiệp phát triển như Tây Scotlen, Tây Bắc England, mỏ than Uênxơ, ven biển Măngơơ, Luân Đôn và quanh Luân Đôn ; mật độ dân cư ở đây từ 500 – 1000 người/1 km². Nước Anh có tỷ lệ dân thành thị cao hơn 80% và có tới 7 triệu người sống ở nước ngoài. Anh là nước có tỷ lệ thất nghiệp cao, nhưng thấp hơn so với các nước EU do có những cải cách về kinh tế : tỷ lệ thất nghiệp năm 1997 là 5,8% (EU là 10,6%), năm 2004 là 4,8%. Thành phần dân tộc tương đối thuần nhất, chủ yếu là người Anh (80%), ngoài ra còn có người Scotlen, Ailen. Ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh, là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trên thế giới.

Người Anh theo đạo chính thống Anh (57%), đạo Tin lành (15%) và đạo Thiên chúa.

Anh là nước có nhiều nhà bác học, nhà văn và là quê hương của cuộc Cách mạng KHKT, Cách mạng công nghiệp.

Anh sớm thực hiện Cách mạng tư sản (1640 – 1660). Cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX, Anh thực hiện cuộc Cách mạng KHKT và Công nghiệp, với nhiều phát minh lớn như : thoi tự động (1733), xa máy (1765), máy kéo sợi (1769), máy hơi nước (1769), máy hơi nước của Giêm Oát (1784)... Anh trở thành công xưởng của thế giới.

Vài thập kỷ gần đây, tuy nền kinh tế sa sút, song Anh vẫn là cường quốc kinh tế. Cùng với các nước khác, các nhà khoa học của Anh có nhiều phát minh đóng góp cho sự phát triển khoa học công nghệ của thế giới như việc hoàn thiện bản đồ gen người, nhân bản tế bào cừu Đôli, học thuyết "Hốc đen"...

Anh là nước luôn coi giáo dục là lĩnh vực hàng đầu. Năm 1997, ngân sách chi cho giáo dục là 34,8 tỷ bảng Anh, năm 2002 chỉ số này là 42,3 tỷ bảng Anh và năm 2004 là 44,6 tỷ bảng Anh (chiếm 6% GDP).

Nước Anh đang hướng tới một tương lai là tất cả công dân đều được giáo dục các kỹ thuật cơ bản cần thiết và có kỹ năng ở trình độ cao hơn. Theo báo cáo của Chính phủ, hiện nay số công nhân kỹ thuật và thợ thủ công có tay nghề cao chiếm 28% lực lượng lao động.

Nước Anh còn đầu tư nhiều cho phúc lợi xã hội, dịch vụ công cộng và y tế. Chính phủ giữ vai trò chính trong việc chi tiêu đảm bảo cho xã hội. Hằng năm Chính phủ chi tiêu đảm bảo cho xã hội tới 30% tổng chi tiêu Chính phủ.

Ngân sách chi cho ngành y tế của nước Anh khá cao và ngày càng tăng : năm 1997 là 39,2 tỷ USD ; năm 2002 là 50,3 tỷ USD và năm 2003 là 55,7 tỷ USD (chiếm 7% GDP).

Là một quốc gia cường thịnh, có bề dày về văn hóa và lịch sử nên nước Anh hiện còn lưu giữ và bảo tồn nhiều công trình kiến trúc cổ và các trường

đại học có giá trị cao về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, là những điểm tham quan hấp dẫn du khách như : lâu đài Arundel bên bờ sông Rimd được xây dựng từ thế kỷ XI ; tu viện Fountain ở vùng North Yorkshine được xây dựng năm 1132 ; tháp Luân Đôn bên bờ sông Them được xây dựng năm 1076 ; lâu đài Windor được xây dựng năm 1070 ; lâu đài Rothesay trên đảo Butes ở Scotlen được xây dựng từ thế kỷ VI ; cung điện Buckingham ở Westminton là dinh thự của hoàng gia ở Luân Đôn ; bảo tàng Victoria và Albert ở Luân Đôn ; triển lãm quốc gia Scotlen được xây dựng năm 1859 ; cây cầu tháp ở Luân Đôn bắc qua sông Them có thể chuyển động. Và nước Anh còn có nhiều trường đại học cổ danh tiếng như Oxford, Cambrige xây dựng từ thế kỷ XIII, Đại học Hocglasgow được xây dựng năm 1241...

Các công trình kiến trúc cổ và nổi tiếng của nước Anh có mật độ tập trung cao nhất là ở thủ đô Luân Đôn, nên thuận lợi cho việc tổ chức các tour, tuyến du lịch.

2.2. Chế độ chính trị

Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ailen là nước theo chế độ Quân chủ lập hiến. Đứng đầu nhà nước là Nữ hoàng. Quốc hội gồm hai viện : Thượng nghị viện và Hạ nghị viện, nhiệm kỳ 5 năm. Thủ tướng đứng đầu Chính phủ, nội các do Thủ tướng chỉ định và Nữ hoàng phê chuẩn. Hiến pháp không thành văn bản riêng nhưng có các bộ luật mang tính hiến pháp. Tư tưởng nổi bật của nước Anh là tự do và bình đẳng.

3. KINH TẾ

3.1. Tổng quan nền kinh tế của nước Anh

Đến thế kỷ XIV, nước Anh đã ở giai đoạn phong kiến tiền tư bản. Đến thế kỷ XVII (1640 – 1660), nước Anh đã thực hiện cuộc Cách mạng tư sản, một trong những cuộc cách mạng tư sản sớm nhất trên thế giới. Sự kiện này đã mở đường cho sự phát triển kinh tế TBCN ở Anh. Anh đã xâm chiếm nhiều thuộc địa ở châu Mỹ, Phi, Âu và Á, nơi có thị trường rộng lớn, giàu tài nguyên và nguồn lao động. Các nhà tư bản Anh còn buôn nô lệ từ châu Phi sang châu Mỹ trong suốt thế kỷ XVII – XVIII, ở trong nước nhân dân lao động cũng bị bóc lột khốn cùng. Chính những nguyên nhân trên đã làm cho nước Anh trở thành quốc gia giàu có.

Cuối thế kỷ XVIII, cuộc Cách mạng KHKH với nhiều phát minh nổi tiếng đã giúp giảm sức lao động, tăng năng suất lao động, giảm bớt khoảng cách cả về không gian và thời gian. Cuộc Cách mạng KHKH đã tạo điều kiện thuận lợi cho nước Anh thực hiện cách mạng công nghiệp và đẩy mạnh việc

khai thác, bóc lột thuộc địa. Và nước Anh đã trở thành nước phát triển tư bản đầu tiên trên thế giới, là một "công xưởng của thế giới".

Từ nửa cuối thế kỷ XVIII, thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nước Anh đã phát triển nhiều ngành công nghiệp như khai thác mỏ, luyện kim, điện, sản xuất ô tô, đóng tàu biển, hóa chất, công nghiệp dệt... Thời gian này nước Anh có đội tàu biển lớn nhất thế giới và đi xâm lược được nhiều thuộc địa. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, diện tích lãnh thổ của đế quốc Anh lên tới 34,6 triệu km², với số dân 700 triệu người. Người Anh tự hào về thời kỳ này – "Mặt trời không bao giờ lặn trên vương quốc Anh". Anh trở thành một cường quốc công nghiệp, có nền kinh tế giàu có, phồn thịnh nhất thế giới.

Từ cuối thế kỷ XIX, trên thế giới có các nước công nghiệp trẻ như Đức, Hoa Kỳ bắt đầu phát triển, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai, nền kinh tế và địa vị của Anh bị suy yếu dần. Đặc biệt, sau Chiến tranh thế giới thứ hai các nước thuộc địa của Anh lần lượt giành được độc lập. Phải chi phí lớn cho chiến tranh, mất các thuộc địa, chậm đổi mới thiết bị, công nghệ, chịu ảnh hưởng nặng nề của các cuộc khủng hoảng liên tiếp : 1929 – 1933, 1948 – 1949, 1953 – 1954, 1973 – 1975, bị các nước công nghiệp khác cạnh tranh đã tác động xấu đến nền kinh tế nước Anh.

Trong suốt thập kỷ 50, 60 mức tăng trưởng kinh tế của Anh thấp hơn hai lần so với mức tăng trưởng kinh tế của thế giới, và thấp hơn từ hai đến nhiều lần so với các nước công nghiệp khác. Thập niên 50, mức tăng GDP của thế giới là 5,5% ; của Nhật là 10,8% ; CHLB Đức là 7,8% ; Italia là 5,5% ; Pháp là 4,8% ; Hoa Kỳ là 4% ; còn của Anh là 2,7%. Sang thập niên 60, mức tăng GDP của Nhật là 14% ; Mỹ là 4,5% ; Pháp là 6% ; Italia là 5,9% và Anh là 2,8%. Trong thời gian này, tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp của nước Anh ở mức cao. Năm 1970, Anh có 700.000 người thất nghiệp và mức lạm phát lên tới 7,2%. Đang từ vị trí số một về khối lượng sản phẩm công nghiệp đến thập kỷ 50 nước Anh tụt xuống hàng thứ năm, thập kỷ 60 tụt xuống thứ tám và thập kỷ 70 xuống hàng thứ 13.

Sau nhiều lần xin gia nhập khối Thị trường chung châu Âu (EEC), ngày 22/6/1970, Anh được chính thức gia nhập khối EEC với các điều kiện : phải hạ giá nông sản, góp 20% số chi ngân sách hàng năm của khối. Thập kỷ 70 – 80 và đầu 90, nhờ có sự hỗ trợ của khối EEC, nền kinh tế của Anh có nhiều cải thiện, phát triển cân đối, năng động hơn, cơ cấu đa dạng, phát triển thêm những ngành công nghiệp mới như khai thác, chế biến dầu lửa, điện tử, cơ khí chính xác... Tuy vậy, trong thời gian này, nền kinh tế của Anh vẫn có mức tăng trưởng thấp, vai trò ngành công nghiệp của Anh trên thế giới vẫn bị thu nhỏ dần. Mức tăng GDP thập kỷ 70 và 80 là 2,1%. Thập kỷ 60, Anh chiếm 12% giá trị sản lượng công nghiệp của các nước tư bản ; cuối thập kỷ

80 chỉ còn 7,2% ; năm 1991 mức tăng GDP chỉ có 1,8%, trong khi mức lạm phát là 4,5%⁽¹⁾.

Nửa cuối thập kỷ 90 và những năm đầu thế kỷ XXI, nhờ vào những cải tổ về kinh tế, quan tâm tới phát triển giáo dục và nhận được sự hỗ trợ của Hoa Kỳ, môi trường thu hút FDI thuận lợi nên nền kinh tế của Anh những năm gần đây có sự khởi sắc, mức tăng GDP xếp hạng cạnh tranh cao hơn cả khối và nhiều nước EU, nhưng tỷ lệ lao động thất nghiệp lại chỉ bằng 1/2 của EU.

Mức tăng GDP thời kỳ 1996 – 2005 của Anh là 2,8%, của EU là 2,0% ; năm 2004 của Anh là 3,4%, của EU là 2,2%. Xếp hạng cạnh tranh quốc tế giữa các nền kinh tế năm 2000 : Anh đứng thứ 15, Pháp thứ 31, Italia thứ 32 ; năm 2004 : Anh đứng thứ 22, Pháp thứ 30, Italia thứ 51. Tỷ lệ thất nghiệp năm 1997 của Anh là 5,8%, của EU là 10,8% ; năm 2002 của Anh là 5%, của EU là 8,8% ; năm 2004 của Anh là 4,8%, của EU là 8,8%. Năm 2003 Anh có tổng GDP là 1.666 tỷ USD và năm 2004 là 1.782 tỷ USD. Tỷ lệ lạm phát của Anh năm 2003 là 1,4% ; năm 2004 là 2,1% (EU là 2,0%) ; năm 2005 là 1,9%.

Nước Anh có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài như : có những chính sách cải cách về kinh tế – xã hội phù hợp ; sự hợp tác, phát triển lớn mạnh của EU ; sự giúp đỡ của Hoa Kỳ ; có nguồn nhân lực chất lượng cao ; kết cấu hạ tầng hiện đại ; hệ thống luật pháp hoàn thiện ; hệ thống tài chính, ngân hàng phát triển... Vì vậy, những năm gần đây Anh trở thành nước thu hút FDI đứng thứ hai thế giới (sau Hoa Kỳ). Theo *The Economist*, February 24, 2001, giai đoạn 2001 – 2005 nước Anh tiếp nhận lượng FDI mỗi năm là 82,5 tỷ USD, chiếm 9,3% tổng lượng FDI của toàn thế giới. Lượng FDI nước Anh tiếp nhận năm 2003 là 63,1 tỷ USD. Anh là đối tác nhận đầu tư lớn nhất của Hoa Kỳ vào EU (40% FDI của Hoa Kỳ đầu tư vào EU⁽²⁾). Đồng thời, Anh cũng là nước có lượng FDI đầu tư ra nước ngoài nhiều. Giai đoạn 1995 – 2005, trung bình mỗi năm Anh đầu tư ra nước ngoài trên 40 tỷ USD. Đây là nguồn lực quan trọng để nền kinh tế nước Anh tăng trưởng và phát triển, tạo thêm nhiều việc làm. Từ năm 1988 đến ngày 20/11/2004, nước Anh có 59 dự án đầu tư vào Việt Nam, với tổng số vốn đầu tư là 1.201.524.238 USD, số vốn thực hiện là 600.239.263 USD. Anh đứng thứ 12 trong các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam⁽³⁾.

(1) Đan Thanh, Trần Bích Thuận. *Địa lý kinh tế – xã hội thế giới*, tập I. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996, tr.5 – 87.

(2) www.worldbank.org.vn.

(3) Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, bảng P3.23.

Trong quá trình phát triển nền kinh tế của nước Anh có nhiều bước thăng trầm, nhưng Anh vẫn là một cường quốc của thế giới, là một trong 4 nước chủ yếu của khối EU, một trong 8 nước công nghệ phát triển nhất và là một trong 5 nước thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc.

3.2. Các ngành kinh tế

3.2.1. Công nghiệp

Anh có nền công nghiệp lâu đời với nhiều ngành đứng đầu thế giới trong thế kỷ XIX như : khai thác than đá, luyện kim, đóng tàu, dệt. Hiện nay, tuy một số ngành truyền thống giảm sút, song cơ cấu các ngành công nghiệp đa dạng hơn, xuất hiện nhiều ngành kỹ thuật công nghệ cao như hóa chất, hóa dầu, điện tử, hàng không, tin học, viễn thông, nguyên tử...

Do xu hướng phát triển ngành dịch vụ và thiết bị công nghệ hiện đại nên số lao động trong ngành công nghiệp và giá trị sản lượng công nghiệp trong GDP giảm : năm 1990 chiếm 31% giá trị GDP, khoảng gần 50% lao động ; nhưng đến năm 1999 chỉ còn 25% GDP và chưa đến 1/3 số lao động⁽¹⁾.

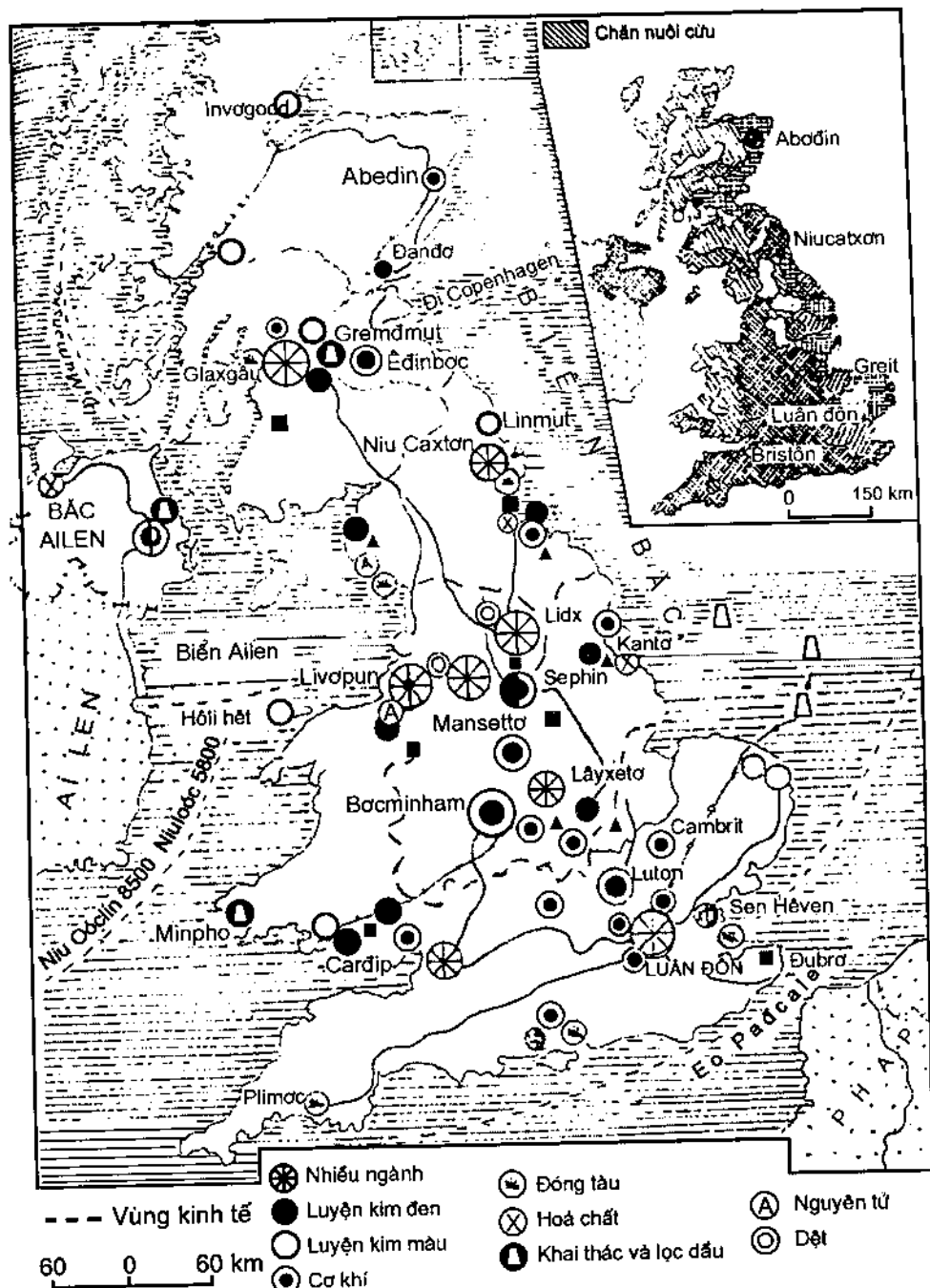
a) Các ngành công nghiệp truyền thống của Anh ngày càng giảm sút

- *Khai thác than đá* : Anh có trữ lượng than đá lớn. Ngành này phân bố ở các vùng có mỏ như trên bán đảo Uênxơ, vùng đông bắc và trung tâm đồng bằng Scotlen, sườn núi Pennin. Do công nghệ chậm đổi mới, nhu cầu sử dụng than đá trong nước và thế giới giảm, nên sản lượng khai thác than đá của Anh ngày càng giảm : năm 1993 là 285 triệu tấn ; năm 1937 là 244 triệu tấn ; năm 1970 là 144 triệu tấn và từ năm 1990 đến nay dưới 100 triệu tấn.

- *Luyện kim* : Do nguồn nguyên liệu không đáp ứng nhu cầu nên phải nhập quặng sắt, các trung tâm luyện kim được phân bố ven biển như Botminham, Glaxgâu. Sản lượng thép của ngành này ngày càng giảm : năm 1964 là 26,2 triệu tấn ; năm 1987 là 17,6 triệu tấn và hiện nay còn khoảng 17 triệu tấn.

Công nghiệp đóng tàu của nước Anh trước Thế chiến thứ hai đứng hàng đầu thế giới, nay vị trí này đã nhường cho Nhật Bản. Công nghiệp dệt của nước Anh vốn nổi tiếng về sản lượng và nhiều loại vải đẹp : kaki, gabadin, tuytxilen. Hiện nay, do thiếu nguyên liệu, giá nhân công cao, bị nhiều nước đang phát triển cạnh tranh, nên sản lượng giảm sút nhiều. Năm 1937, sản xuất 3,5 tỷ m, hiện nay chỉ sản xuất khoảng 250 triệu m vải mỗi năm, các trung tâm dệt lớn là Lãngcatơ và Mansetto.

⁽¹⁾ – Hồ Thanh Hương. "Tổng quan kinh tế Anh" – Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 5/2005.
– Đan Thanh, Trần Bích Thuận. *Địa lý kinh tế – xã hội thế giới*, tập I. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996, tr.89.



LƯỢC ĐỒ CÔNG NGHIỆP, NÔNG NGHIỆP ANH

b) Các ngành công nghiệp mới tạo ra sự khởi sắc cho nền kinh tế Anh

Ngành công nghiệp khai thác dầu khí trên biển Bắc bắt đầu khai thác từ năm 1967, đến năm 1999 đạt 130 triệu tấn dầu và 50 tỷ m³ khí. Từ thập kỷ

70 đến nay, nước Anh còn phát triển nhiều ngành công nghiệp mang lại hiệu quả cao, phù hợp với xu thế phát triển như điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô, tin học, viễn thông. Công nghiệp sản xuất vũ khí chiến tranh cũng là ngành phát triển của nước Anh

3.2.2. Nông nghiệp

Nước Anh không có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Hơn nữa, Anh là một nước công nghiệp và dịch vụ phát triển, do vậy nền nông nghiệp của nước này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong nền kinh tế quốc dân. Năm 1990 nông nghiệp chiếm 2% GDP, năm 1999 chỉ còn chiếm 1% GDP và 1% lao động của nước Anh. Trong nông nghiệp, chăn nuôi giữ vai trò chủ yếu, chiếm 70% giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Được sự hỗ trợ của EU, cộng với ngành khoa học về tế bào vi sinh phát triển, nền nông nghiệp của Anh phát triển đa dạng, có trình độ cơ giới hóa và thâm canh cao. Nông nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với công nghiệp và dịch vụ, hình thành nên những tổ hợp công nông nghiệp có hiệu quả sản xuất cao.

Ngành chăn nuôi đảm bảo nhu cầu về thực phẩm trong nước và nguyên liệu cho công nghiệp. Anh là nước xuất khẩu thịt cho nhiều nước EU.

Anh có đàn cừu lớn nhất các nước Tây Âu, cung cấp lông cho ngành dệt len. Cừu được chăn nuôi ở vùng Uênxơ, Scôtlên. Ngành chăn nuôi bò được phân bố quanh thành phố Luân Đôn, nam Uênxơ, Scôtlên. Anh còn phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm ở vùng đồng bằng và quanh các thành phố.

Trồng cây lương thực của nước Anh sản lượng ít hơn nhiều nước EU, phân bố ở đồng bằng Luân Đôn, vùng duyên hải ; gồm lúa mì, lúa mạch, khoai tây ; sản lượng ngũ cốc hằng năm trên 20 triệu tấn...

Nước Anh còn trồng các loại cây công nghiệp như : củ cải đường, lanh, hubơlông ; các loại cây ăn quả như lê, táo ; rau ôn đới.

Anh có đội tàu đánh cá lớn, với trang thiết bị hiện đại. Hằng năm sản lượng đánh bắt cá của Anh là 2 triệu tấn tại vùng biển Bắc và các đại dương. Trên vùng bắc nước Anh có nhiều làng cá.

3.2.3. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng của nước Anh, chiếm 70% người lao động và tỷ trọng GDP cao : năm 1990 là 67% GDP và năm 1999 là 74% GDP.

a) Giao thông vận tải

Anh có nhiều điều kiện để phát triển giao thông đường biển, ngành này phát triển từ lâu đời. Đến nay, Anh vẫn là quốc gia có đội tàu biển lớn trên

thế giới ; chuyên chở hành khách, dầu lửa, hàng hóa đến các đảo và các nước. Các hải cảng lớn của nước Anh là Luân Đôn, Liverpool, Glaxgau.

Đường sắt của Anh có mật độ cao, tổng chiều dài là 17.000 km, các đầu mối giao thông đường sắt là Luân Đôn, Mansetter, Bơminham... Đường ô tô đóng vai trò quan trọng với chiều dài 350.000 km, chất lượng tốt. Nước Anh có ngành công nghiệp hàng không phát triển từ đầu thế kỷ XX. Luân Đôn và các thành phố lớn của nước Anh đều có các sân bay quốc tế.

b) Ngoại thương và du lịch

Ngoại thương và du lịch của Anh có nhiều thay đổi sau Thế chiến thứ hai. Trước Thế chiến thứ hai, Anh nhập nguyên liệu công nghiệp và nông phẩm từ các nước thuộc địa và xuất hàng công nghiệp sang các nước này. Sau chiến tranh, Anh có quan hệ ngoại thương chủ yếu với Hoa Kỳ, EU, Nhật. Nền kinh tế của Anh những năm gần đây có sự khởi sắc, nhận được số vốn đầu tư cao, nên nước Anh đã đạt được giá trị xuất nhập khẩu cao. Năm 2004, Anh đạt giá trị xuất khẩu là 347,2 tỷ USD và giá trị nhập khẩu là 439,4 tỷ USD⁽¹⁾. Mặc dù trong nhiều năm cố gắng hạn chế hàng nhập khẩu, tăng cường xuất khẩu hàng công nghiệp, song Anh luôn là nước nhập siêu. Giá trị xuất nhập khẩu giữa Anh và Việt Nam những năm qua không ngừng tăng lên : năm 1997 giá trị xuất khẩu của Anh sang Việt Nam chỉ đạt 180 triệu USD và giá trị hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam đạt 256 triệu USD. Năm 2004, giá trị xuất khẩu của Anh sang Việt Nam đạt 160.265 nghìn USD và giá trị nhập khẩu từ Việt Nam đạt 1.011.372 nghìn USD⁽²⁾. Các mặt hàng nước Anh nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu là hải sản, hàng may mặc, da giày, gạo, cà phê và hàng mỹ nghệ. Các mặt hàng nước Anh xuất khẩu sang Việt Nam chủ yếu gồm thiết bị máy móc, sợi hóa học, sản phẩm dược.

Bảo hiểm, tài chính, kiểm toán, giáo dục, kiểm định chất lượng dịch vụ hàng hóa cũng là những ngành phát triển mang lại nhiều lợi nhuận cho Anh.

Do có nhiều danh thắng, các công trình kiến trúc cổ kính, các bảo tàng, trung tâm triển lãm nổi tiếng, cùng với hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển, trình độ dân trí, mức sống cao, nên từ sau năm 1950 đến nay, Anh luôn là một trong 10 nước có số lượt du khách quốc tế và doanh thu từ du lịch đứng đầu thế giới. Số lượt khách quốc tế đến nước Anh năm 2001 đạt 22,8 triệu lượt khách ; năm 2002 là 24,2 triệu lượt khách và năm 2003 là 24,8 triệu lượt khách. Năm 2002 nước Anh chiếm 3,4% thị phần khách quốc tế đến của thế giới⁽³⁾.

⁽¹⁾ www.worldbank.org.vn.

⁽²⁾ www.l.mot.gov.vn/tktm/reports.aspx.

⁽³⁾ www.world-tourism.org.

3.3. Các vùng kinh tế

3.3.1. Vùng Nam

Vùng chiếm 86% diện tích và 41% dân số của đất nước, đây là vùng kinh tế phát triển. Vùng có thủ đô Luân Đôn và nhiều thành phố công nghiệp. Ở đây phát triển các ngành : công nghiệp sản xuất ô tô, điện tử, tin học, chế biến thực phẩm ; nông nghiệp có chăn nuôi gia cầm, bò sữa, trồng rau, hoa quả ; du lịch, thương mại và tài chính.

3.3.2. Vùng Trung

Vùng chiếm 20% diện tích và 36% dân số của đất nước. Đây là vùng công nghiệp phát triển với các ngành luyện kim, sản xuất ô tô, máy bay, thiết bị phục vụ giao thông, hóa chất, công nghiệp dệt. Vùng có nhiều trung tâm công nghiệp lớn như : Botminham, Mansettơ, Lancatxơ, Livopun, Milen, Iocsi...

3.3.3. Xứ Scôtlen

Chiếm 32% diện tích, 9% dân số cả nước, địa hình chủ yếu là đồi núi ; kinh tế của vùng phát triển tập trung nhiều ở đồng bằng Trung Scôtlen. Glaxgô là thành phố lớn của vùng, có các ngành phát triển như : luyện kim, khai mỏ, xuất khẩu than. Vùng còn có một số ngành công nghiệp mới phát triển với quy mô nhỏ.

3.3.4. Xứ Uênxơ

Chiếm 8% diện tích, 5% dân số cả nước. Vùng phát triển khai thác than, luyện kim màu, cơ khí, chăn nuôi cừu, trồng khoai tây, lanh.

3.3.5. Bắc Ailen

Chiếm 6% diện tích, 5% dân số cả nước, vùng phát triển ngành khai thác chế biến dầu mỏ, cơ khí ; thủ phủ của vùng là Benphốt.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của nước Anh có những thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế ?
2. Phân tích những thuận lợi về dân cư, xã hội của nước Anh cho phát triển kinh tế.
3. Phân tích những đặc điểm nổi bật của nền kinh tế nước Anh từ sau Thế chiến thứ hai đến nay.
4. Trình bày tình hình phát triển các ngành công nghiệp của nước Anh trong những thập kỷ gần đây.
5. Trình bày tình hình phát triển các ngành dịch vụ của nước Anh.

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI CỘNG HÒA PHÁP

Pháp là quốc gia có diện tích lãnh thổ khá lớn ở Tây Âu (547.000 km², gồm cả đảo Coóc) ; năm 2004 có dân số là 60.656.178 người ; GDP/người là 28.700USD⁽¹⁾. Thủ đô của nước Pháp là Pari.

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Pháp nằm ở phía tây châu Âu, có tọa độ địa lý vào khoảng 42°30' – 52°VTB, 4°30' KTT, 8°0' KTD, khoảng cách từ bắc xuống nam và từ đông sang tây là 975 km. Nước Pháp có nhiều mặt giáp biển, phía bắc giáp biển Măngơ, phía tây giáp vịnh Biscay và Đại Tây Dương. Với tổng chiều dài 2.500 km, phía nam giáp Địa Trung Hải (651 km) ; phía đông giáp các nước : Bỉ (620 km), CHLB Đức (452 km), Luxembua (73 km), Thụy Sĩ (573 km), Italia (488 km) ; phía nam giáp với Tây Ban Nha (650 km). Pháp có vị trí là trung tâm giao thông ở châu Âu, giáp với nhiều quốc gia có kinh tế, KHKT, văn hóa phát triển nên đã tạo thuận lợi cho nước Pháp trong quá trình phát triển đất nước. Nhưng với vị trí này, trong thời gian trước đây Pháp nhiều lần bị chiến tranh tàn phá đất nước.

Pháp có tỷ lệ diện tích núi và đồng bằng tương đương. Hai vùng đồng bằng của Pháp là Pari và Akitanh nằm ở tây nam đất nước, có đất đai tốt, thuận lợi cho trồng trọt. Núi của nước Pháp phân bố ở vùng phía tây và nam.

Miền Tây là dãy Vosges, dãy Jura, dãy Anpơ. Dãy Anpơ là dãy núi cao, phong cảnh đẹp nhất ở châu Âu, và có đỉnh cao nhất châu Âu là Bạch Sơn (Mont Blanc, cao 4.807 m...). Ở vùng này có phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành, có nhiều đồng cỏ thuận lợi cho phát triển du lịch, chăn nuôi, trồng cây ăn quả và thủy điện.

Trung tâm của nước Pháp là vùng núi cổ, thấp dưới 1.000 m, thuận lợi cho phát triển chăn nuôi, thủy điện.

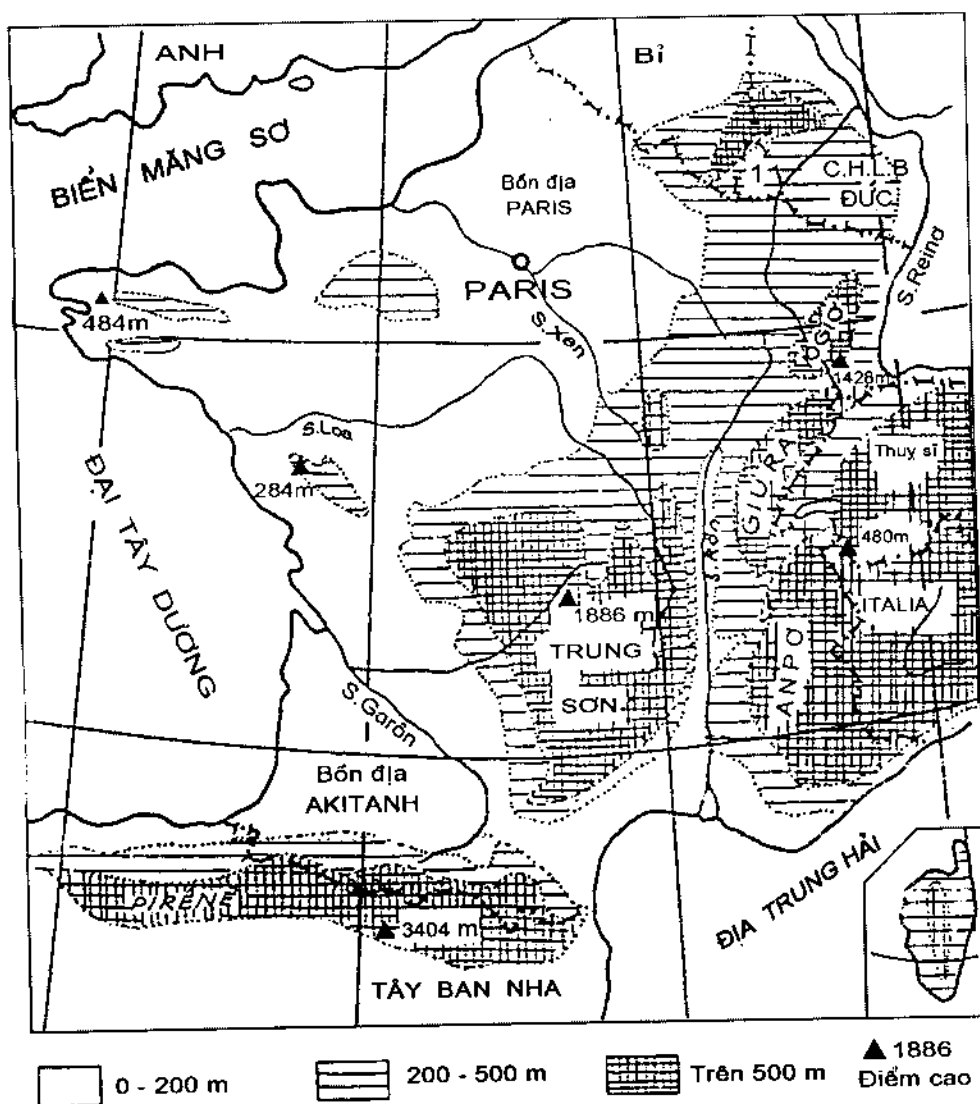
Phía tây nam là dãy núi trẻ Pirêne làm thành biên giới tự nhiên với Tây Ban Nha.

Nước Pháp có khí hậu ôn hòa. Miền Tây và Bắc có khí hậu ôn đới hải dương, mát mẻ, lượng mưa khoảng 800 – 1.000 mm/năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 là 7°C và tháng 7 là 16°C.

Miền Nam có khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải, mùa đông ấm, mưa nhiều ; mùa hạ mát mẻ, ít mưa. Ở Macxây nhiệt độ trung bình tháng 1 là 7°C, tháng 7 là 22°C.

⁽¹⁾ www.infoplease.com/ipa/A0198325.html (15/12/2005).

Vùng trung tâm và phía đông có khí hậu ôn đới lục địa, mùa đông lạnh, nhiệt độ trung bình tháng 1 là 1°C , tháng 7 là 19°C , lượng mưa ít hơn các vùng khác (từ 500 – 700 mm).



LƯỢC ĐỒ TỰ NHIÊN PHÁP

Nhìn chung, khí hậu của nước Pháp thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, du lịch và cư trú.

Pháp có nhiều sông, phân bố đều khắp đất nước và phần lớn đổ ra Đại Tây Dương. Toàn quốc có 32 sông lớn và vừa, gồm các sông :

– Sông Xen : dài 776 km, bắt nguồn từ núi Tatsolơ ở độ cao 470 m, chảy qua vùng kinh tế sầm uất, là đường giao thông quan trọng từ xưa. Có nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng của nước Pháp nằm trên bờ sông này.

– Sông Loz : dài 1.020 km, bắt nguồn từ núi cao 1.875 m, tốc độ dòng chảy lớn. Sông này đã tạo ra một vùng châu thổ rộng 1.5000 km².

– Sông Garôn : dài 650 km, bắt nguồn từ dãy Pirênê, có lưu lượng dòng chảy lớn, cửa sông rộng và sâu, thuận lợi cho tàu thuyền ra vào cảng.

– Sông Rôn : dài 812 km, phần chảy qua Pháp dài 552 km ; thượng lưu của sông ở Thụy Sĩ, có độ cao 1.780 m, ở hạ lưu sông này đã tạo nên đồng bằng Bắc Pháp.

Bên cạnh các con sông tự nhiên, Pháp còn có hệ thống kênh đào dày đặc.

Sông ngòi của nước Pháp có giá trị về giao thông, nông nghiệp, thủy điện, du lịch và tạo phong cảnh đẹp, góp phần nuôi dưỡng và phát triển nền văn hóa Pháp.

Rừng của nước Pháp chiếm khoảng 1/3 diện tích đất tự nhiên, tập trung chủ yếu ở phía đông.

Nước Pháp có nhiều loại khoáng sản như : than, quặng sắt, bôxít, kali... thuận lợi cho giai đoạn đầu phát triển công nghiệp.

Than đá có trữ lượng khoảng 10 – 12 tỷ tấn, chất lượng không cao, tập trung ở miền Bắc, vùng Loren và đứng đầu châu Âu về trữ lượng. Quặng sắt có trữ lượng 8,5 tỷ tấn, tập trung ở Loren, dễ khai thác. Pháp giàu quặng bôxít, có trữ lượng khoảng trên 60 tỷ tấn, phân bố ở miền Nam. Trữ lượng kali khoảng 2 tỷ tấn tập trung ở vùng Andat và Loren. Pháp còn có trữ lượng uran lớn nhất Tây Âu. Dầu lửa của Pháp có trữ lượng nhỏ.

2. DÂN CƯ – XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

2.1. Dân cư – xã hội

Pháp là một trong những nước có dân số đông ở châu Âu, nhưng Pháp có mức tăng dân số thấp. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Pháp năm 2004 là 0,39%. Số dân của Pháp năm 1935 là 42 triệu người ; năm 1976 là 53 triệu người ; năm 1995 là 56,3 triệu ; năm 2004 là 60.656 triệu người. Dân cư Pháp tương đối thuần nhất, các dân tộc ít người (Brotông, Andat, Flaman) chiếm không quá 10% dân số.

Pháp có tỷ lệ người nhập cư nước ngoài cao nhất ở châu Âu, trên 10% số dân. Đa số người nhập cư nước ngoài quốc tịch Pháp là người Bắc Phi. Tình trạng người nước ngoài nhập cư hợp pháp và bất hợp pháp đã gây nhiều

khó khăn về việc làm, chất lượng cuộc sống, đặc biệt là an ninh chính trị cho nước Pháp.

Tỷ lệ người Pháp sống ngoài hôn nhân ngày càng cao, năm 1965 dân số Pháp có 37 triệu người và có 301.000 đám cưới ; đến năm 1990 dân số tăng gấp đôi, nhưng chỉ có 288.000 đám cưới. Tỷ lệ ly hôn ở Pháp lại có chiều hướng tăng, năm 1786 cứ 100 đám cưới có 6 vụ ly hôn ; năm 1975 có 17,2 vụ ; năm 1991 có 33,1 vụ. Theo thống kê năm 1991 có tới 50,5% số cặp vợ chồng không có con. Dân cư Pháp có tuổi thọ cao (78 tuổi), tỷ lệ người già ở nước này là trên 15%. Vì vậy, Pháp là nước có dân số già. Đây là khó khăn cho kinh tế và xã hội Pháp, quỹ bảo hiểm và phúc lợi ở Pháp thường lớn hơn ngân sách nhà nước.

Pháp là quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất trong các nước EU cũng như các nước phát triển. Tỷ lệ thất nghiệp năm 1997 là 12,6% lao động (Đức : 11,3%, Italia : 12,2%, Anh : 5,8%, EU : 10,6%), tỷ lệ này⁽¹⁾ năm 2004 là 9,7% (EU : 8,8%)⁽²⁾.

Pháp có tỷ lệ dân thành thị cao, năm 2004 là 82%. Thành phố Pari chiếm 18% dân số thành thị của cả nước với trên 12 triệu người.

Năm 2003, Pháp có 27,29 triệu lao động⁽³⁾. Nguồn lao động của nước này làm việc chủ yếu trong các ngành công nghiệp và dịch vụ (công nghiệp : 28%, dịch vụ : 65% và nông nghiệp : 6%)⁽⁴⁾.

Dân cư Pháp có mức sống cao, 70% số hộ ở nông thôn có xe hơi, 95% gia đình có ti vi, 66,5% gia đình có tủ sách, 340 người dân có 1 bác sĩ (năm 2004).

Pháp là một trong bốn quốc gia có nền giáo dục phát triển đứng hàng đầu thế giới, với nhiều trường đại học danh tiếng. Mức đầu tư cho giáo dục của Chính phủ cao, chiếm 6% GDP hàng năm.

Do tỷ lệ người nhập cư cao, tỷ lệ thất nghiệp cao nên ở Pháp hiện nay còn có 12 triệu người có mức thu nhập thấp.

Pháp là quốc gia có bề dày về lịch sử và văn hóa, có nền văn hóa phát triển rực rỡ, có nhiều nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ. Người Pháp lịch sự, cởi mở, thân thiện. Nước Pháp có nhiều công trình kiến trúc cổ kính đặc sắc như : tháp Eiffel, điện Elysee, bảo tàng Lonvre, cung điện Versailles, Khải hoàn môn, cung điện ở Reims, nhà thờ Amiens...

Nước Pháp hiện có 18 di sản văn hóa thế giới. Đây là nguồn tài nguyên thuận lợi cho du lịch Pháp phát triển.

⁽¹⁾ Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr.152.

^{(2),(3)} <http://www.cia.gov/cia/publication/factbook/us.html>

⁽⁴⁾ <http://www.google.com>.

2.2. Chế độ chính trị

Pháp là một nước Cộng hòa tư sản. Đứng đầu nhà nước là Tổng thống với nhiệm kỳ 7 năm, bằng tuyển cử phổ thông đầu phiếu. Tổng thống bổ nhiệm Thủ tướng và các thành viên nội các, quyền hành pháp được trao cho Tổng thống. Tổng thống cũng chỉ đạo nội các, Thủ tướng và nội các chịu trách nhiệm trước Nghị viện và Thượng nghị viện. Nghị viện và Thượng nghị viện được các thành viên của các hội đồng thị chính khu vực và địa phương bầu. Thượng nghị viện gồm 321 thành viên đại diện cho các tỉnh và lãnh thổ, 10 thành viên còn lại được Pháp kiều sống ở nước ngoài bầu.

Các thượng nghị sĩ phục vụ 9 năm và cứ 3 năm thì 1/3 trong số họ được miễn nhiệm. Quốc hội (hạ nghị viện) gồm 577 đại biểu với nhiệm kỳ 5 năm, được bầu cử bằng tuyển cử phổ thông đầu phiếu theo tỷ lệ mỗi khu vực cư trú bầu ra một đại biểu.

Ở Pháp có nhiều đảng phái chính trị, các đảng lớn là : Tập hợp vì nền cộng hòa, Cộng hòa bình dân, Cấp tiến, Xã hội, Cộng sản...

3. KINH TẾ

3.1. Tổng quan nền kinh tế tư bản Pháp

Pháp là một trong những nước đầu tiên trên thế giới phát triển nền kinh tế TBCN. Giữa thế kỷ XIX, Pháp đứng thứ hai thế giới (sau Anh) về phát triển kinh tế, diện tích thuộc địa mà Pháp chiếm được chỉ ở Bắc và Tây Phi tới 12 triệu km², dân số gần 80 triệu người. Sau đó, nền kinh tế của Pháp phát triển chậm lại.

Trong một thời gian khá dài, Pháp coi trọng việc cho nước ngoài vay tiền hơn là việc đầu tư vào các ngành sản xuất. Do vậy, sản xuất công nghiệp ở Pháp lạc hậu hơn các nước Anh, Đức, Mỹ... và địa vị của Pháp trong sản xuất công nghiệp thế giới bị giảm sút. Cho đến Chiến tranh thế giới thứ nhất, trong cơ cấu công nghiệp của Pháp, công nghiệp nhẹ vẫn chiếm ưu thế. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, theo hiệp ước Vecxây (năm 1919), vùng giàu tài nguyên Andat, Loren được trả lại cho Pháp, sản xuất công nghiệp nặng được chú ý phát triển ; các ngành luyện kim đen, luyện nhôm, chế tạo ô tô, máy bay, dụng cụ điện... được phát triển mạnh.

Chiến tranh thế giới thứ hai đã tàn phá nặng nề nền kinh tế Pháp. Sau chiến tranh, hệ thống thuộc địa của Pháp bắt đầu tan rã, Pháp phải dựa vào Hoa Kỳ để khôi phục kinh tế. Sản xuất công nghiệp của Pháp thời kỳ này phát triển khá cao, tỷ trọng công nghiệp nặng tăng lên rõ rệt, có nhiều ngành công nghiệp mới như : nguyên tử, thiết bị điện, sản xuất máy bay, vũ khí chiến tranh. Pháp có vị trí quan trọng trong nền kinh tế thế giới.

Từ năm 1954 – 1960, mức tăng trưởng công nghiệp của Pháp đạt 6% hằng năm. Trong 3 thập kỷ từ 1950 – 1980, Pháp đạt mức tăng trưởng kinh tế 5% hằng năm. Từ năm 1970 khối lượng sản phẩm công nghiệp của Pháp gấp hơn 2 lần so với trước chiến tranh.

Một số nhân tố tạo thuận lợi cho nền kinh tế Pháp đạt được nhiều thành tựu trong giai đoạn 1945 – 1975 là : giá nguyên liệu nhập từ các nước đang phát triển thấp ; đầu tư phát triển và hiện đại hóa hệ thống giao thông, các trung tâm thương mại ; vai trò điều tiết quản lý có hiệu quả của nhà nước ; đa phương hóa trong quan hệ quốc tế ; sự liên kết trong nghiên cứu ứng dụng khoa học và phát triển kinh tế với các nước EC.

Từ giữa thập kỷ 70 đến nay, do cuộc khủng hoảng về dầu lửa, biến động về tài chính, sự cạnh tranh thị trường của các nước NICs và các nước công nghiệp phát triển đã làm cho nền kinh tế Pháp có nhiều hạn chế như : mức tăng trưởng thấp và tỷ lệ thất nghiệp cao ; xếp hạng cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế Pháp thấp hơn nhiều nước phát triển như Anh, Đức, Mỹ, Nhật. Xếp hạng cạnh tranh quốc tế của Pháp năm 2000 đứng thứ 22 (Mỹ : 1, Nhật : 21, Anh : 15, Đức : 13). Năm 2004, Pháp đứng thứ 30 (Mỹ : 1, Nhật : 23, Anh : 22, Đức : 21).⁽¹⁾

Bảng 2.6. Tốc độ tăng GDP, tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp trung bình hằng năm của Pháp (%)⁽²⁾

Năm Các mục	1979 – 1988	1989 – 1998	1991	1995	1997	2004
Mức tăng GDP	2,2	1,9	0,8	2,1	2,2	2,1
Lạm phát	7,8	3,5	5,5	2,9	3,2	2,1
Tỷ lệ thất nghiệp	8,7	11,1	10,9	11,6	12,9	9,7

Mặc dù gặp một số khó khăn trong phát triển kinh tế, song Pháp vẫn luôn là một quốc gia cường thịnh về kinh tế, giữ vai trò một trong 4 nước trụ cột của EU ; Pháp là nước G8, có tổng GDP cao, năm 2003 : 1.666 tỷ USD ; năm 2004 : 1.737 tỷ USD⁽³⁾ và có giá trị xuất nhập khẩu cao, mức lạm phát thấp, dòng vốn FDI cao. Theo *The Economist*, February 24, 2001, giai

⁽¹⁾ www.infoplease.com/ipa/A0198352.html

⁽²⁾ Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr.316 – 368; www.infoplease.com/ipa/A0198352.html.

⁽³⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, P3.12, P3.23 ; www.worldbank.org.vn.

đoạn 2001 – 2005 nước Pháp tiếp nhận lượng FDI trung bình mỗi năm là 41,8 tỷ USD, chiếm 4,7% tỷ trọng trong tổng lượng FDI thế giới và đứng thứ năm trong các nước trên thế giới về lượng FDI được tiếp nhận. Đồng thời Pháp cũng là nước có lượng FDI đầu tư ra nước ngoài cao

Từ năm 1988 – 2004 (tính tới ngày 20/11/2004), Pháp đứng thứ bảy trong các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, với 141 dự án, tổng vốn đầu tư là 2.157.510.301 USD, vốn thực hiện là 1.334.499.309 USD⁽¹⁾.

3.2. Các ngành kinh tế

3.2.1. Công nghiệp

Từ sau Thế chiến thứ hai đến nay, cơ cấu và vai trò các ngành công nghiệp của Pháp có nhiều thay đổi. Các sản phẩm công nghiệp nhẹ của Pháp có chất lượng cao, được thế giới ưa chuộng, nhưng vai trò giảm. Công nghiệp nặng, đặc biệt là các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao như : dầu lửa, sản xuất chất dẻo, sản xuất máy, thiết bị điện tử, hàng không vũ trụ được đẩy mạnh, chiếm tới 2/3 số công nhân công nghiệp.

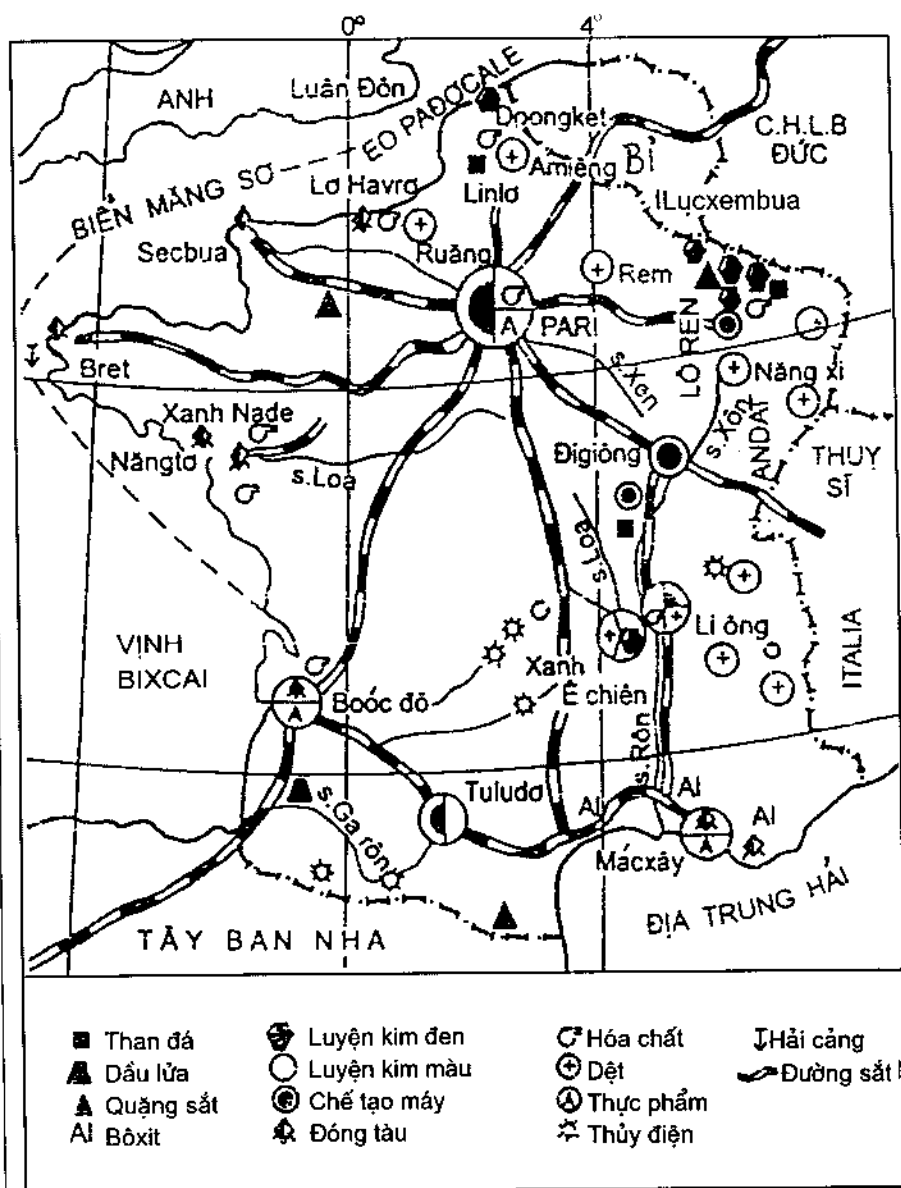
Trong nhiều thập kỷ, nền công nghiệp của Pháp có giá trị sản lượng đứng thứ tư các nước tư bản (sau Mỹ, Nhật, Đức).

Công nghiệp năng lượng của Pháp tương đối phát triển, việc sản xuất năng lượng từ than đá giảm ; dầu mỏ, khí tự nhiên, thủy điện, năng lượng nguyên tử được chú ý phát triển. Hằng năm, sản lượng khai thác than của Pháp nhỏ hơn 20 triệu tấn. Lượng dầu lửa được khai thác rất ít, chỉ khoảng 4,3% so với sản lượng dầu mỏ được chế biến. Các trung tâm lọc dầu và hóa dầu phân bố ở gần Macxây, Havơ, Boocdô, Ruăng.

Năm 2005, Pháp sản xuất 490 tỷ kW điện, trong đó 70% sản lượng được sản xuất từ các nhà máy điện nguyên tử. Pháp có nhiều nhà máy thủy điện xây dựng ở vùng núi Anpơ, Pirênê. Nhà máy điện thủy triều của Pháp (cũng là đầu tiên của thế giới) được xây dựng trên sông Răngxơ năm 1955, có công suất 240.000 kW/h.

Pháp có nhiều quặng sắt, nhưng phải nhập than cốc, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Pháp đứng thứ sáu trên thế giới về sản xuất gang và thép : năm 1970 sản xuất 18 triệu tấn gang, 20 triệu tấn thép ; đến năm 1990 sản lượng giảm chỉ còn 14 triệu tấn gang, 17 triệu tấn thép. Ngành công nghiệp này những năm gần đây sản lượng không tăng, nhưng công nghệ được hiện đại hóa và di chuyển ra vùng Loren là trung tâm luyện kim lớn của Pháp. Ở đây sản xuất 3/4 sản lượng gang và 2/3 sản lượng thép của nước này. Các trung tâm luyện kim khác được phân bố ở miền Bắc và một số nơi khác.

⁽¹⁾ Lê Bộ Linh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, P3.12, P3.23 ; www.worldbank.org.vn.



LƯỢC ĐỒ CÔNG NGHIỆP PHÁP

Luyện nhôm là ngành luyện kim màu phát triển nhất ở Pháp. Các nhà máy luyện nhôm phân bố ở các vùng núi phía đông nam, là nơi có nguồn thủy điện dồi dào.

Sản xuất các loại kim loại màu khác của Pháp trên cơ sở nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Sản xuất ô tô là ngành truyền thống, duy trì được vai trò trong ngành công nghiệp và có vị thế trên thế giới. Hiện nay, số lượng ô tô được sản xuất

của Pháp chỉ đứng sau Mỹ, Nhật, CHLB Đức. Các công ty sản xuất ô tô của Pháp gồm : Renô, Pigiô – Xitrôen ; phần lớn các nhà máy sản xuất ô tô tập trung quanh Pari.

Pháp có nhiều nhà máy đóng tàu phân bố ở các thành phố cảng Nantes, Xanh Nade, Doongke, Boocdô... Trong những thập kỷ gần đây, ngành đóng tàu biển của Pháp bị sa sút nghiêm trọng, do bị cạnh tranh, giá nhân công và nguyên liệu cao. Giá trị sản phẩm công nghiệp của Pháp trong tỷ trọng GDP có xu hướng giảm do có trình độ tự động hóa cao : năm 1990 là 27% ; năm 1999 là 23% (nông nghiệp 3%).

Cơ khí chế tạo là ngành công nghiệp truyền thống lâu đời của nước Pháp. Ngành sản xuất đầu máy, toa xe lửa và các thiết bị đường sắt được phân bố ở miền Bắc và miền Đông. Pháp sản xuất các loại tàu chạy trên đệm không khí có tốc độ cao, tiện nghi hiện đại, tương đương với Đức và Nhật.

Máy móc thiết bị điện và điện tử do Pháp sản xuất có chất lượng cao, nổi tiếng trên thị trường, được phân bố ở các thành phố Pari, Liông, Grônôp. Công nghiệp hàng không vũ trụ của Pháp đứng thứ ba trên thế giới (sau Mỹ và Liên bang Nga) về giá trị sản lượng. Các công ty hàng không vũ trụ nổi tiếng của Pháp là Airbus và Air Franc. Năm 2004, hãng Airbus đã sản xuất thành công loại máy bay 380 có kích cỡ lớn nhất, có thể chở số lượng hành khách lớn nhất (trên 800 hành khách) trên thế giới hiện nay và nhiều năm nữa, đã bay thử nghiệm đến Xingapo ngày 11/11/2005. Các nhà máy lớn tập trung ở Inlơ Phrăngxơ và miền Tây Nam, 2/3 số sản phẩm của ngành này dùng để xuất khẩu.

Sản xuất các thiết bị viễn thông và phần mềm của Pháp hiện đứng thứ hai thế giới (sau Hoa Kỳ) về giá trị xuất khẩu.

Công nghiệp sản xuất vũ khí chiến tranh của Pháp hiện đứng thứ ba thế giới (sau Hoa Kỳ và Liên bang Nga) ; ngành hóa chất cũng rất được chú trọng phát triển ở Pháp. Hai ngành này phân bố ở miền Đông và Nam. Giá trị của ngành này hàng năm khoảng 120 – 130 tỷ fran, tương đương với 20 tỷ USD, chiếm 8 – 10% thị trường vũ khí của thế giới.

Công nghiệp nhẹ là ngành có nhiều sản phẩm nổi tiếng lâu đời của Pháp.

Pháp sản xuất nhiều sản phẩm nước hoa, mỹ phẩm cao cấp, đồ trang sức, đồ chơi, hàng may mặc đắt tiền... Các sản phẩm này có chất lượng cao, được khách hàng ưa chuộng, xuất khẩu sang nhiều nước và bán cho khách du lịch. Các ngành sản xuất này phân bố quanh Pari.

Công nghiệp thực phẩm được phát triển nhờ có nhiều sản phẩm nông nghiệp chất lượng tốt. Pháp nổi tiếng về sản xuất rượu vang, rượu Napôlêông, bia, dầu ăn, bơ, pho mát, sữa và rau quả...

Các trung tâm sản xuất công nghiệp của Pháp trong những thập kỷ gần đây có xu hướng chuyển dần xuống miền Nam.

3.2.2. Nông nghiệp

Pháp có nền nông nghiệp phát triển với nhiều sản phẩm, chủng loại phong phú. Pháp là nước sản xuất và xuất khẩu nông sản lớn nhất Tây Âu.

Nền nông nghiệp của Pháp được cơ giới hóa, hiện đại hóa cao, có mối quan hệ chặt chẽ với các ngành công nghiệp, dịch vụ. Vì vậy, năng suất lao động cao, sản lượng và chất lượng các sản phẩm tăng nhưng số người lao động giảm (chiếm khoảng 6% lao động).

Sản xuất nông nghiệp được tổ chức theo hình thức hợp tác xã, với quy mô vừa và nhỏ để nông dân cùng hỗ trợ nhau trong sản xuất. Quy mô ruộng đất trung bình của một chủ trại khoảng 23 ha.

Pháp chiếm 46% đất canh tác của EC trước đây và sản xuất tới 40% nông phẩm, 47% ngũ cốc của khối.

Lúa mì của Pháp có diện tích lớn (chiếm 1/4 đất cày và 1/2 diện tích trồng ngũ cốc), năng suất cao (năm 1947 là 14 tạ/ha, hiện nay là 60 tạ/ha). Lúa mì được trồng nhiều ở đồng bằng Pari, Akitanh và các vùng đất tốt. Ngoài ra, Pháp còn trồng lúa mạch, ngô, khoai tây. Sản lượng ngũ cốc của Pháp trung bình hàng năm khoảng trên 50 triệu tấn. Trong đó, khoảng 30 triệu tấn lúa mì, còn lại là ngô và lúa mạch.

Ngoài cây lương thực, Pháp còn trồng củ cải đường, nho, rau, cây ăn quả. Nho có diện tích khoảng 1.000.000 triệu ha, hàng năm Pháp cung cấp 60 – 80 triệu hecto lít rượu vang cho thị trường châu Âu (sau Italia). Sản xuất rau quả của Pháp đứng thứ hai trong khối EU.

Ngành chăn nuôi của Pháp chiếm 1/2 sản lượng nông nghiệp. Pháp có số lượng đàn bò đứng đầu khối EU (trên 20 triệu con), có đàn lợn đứng thứ hai (sau CHLB Đức). Lượng sữa bò đạt 32 triệu tấn/năm. Sản phẩm chăn nuôi của Pháp đáp ứng nhu cầu trong nước và đóng góp 16% giá trị xuất khẩu của Pháp.

3.2.3. Dịch vụ

Ngành dịch vụ có vị trí quan trọng hàng đầu trong nền kinh tế Pháp. Tỷ lệ trong GDP và tỷ lệ lao động trong ngành này có xu hướng ngày càng tăng : năm 1990 chiếm 65% tỷ lệ lao động và 67% giá trị GDP ; đến năm 1999 chiếm trên 70% tỷ lệ lao động và 74% giá trị GDP⁽¹⁾. Mỗi năm ngành kinh tế này tạo thêm 20.000 việc làm.

⁽¹⁾ <http://www.eropa.eu.int>.

a) Giao thông vận tải

Cơ sở hạ tầng của Pháp luôn được mở rộng và hiện đại là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội.

Giao thông đường bộ (ô tô) có vị trí hàng đầu. Pháp có mật độ đường ô tô cao, với chiều dài 1,4 triệu km, đường có chất lượng tốt. Pháp có số lượng xe hơi đứng thứ tư thế giới. Đường sắt có mật độ dày, chất lượng đường và phương tiện hiện đại, luôn đổi mới. Paris là trung tâm đường sắt của Pháp và Tây Âu. Pháp có tổng chiều dài đường sắt là 40.000 km.

Ngành hàng không và đường thủy của Pháp nổi tiếng trên thế giới. Ngành đường thủy phát triển nhờ hệ thống sông, kênh đào dày đặc và nhiều hải cảng lớn; đội tàu hiện đại, công suất lớn. 90% hàng hóa đường thủy được vận chuyển qua các cảng: Marseilles, Havre, Brest, Rouen, Nantes. Ngành hàng không của Pháp có nhiều loại máy bay hiện đại, công suất chuyên chở lớn và nhiều sân bay quốc tế; các hãng hàng không của Pháp có khả năng cạnh tranh cao.

b) Ngoại thương

Ngoại thương của Pháp năm 2004 đứng thứ tư so với các nước trên thế giới (sau Hoa Kỳ, CHLB Đức và Trung Quốc – năm 2004). Tuy nhiên, cán cân xuất nhập khẩu của Pháp không ổn định, thay đổi theo từng thời kỳ.

Bảng 2.7. Giá trị xuất nhập khẩu của Pháp qua các năm (tỷ USD)⁽¹⁾

Các mục Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Chênh lệch (%)
1991	217,1	231,8	- 14,7
1995	286,7	275,3	11,4
1997	290,0	271,9	18,1
2000	298,8	301,0	- 2,2
2004	491,0	491,7	- 2,1

Pháp xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chủ yếu là các sản phẩm tin học, điện tử, ô tô, máy bay, thiết bị điện, các sản phẩm hóa học, hàng mỹ phẩm, sản phẩm dệt may, thực phẩm. Nhập khẩu hầu hết các loại nguyên liệu như dầu mỏ, than đá, kim loại màu (trừ quặng bôxit), gỗ, nguyên liệu cho ngành dệt, nông phẩm nhiệt đới.

Những năm gần đây, giá trị buôn bán giữa Pháp và Việt Nam không ngừng tăng. Năm 2004, giá trị xuất khẩu hàng hóa của Pháp sang Việt Nam

⁽¹⁾ www.Google.com ; www.Infoplease.com/Ipa/A0107357.html

đạt 540.654.000 USD và giá trị nhập khẩu hàng hóa của Pháp từ Việt Nam đạt 556.990.000 USD. Các mặt hàng chủ yếu của Pháp xuất khẩu sang Việt Nam gồm máy móc, thiết bị, dược phẩm, máy vi tính, các sản phẩm của sữa. Các hàng hóa Pháp nhập từ Việt Nam chủ yếu gồm hàng dệt may, da giày, gạo, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ.

c) Du lịch

Du lịch là ngành mang lại nhiều ngoại tệ và được coi là ngành kinh tế mũi nhọn của nước Pháp. Nước Pháp có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, hấp dẫn ; kết cấu hạ tầng hiện đại, làm tốt công tác tổ chức quản lý, quy hoạch du lịch ; người dân lịch sự, thân thiện, cởi mở là những điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch. Do vậy, trong nhiều năm kể từ 1970 đến nay, Pháp luôn là nước đứng đầu về số lượt khách quốc tế và thứ hai thế giới về doanh thu từ du lịch. Số lượt khách quốc tế đến nước Pháp năm 2001 là 76,5 triệu lượt người ; năm 2002 là 77 triệu lượt người ; năm 2003 là 75 triệu lượt người. Năm 2002, Pháp chiếm 11% thị phần khách quốc tế đến của thế giới⁽¹⁾.

3.3. Các vùng kinh tế

Pháp có 8 vùng kinh tế, song các vùng kinh tế phát triển nhất của Pháp đều nằm ở phía bắc và phía đông.

3.3.1. Vùng Pari

Vùng Pari là vùng kinh tế công, nông nghiệp phát triển nhất nước Pháp. Những ngành công nghiệp phát triển ở đây là chế tạo cơ khí, hóa chất, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm. Sản xuất nông nghiệp của vùng có trình độ thâm canh cao, vùng trồng nhiều lúa mì, rau quả, củ cải đường, chăn nuôi bò. Vùng có các thành phố lớn như Pari, Ruăng, Lơ Havơ.

3.3.2. Vùng Bắc công nghiệp

Vùng nằm ở phía bắc vùng Pari, có dân số đông, công nghiệp phát triển các ngành như : dệt, khai thác than, luyện kim đen, hóa chất, chế tạo máy. Vùng có thành phố Doongke và Linơ.

3.3.3. Vùng Đông Bắc

Vùng nằm ở phía đông nước Pháp, vùng phát triển các ngành khai thác than, luyện kim đen, chế tạo máy móc nặng, hóa chất, du lịch. Vùng có thành phố lớn là Năngtơ.

3.3.4. Vùng Liông

Đây là vùng kinh tế phát triển của Pháp. Các ngành công nghiệp phát triển ở đây gồm : dệt (tơ lụa), hóa chất, cơ khí chế tạo, sản xuất vũ khí chiến

⁽¹⁾ www.world-tourism.org

tranh. Nông nghiệp phát triển, trồng nho, dâu tằm, lúa gạo, cây ăn quả. Liông là thành phố lớn của vùng.

3.3.5. Vùng Địa Trung Hải

Vùng có khí hậu Địa Trung Hải, thuận lợi cho trồng nho, cam, chanh, hoa... Vùng phát triển các ngành công nghiệp lọc dầu, hóa chất, đóng tàu. Các thành phố lớn là cảng Macxây, thành phố điện ảnh Cannơ và thành phố hoa Nitxơ.

3.3.6. Vùng Tây Nam

Vùng có địa hình núi, kinh tế còn chậm phát triển, nông nghiệp đóng vai trò lớn. Các ngành nông nghiệp của vùng gồm : trồng nho, ngô, chăn nuôi lợn, gia cầm. Công nghiệp gồm : khai thác dầu lửa, khí đốt, đóng tàu. Các thành phố lớn và trung tâm công nghiệp ở đây là Boocđô và Tuludơ.

3.3.7. Vùng Tây Bắc

Vùng chủ yếu phát triển chăn nuôi gia súc lấy thịt và sữa.

3.3.8. Vùng trung tâm

Kinh tế của vùng còn chậm phát triển, dân số thưa. Ở đây có công nghiệp thủy điện và chăn nuôi bò, cừu phát triển. Vùng có hai thành phố lớn là Clecmông Pherăng và Limôgơ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày và phân tích những thuận lợi về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của nước Pháp trong phát triển kinh tế.
2. Chứng minh Pháp là nước có mức gia tăng dân số thấp, dân số già, tỷ lệ nhập cư cao, mức sống của dân cư cao.
3. Phân tích những nguyên nhân làm cho nền kinh tế của nước Pháp đạt được nhiều thành tựu trong giai đoạn 1950 – 1970.
4. Trình bày một số thành tựu và hạn chế của nền kinh tế Pháp trong những năm gần đây.
5. Hãy chứng minh Pháp là nước có nền công nghiệp và nông nghiệp cường thịnh.
6. Hãy trình bày và phân tích tình hình phát triển các ngành dịch vụ của nước Pháp.
7. Trình bày những thế mạnh và các ngành kinh tế chủ yếu trong các vùng kinh tế của nước Pháp.

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

Tháng 9 năm 1949, nước CHLB Đức được thành lập trên cơ sở các vùng lãnh thổ do Anh, Pháp, Hoa Kỳ chiếm đóng. Tháng 10 năm 1949, nước Cộng hòa Dân chủ Đức (CHDC Đức) được thành lập trên phần đất quân đội Liên Xô tạm chiếm.

Từ đó, CHLB Đức phát triển theo con đường TBCN, còn CHDC Đức phát triển theo đường lối XHCN.

Tháng 9 năm 1990, nước Đức tái thống nhất với tên gọi CHLB Đức.

CHLB Đức có diện tích 356.300 km², trong đó Tây Đức (CHLB Đức) : 248.000 km², Đông Đức (CHDC Đức) : 108.300 km². Năm 2004, CHLB Đức có dân số là 82,42 triệu người và GDP/người là 30.700 USD⁽¹⁾. Thủ đô của CHLB Đức là Beclin.

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

CHLB Đức nằm ở trung tâm châu Âu, tiếp giáp với 9 quốc gia : Đan Mạch ở phía bắc ; Hà Lan, Bỉ, Luxembua và Pháp ở phía tây ; Áo ở phía nam ; cộng hòa Séc và Ba Lan ở phía đông. Với vị trí này, nước Đức thuận lợi cho giao thương, phát triển kinh tế, khoa học và công nghiệp.

CHLB Đức có địa hình đa dạng. Đồng bằng Bắc Đức có diện tích rộng khoảng 1/2 lãnh thổ, do ảnh hưởng băng hà nên đất đai kém màu mỡ, thích hợp với chăn nuôi và trồng các cây ôn đới dễ tính, có nhiều ao hồ, đầm lầy và dãi thấp.

Miền Trung có địa hình cao nguyên thấp, vẫn có thể phát triển nông nghiệp như chăn nuôi, trồng rau và cây ăn quả.

Miền Nam nước Đức có nhiều núi thấp, có một số ngọn núi tiêu biểu như : ngọn Thong cao 1214 m nằm trong dãy Ecgobiéc, ngọn Spitse cao 2936 m thuộc dãy Anpơ.

CHLB Đức có khí hậu ôn đới, miền duyên hải ấm về mùa đông, mát mẻ về mùa hè ; vào sâu trong lục địa, khí hậu mang tính lục địa. Nhiệt độ trung bình tháng 1 là 1°C, tháng 7 là 18°C, lượng mưa phân bố đều trong năm khoảng 500 – 700 mm/năm (miền núi và cao nguyên khoảng 1.000 mm/năm).

Nước Đức có nhiều sông, các sông lớn là Enbơ, Ôde Naixơ, Rainơ, Vedơ, Enxơ... Một số hồ lớn nằm rải rác ở miền Nam nước Đức, trong đó hồ Bôden lớn nhất có diện tích 538 km², nơi sâu nhất là 252 m.

⁽¹⁾ www.Infoplease.com/Ipa/A0107357.html

Tài nguyên rừng của Đức chiếm khoảng 1/4 diện tích lãnh thổ, chủ yếu là rừng cây lá kim, tập trung nhiều ở miền núi phía nam.

CHLB Đức có tài nguyên khoáng sản khá phong phú, song chỉ đáp ứng khoảng 1/10 nhu cầu trong nước. Đức có trữ lượng than đá khoảng 230 – 240 tỷ tấn, lớn nhất các nước châu Âu, than nâu có trữ lượng 80 tỷ tấn, 95% trữ lượng than tập trung ở vùng Rura. Đức có nhiều muối mỏ và muối kali ở miền Đông và miền Trung với trữ lượng lớn. Ngoài ra, còn có mỏ quặng sắt trữ lượng 2 tỷ tấn, hàm lượng quặng thấp, phân bố nhiều ở vùng núi Hắc và hữu ngạn sông Ranh. Trữ lượng các mỏ dầu của Đức không lớn, phân bố ở hạ lưu sông Anlơ (Hannôvơ), miền Tây Bắc, miền Bắc và miền Nam.

2. DÂN CƯ – XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

2.1. Dân cư – xã hội

CHLB Đức là nước đông dân ở châu Âu, có mật độ dân số cao trên thế giới cũng như ở châu Âu. Năm 2004, mật độ gần 232 người/km², ở những vùng công nghiệp mật độ cao hơn, từ 1.000 – 3.000 người/km². Đức là nước có tỷ lệ gia tăng dân số thấp (năm 2004 là 0,02%). Vì vậy, Đức là nước có dân số già, hiện có tới 2,9 triệu người trên 80 tuổi. Dự báo 20 năm nữa, số người trên 80 tuổi sẽ là 5,1 triệu, chiếm 6,8% dân số, nên Đức rất thiếu nguồn lao động. Lao động là người nước ngoài và tỷ lệ dân nhập cư ở Đức cao. Những điều này gây khó khăn cho quản lý lao động, an ninh không ổn định, chi phí bảo hiểm cao. Do những khó khăn của nền kinh tế, nên Đức có tỷ lệ lao động thất nghiệp cao, thời kỳ 1989 – 1998 là 7,8% ; năm 1997 là 11,3% và năm 2003 là 10,5%⁽¹⁾. CHLB Đức có tỷ lệ dân thành thị cao, chiếm 80% dân số. Đức có khoảng 70 thành phố trên 100 nghìn dân. Những thành phố trên 1 triệu dân ở Đức như Hambuóc, Muckhen, Kôn, Beclin, Laixich, Cacmacstat, Hanle, Macđơbuóc, Bremen... Các thành phố lớn tập trung chủ yếu ở miền duyên hải, dọc theo sông Ranh và vùng Rura.

Đức là dân tộc thuần nhất, với 99% dân số. Người Đức có mức sống cao không chỉ thể hiện ở GDP/người, mà còn thể hiện ở những quyền lợi về mức lương, thời gian làm việc, nghỉ phép ; các điều kiện lao động chung thường được quy định theo hợp đồng lương bổng, chính sách giảm thuế thu nhập.

⁽¹⁾ – Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr.361.

– <http://www.cia.gov/publication/factbook/us.html>.

Đức cũng là nước quan tâm đầu tư cho phát triển giáo dục. Năm 2002, nước Đức đã đầu tư 8,4 tỷ euro để đẩy mạnh đổi mới giáo dục, nghiên cứu khoa học. Giới kinh tế ở Đức cũng quan tâm đầu tư, mở thêm cơ sở đào tạo, kết hợp giữa các cơ sở đào tạo với các công ty, xí nghiệp sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao trình độ khoa học công nghệ cho người lao động.

So với nhiều nước khác thì sự ổn định xã hội ở Đức được bảo đảm tốt hơn bằng hệ thống bảo hiểm xã hội. Hệ thống này gồm cả người làm công hưởng lương, phụ cấp nhà ở, trợ cấp giáo dục, y tế, trợ cấp dành cho người nghèo khó khăn và tiền đền bù cho các nạn nhân chiến tranh, các hoạt động kinh tế – xã hội. Chi phí bảo hiểm xã hội ở Đức chiếm 1/3 tổng sản phẩm quốc nội.

Đức là một dân tộc thông minh, có tính cần kiệm, kỷ luật cao và tính cách mạnh mẽ. Nước Đức có đội ngũ cán bộ KHKH, công nhân lành nghề có trình độ cao. Đây là sức mạnh góp phần phát triển nước Đức, đưa nước này trở thành cường quốc.

2.2. Chế độ chính trị

CHLB Đức là một nhà nước tư sản, tổ chức theo hình thức Liên bang. Nguyên thủ quốc gia là Thủ tướng, với nhiệm kỳ 5 năm. Cơ quan cao nhất của chính phủ là Quốc hội Liên bang, gồm có hai viện : Hạ viện và Thượng viện. Hạ viện 4 năm bầu lại một lần. Thượng viện bao gồm những đại biểu được chỉ định từ các bang.

Cơ quan hành pháp của quốc gia là Chính phủ do Thủ tướng Liên bang đứng đầu.

Ở CHLB Đức có nhiều đảng đại diện cho quyền lợi của các giai cấp và tầng lớp khác nhau của xã hội. Một số đảng chính như : Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo, Đảng Xã hội – Dân chủ, Đảng Dân chủ – Tự do, Đảng Cộng sản, Đảng Xanh...

3. KINH TẾ

3.1. Tổng quan nền kinh tế CHLB Đức

Đến năm 1871, sau cuộc chiến tranh Pháp – Phổ (1870 – 1871) nước Đức mới bắt đầu thống nhất, CNTB ở Đức bắt đầu phát triển mạnh. Pháp thua trận nên đã mất hai vùng đất giàu than và quặng sắt : Loren và Andat cho Đức, tạo điều kiện cho Đức xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp nặng như luyện kim đen, chế tạo cơ khí, khai thác than...

Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Đức đã đứng đầu châu Âu, đứng thứ hai thế giới về khối lượng sản xuất công nghiệp, vượt cả Anh và Pháp.

Thời kỳ này, công nghiệp phát triển ở miền Tây, nơi đây hình thành vùng công nghiệp Rur lớn nhất châu Âu ; miền Đông và miền Đông Bắc, công nghiệp còn chậm phát triển.

Với sức mạnh kinh tế ngày một tăng, nước Đức trong điều kiện chính quyền trong tay giai cấp tư sản và địa chủ đã có ý đồ đòi phân chia lại các lãnh thổ thuộc địa của CNDQ và thị trường thế giới. Điều này đã thúc đẩy Đức tích cực chuẩn bị Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918). Là một trong những nước bị thua cuộc trong cuộc chiến tranh này, Đức phải trả lại hai vùng đất Loren và Andat đã chiếm của Pháp. Ngoài ra, Đức còn mất toàn bộ thuộc địa đã chiếm trước đây của mình.

Sau đó không lâu, được sự giúp đỡ của Hoa Kỳ và các nước phương Tây khác, nền kinh tế của Đức lại được khôi phục và phát triển. Các tập đoàn độc quyền về sản xuất thép, hóa chất, vũ khí chiến tranh, các sản phẩm phục vụ chiến tranh phát triển mạnh, có vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

Từ đầu thập kỷ 30, chế độ độc tài được thiết lập, các ngành kinh tế hướng vào sản xuất phục vụ chiến tranh. Nước Đức gây Chiến tranh thế giới thứ hai và Đức bị thua trận. Đến năm 1949, nước Đức bị cắt thành CHLB Đức và CHDC Đức, phát triển theo những con đường khác nhau.

Từ thời gian này, CHLB Đức đã nhận được sự giúp đỡ của đồng minh (châu Âu và Hoa Kỳ) đã nhanh chóng khôi phục và phát triển nền kinh tế. Đến đầu thập kỷ 70, CHLB Đức đứng đầu châu Âu, thứ ba thế giới (sau Hoa Kỳ và Nhật) về khối lượng sản phẩm công nghiệp, chiếm 9% khối lượng sản phẩm công nghiệp thế giới. Mức tăng trưởng GDP cao : thời kỳ 1950 – 1970 khoảng 7,8%, từ năm 1950 đến năm 1980 giá trị sản xuất công nghiệp tăng 5,5 lần, giá trị công nghiệp chiếm 1/2 GDP, dịch vụ chiếm hơn 1/3 GDP, nông lâm ngư nghiệp chiếm 3% GDP. Cơ cấu các ngành công nghiệp thay đổi, phát triển các ngành công nghiệp sinh lợi nhanh, có kỹ thuật cao như hóa dầu, điện tử, thiết bị máy móc chính xác, ô tô, máy công nghiệp ; giảm các ngành công nghiệp khai thác, công nghiệp nhẹ và thực phẩm.

Nông nghiệp của CHLB Đức trong thời kỳ này đã tăng cường thâm canh, công nghiệp hóa, tăng tỷ lệ giá trị sản phẩm ngành chăn nuôi, tăng năng suất các ngành nông nghiệp. Đức đứng thứ hai châu Âu (sau Pháp) về sản lượng sữa, thịt.

Từ năm 1950 – 1990, Đức trở thành cường quốc về kinh tế, là trụ cột của EEC, đứng trong khối các nước G7.

Từ tháng 10 năm 1949, CHDC Đức phát triển theo con đường XHCN. Trong những thập kỷ (50, 60, 70, 80) CHDC Đức đã đạt được nhiều thành tựu lớn trong phát triển kinh tế – xã hội, kiến thiết đất nước. CHDC Đức đã

từng là nước có trình độ, mức sống cao nhất trong hệ thống các nước XHCN, xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới, mức tăng trưởng cao, công nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nông nghiệp phát triển, an ninh trật tự xã hội ổn định. Nhưng khi mở cửa, nền kinh tế – xã hội ở CHDC Đức còn nhiều hạn chế về tổ chức quản lý xã hội, phát triển kinh tế và KHKT đã dẫn đến tình hình không ổn định về an ninh, kinh tế – xã hội vào cuối thập kỷ 80.

Từ đầu thập niên 90 đến nay, sau khi thống nhất đất nước, nền kinh tế CHLB Đức gặp nhiều khó khăn trong quá trình cải tổ kinh tế, hòa hợp kinh tế giữa hai miền. Sự chênh lệch trong cơ cấu tiền lương, giá cả, hệ thống xí nghiệp có thiết bị công nghệ lạc hậu, làm ăn thua lỗ ở CHDC Đức cần được nâng cấp, cơ sở hạ tầng yếu kém, số người thất nghiệp gia tăng. Tỷ lệ thất nghiệp thời kỳ 1989 – 1998 là 8,7% ; năm 1996 là 10,3% ; năm 2005 là 10,6%)⁽¹⁾, nhiều xí nghiệp phải đóng cửa. Việc tài trợ để tái thiết, theo tính toán của nhiều chuyên gia kinh tế, ít nhất nước Đức phải chi phí hết 1000 tỷ DM vào việc tái thiết và đầu tư phát triển kinh tế – xã hội để phát triển vùng Đông Đức ngang bằng với Tây Đức vào năm 1994.

Năm 1991, khoản tiền tài trợ cho Đông Đức là 150 tỷ DM, năm 1992 con số này gấp 2 lần. Nước Đức còn phải gánh chịu 80% khoản tiền 41,8 tỷ USD mỗi năm mà EEC tài trợ cho tái thiết miền Đông nước này.

Ngoài ra, nước Đức còn gặp nhiều khó khăn khác trong phát triển kinh tế – xã hội như : mức thuế cao, khó khăn cho các hoạt động kinh tế, bội chi ngân sách, chi bảo đảm xã hội cao, lãi suất ngân hàng cao, không tạo được môi trường đầu tư thuận lợi, lạm phát cao.

Bảng 2.8. Mức tăng trưởng GDP và cán cân ngân sách chính phủ của CHLB Đức qua một số năm (%)

<i>Các mục</i> \ <i>Năm</i>	<i>Trung bình 10 năm (89 – 98)</i>	<i>1990</i>	<i>1994</i>	<i>1996</i>	<i>1997</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>
Mức tăng trưởng GDP	2,7	5,7	2,9	1,4	2,5	- 0,1	1,7
Cán cân ngân sách chính phủ	- 2,0	- 2,0	- 2,4	- 3,6	- 3,1	- 2,6	- 2,4

Nền kinh tế CHLB Đức đã và đang gặp phải một số khó khăn, song vẫn là một nền kinh tế đạt trình độ phát triển cao, có tiềm lực lớn và sự phát triển toàn diện, có nhiều chỉ tiêu kinh tế – xã hội cao so với một số nước EU khác, công nghiệp phát triển, vẫn là nước G8 và là trụ cột của khối EU hiện nay.

⁽¹⁾ Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr. 369.

Tổng GDP của Đức đứng thứ ba các nước G8 (sau Mỹ và Nhật), năm 2004 là 2.362 tỷ USD. Trong bảng xếp hạng cạnh tranh giữa các nền kinh tế hiện nay, tuy thấp hơn một số nước nhưng lại cao hơn nhiều nước công nghiệp phát triển như : Anh, Pháp, Nhật, Italia... Năm 2003, CHLB Đức đứng thứ 13 (Anh : 15 ; Nhật : 21 ; Pháp : 31, Italia : 32) ; năm 2001 đứng thứ 17 ; năm 2003 đứng thứ 21 (Anh : 32 ; Nhật : 23 ; Pháp : 30 ; Italia : 51).

Trong những năm gần đây, nhờ có chiến lược, biện pháp cải cách kinh tế – xã hội phù hợp và hiệu quả, nền kinh tế phát triển khởi sắc hơn, tạo môi trường đầu tư thuận lợi nên Đức trở thành nước tiếp nhận FDI đứng thứ ba thế giới. Theo *The Economist*, February 24, 2001, CHLB Đức trung bình mỗi năm trong thời kỳ 2001 – 2005 tiếp nhận lượng FDI là 68,9 tỷ USD (chiếm 7,8% tỷ trọng trong tổng lượng FDI thế giới), chỉ đứng sau Hoa Kỳ và Anh. Các doanh nghiệp Đức thường đầu tư ra nước ngoài nhiều hơn các nước đầu tư vào Đức. Năm 1999, Đức nhận được FDI là 96,3 tỷ DM, nhưng Đức đầu tư sang các nước là 171,67 tỷ DM. Từ năm 1988 – 2004 (tính tới ngày 20/11/2004), CHLB Đức đứng thứ 21 trong các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, với 57 dự án, tổng vốn đầu tư là 253.633.494 USD. Vốn pháp định là 106.019.336, vốn thực hiện là 122.409.005 USD, chiếm 1% FDI đầu tư vào Việt Nam⁽¹⁾.

3.2. Các ngành kinh tế

3.2.1. Công nghiệp

Công nghiệp và dịch vụ đóng vai trò chính trong nền kinh tế của CHLB Đức. Tuy nhiên, do xu hướng phát triển chung của nền kinh tế thế giới, tỷ trọng trong GDP của ngành công nghiệp ở Đức có xu hướng giảm, năm 1990 là 33%, năm 1999 là 28% (giảm 5% trong 10 năm), năm 2005 là 26%⁽²⁾.

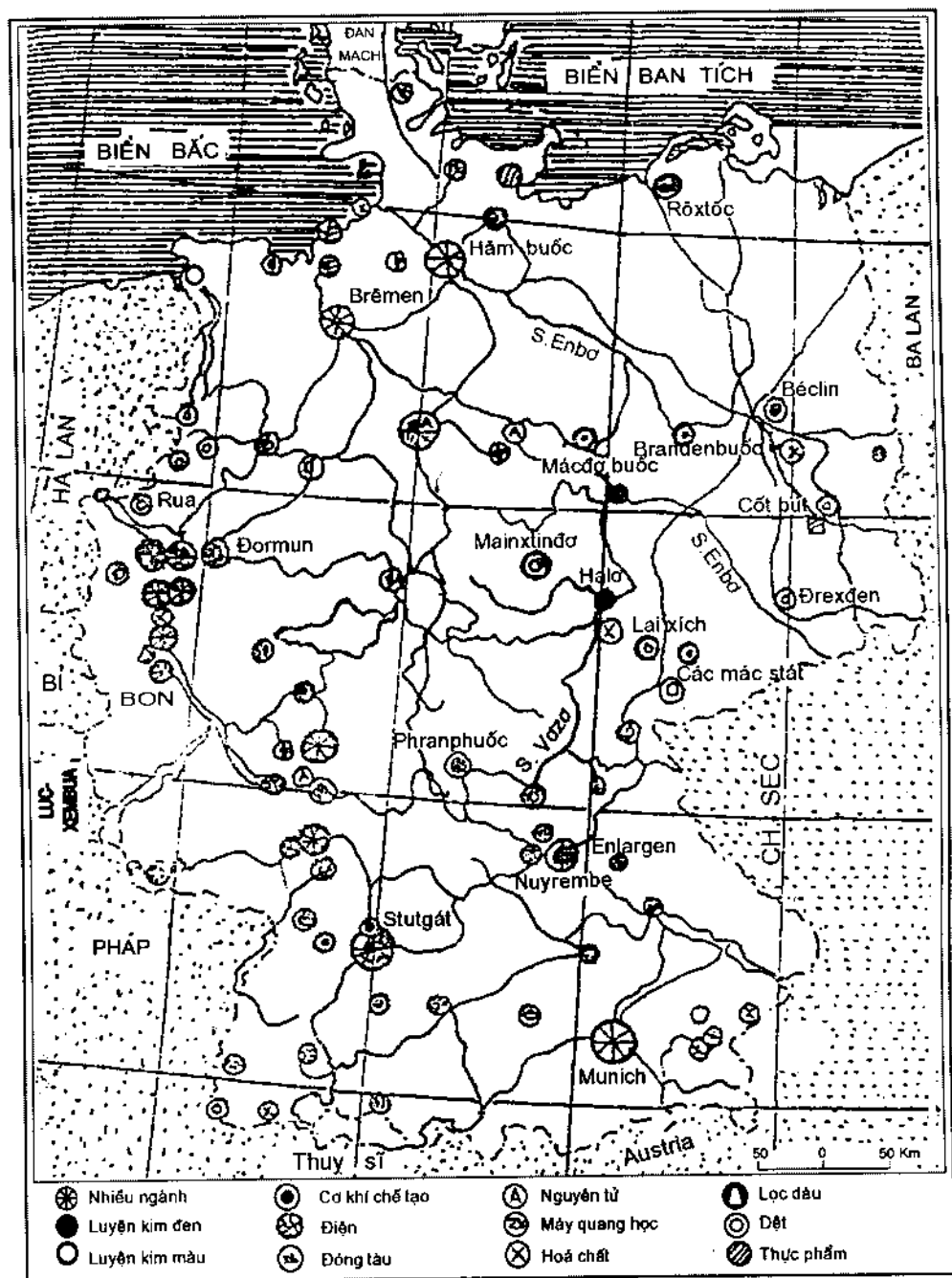
Có nhiều điều kiện thuận lợi về tài nguyên, trình độ KHKT và nguồn lao động nên CHLB Đức là một trong những nước có vị trí hàng đầu trong phát triển công nghiệp và có nền công nghiệp hùng hậu.

Công nghiệp là ngành kinh tế chính của Đức, phát triển theo hướng đa ngành. Trong đó, những ngành công nghiệp truyền thống có xu hướng giảm sản lượng và giá trị sản lượng. Những ngành công nghiệp kỹ thuật cao được quan tâm phát triển. Nhiều sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm công nghiệp nặng của CHLB Đức đã nổi tiếng trên thị trường thế giới như : thép, ô tô, tàu biển, hóa chất, dụng cụ quang học, máy móc chính xác, sản phẩm điện tử,

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, P3.23.

⁽²⁾ www.europa.eu.int.

thiết bị điện, thiết bị máy... Tập trung tư bản và sản xuất công nghiệp đạt mức cao, nhất là trong các ngành : hóa chất, thép, sản xuất ô tô, chế tạo máy, vũ khí chiến tranh.



LƯỢC ĐỒ CÔNG NGHIỆP CHLB ĐỨC

Năm 1999, Đức có 48.900 nhà máy công nghiệp và thu hút 6,3 triệu lao động.

Cơ cấu ngành công nghiệp Đức chủ yếu là các doanh nghiệp hạng trung. Chỉ có khoảng 1,9% các doanh nghiệp công nghiệp lớn trên 1.000 lao động, 3/4 doanh nghiệp chỉ có dưới 100 lao động.

Chính phủ Liên bang khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mới được thành lập phát triển. Luật mua chứng khoán, sáp nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 1/1/2002 góp phần tăng cường cạnh tranh và cải thiện môi trường đầu tư, cải cách thuế, giảm thuế cho các doanh nghiệp, các chương trình hỗ trợ về tài chính cho các doanh nghiệp mới thành lập và mở rộng doanh nghiệp. Chính phủ lấy từ khoản tài sản đặc biệt (ERP) 5,5 tỷ euro để cấp tín dụng lãi suất ưu đãi.

Công nghiệp năng lượng khai thác than đá tập trung chủ yếu ở vùng Rura, chiếm 4/5 sản lượng khai thác than toàn quốc. Than là nguồn năng lượng chủ yếu của Đức, sản lượng khai thác ngày càng giảm (140 triệu tấn năm 1960, 81 triệu tấn năm 1990 và hơn 60 triệu tấn mỗi năm hiện nay). Than nâu được dùng làm nguyên liệu cho các nhà máy nhiệt điện và cho ngành hóa chất được khai thác chủ yếu ở Kôn và Côtbut.

Dầu lửa trong cán cân năng lượng của Đức ngày càng tăng. Sản lượng dầu lửa khai thác của Đức ở trong nước chỉ khoảng 10 triệu tấn/năm, không đáp ứng đủ nhu cầu nên phải nhập nhiều. Công nghiệp lọc dầu của Đức phát triển ở các cảng biển và vùng Rura.

Sản xuất điện năng ở Đức tăng khá nhanh, so với hồi đầu thập kỷ 70, sản lượng điện hiện nay của CHLB Đức lớn gấp 3 lần (từ 200 tỷ kW so với trên 500 tỷ kW). Sản xuất nhiệt điện chiếm 85% sản lượng, giữ vai trò ưu thế so với thủy điện và điện nguyên tử. Các nhà máy thủy điện lớn được xây dựng trên miền thượng lưu sông Rainơ và ven bờ sông Đunai.

CHLB Đức có ngành công nghiệp luyện kim đen khá phát triển, sản xuất thép có chất lượng tốt. Bên cạnh việc sử dụng nguồn quặng sắt trong nước, ngành luyện thép của nước này phải dựa vào nguồn quặng sắt nhập từ Pháp, Thụy Điển, Naui, Canada, Braxin và từ nhiều nước khác. Sản lượng thép hàng năm của Đức đứng thứ hai ở châu Âu (sau Liên bang Nga), gấp hơn 2 lần so với sản lượng sản xuất thép của Anh và Pháp (năm 1993 Đức là 37,6 triệu tấn, Nga là 58,2 triệu tấn). Các cơ sở luyện thép quan trọng tập trung ở vùng Rainơ – Vetphali, hạt Xa và vùng duyên hải.

Trong công nghiệp luyện kim màu, công nghiệp luyện nhôm phát triển nhất và dựa vào nguyên liệu nhập ngoại. Các nhà máy luyện nhôm lớn phân bố chủ yếu ở vùng Rainơ – Vetphali. Ngoài nhôm, Đức còn luyện đồng, chì, kẽm.

Công nghiệp chế tạo máy có vai trò quan trọng trong sản xuất công nghiệp và nền kinh tế của CHLB Đức. Giá trị sản phẩm đứng thứ ba thế giới (sau Hoa Kỳ, Nhật), giá trị sản lượng và tỷ trọng trong xuất khẩu đứng đầu các ngành công nghiệp. Sản phẩm của ngành này rất đa dạng, bao gồm : ô tô, máy bay, máy công cụ, đầu máy xe lửa, máy móc thiết bị cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dụng cụ quang học, máy và thiết bị điện tử...

Đức có số lượng ô tô chế tạo hàng năm khoảng 4 triệu chiếc (chủ yếu là xe con loại sang trọng dành cho giới thượng lưu), có số lượng đứng thứ ba thế giới, trên 50% số ô tô sản xuất để xuất khẩu. Năm 1999, xuất khẩu ô tô đạt 191,6 tỷ DM và chiếm 19% giá trị xuất khẩu. Các hãng sản xuất ô tô nổi tiếng của Đức : Volsvagen, Ôpen, BMW...

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử cũng là ngành được chú trọng phát triển, năm 1999 đạt giá trị xuất khẩu là 123,9 tỷ DM, chiếm 12% tổng giá trị xuất khẩu sau ngành sản xuất ô tô và hóa chất.

CHLB Đức hiện nay đứng đầu châu Âu và đứng thứ năm trên thế giới về đóng tàu biển. Các nhà máy cơ khí chế tạo máy phân bố nhiều ở vùng Rua, Tây Nam, ven biển (đóng tàu).

Ngành công nghiệp hóa chất của CHLB Đức được quan tâm phát triển nhờ vào nguyên liệu trong nước : than nâu, muối mỏ, muối kali, than đá và nguyên liệu nhập : dầu lửa, lưu huỳnh, pyrit, phôtpho. Các sản phẩm của ngành này đa dạng, gồm : các loại phân bón hóa học, thuốc nhuộm, axit sunphuarit, chất dẻo, nhựa tổng hợp, sản phẩm dầu lửa, sản phẩm thơm, hóa dược... Ngành công nghiệp hóa chất có giá trị xuất khẩu hàng năm đứng thứ hai, sau ngành sản xuất ô tô. Năm 1999, xuất khẩu các mặt hàng hóa chất của Đức đạt 144,1 tỷ DM, chiếm 15% giá trị xuất khẩu và có tới 310.000 lao động. Các cơ sở hóa chất tập trung chủ yếu ở khu vực miền Bắc Rainơ - Vetphali và miền Tây Nam.

Dệt và thực phẩm cũng là những ngành công nghiệp truyền thống của Đức, trong đó ngành công nghiệp dệt phát triển hơn. Trước đây, Đức sản xuất các sản phẩm như vải sợi bông, len, dạ ; nhiều thập kỷ gần đây, sợi tơ nhân tạo lại chiếm ưu thế. Các cơ sở dệt phân bố ở các hải cảng (dựa vào nguyên liệu nhập) và các thành phố ở miền Trung và Nam.

Ngành công nghệ bảo vệ môi trường là thế mạnh của Đức, năm 2000 ngành này chiếm 16,5% thị phần thế giới và đứng thứ hai (sau Hoa Kỳ).

3.2.2. Nông nghiệp

Điều kiện tự nhiên không thuận lợi, nhưng do có trình độ cơ giới hóa, hóa học hóa cao, áp dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến nên Đức có nền nông nghiệp khá phát triển. Sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp so với các

nước EU Đức chỉ kém Pháp, một số sản phẩm kém Italia. Nhưng ngành nông nghiệp của CHLB Đức chỉ giữ vai trò nhỏ bé trong nền kinh tế. Giá trị sản lượng nông nghiệp của Đức từ năm 1990 đến nay chỉ chiếm 1% tỷ trọng GDP và 1% nguồn lao động. Các sản phẩm nông nghiệp của Đức đáp ứng nhu cầu trong nước, trong đó ngành chăn nuôi chiếm hơn 2/3 giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Nền nông nghiệp Đức có trình độ thâm canh cao nên năng suất cây trồng cao : lúa mì là 55 tạ/ha, khoai tây hơn 300 tạ/ha, củ cải đường 500 tạ/ha. 2/3 diện tích đất canh tác của nước này là dành cho trồng cây lương thực, còn lại trồng cỏ cho chăn nuôi và trồng củ cải đường. Sản lượng ngũ cốc hàng năm đạt trên 30 triệu tấn. Lúa mì là cây quan trọng nhất, ngoài ra còn trồng các loại lúa mạch. Lúa mì chủ yếu trồng ở miền Tây Nam, còn lúa mạch trồng ở đồng bằng miền Bắc.

CHLB Đức có đàn lợn gần 40 triệu con, đứng thứ nhất trong khối EU và đàn bò trên 20 triệu con.

3.2.3. Dịch vụ

Ngành dịch vụ của Đức ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế và chiếm tỷ trọng cao trong tổng GDP, năm 1990 là 64%, năm 1999 là 71% và năm 2005 là 73%.

a) Giao thông vận tải

Đức có mạng lưới giao thông dày đặc, tổng chiều dài đường sắt hơn 50.000 km, phân bố khắp đất nước, đầu mối giao thông là Beclin, Bon, Kôn, Hambuoc.

Vận tải đường thủy ở Đức cũng có vai trò quan trọng, nhất là trên các sông Rainơ, Enxơ, Vedơ, Enbơ. Các sông này nối với nhau bằng hệ thống kênh đào. Cảng sông lớn nhất nước là Hambuoc nằm ở cửa sông Enbơ.

Vận tải đường biển phục vụ đắc lực cho hoạt động xuất nhập khẩu, các cảng của Đức đều được hiện đại hóa, năng lực bốc dỡ cao. Dọc theo bờ biển Bắc có các cảng : Bremen, Enden. Nằm ven biển Ban Tích có các cảng : Linbêch, Kôn, Rôxtôc. CHLB Đức có đội tàu biển với tổng trọng tải 10 triệu tấn.

Đức có hệ thống đường ô tô dài 302.000 km, trong đó 8.000 km là đường cao tốc.

b) Ngoại thương

Các hoạt động ngoại thương có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế – xã hội CHLB Đức, bởi công nghiệp nước này phụ thuộc nhiều vào các nguồn nguyên, nhiên liệu nhập khẩu, và xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp trên thị trường thế giới.

Đức là nước có nền ngoại thương phát triển. Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu của nước này đứng thứ hai trên thế giới (sau Hoa Kỳ).

Bảng 2.9. Giá trị xuất, nhập khẩu của CHLB Đức năm 1999 và 2004 (tỷ DM)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1999	992,3	867,7
2004	893,3	716,7

Thặng dư thương mại của Đức năm 2004 đạt 176,6 tỷ USD. Lao động tham gia trực tiếp và gián tiếp vào xuất khẩu chiếm 24,3%, gần bằng 1/4 nguồn lao động của nước này.

Năm 1999, ngành công nghiệp ô tô đứng đầu lĩnh vực xuất khẩu, chiếm 19% giá trị xuất khẩu. Tiếp đến là ngành hóa chất chiếm 15% giá trị xuất khẩu. Thứ ba là ngành sản xuất các sản phẩm điện tử, chiếm 12% giá trị xuất khẩu.

Những sản phẩm xuất khẩu của Đức gồm : ô tô chiếm 19% giá trị xuất khẩu, kỹ thuật điện chiếm 14% giá trị xuất khẩu, sản phẩm cơ khí chế tạo khác chiếm 11% giá trị xuất khẩu. Ngoài ra còn các nguyên liệu, năng lượng : dầu lửa, quặng sắt, quặng bôxit... Đối tác thương mại quan trọng nhất của Đức là các nước EU, Đức xuất sang EU 57,2% giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của các nước này 54,1% giá trị, còn lại xuất sang các nước châu Âu khác là 20,3% giá trị xuất khẩu và nhập khẩu là 20,9% giá trị. Bạn hàng lớn nhất của Đức là Pháp, tiếp theo là Hoa Kỳ.

Quan hệ ngoại thương giữa Việt Nam và CHLB Đức ngày càng có kết quả tốt, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Đức năm 1990 là 41,4 triệu USD, năm 1995 là 218 triệu USD, năm 1997 là 815,4 triệu USD và giá trị nhập khẩu từ Đức của Việt Nam năm 1997 là 584,6 triệu USD.

Trong 14 năm (1990 – 2003), quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Đức tăng nhanh, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Đức đạt 5300,2 triệu USD và kim ngạch nhập khẩu từ Đức của Việt Nam là 3591,5 triệu USD, đạt thặng dư thương mại là 1708,7 triệu USD. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Đức là giày dép, dệt may, cà phê, hàng thủ công mỹ nghệ, máy tính và linh kiện máy, cao su, chè... Hàng hóa của Đức xuất sang Việt Nam gồm : máy móc, thiết bị, thuốc tân dược, chất dẻo, nguyên liệu...

c) Ngành du lịch

Nước Đức có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, núi hồ xen kẽ và có nhiều công trình kiến trúc cổ và đặc sắc, kết cấu hạ tầng hoàn thiện, hiện đại, mức sống người dân cao, chất lượng dịch vụ tốt. Đây là những điều kiện thuận lợi

để ngành du lịch của nước này phát triển và đứng thứ chín trên thế giới về số lượt khách quốc tế trong nhiều năm. Năm 2002 chiếm 2,6 % thị trường khách du lịch quốc tế.

Bảng 2.10. Số lượng khách quốc tế đến CHLB Đức hằng năm (triệu lượt khách)

Năm	2001	2002	2003
Số lượt khách	17,9	18,0	18,4

Nguồn : www.world-tourism.org.

Tổng số lao động trực tiếp và gián tiếp làm việc trong ngành du lịch tới 2,8 triệu người. Hằng năm, ngành du lịch mang lại doanh thu hơn 10 tỷ USD cho nước Đức.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích những lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của CHLB Đức trong phát triển kinh tế.
2. CHLB Đức có những lợi thế về dân cư – xã hội như thế nào để phát triển kinh tế ?
3. Trình bày, phân tích những đặc điểm tổng quan nền kinh tế CHLB Đức.
4. Chứng minh rằng, ngành công nghiệp đóng vai trò chính trong nền kinh tế của nước Đức.
5. Trình bày tình hình phát triển các ngành kinh tế đối ngoại của CHLB Đức.

ĐỊA KÝ KINH TẾ – XÃ HỘI LIÊN BANG NGA

Sau Cách mạng tháng Mười năm 1917, nước Nga Xô Viết được thành lập; cuối năm 1922, Liên bang Cộng hòa XHCN Xô Viết (Liên Xô) được thành lập.

Vào đầu thập kỷ 90, những biến động về chính trị xã hội diễn ra trong điều kiện nền kinh tế bị khủng hoảng trầm trọng, Liên Xô tan rã, 15 nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ trở thành quốc gia riêng biệt, trong đó có Liên bang Nga⁽¹⁾.

Liên bang Nga có diện tích 17.075.400 km², trong đó diện tích đất liền là 16.995.800 km², diện tích mặt nước là 19.400 km², dân số năm 2004 là 143.420.309 người, GDP/người là 9.800 USD⁽²⁾, thủ đô là Matxcơva. Liên bang Nga chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ và 1/2 dân số của Liên Xô cũ.

Trong Liên bang Nga gồm nhiều vùng đất tự trị, 16 lãnh thổ cộng hòa tự trị, 5 tỉnh tự trị, 10 khu tự trị, 6 vùng miền lãnh thổ.

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Liên bang Nga là nước có diện tích rộng nhất thế giới. Lãnh thổ của nước này trải dài trên hai châu lục Á và Âu (phần Đông Âu và Bắc Á), chiều dài theo đường kinh tuyến bắc nam từ 2.500 – 4.000 km và chiều rộng tây đông là 9.000 km. Biên giới đất liền có chiều dài 19.917 km, đường hải giới dài 37.635 km.

Phía bắc và đông giáp với Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương; tây và nam giáp với 14 quốc gia, trong đó có Extônia, Latvia, Bêlarut, Ukraina, Gruzia, Azecbaijan, Kazăxtan, Phần Lan, Mông Cổ, Trung Quốc, Triều Tiên.

Nằm ở vị trí trung gian của bán cầu Bắc, Nga có thể quan hệ với các quốc gia châu Âu, Bắc Phi và Mỹ, thuận lợi cho giao thương, phát triển kinh tế, văn hóa song phải chi phí tốn kém cho bảo vệ biên giới, an ninh quốc gia.

– Địa hình của Liên bang Nga đa dạng, lấy sông Ênixây phân chia ranh giới, phía tây của sông phần lớn là bình nguyên, phía đông là núi và cao nguyên.

(1) 14 nước còn lại là: Extônia, Latvia, Litva, Acmenia, Cugoguxtan, Azecbaijan, Gruzia, Kazăxtan, Uzobekixtan, Tuôcmênixtan, Tatjikixtan, Ukraina, Bêlarut và Môndôva. Ít lâu sau khi Liên Xô tan rã, 11 trong số 14 nước trên (trừ Extônia, Latvia, Litva) cùng với CHLB Nga thành lập "Cộng đồng các quốc gia độc lập" (SNG).

(2) www.infoplease.com/lpa/A0107357.html.

Bình nguyên Đông Âu nằm ở phía tây dãy Uran. Đây là vùng đất cổ, địa chất ổn định, có nhiều khả năng phát triển nông nghiệp. Vùng tập trung dân cư, kinh tế và văn hóa phát triển là một trong những yếu tố quan trọng để hình thành, nuôi dưỡng nền văn hóa Nga.

Bình nguyên Tây Xibia nằm ở phía đông dãy Uran và phía tây sông Ênixây, phía nam đồng bằng có nhiều dãy núi cao. Bình nguyên có nhiều đầm lầy, chưa được khai phá, song là vùng giàu tiềm năng cho phát triển kinh tế, nhất là dầu mỏ.

Miền Đông Xibia với núi, cao nguyên, địa hình phức tạp hơn, là nơi tập trung nhiều khoáng sản và rừng.

Nhìn chung địa hình của nước Nga thấp dần từ phía đông sang phía tây.

– Khí hậu của Liên bang Nga đa dạng : Do lãnh thổ rộng lớn, địa hình phong phú, giáp nhiều đại dương nên khí hậu có sự phân hóa giữa các miền. Phía tây có khí hậu lục địa ôn hòa, phía đông có khí hậu lục địa, nhiệt độ mùa đông là -50°C , mùa hè $36 - 37^{\circ}\text{C}$.

Ven biển Ban Tích và biển Hắc Hải có khí hậu hải dương.

Ven Thái Bình Dương có khí hậu ôn đới mang tính gió mùa.

Vùng ven biển Bắc Băng Dương có khí hậu đài nguyên lạnh giá quanh năm, có nhiều nơi băng giá gần như vĩnh viễn, nhiệt độ mùa đông có nơi xuống -70°C , mùa đông kéo dài, mùa hè ngắn.

Vùng thảo nguyên Đông Nam Xibia khô hạn, thiếu nhiều nước. Miền cực nam phần lãnh thổ nước Nga thuộc châu Âu mang tính chất khí hậu cận nhiệt.

Nhìn chung, khí hậu của nước Nga không thật thuận lợi cho hoạt động kinh tế và cư trú, sinh sống của dân cư, đặc biệt ở miền Đông dãy núi Uran.

– Nước Nga có nhiều sông hồ có diện tích và chiều dài lớn trên thế giới. Trên lãnh thổ nước Nga có tới 2 triệu con sông, trong đó có nhiều sông lớn với lưu lượng nước hàng năm trên 200 triệu km^3 . Sông của nước Nga có giá trị thủy điện lớn, đứng đầu thế giới. 90% trữ lượng thủy điện tập trung ở các sông miền Đông dãy Uran. Sông Vônga dài 3.690 km chảy trên phần nước Nga thuộc châu Âu thuận lợi cho việc giao thông, tưới tiêu, thủy điện. Các con sông lớn chảy trên lãnh thổ nước Nga thuộc châu Á có giá trị thủy điện gồm : sông Ôbi (4.345 km), sông Lêna (4.270 km), sông Ênixây (4.130 km).

Trừ sông Vônga, các con sông của nước Nga có giá trị về giao thông không lớn, vì về mùa đông đều bị đóng băng.

Nước Nga còn có nhiều hồ lớn như hồ Caxpi, hồ Baican (là hồ có độ sâu lớn nhất thế giới -1.720 m).

– Tài nguyên sinh vật : Do diện tích lãnh thổ rộng lớn, khí hậu đa dạng nên thực, động vật của nước Nga khá đa dạng và phân hóa theo vùng.

Vùng đài nguyên và rừng đài nguyên với diện tích khoảng gần 3 triệu km² khí hậu lạnh ẩm, thời gian sinh trưởng của thực vật từ 30 – 60 ngày. Thực vật ở đây ít, chỉ có cây bụi, rêu và địa y, có nhiều loại động vật như gấu trắng, hải cẩu, thú có lông quý, tuần lộc.

Vùng rừng tai ga chiếm gần 50% diện tích đất nước (8,8 triệu km²) phân bố ở miền Đông, khí hậu ẩm, thời gian sinh trưởng của thực vật từ 80 – 140 ngày. Rừng có nhiều cây lá nhọn, lạc diệp, tùng, bá hương, thông đuôi ngựa, lãnh sam... và có các động vật : tuần lộc, các loài gặm nhấm, thú có lông quý.

Vùng thảo nguyên và rừng thảo nguyên có khí hậu ẩm, thời gian sinh trưởng của cây từ 100 – 200 ngày, các loài cỏ chiếm ưu thế, thuận lợi cho phát triển chăn nuôi.

Nước Nga có nhiều vùng biển có khả năng phát triển ngành đánh bắt cá như biển Baren, biển Ôkhôt.

– Tài nguyên đất : Nước Nga có diện tích đất nông nghiệp và đồng cỏ là 220 triệu ha ; đất trồng trọt là 22,7 triệu ha, chiếm 6% diện tích lãnh thổ. Đất có độ phì nhiêu không cao, chỉ có loại đất đen có độ phì nhiêu cao với diện tích chiếm 6,4% diện tích đất nông nghiệp, còn lại chủ yếu là đất kém màu mỡ. Gần 40% diện tích lãnh thổ nước Nga nằm dưới lớp băng tuyết. Miền Bắc nước Nga chủ yếu là đất chua bạc màu, sử dụng để chăn nuôi, còn khu vực Nam và Tây Xibia sử dụng trồng ngũ cốc. Liên bang Nga chiếm khoảng 60% diện tích đất nông nghiệp của Liên Xô (cũ).

– Liên bang Nga là nước giàu có về nguồn tài nguyên khoáng sản, gồm các khoáng sản về năng lượng và kim loại, phi kim loại : than đá, than bùn, dầu lửa, khí đốt, kim cương, vàng, niken, bôxit... Các mỏ than đá của nước Nga có trữ lượng 7.000 tỷ tấn, lớn nhất thế giới, phân bố nhiều ở Cudobat, dầu lửa khoảng 60 tỷ tấn – có trữ lượng lớn nhất so với các nước trên thế giới. Tài nguyên khoáng sản giàu có của Liên bang Nga là cơ sở nguyên liệu cho phát triển công nghiệp, nhất là trong điều kiện giá cả các nguyên liệu trên thế giới ngày càng cao như hiện nay.

– Bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên hợp lý cũng là nhiệm vụ cấp bách của nước Nga. Để đảm bảo sự phát triển bền vững, nước Nga cần xây dựng các chiến lược, kế hoạch khai thác ; bảo vệ hợp lý các nguồn tài nguyên rừng và tài nguyên khoáng sản, phát triển thủy lợi để đảm bảo tưới tiêu ; sử dụng đất hợp lý, chống xói mòn ; áp dụng các biện pháp ngăn chặn ô nhiễm nguồn nước sông, hồ...

2. DÂN CƯ – XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

2.1. Dân cư – xã hội

Hiện nay, nước Nga có dân số đứng thứ sáu trên thế giới (sau Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Indônêxia, Braxin), gần đây số dân có xu hướng giảm. Liên bang Nga có tỷ lệ tăng dân số thấp, năm 1996 là 0,05% ; năm 2004 là 0,045%. Số dân của Nga tăng chậm : năm 1969 là 117,5 triệu người ; năm 1970 là 130,1 triệu người ; năm 1990 là 150 triệu người ; năm 1996 là 147,7 triệu người và năm 2004 là 143.420.309 người⁽¹⁾.

Như vậy, từ năm 1996 đến năm 2004 dân số của Liên bang Nga giảm đi 4,28 triệu người, nguyên nhân chủ yếu do tỷ lệ sinh giảm và nhiều người Nga di cư ra nước ngoài, đặc biệt là đội ngũ cán bộ KHKT. Theo *Tạp chí Chính trị của Trung Quốc, tháng 11/2003*, "Trong 10 năm chuyển đổi vừa qua, Nga mất gần 800.000 nhân viên khoa học. Trong đó, có hơn 200.000 cán bộ kỹ thuật đầu ngành sang thị trường Tây Âu. Hiện số nhân viên khoa học của Nga chiếm 1/10 của thế giới nhưng các sản phẩm KHKT cao của nước này chỉ chiếm 1% của thế giới". Đây là một khó khăn cho quá trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế của nước Nga.

Trong chiến tranh vệ quốc, nước Nga bị thiệt hại nhiều về dân số, 20 triệu người hy sinh trên các mặt trận, nếu tính cả dân thường con số này lớn hơn 50 triệu người. Đây là những mất mát không bù đắp được của nước Nga. Dân số của nước Nga đang bị già đi, tỷ lệ người dưới 15 tuổi chiếm khoảng 20% dân số, tỷ lệ người già cao, gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế – xã hội.

Tỷ lệ dân số của Nga có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ, nữ nhiều hơn nam tới 16% những năm sau chiến tranh ; hiện nay tỷ lệ nam : 47%, nữ : 53%. Mật độ dân số trung bình của nước Nga khá thưa, năm 2004 : 8,4 người/km² ; các trung tâm công nghiệp, thành phố Matxcova, các thành phố vệ tinh có nơi lên tới 200 – 300 người/km². Mật độ dân số ở miền Bắc và miền Đông chỉ khoảng 1 người/km², và phần lớn sinh sống ở dọc các tuyến đường sắt.

Liên bang Nga là một quốc gia có nền giáo dục phát triển, có tỷ lệ người biết chữ chiếm 98% dân số. Ở nước Nga thực hiện giáo dục bắt buộc từ 1 – 17 tuổi và giáo dục miễn phí cho đến hết phổ thông trung học. Nước Nga có tới 57 trường Đại học, và có tới 584 cơ sở chuyên ngành, trong đó tỷ lệ đào tạo dành cho công nghiệp lên tới 37% (1993 – 2004).

⁽¹⁾ www.devdata.worldbank.org/external

Về lao động, năm 2004 nước Nga có khoảng 70,8 triệu lao động, chiếm 47% dân số. Cơ cấu lao động của nước Nga trong công nghiệp là 42%, dịch vụ là 45%, nông nghiệp là 13%. Tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ của Nga thấp so với các nước công nghiệp phát triển.

Điểm mạnh của nguồn lao động Nga là trình độ KHKT cao, giá nhân công rẻ, năm 1995 chỉ bằng 20% giá nhân công của CHLB Đức.

Do công nghệ thiết bị chậm đổi mới, 60% thiết bị công nghệ lạc hậu, những bất ổn về kinh tế – xã hội, nên hiện nay tỷ lệ lao động thất nghiệp ở Nga còn khá cao, năm 2003 là 8,5% và năm 2004 là 7,6%⁽¹⁾.

Nga có tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh và cao, năm 1917 là 17%, năm 2004 là 75%. Liên bang Nga có 12 thành phố trên 1 triệu dân, 60 thành phố trên 30 triệu dân, có tới 1.030 thành phố. Nga quan tâm phát triển thành phố trung bình và nhỏ, các làng kiểu thành phố nhằm giảm bớt những tiêu cực của đô thị lớn.

Đời sống của nhân dân Nga những năm gần đây được cải thiện đáng kể, GDP/người tăng nhanh, năm 1994 : 2.650 USD, năm 2004 : 9.800 USD⁽²⁾.

Mức tăng thu nhập trực tiếp của nhân dân trong giai đoạn khá cao : 53,2% (giai đoạn 1996 – 1999, tỷ số này đã giảm 21,3%), số người sinh sống ở mức nghèo khổ giảm 10 triệu người. Mức lạm phát cũng có xu hướng giảm, năm 1999 là 36,5% ; năm 2003 là 12% và năm 2004 là 10%.

Tăng lương tới 60% vào tháng 12 năm 2002 và 33% vào tháng 10 năm 2003, lương của người về hưu năm 2003 tăng gần 90% so với năm 2002. Mức lương trung bình 1 tháng năm 1996 chỉ có 20 USD, năm 2001 là 113 USD.

Nga là nước đa sắc tộc, có tới gần 100 dân tộc. Người Nga chiếm 86,6% dân số, 3,6% là người Tacta, 2,7% là người Ukraina, còn lại là các dân tộc khác. Nước Nga có nền văn minh lớn, phát triển lâu đời, đã có những đóng góp cho nền văn hóa của thế giới. Nước Nga có nhiều nhà bác học, các nhà tư tưởng, nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ vĩ đại như : Mendêlêep, Lômônôxốp, Tsiolkorky Popov, Tolstói, Dostoiesky, Puskin, Tsekhov...

Nước Nga hiện còn nhiều thành phố với những công trình cổ kính như cung điện Mùa Đông với hàng nghìn bức tranh, bức tượng, vòi phun nước. Thành phố Matxcova với các lâu đài cổ kính Sudođan, Vladimia... Thiên nhiên Nga, văn hoá – con người Nga, những công trình kiến trúc cổ các

(1),(2) Nguyễn An Hà. "Tình hình kinh tế – xã hội của Liên bang Nga những năm đầu thế kỷ XXI" – Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 2 (62), 2005, tr. 43 – 45.
– Đan Thanh (Chủ biên). Địa lý kinh tế – xã hội thế giới, tập 1. Trường Đại học Sư phạm, 1996, tr.210.

thành phố tráng lệ đã làm đắm say nhiều du khách, là nguồn tài nguyên quý giá để phát triển du lịch, và là động lực cho phát triển kinh tế – xã hội của đất nước này.

2.2. Chế độ chính trị

Sau khi Liên Xô tan rã, nước Nga phát triển theo con đường TBCN và duy trì hình thức tổ chức của một nhà nước Liên bang (gồm nước Nga và các nước cộng hòa).

Nguyên thủ quốc gia là Tổng thống, do các cử tri trực tiếp bầu ra. Tổng thống Nga theo quy định của hiến pháp mới, có nhiệm kỳ 5 năm, có nhiều quyền lực.

Quốc hội Liên bang Nga gồm viện Duma quốc gia (Hạ nghị viện) và hội đồng Liên bang (Thượng nghị viện). Hiến pháp Liên bang Nga không quy định đảng nào chiếm đa số ghế trong quốc hội (hạ nghị viện) thì có quyền thành lập chính phủ. Ở Nga hiện có nhiều đảng phái chính trị như : Đảng "Ngôi nhà của chúng ta là nước Nga" – NDR, Đảng "Quả táo", Đảng "Nước Nga hãy tiến lên", Đảng Dân chủ tự do, Đảng Cộng sản Liên bang Nga.

3. KINH TẾ

3.1. Tổng quan nền kinh tế Liên bang Nga

3.1.1. Nền kinh tế trước Cách mạng tháng Mười (1917)

Nga bước vào con đường phát triển TBCN muộn hơn nhiều nước phương Tây khác, và là nước có nền kinh tế lạc hậu ; nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo, kỹ thuật canh tác lạc hậu. Năm 1913, dân nông nghiệp chiếm 83% dân số, nhưng nông nghiệp chỉ chiếm 7,9% tổng giá trị sản phẩm công – nông nghiệp.

Công nghiệp nặng còn phát triển hạn chế, chủ yếu là khai thác mỏ ; công nghiệp nhẹ chiếm hơn 50% giá trị sản lượng công nghiệp. Hệ thống giao thông lạc hậu, kinh tế và giao thông tập trung chủ yếu ở miền Tây.

3.1.2. Nền kinh tế sau Cách mạng tháng Mười đến năm 1991

Cách mạng tháng Mười thành công có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển kinh tế – xã hội, chính trị của nước Nga.

Là thành viên chủ chốt trong Liên Xô (thành lập cuối năm 1922), Cộng hòa Liên bang Nga góp phần quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế của Liên Xô trước đây.

Sau Cách mạng tháng Mười, Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong quá trình phát triển nền kinh tế theo kế hoạch. Đến cuối thập niên

30, Liên Xô đã trở thành một nước công nghiệp hàng đầu ở châu Âu, quan tâm đầu tư phát triển công nghiệp nặng

Năm 1941, phát xít Đức xâm lược Liên Xô, cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại là một khó khăn thử thách lớn đối với Liên Xô. Liên Xô đã chiến thắng và có vị thế trong chiến trường quốc tế, song thiệt hại nhiều về kinh tế và người.

Chiến tranh kết thúc, Liên Xô đã tiến hành phục hồi và phát triển kinh tế, quan tâm coi trọng phát triển công nghiệp nặng, phát triển kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh khai thác tiềm năng của miền Đông, phát triển sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, các hoạt động kinh tế, KHKT được đẩy mạnh và có những bước phát triển mới.

Đến thập kỷ 70, Liên Xô chiếm 20% giá trị sản lượng công nghiệp của thế giới, có một số ngành công nghiệp có sản lượng cao nhất nhì thế giới. Trong nền kinh tế của Liên Xô có sự đóng góp đáng kể của nước Nga.

Do chậm đổi mới về tổ chức quản lý, cơ chế phát triển không phù hợp, chậm đổi mới thiết bị công nghệ, cơ cấu ngành kinh tế trong nội bộ từng ngành không phù hợp, nên từ thập kỷ 70 nền kinh tế có dấu hiệu trì trệ rồi khủng hoảng. Tình hình chính trị, xã hội nước Nga dần dần biến đổi theo chiều hướng xấu và trở nên nghiêm trọng không thể kiểm soát được vào đầu thập kỷ 90.

Bảng 2.11. Tỷ trọng một số sản phẩm công nông nghiệp (%) của Liên bang Nga với Liên Xô những năm đầu thập niên 80 (của Liên Xô là 100%)

Tên sản phẩm	Phần của Nga	Tên sản phẩm	Phần của Nga
Than	54,4	Phân bón	45,7
Dầu mỏ	82,7	Gỗ	93,3
Khí đốt	38,4	Giấy	83,2
Điện	62,1	Vải	79,8
Quặng sắt	36,2	Lương thực	57,1
Thép	55,5	Đường	28,5
Máy kéo	47,2	Dầu thực vật	51,2
Ô tô	87,2	Thịt	50,8

Nước Nga cùng các nước cộng hòa khác tách khỏi Liên Xô (cũ) và bước vào phát triển nền kinh tế TBCN. Sau năm 1991, nước Nga được thừa hưởng cả những thuận lợi và những khó khăn của Liên Xô cũ. Do chiếm 3/4 diện tích của Liên Xô nên nước Nga được hưởng phần lớn tài nguyên, kết cấu hạ

tăng, cơ sở vật chất kỹ thuật, sức mạnh KHKT và quân sự của Liên Xô. Song nước Nga cũng được hưởng phần lớn những hạn chế, khó khăn của Liên Xô như : kinh tế suy thoái, lạm phát tuy được kiểm soát nhưng vẫn ở mức cao, an ninh xã hội không ổn định, năng suất lao động thấp, mức sống của dân cư thấp, nợ nước ngoài, hàng nhập khẩu chủ yếu là hàng hóa tiêu dùng (trong năm 1995 – 1996 : 88% doanh thu là mặt hàng giày dép, 2% vỏ tuyến truyền hình, 97% đầu video).

Chính phủ Nga kiên trì thực hiện các đường lối, biện pháp cải cách theo "biện pháp sốc" với 3 hướng chủ yếu là "tự do hóa kinh tế, tư nhân hóa, hạn chế tối đa vai trò của nhà nước". Đồng thời, chính phủ chủ trương xây dựng bộ máy nhà nước làm việc hiệu quả, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng quyền tự chủ về kinh tế cho các địa phương, các doanh nghiệp. Vì vậy, trong thập kỷ 90 nền kinh tế nước Nga đã dần dần thoát ra khỏi tình trạng suy thoái, lạm phát giảm, đầu tư nước ngoài tăng, nợ nước ngoài giảm, đời sống nhân dân được nâng cao, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng.

Bảng 2.12. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát của Liên bang Nga giai đoạn từ 1990 – 2004 (%)⁽¹⁾

<i>Năm</i> <i>Các mục</i>	1990	1992	1996	1997	2000	2001	2002	2003	2004
Mức tăng GDP	- 20	- 18,5	0	0,5	8	5,5	4,3	7,3	6,7
Lạm phát			47,8	12,5	18,5	15	15,1	12	11,5

Tình hình thực hiện ngân sách Liên bang Nga trong giai đoạn 2000 – 2003 có sự thay đổi về nguyên tắc, tính trung bình cả giai đoạn này, ngân sách có mức thu lớn hơn. Trong giai đoạn 1996 – 1999, tính trung bình năm thâm hụt ngân sách 3,5% GDP trong năm 2003, trong khi mức chi ngân sách Liên bang là 1,7% GDP.

Nợ nhà nước đã giảm từ 146,4% GDP vào đầu năm 1999 xuống còn 33% GDP tính đến ngày 1/1/2004. Chỉ số này thấp hơn 2 lần so với yêu cầu đặt ra với các nước thành viên EU.

⁽¹⁾ – Kim Ngọc (Chủ biên): *Kinh tế thế giới 1996, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 1997, tr.247 – 262 ;
– Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr. 257– 278 ;
– Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001–2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr.32 – 34 ;
– www.Infoplease.com/Ipa/A0107357.html.

Dự trữ vàng và ngoại tệ trong bốn năm gần đây tăng từ 12,4 tỷ USD năm 1999 lên 84 tỷ USD tính đến ngày 1/1/2004. Đến cuối năm 2003, lượng dự trữ ngoại tệ đủ để hoạt động nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ là 9,1 tháng so với mức 2,8 tháng vào năm 1999. Đến nay nền kinh tế Nga phát triển khá ổn định.

Trong năm 2003, tỷ lệ nợ nước ngoài so với GDP cuối năm chỉ còn 26% (119 tỷ USD), trong khi đó chỉ số này vào năm 1999 là gần 90% (158,4 tỷ USD).

Từ năm 1997, nước Nga có mức lạm phát giảm dần, chỉ số này năm 1997 là 47,8%, năm 2003 là 12%, nhưng đến năm 2005 chỉ còn khoảng 7,5 – 8,5%. Đây là điều kiện thuận lợi để tạo niềm tin với các nhà đầu tư.

Do có những chính sách cải cách kinh tế hiệu quả, các ngành kinh tế phát triển, mức tăng trưởng kinh tế cao, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nên những năm gần đây lượng FDI nước Nga tiếp nhận liên tục tăng. Lượng FDI tiếp nhận trung bình hằng năm của Liên bang Nga giai đoạn 1996 – 1999 là 3,3 tỷ USD, nhưng chỉ số này thời kỳ 2000 – 2003 là 4,7 tỷ USD. Tính đến ngày 1/7/1996, tổng số vốn đầu tư nước ngoài vào Nga mới đạt 10,7 tỷ USD và đến cuối tháng 9/2003 tổng lượng FDI vào Nga đã lên tới 53,6 tỷ USD, cao hơn 43,7% so với cùng kỳ năm 2002. Lượng FDI nước Nga tiếp nhận năm 2003 là 6 tỷ USD⁽¹⁾.

Trong những năm gần đây, lượng vốn tháo chạy giảm, quý II năm 2003 lần đầu tiên lượng vốn đưa vào Nga cao hơn lượng vốn của các công ty Nga đưa ra nước ngoài. Năm 2000, lượng vốn đưa ra khỏi Nga là 28,4 tỷ USD, đến năm 2003 chỉ có 2,9 tỷ USD. Tính đến ngày 20/11/2004, Liên bang Nga đứng thứ 19 trong các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, với 45 dự án đầu tư, tổng vốn đầu tư là 267.793.841 USD và vốn đầu tư thực hiện là 187.457.825 USD⁽²⁾.

3.2. Các ngành kinh tế

3.2.1. Công nghiệp

Nền công nghiệp Liên bang Nga có cơ sở nguyên liệu vững chắc. Trong thời kỳ trước đây thuộc Liên Xô cũng như hiện nay giá trị sản xuất công

(1) – Các bài báo cáo của hội thảo Việt – Nga, Hà Nội, 4/2004 ;
– Đặng Phương Hoa. “Kết quả phát triển kinh tế – xã hội của Nga thời kỳ 2000 – 2004” – Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 6(60), 2004 ;
– Tạp chí ngân hàng, 6/2002 ;
– www.worldbank.org.vn.

(2) Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, bảng P3.23.

ngành của Nga luôn chiếm tỷ trọng trên 70% GDP ; năm 2001 công nghiệp chiếm 1/2 tổng số vốn đầu tư sản xuất và tới 42% lao động.

Trong cơ cấu các ngành công nghiệp, công nghiệp nặng chiếm 3/4 giá trị công nghiệp. Các ngành : nguyên liệu năng lượng, công nghiệp thép, sản xuất thiết bị điện, máy công cụ, máy nông nghiệp và máy bay dân dụng, hóa chất, sản xuất vũ khí có vai trò quan trọng. Công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm của Nga cũng được phát triển nhưng hạn chế hơn.

Trong thập kỷ 90, do khủng hoảng kinh tế chính trị, sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn như : thiếu nguồn nguyên liệu, thiết bị, máy móc, công nghệ lạc hậu, thiếu kinh nghiệm quản lý, sản phẩm chất lượng kém không phù hợp với thị hiếu, khả năng cạnh tranh trên thị trường kém. Do vậy, tháng 1 năm 1996 so với tháng 1/1990 giá trị sản lượng các ngành công nghiệp giảm tới 52,7%, trong đó tỷ lệ giảm các ngành sản xuất nguyên vật liệu năng lượng là 34% ; công nghiệp thực phẩm là 59% ; luyện kim đen là 45% ; chế tạo máy là 64% ; công nghiệp nhẹ là 87% ; chế tạo gỗ và giấy là 66%.

Từ năm 1997 trở lại đây, các ngành công nghiệp của Liên bang Nga vẫn gặp nhiều khó khăn, song đã có những bước phát triển mới. Nga đã thực hiện chương trình "Cải tổ cơ cấu và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1997 - 2000". Kết quả, mức tăng trưởng sản xuất công nghiệp năm 1997 là 1,5% và năm 2001 là 5,2%⁽¹⁾.

Liên bang Nga có nguồn tài nguyên thuận lợi để phát triển công nghiệp sản xuất nhiên liệu và năng lượng.

Công nghiệp than : sản lượng khai thác có xu hướng giảm, với sản lượng trung bình năm hiện nay khoảng 300 triệu tấn ; Cudonét, Pechoki, Nam Iakutskơ, ngoại ô Matxcơva là những nơi có mỏ than lớn nhất nước Nga.

Công nghiệp dầu lửa : dầu lửa chiếm tới 42% cán cân năng lượng của Nga, 40% sản lượng khai thác hằng năm dành cho xuất khẩu⁽²⁾. Nền công

⁽¹⁾ - Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1996, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 1997, tr. 247 - 262 ;

- Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr. 257 - 278 ;

- Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001 - 2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr.32 - 34 ;

- www.Infoplease.com/Ipa/A0107357.html.

⁽²⁾ - Các bài báo cáo của hội thảo Việt - Nga, Hà Nội 4/2004 ;

- Đặng Phương Hoa. "Kết quả phát triển kinh tế - xã hội của Nga thời gian 2000-2004" - Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số 6(60), 2004 ;

- Tạp chí ngân hàng 6/2002 ;

- www.worldbank.org.vn.

nghiệp dầu lửa của Nga thường xuyên được quan tâm phát triển. Hiện nay Nga là nước có sản lượng sản xuất dầu mỏ đứng thứ hai thế giới (sau Ả-rập Xê-út). Sản lượng năm 2001 là 335,06 triệu tấn ; tháng 11/2004 Nga sản xuất 9,2 triệu thùng/ngày, chiếm 11,3%⁽¹⁾ tổng sản lượng dầu sản xuất trên thế giới ; năm 2004, sản lượng dầu lửa đạt tới 458,7 triệu tấn. Dầu lửa của Nga tập trung ở vùng Uran và Tây Xibia (2/3 sản lượng). Ngoài ra, khai thác dầu lửa còn phân bố ở các nước cộng hòa Tataria, Basokia.

Bên cạnh dầu mỏ, việc khai thác khí đốt tự nhiên cũng được quan tâm phát triển ở Tây Xibia.

Các nguồn nguyên liệu dồi dào là cơ sở thuận lợi cho phát triển công nghiệp nhiệt điện của Liên bang Nga. Nhiệt điện chiếm 70% sản lượng nhiệt năng của nước này. Những nhà máy nhiệt điện lớn (công suất trên 2 triệu kW) phân bố ở khu công nghiệp Trung ương, Uran, Capcad, Pavonde, Tây Xibia.

Nước Nga có tiềm năng lớn về thủy điện, các nhà máy thủy điện có công suất lớn xây dựng bên các sông Ănggara (Iacut), Bratxcơ ; bên sông Ênixây, cubusep, Vônga... đều có công suất từ 2,5 – 5 triệu kW. Từ năm 1954, nước Nga đã xây dựng nhà máy điện nguyên tử tại thành phố Ôpninxơ gần Matxcơva. Các nhà máy điện nguyên tử có công suất lớn đặt ở thành phố Cuôcxơ, Vôrônegiơ. Ngoài ra, còn có một số nhà máy điện nguyên tử khác đặt ở một số địa phương trong nước.

Hầu hết các nhà máy điện hiện nay ở Nga đều được xây dựng trước năm 1990, công nghệ đã lạc hậu. Sản lượng điện của Nga hiện nay đạt khoảng 1 tỷ kW/năm.

Công nghiệp luyện kim đen ở Nga có từ lâu đời, hoạt động của ngành này dựa vào nguyên liệu trong nước. Các cơ sở luyện kim đen của Nga phân bố ở Cudobát (Tây Xibia), ở các thành phố vùng Uran (chiếm khoảng 1/5 sản lượng gang thép của cả nước) và vùng Trung ương.

Hiện nay, mỗi năm Liên bang Nga sản xuất từ 55 – 60 triệu tấn thép, đứng thứ tư trên thế giới (sau Trung Quốc, Nhật, Mỹ).

Công nghiệp chế tạo máy có vị trí quan trọng đặc biệt trong nền kinh tế và tạo ra sức mạnh của nước Nga. Cơ cấu của ngành công nghiệp chế tạo máy có nhiều sản phẩm nổi tiếng và có uy tín như : tàu vũ trụ, vệ tinh, tên lửa, máy bay chiến đấu, máy bay dân dụng, động cơ, thiết bị điện, máy công cụ, máy kéo... Công nghiệp sản xuất ô tô, các phương tiện vận tải khác, các thiết bị và máy điện tử tuy được chú trọng phát triển, song công nghệ còn lạc hậu, số lượng sản phẩm chưa nhiều. Theo số liệu điều tra của Bộ Khoa học

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, bảng P3.23.

Công nghệ Nga, năm 2001 khối lượng sản xuất của ngành chế tạo máy của Nga đạt 30,96 tỷ USD, vượt 8,5% so với năm 2000.

Sản xuất vũ khí chiến tranh là ngành công nghiệp phát triển từ lâu, có vị thế trên thế giới. Năm 2001, nước Nga xuất khẩu vũ khí đạt giá trị trên 4 tỷ USD và hiện Nga đang có quan hệ hợp tác quân sự với 67 quốc gia, trong đó bạn hàng lớn nhất, chiếm 1/3 tổng kim ngạch xuất khẩu vũ khí của Nga là Ấn Độ.

Matxcova, Xanh Pêtecbuga, Tula, Xaratôp, Vôngagrat, Cuôcxơ... là những thành phố tập trung nhiều nhà máy chế tạo cơ khí của Nga.

Công nghiệp hóa chất phát triển theo hướng đẩy mạnh xây dựng các cơ sở lọc dầu, các nhà máy sản xuất phân bón và dược phẩm. Năm 2001, ngành công nghiệp hóa chất và hóa dầu đạt giá trị 10,56 tỷ USD, tăng 6,6% so với năm 2000. Các vùng phát triển hai ngành công nghiệp này gồm Trung tâm, Pavonđe, Uran, Tây Xibia.

Sản xuất vật liệu xây dựng cũng là ngành phát triển ở Nga, mỗi năm sản xuất trên 60 triệu tấn xi măng.

Công nghiệp khai thác chế biến gỗ, giấy giữ vai trò quan trọng trong các ngành công nghiệp. Nước Nga chiếm 20% sản lượng lâm sản toàn cầu và đạt giá trị xuất khẩu lâm sản năm 2000 là 3,3 tỷ USD, năm 2001 đạt 4,3 tỷ USD. Hiện nay, khối lượng xuất khẩu gỗ và giấy của Nga chiếm 66% lượng sản xuất.

Các xí nghiệp, nhà máy thuộc lĩnh vực công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm phân bố ở nhiều nơi trong nước, các sản phẩm đáng kể gồm : vải bông, vải lanh, hàng may từ lông thú, rượu Vốtca, rượu vang, trứng cá hồi qua chế biến, bột mì...

3.2.2. Nông nghiệp

Liên bang Nga có diện tích đất nông nghiệp khá lớn và có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Nước Nga có dân số đông, có nhu cầu về lương thực và thực phẩm lớn. Vì vậy, nông nghiệp cũng là ngành kinh tế đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế đất nước.

Sản xuất nông nghiệp được tổ chức theo hình thức nông trang tập thể, các liên hợp nông, công nghiệp, hình thức sản xuất đó gọi tắt là APK ; nông nghiệp có mối quan hệ với các ngành công nghiệp, dịch vụ, giao thông vận tải, nghiên cứu khoa học. Do quy mô lớn, các chính sách phát triển không hợp lý nên các APK hiệu quả hoạt động còn thấp.

Liên bang Nga đóng vai trò chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp của Liên Xô trước đây, chiếm 57,1% sản lượng lương thực, 28,5% sản lượng đường và 45,1% sản lượng dầu thực vật của Liên Xô.

Ngành nông nghiệp của Nga tuy đã được cải tổ về cơ cấu và tổ chức, nhưng còn nhiều hạn chế : máy móc, thiết bị và công nghệ lạc hậu, năng suất lao động thấp, thiếu vốn đầu tư, thị trường nội địa chưa được bảo vệ vững chắc, quan hệ kinh tế chưa được thay đổi triệt để. Vì vậy, nửa đầu của thập kỷ 90, mức tăng giá trị sản lượng nông nghiệp bị giảm sút ở mức âm, năm 1994 : - 12,6%, năm 1996 : - 5,0%. Từ năm 1997, kết quả sản xuất các ngành nông nghiệp của Nga đã có sự khởi sắc, song không ổn định. Năm 1997, tổng sản lượng ngũ cốc của Nga đạt 95,1 triệu tấn, tăng 27,1% so với năm 1996. Năm 2001, sản lượng ngũ cốc đạt 91,3 triệu tấn (đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu 5 triệu tấn). Trong năm 2001, Nga đã giảm được 13,2% khối lượng nhập khẩu các sản phẩm lương thực.

Trong sản lượng ngũ cốc, lúa mì đạt 50 triệu tấn, phân bố nhiều ở đồng bằng Đông Âu và đồng bằng Tây Xibia. Nga còn trồng các cây công nghiệp như củ cải đường, lanh, hướng dương, nho. Chỉ trong 10 tháng năm 2001, Nga đã thu hoạch được 6,9 triệu tấn củ cải đường.

Ngành chăn nuôi của Nga cũng chiếm hơn 50% giá trị sản lượng nông nghiệp. Các loại gia súc chăn nuôi chủ yếu là bò, lợn, cừu với số lượng hiện nay khoảng 60 triệu con bò, 40 triệu con lợn và 50 triệu con cừu.

3.2.3. Dịch vụ

So với nhiều nước công nghiệp phát triển, vai trò của ngành dịch vụ ở Nga còn hạn chế, tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ năm 2001 là 45%. Ngành này chưa tạo được sức mạnh phát triển cho nền kinh tế Nga. Cơ cấu các ngành dịch vụ còn chưa phong phú, chủ yếu phát triển giao thông vận tải, xuất nhập khẩu, các hoạt động khác còn hạn chế.

a) Giao thông vận tải

Hệ thống giao thông vận tải ở Nga khá phát triển và đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế, văn hóa trong nước cũng như giữa Nga với các nước trên thế giới. Matxcova là đầu mối giao thông lớn nhất của Nga.

Trong vận tải nội địa, đường sắt có ý nghĩa quan trọng hàng đầu. Chiều dài của hệ thống đường sắt là 84.900 km. Trong đó, tuyến đường sắt dài nhất là tuyến đường xuyên Á (Xibia), từ Xanh Pêtecbuga đến Vladivôxtôc dài trên 9.000 km, và tuyến "BAM" dài 3.200 km từ hồ Baican đến sông Amua (tuyến này được khánh thành năm 1984).

Liên bang Nga còn có một số tuyến đường sắt liên vận với Trung Quốc và các nước Đông Âu.

Nước Nga còn có 934.000 km đường ô tô, 120.600 km đường sông, 38.600 km đường ống dẫn dầu. Giao thông đường sông phát triển, chủ yếu

trên phần nước Nga thuộc châu Âu, nhất là trên sông Vônga, kênh Vônga Đôn. Nước Nga còn có nhiều kênh đào nối liền sông Vônga với các biển : Bạch Hải, Ban Tích, Hắc Hải, Adốp và hồ Caxpi.

Nước Nga có ngành giao thông vận tải đường biển phát triển. Nước này có đội tàu buôn với tổng trọng tải khoảng 16 – 17 triệu tấn. Các hải cảng lớn và quan trọng của Nga gồm : Xanh Pêtecbuga, Ackhanghenxơ, Muarôman, Vladivôxtôc, Nakhôtka...

Ngành hàng không của Nga mang tính tự chủ và khá phát triển. Việc vận chuyển hàng hóa và hành khách trong nước giữa các thành phố do các hãng hàng không quốc gia đảm nhiệm. Hãng máy bay lớn của Nga là Aerô – flôt. Hãng này còn ký hợp đồng hàng không với nhiều nước trên thế giới, qua đó thiết lập các đường bay quốc tế.

b) Ngoại thương

Những năm đầu thực hiện cải cách nền kinh tế, các ngành sản xuất bị suy thoái, hoạt động xuất nhập khẩu của Nga gặp nhiều khó khăn, giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu thấp. Nhưng từ năm 1995 đến nay, giá trị xuất nhập khẩu của Nga liên tục tăng, và là nước xuất siêu. So với năm 1995, năm 2004 giá trị xuất nhập khẩu của Nga tăng 3,15 lần và thặng dư thương mại tăng 2,71 lần.

Bảng 2.13.: Giá trị xuất nhập khẩu của Liên bang Nga qua một số năm (tỷ USD)⁽¹⁾

<i>Các mục</i> \ <i>Năm</i>	1996	1999	2001	2004
Tổng giá trị xuất nhập khẩu	133,0	88,3	132,0	287,5
Giá trị xuất khẩu	85,6	47,9	82,24	162,5
Giá trị nhập khẩu	46,6	30,4	34,74	115,0
Thặng dư thương mại	40,0	17,5	47,50	47,5

Trong cơ cấu xuất nhập khẩu của Nga chủ yếu là xuất khẩu nguyên, nhiên liệu : 51% (năm 1990), 41% (năm 1994). Năm 2004, riêng xuất khẩu dầu chiếm 32% giá trị xuất khẩu, máy móc chỉ chiếm 5,6%. Nhập khẩu chủ yếu là phụ tùng máy móc, chiếm 37% (năm 1995). Khoảng 56% kim ngạch xuất khẩu của Nga là với các nước châu Âu⁽²⁾.

⁽¹⁾ Niên giám thống kê Nga, 1995.

⁽²⁾ – Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1996, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 1997, tr. 247.

– Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001 – 2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 335 ;

Trong quan hệ buôn bán giữa Việt Nam với Nga, Việt Nam thường nhập từ Nga sản phẩm dầu lửa thành phẩm, máy móc, thép và xuất khẩu sang Nga các mặt hàng dệt may, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ.

Năm 2004, Việt Nam xuất khẩu sang Nga đạt giá trị 216.099.000 USD và nhập khẩu từ Nga đạt giá trị 622.851.000 USD.

c) Du Lịch

Những năm gần đây, Liên bang Nga có nhiều điều kiện để phát triển du lịch do nguồn tài nguyên phong phú và hấp dẫn, có kết cấu hạ tầng phát triển, nền kinh tế phát triển, có môi trường đầu tư thuận lợi. Năm 2004, nước Nga được các chuyên gia của tổ chức du lịch thế giới đánh giá là cường quốc du lịch. Thu nhập từ du lịch của nước Nga đạt 9% GDP, khoảng 306 tỷ rúp, tương đương 11 tỷ USD. Hiện nay, ngành du lịch của nước Nga thu hút khoảng 5,3 triệu lao động, chiếm khoảng 7,7% lực lượng lao động. Năm 2004, nước Nga đón 24,92 triệu lượt khách quốc tế. Trong đó, số lượt khách đi du lịch thuần túy là 2,86 triệu lượt khách. Và trong năm 2004, có tới 6 triệu lượt người Nga đi du lịch nước ngoài.

Hạn chế trong hoạt động du lịch của Nga là do gia tăng lượng khách du lịch quốc tế, nên giá các dịch vụ quá cao và tăng liên tục. Giá khách sạn ở các thành phố Matxcova, Xanh Pêtecbuga trong năm 2004 tăng tới 20 – 30% nên đã giảm sự hấp dẫn với du khách⁽¹⁾.

3.3. Các vùng kinh tế

Hiện nay trên lãnh thổ nước Nga có 10 vùng kinh tế. Việc phân vùng kinh tế nhằm phát huy được lợi thế về nguồn lực của mỗi vùng.

3.3.1. Vùng Trung tâm nằm ở giữa phần đất châu Âu

Vùng này chiếm gần 3% diện tích toàn quốc và 20% dân số. Vùng có nhiều ngành công nghiệp quan trọng, phát triển từ lâu : dệt, chế tạo cơ khí, luyện kim, hóa chất, thực phẩm, điện tử, chiếm 90% giá trị tổng sản lượng công nghiệp. Nông nghiệp gồm các ngành trồng lúa mì, lúa mạch, rau, nuôi bò sữa, lợn, gia cầm. Trong vùng có thủ đô Matxcova và các thành phố lớn khác như Tula và Yarôxlap.

3.3.2. Vùng Tây Bắc

Vùng nằm ở phía tây bắc Liên bang Nga, từ biển Ban Tích đến biển Cara. Công nghiệp chế tạo cơ khí (đồ điện, tàu thủy, máy công cụ...) là

⁽¹⁾ "Bức tranh du lịch Nga năm 2004" – Tạp chí *Du lịch Việt Nam*, tháng 9/2005, tr. 36 – 37.

ngành quan trọng. Ngoài ra, còn phát triển các ngành khai thác khoáng sản, chế biến gỗ, hóa chất, sản xuất giấy, luyện kim màu. Ngành đánh bắt cá của vùng phát triển trên biển Baren. Trồng lan và chăn nuôi gia súc là những ngành nông nghiệp chính. Nông nghiệp chỉ đáp ứng 1/3 nhu cầu của vùng. Ở vùng có thành phố Xanh Pêtecbuga là thành phố lớn thứ hai của cả nước.

3.3.3. Vùng Vônga – Viatski

Vùng thuộc lưu vực các sông Vônga và Viatski. Vùng nằm ở vị trí nối liền với nhiều vùng kinh tế như : vùng Trung tâm, vùng Tây Bắc, vùng Xibia, Uran, Pavongie. Vùng này giàu nguồn nhân lực và khoáng sản, là vùng phát triển nhất về kinh tế của Nga. Các ngành công nghiệp phát triển ở đây gồm : sản xuất ô tô, đồ điện, máy chính xác, phân bón... Kinh tế nông nghiệp của vùng cũng khá phát triển. Goocki là thành phố quan trọng nhất của vùng.

3.3.4. Vùng Pavongie

Vùng nằm trên lưu vực sông Vônga. Vùng có nhiều dầu mỏ, hơi đốt và nhiều loại khoáng sản, đất đai khá tốt. Những ngành công nghiệp quan trọng nhất của vùng gồm : chế tạo máy, hóa dầu, hóa chất, thực phẩm, năng lượng điện... Vùng trồng nhiều ngũ cốc, chăn nuôi và trồng củ cải đường, hướng dương. Xaratôp là trung tâm công nghiệp của vùng.

3.3.5. Vùng Bắc Capcador

Vùng nằm ở phần nam châu Âu thuộc nước Nga, gồm núi Cápcador và bình nguyên xen giữa biển Adôp, Hắc Hải và Caxpi. Các ngành công nghiệp chủ yếu ở đây là khai thác năng lượng (dầu lửa, khí tự nhiên, than đá), luyện kim đen và màu, cơ khí chế tạo, hóa chất, vật liệu xây dựng... Vùng phát triển trồng ngũ cốc, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi.

3.3.6. Vùng Uran

Vùng giàu khoáng sản, các ngành công nghiệp phát triển ở đây là khai mỏ, luyện thép, chế tạo máy, hóa chất, dầu mỏ, sản xuất gỗ, giấy. Sản xuất ngũ cốc, chăn nuôi gia súc là những ngành nông nghiệp chính. Trung tâm công nghiệp chính là thành phố Sveclôp.

3.3.7. Vùng Tây Xibia

Vùng giáp với vùng Uran. Công nghiệp của vùng phát triển các ngành : khai khoáng (than, dầu mỏ, khí tự nhiên), luyện kim đen và màu, hóa chất và chế tạo máy. Đây là một trong những vùng chăn nuôi gia súc và trồng ngũ cốc chủ yếu của nước Nga. Nôvôxibiéc là trung tâm công nghiệp lớn của vùng.

3.3.8. Vùng Trung Xibia

Vùng có nguồn thủy năng dồi dào và có nhiều rừng ôn đới. Vùng có các ngành công nghiệp luyện kim, hóa chất. Craxnôiacxcơ và Iacut là hai thành phố công nghiệp lớn của vùng.

3.3.9. Vùng Viễn Đông

Vùng có diện tích rộng nhất so với các vùng, nhưng dân cư lại ít hơn, mật độ dân số trung bình chỉ có 1 người/km². Là vùng kinh tế kém phát triển. Các ngành công nghiệp ở vùng là khai mỏ, khai thác gỗ, đánh cá. Thành phố lớn nhất vùng là Vladivôxtôc.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày đặc điểm và những thế mạnh về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên của Liên bang Nga trong phát triển kinh tế.
2. Trình bày những thuận lợi và hạn chế về dân cư – xã hội của Liên bang Nga trong phát triển kinh tế.
3. Trình bày những kết quả đã đạt được, những hạn chế của nền kinh tế Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay. Nước Nga thực hiện những chiến lược phát triển kinh tế nào để khôi phục và phát triển nền kinh tế ?
4. Các ngành công nghiệp của nước Nga những năm gần đây phát triển và phân bố như thế nào ?
5. Trình bày tình hình phát triển ngành ngoại thương của Liên bang Nga.
6. Trình bày thế mạnh và các ngành kinh tế chủ yếu của các vùng kinh tế chính của Liên bang Nga.

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI NHẬT BẢN

Nhật Bản là một quốc đảo, có diện tích 372.313 km². Năm 2004, Nhật Bản có dân số là 127.417.244 người và GDP/người là 29.400 USD⁽¹⁾. Thủ đô của Nhật Bản là Tôkyô.

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Nước Nhật là một quần đảo nằm trên Thái Bình Dương, nằm ở phía đông bắc lục địa châu Á, có chiều dài bắc nam 3.500 km.

Lãnh thổ Nhật gồm 4 hòn đảo lớn : Hôcaidô, Hônసు, Kiuxiu, Xicôcư và khoảng 1.000 đảo nhỏ. Phía đông Nhật Bản giáp với Thái Bình Dương, phía tây giáp biển Nhật Bản, phía bắc giáp biển Ôkhôt. Tuy là một quần đảo, nhưng Nhật Bản nằm gần các nước trong lục địa (gần Liên bang Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc, CHDCND Triều Tiên).

Nhật Bản có đường bờ biển dài 29.750 km, phần lớn biển không đóng băng, bờ biển bị chia cắt tạo thành nhiều vịnh thuận lợi cho xây dựng hải cảng, tàu bè trú ngụ. Biển của Nhật Bản có nhiều cá. Nhật Bản nằm trên đường giao thông quốc tế cách Hoa Kỳ 9.000 km, các nước Tây Âu 20.000 km (theo đường biển). Vị trí địa lý như vậy, thuận lợi cho Nhật phát triển giao thương với các nước và đánh cá.

Địa hình đồi núi chiếm hơn 80% diện tích của Nhật Bản. Đồng bằng nhỏ hẹp và phân bố ven biển, đất khá tốt, chiếm khoảng 13% diện tích. Trong đó đồng bằng Cantô là lớn nhất, nằm trên đảo Hônసు. Núi ở Nhật có độ cao trung bình (núi Phú Sĩ cao nhất : 3766 m). Nhật Bản nằm trong vùng không ổn định của vỏ Trái Đất, thường xuyên chịu ảnh hưởng của sóng thần, động đất, núi lửa. Mỗi năm, trung bình Nhật phải chịu 1000 trận động đất, hiện có 77 ngọn núi lửa đang hoạt động. Nước Nhật đã trải qua nhiều trận động đất và bị thiệt hại nặng nề như các trận động đất năm 1924 ở thành phố Tôkyô, năm 1993 ở thành phố Côbê.

Do thiếu đất, nên Nhật canh tác trên những vùng đất có độ dốc tới 15°.

Sông của Nhật Bản là các sông nhỏ, ngắn, dốc, chủ yếu ở miền núi, có giá trị thủy điện và tưới tiêu. Trữ lượng thủy điện khoảng 20 triệu kW. Các sông dài nhất là Sina (369 km), Isikaro (365 km).

Do nằm ở vĩ độ 31 – 45°B, biển Nhật Bản có hai dòng nước nóng, lạnh (Kôrôsi-vô và Oiasivô) đi sát bờ biển, nên khí hậu của Nhật Bản mang tính

⁽¹⁾ www.infoplease.com/ipa/A0107357.html

gió mùa ẩm, gồm các loại khí hậu nhiệt đới và ôn đới. Lượng mưa cao, từ 1.000 – 3.000 mm, nhiệt độ trung bình mùa đông tháng lạnh nhất là -10°C ở miền Bắc và 18°C ở miền Nam, còn mùa hè từ $17 - 27^{\circ}\text{C}$. Nhật Bản có nhiều bão vào tháng 8 và tháng 9, gây nhiều tổn thất cho đời sống và kinh tế.

Nhật Bản là nước nghèo tài nguyên khoáng sản, nhiều nhất là than, song chất lượng thấp, có trữ lượng 21 tỷ tấn, tập trung nhiều trên đảo Hôcaidô. Dầu lửa có trữ lượng nhỏ, nằm trên bờ biển tây bắc đảo Hôn-su và Hôcaidô. Các mỏ quặng sắt, phi kim loại có trữ lượng nhỏ. Ngành công nghiệp của Nhật phát triển chủ yếu dựa vào nguyên liệu nhập ngoại.

– Do địa hình núi cao và sớm quan tâm đến bảo vệ rừng nên hiện nay Nhật Bản là nước có diện tích rừng bao phủ lớn nhất các nước châu Á. Hiện nay, 64% diện tích đất tự nhiên của Nhật được bao phủ bởi rừng.

Điều kiện tự nhiên của Nhật nhìn chung không thuận lợi cho phát triển kinh tế.

2. DÂN CƯ – XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

2.1. Dân cư – xã hội

Trước năm 1950, dân số của Nhật Bản tăng nhanh, đặc biệt trong thời kỳ 1930 – 1950, tỷ lệ tăng dân số có lúc tới 3 – 4%. Bước vào thập kỷ 50, Chính phủ Nhật áp dụng nhiều biện pháp giảm tỷ lệ gia tăng dân số. Cùng với kinh tế phát triển, mức tăng dân số giảm dần vào những thập kỷ gần đây : năm 1996 là 0,2%, năm 2004 là 0,08%. Dân số của Nhật Bản năm 1950 là 84 triệu người, năm 1970 là 103,7 triệu, năm 1990 là 124 triệu và năm 2004 là 127.471.244 người, đứng thứ chín trên thế giới về số dân.

Nhật Bản là nước có mật độ dân số cao, năm 2004 mật độ trung bình tới $342,2$ người/ km^2 . Sự phân bố dân cư của Nhật không đều, tập trung tới 90% ở các thành phố và các đồng bằng ven biển, trên đảo Hôcaidô chỉ có 64 người/ km^2 . Do có tỷ lệ gia tăng dân số thấp, mức sống của người dân cao, thực hiện tốt việc chăm sóc sức khỏe nên tuổi thọ của người Nhật hiện nay cao nhất thế giới, tới 83 tuổi (năm 2004). Nhật có dân số già, tỷ lệ người già trên 65 tuổi tăng nhanh, năm 1960 là 5,7% ; năm 1985 là 10,5% ; năm 1997 là 16% ; tháng 11/2004 là 19% và có 24,4 triệu người già.

Quá trình đô thị hóa nhanh, năm 1950 tỷ lệ dân thành thị là 40%, năm 2004 là 79%.

Nhật Bản có tới 10 thành phố trên 1 triệu dân, có dải siêu đô thị từ Tôkyô đến Phucuo-ca có 30 triệu người. So với các nước phát triển trên thế

giới, Nhật Bản có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn, nhưng so với thập niên 90, những năm gần đây do nền kinh tế suy thoái nên tỷ lệ thất nghiệp cao hơn.

Bảng 2.14. Tỷ lệ thất nghiệp của Nhật Bản (%) ⁽¹⁾

Năm	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tỷ lệ thất nghiệp	4,1	4,1	4,7	5,0	5,6	5,3	4,7

Mức sống của người dân Nhật Bản tăng nhanh, hiện nay hơn 3/4 số hộ gia đình ở nước này có xe hơi. Năm 1964, Nhật Bản đã có hệ thống bảo hiểm xã hội toàn diện, trợ cấp hưu trí được thiết lập và hoạt động có hiệu quả trên toàn đất nước. Chi phí cho chăm sóc sức khỏe người già năm 1998 tăng 5,8 lần so với năm 1975. Năm 1999, có tới 126 triệu người được bảo hiểm y tế.

Người Nhật rất chú trọng đầu tư cho giáo dục và nghiên cứu khoa học. Nguồn gốc của chế độ giáo dục hiện nay có từ năm 1872. Đầu tiên luật pháp quy định thời hạn giáo dục bắt buộc là 4 năm; năm 1907 thời hạn giáo dục bắt buộc là 7 năm. Năm 1947, Nhật Bản ban hành luật mới về giáo dục, tạo nền tảng cho giáo dục hiện nay : cấp 1 là 3 năm, cấp 2 là 3 năm, cấp 3 là 4 năm, đại học không bắt buộc.

Năm 2001, tỷ lệ vào đại học của Nhật là 48,6%, tỷ lệ học cấp 3 là 96,9%. Học sinh và sinh viên Nhật có phẩm chất đạo đức và tính kỷ luật, chăm học đứng hàng đầu thế giới.

Nhật Bản là dân tộc có tính thuần nhất cao, 99,3% dân số là người Nhật. Chính vì vậy, người Nhật có lòng tự hào dân tộc và tinh thần dân tộc cao. Người Nhật được ca ngợi với nhiều đức tính tốt đẹp : tính kỷ luật, trung thực, cần cù, chịu khó, tiết kiệm, cường độ làm việc cao, hiếu học.

Những đức tính tốt đẹp của người Nhật cùng với một nền giáo dục được quan tâm, phát triển có chất lượng cao, là những nguồn lực quan trọng để nước Nhật phát triển trở thành cường quốc kinh tế trên thế giới.

2.2. Chế độ chính trị

Chế độ quân chủ lập hiến được thành lập từ sau cuộc Cách mạng tư sản Nhật (1867 – 1868). Đứng đầu đất nước Nhật là Hoàng đế, được lên ngôi theo chế độ cha truyền con nối. Thực tế quyền hành của "Nhật hoàng" so với thời kỳ phong kiến hạn chế nhiều.

⁽¹⁾ – World Economic IMF, tháng 10, 12/2001;
– www.infoplease.com/lpa/A0107357.html.

Cơ quan lập pháp cao nhất của Nhật là quốc hội, gồm hai viện : Thượng nghị viện và Hạ nghị viện.

Chính phủ do Thủ tướng đứng đầu. Theo hiến pháp của Nhật, đảng nào chiếm đa số trong hạ nghị viện thì chủ tịch của đảng đó sẽ giữ chức thủ tướng.

Tại Nhật có nhiều đảng phái chính trị, trong đó đảng lớn nhất là Đảng Dân chủ tự do. Đảng này liên tục cầm quyền ở Nhật từ nhiều năm nay.

3. KINH TẾ

3.1. Tổng quan nền kinh tế Nhật Bản

Nhật Bản là một quốc gia thực hiện Cách mạng tư sản khá muộn (1867 - 1868). Sau cách mạng tư sản, Nhật thực hiện duy tân đất nước, quan tâm phát triển giáo dục, KHKT. Giới cầm quyền Nhật Bản lúc đó chủ trương nhanh chóng thực hiện hiện đại hóa, công nghiệp hóa, tiến kịp các nước công nghiệp châu Âu và Hoa Kỳ.

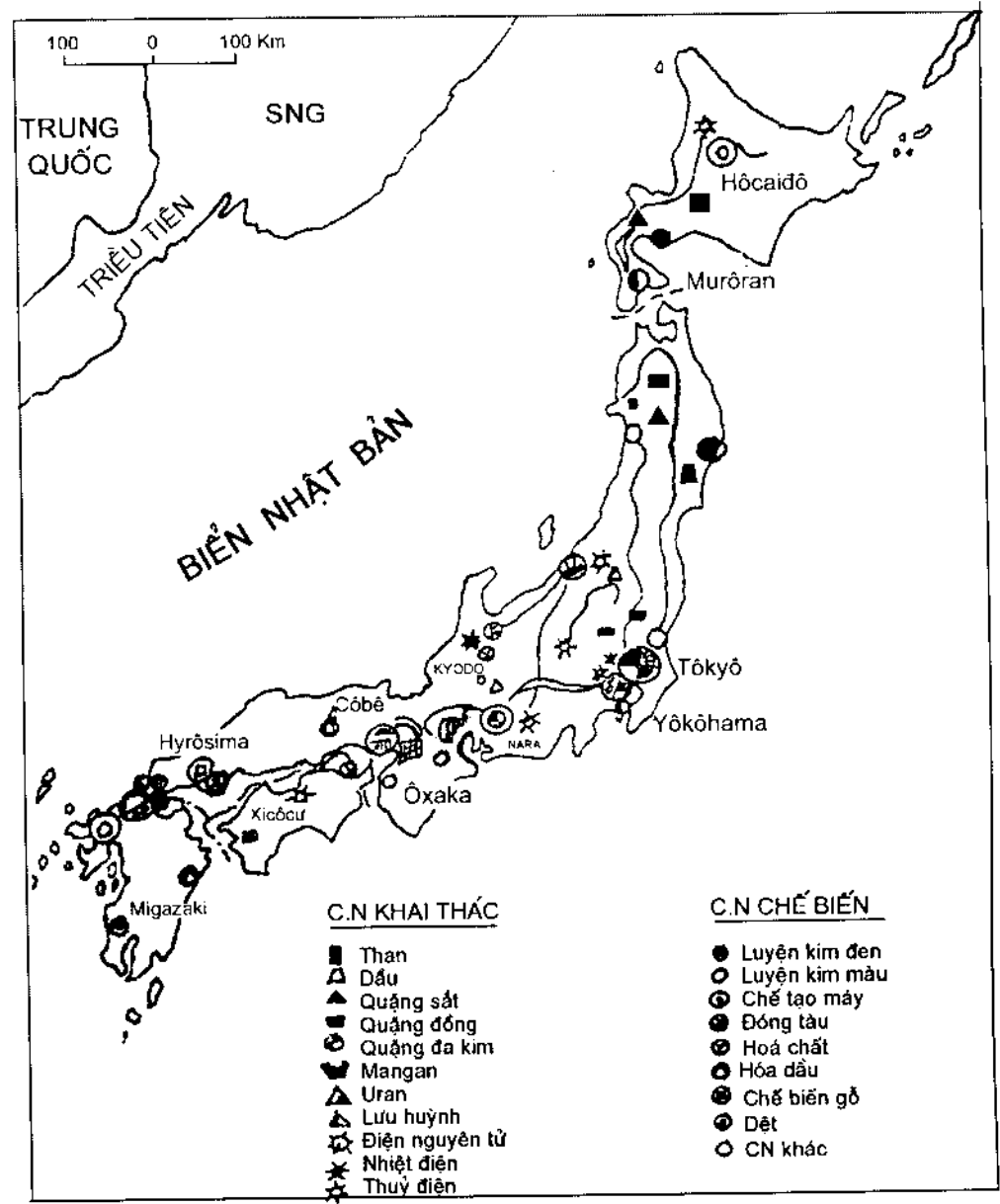
Về công nghiệp trong giai đoạn này, Nhật phát triển công nghiệp sản xuất điện, luyện kim, công nghiệp quốc phòng, công nghiệp dệt, tổ chức theo hình thức tổ hợp công nghiệp gia đình, theo kiểu quân sự, bóc lột sức lao động của công nhân.

Nhật phát triển thành nước đế quốc, gây chiến tranh và tham gia xâm chiếm các thuộc địa. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Nhật chiếm đảo Đài Loan (Trung Quốc) và nước Triều Tiên làm thuộc địa. Trên cơ sở bóc lột thuộc địa và tiến bồi thường chiến tranh (do triều đình Mãn Thanh và chính phủ Nga Sa Hoàng trả), Nhật đã tăng cường phát triển kinh tế, nhất là công nghiệp.

Trong Thế chiến thứ nhất, Nhật đứng về phe đồng minh ; sau chiến tranh, Nhật được Hội Quốc Liên giao quản lý các quần đảo : Macxan, Carôlaina và Marian trong Thái Bình Dương vốn là thuộc địa của Đức. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật đã trở thành nước công nghiệp phát triển. Là nước tham gia trục phát xít Beclin - Rôma - Tôkyô (ngày 27/9/1940 ký hiệp ước tham gia trục phát xít), ngày 7/12/1941, Nhật tấn công Trân Châu cảng, mở đầu cho cuộc tấn công toàn diện trên mặt trận Thái Bình Dương ; tuyên chiến với Anh, Hoa Kỳ. Nhưng Nhật đã bị đánh bại trong cuộc chiến này, lãnh thổ Nhật bị Hoa Kỳ chiếm đóng. Tình trạng chiếm đóng này được ban bố khi hiệp định Xan Franxixcô giữa các nước đồng minh với Nhật ký kết năm 1951.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật đã vận dụng những kết quả nghiên cứu khoa học trong chiến tranh, tận dụng sự viện trợ, đầu tư vốn của

Hoa Kỳ, phát huy triệt để những nguồn lực trong nước và nắm bắt những thời cơ của thế giới để khôi phục và phát triển kinh tế.



LƯỢC ĐỒ CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN

Đến năm 1952, sản xuất công nghiệp đã được khôi phục và phát triển, sản xuất công nghiệp đã vượt mức năm 1937, năm phát triển nhất thời kỳ trước chiến tranh.

Thời kỳ 1950 – 1980, nền kinh tế đạt được mức độ tăng trưởng cao mà ít quốc gia trên thế giới đạt được.

Như vậy trong suốt thời kỳ 1950 – 1965, mức tăng trưởng GNP trung bình hàng năm của Nhật tới 10,47%, cao nhất trong các nước công nghiệp phát triển. Trừ những năm bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng dầu lửa (1973 – 1974), Nhật Bản đạt được mức tăng GDP cao cho đến những năm đầu của thập kỷ 80, khiến các nước trên thế giới phải kinh ngạc. Đặc biệt, từ đầu thập kỷ 60, Nhật đã trở thành nước đứng đầu thế giới về một số sản phẩm công nghiệp như : đóng tàu, máy ảnh, vô tuyến truyền hình, tơ nhân tạo, giấy báo.

Bảng 2.15. Tốc độ tăng trưởng GNP ở các nước công nghiệp (%)⁽¹⁾

<i>Năm</i> <i>Tên nước</i>	1950 – 1955	1955 – 1960	1960 – 1965
Nhật	12,1	9,7	9,6
Hoa Kỳ	4,3	2,2	4,5
CHLB Đức	9,3	6,3	4,8
Pháp	4,3	4,6	5,1
Anh	2,7	2,8	3,3
Italia	4,7	3,3	5,5

Năm 1960 mới chiếm 2,9% tổng sản lượng thế giới ; năm 1980, GNP của Nhật Bản đã chiếm 10,1% của thế giới.

Một chỉ số thể hiện sức mạnh của nền kinh tế và ngoại thương đó là độ "độc lập về ngoại thương", tức là tỷ lệ giữa tổng giá trị xuất nhập khẩu trên tổng thu nhập quốc gia. Độ độc lập về ngoại thương của Nhật Bản năm 1955 là 10% và năm 1970 tăng gấp đôi (đạt 20%). Tỷ lệ đó luôn duy trì ở mức 22 – 23% từ năm 1985 đến nay. Nhật Bản là quốc gia duy nhất trên thế giới đạt được tốc độ tăng trưởng độc lập về ngoại thương như vậy. Đó là nhờ vào khả năng phát triển sản xuất công nghiệp và giá trị xuất, nhập khẩu cao. Năng suất lao động thời kỳ 1964 – 1973 là 9% (Hoa Kỳ là 1,9%, Anh là 3,2%, Đức là 4,2%), thời kỳ 1975 – 1985 là 4%. Bắt đầu từ giữa thập kỷ 80 đến nay, nền kinh tế của Nhật gặp một số khó khăn do sự phát triển khởi sắc của các nước NICs và các nước đang phát triển, nên sự cạnh tranh thị trường khốc liệt hơn : giá nhân công cao, giá nguyên, nhiên liệu cao, sự hạ giá của đồng đô la. Do vậy mức tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản chậm lại.

⁽¹⁾ Đan Thanh, Trần Bích Thuận. *Địa lý kinh tế thế giới*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997, tr 15.

Từ thập niên 80 đến nay, mức tăng GDP của Nhật Bản có giảm nhiều, đặc biệt từ năm 1993 đến năm 2002. Từ năm 2003 đến nay, nền kinh tế của Nhật Bản có dấu hiệu phục hồi, nhưng mức tăng trưởng không cao.

Do sự suy thoái của nền kinh tế từ năm 1997 đến năm 2001, nên lượng FDI Nhật Bản tiếp nhận những năm gần đây thấp hơn nhiều nước (Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc), năm 2001 đạt 28,3 tỷ USD, năm 2004 đạt 9,09 tỷ USD. Nhưng lượng FDI của các công ty Nhật Bản đầu tư ra nước ngoài lại tăng. Đây là một trong những khó khăn lớn cho việc phục hồi và phát triển nền kinh tế của Nhật Bản. Tính đến ngày 20/11/2004, Nhật Bản là nước đứng thứ ba trong 68 nước và cùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, với tổng số 481 dự án, tổng số vốn đầu tư là 5.350.947.352USD, chủ yếu trong các ngành sản xuất công nghiệp và khách sạn, chiếm 12% tổng số vốn nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Bảng 2.16. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và mức lạm phát của Nhật Bản (%)⁽¹⁾
(Mức thay đổi hàng năm)

Tiêu mục \ Năm	Trung bình 10 năm		1993	1995	1997	1999	2001	2003	2004
	1979 – 1988	1989 – 1998							
Mức tăng GDP	3,8	2,5	0,5	1,6	1,9	0,8	- 0,7	2,5	2,9
Tỷ lệ lạm phát	2,3	1,0	1,2	- 0,1	1,6	- 1,4	- 1,5	- 0,9	- 0,2

Mặc dù nền kinh tế còn một số khó khăn và hạn chế, nhưng trong từng thời kỳ, Chính phủ Nhật Bản luôn thực hiện những chiến lược và biện pháp phát triển kinh tế – xã hội phù hợp, hiệu quả nên từ thập kỷ 60 đến nay Nhật Bản vẫn luôn là một cường quốc kinh tế có tổng GDP đứng thứ hai thế giới (sau Hoa Kỳ). Trong nhiều năm, Nhật luôn là một trong 3 nước có GDP/người cao nhất thế giới. Mức tăng năng suất lao động hiện nay của Nhật Bản vẫn đứng thứ hai các nước OECD : năm 2003 là 3,4% ; năm 2004 là 3,3%. Nhật Bản cũng luôn đạt tổng giá trị xuất nhập khẩu đứng thứ ba thế giới (sau CHLB Đức và Hoa Kỳ) và luôn có mức lạm phát thấp nhất thế giới.

Từ sau Thế chiến thứ hai đến nay, Nhật Bản luôn xây dựng và thực hiện những chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, ngoại giao khôn khéo, năng động, phù hợp, thích ứng, đúng đắn cho từng ngành, từng giai đoạn.

⁽¹⁾ – Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001 – 2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr.336, 370 ;
– Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr 17.

– Quan tâm và đầu tư vào phát triển các ngành kinh tế then chốt, mũi nhọn cho từng thời kỳ, mang lại hiệu quả cao, phù hợp với điều kiện, nguồn lực phát triển trong nước và quốc tế. Cứ 10 năm một lần, nước này lại đưa ra một danh mục những ngành công nghiệp mũi nhọn, là thước đo cho sự thành công của đất nước.

– Xây dựng bộ máy quản lý nhà nước, làm việc có hiệu quả, tiết kiệm chi tiêu, độ "trong sạch" cao.

– Đầu tư cao cho phát triển giáo dục đào tạo, nghiên cứu ứng dụng các kết quả khoa học và công nghệ, xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực, chiến lược phát triển con người.

– Phân bổ sản xuất hợp lý trong từng giai đoạn.

– Có các chính sách về tài chính tiền tệ phù hợp.

– Có các chính sách viện trợ, sử dụng viện trợ, hợp tác đầu tư với các nước trên thế giới ; đặc biệt với Mỹ, các nước Tây Âu và các thị trường mới một cách mềm dẻo, ôn hòa và phù hợp.

Bên cạnh những chiến lược phát triển chung cho cả thời kỳ phát triển, trong mỗi giai đoạn phát triển nền kinh tế của Nhật có những nhân tố và chiến lược phát triển riêng.

Thời kỳ 1950 – 1973 có các chiến lược phát triển :

– Tăng cường đầu tư vốn nhằm hiện đại hóa sản xuất, thay thế các thiết bị cũ, mua bằng sáng chế của các nước tiên tiến, áp dụng triệt để các thành tựu KHKT trên thế giới.

– Tập trung vốn vào phát triển các ngành truyền thống sinh lời nhanh, dựa vào nguồn nguyên liệu và giá nhân công trong nước rẻ.

– Tập trung vốn đầu tư vào một số trung tâm công nghiệp ở ven biển (Tôkyô, Ôxaka, Nagôia), góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển và sản xuất hiệu quả.

– Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng : vừa phát triển các xí nghiệp lớn, đồng thời tạo nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ, nhưng đều có công nghệ và thiết bị hiện đại để có thể nhanh chóng đổi mới công nghệ và thích ứng với những thay đổi của thị trường.

Để tạo ra sự "thần kỳ" trong thời kỳ này, bên cạnh các chiến lược phát triển phù hợp, năng động, còn có các nhân tố sau :

– Sau Thế chiến thứ hai, do vị trí của Nhật Bản nên để củng cố lực lượng, thế mạnh của CNTB ở châu Á, Hoa Kỳ đã viện trợ và đầu tư vốn vào nền kinh tế Nhật.

– Sử dụng nguồn vốn viện trợ của Hoa Kỳ và đầu tư có hiệu quả.

– Giá nguyên liệu trên thế giới thấp, người lao động cần cù, tính kỷ luật cao, giá nhân công rẻ nên đã tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, giá thành hạ, chất lượng tốt và khả năng cạnh tranh cao.

– Thị trường trong nước, thị trường quốc tế mở rộng với Nhật, hàng hóa của Nhật Bản được ưa chuộng lại chưa có nhiều đối thủ cạnh tranh.

– Thu được những khoản lợi nhuận do phục vụ các cuộc chiến tranh của Hoa Kỳ ở Triều Tiên và Việt Nam.

– Tăng cường tích tụ tư bản, mở rộng quy mô sản xuất, hình thành các tập đoàn tư bản lớn, khả năng cạnh tranh cao.

Sau 20 năm đạt được tốc độ phát triển thần kỳ, đời sống nhân dân được cải thiện, nên mức lương công nhân ở Nhật đã cao hơn. Là nước nghèo nguyên, nhiên liệu nên nền kinh tế Nhật Bản phụ thuộc chặt chẽ vào việc nhập nhiên nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hóa của nước ngoài. Vì vậy, cuộc khủng hoảng năng lượng 1973 – 1974 tác động mạnh đến nền kinh tế nước này, cộng với việc phát triển của các nước NICs, EC, Hoa Kỳ cũng như các nguyên nhân trong nước đã làm cho nền kinh tế của Nhật Bản phát triển chậm hơn. Nhật phải thực hiện những chiến lược mới để phát triển ổn định nền kinh tế :

– Xóa bỏ những cơ sở sản xuất kém hiệu quả trong công nghiệp (những cơ sở sản xuất sử dụng nhiều nguyên liệu hoặc những mặt hàng khó cạnh tranh trên thị trường) bằng cách đổi hướng sản xuất, hoặc đầu tư ra nước ngoài.

– Khuyến khích phát triển các ngành sử dụng hàm lượng công nghệ cao, tốn ít nhiên nguyên liệu (điện tử, kỹ thuật điện, thông tin viễn thông, công nghiệp hàng không, điện nguyên tử, máy tự động hóa, người máy, vật liệu mới).

– Phát triển các công ty xuyên quốc gia, hiện đại hóa, hợp lý hóa các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vừa có khả năng cạnh tranh, đổi mới công nghệ, phản ứng linh hoạt với biến động của thị trường.

– Mở rộng thị trường ra nước ngoài, nhất là những khu vực mới, phát triển đầu tư ra nước ngoài (bằng cả đầu tư trực tiếp và liên doanh, liên kết) nhằm tận dụng nguồn nhân công giá rẻ, giảm bớt chi phí vận chuyển, mở rộng được thị trường tiêu thụ.

– Giảm chi phí sản xuất bằng các biện pháp ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến, cải tiến kỹ thuật, sử dụng các vật liệu mới, giảm tiêu hao năng lượng, đẩy mạnh tự động hóa, tiết kiệm nhân công... Từ đó có thể tăng chất lượng hàng hóa và hạ giá thành sản phẩm.

– Phát triển kinh tế tri thức và tập trung xây dựng các ngành công nghiệp "trí tuệ", đòi hỏi nhiều chất xám, trình độ tay nghề cao như các ngành : điện tử cao cấp, người máy, máy tính...

– Phát triển các ngành kinh tế sinh lời nhanh, siêu lợi nhuận : tài chính ngân hàng, kinh doanh bất động sản.

Với những chiến lược này, trong hơn một thập kỷ từ 1973 – 1997, nền kinh tế của Nhật Bản đã đạt được những thành tựu đáng kể, duy trì, giữ vững vị trí một siêu cường kinh tế. Song từ năm 1997 đến năm 2002, do một số nguyên nhân trong nước và quốc tế, nền kinh tế của Nhật Bản lại lâm vào tình trạng suy thoái. Nguyên nhân do :

– Hậu quả để lại từ sự đổ vỡ nền kinh tế "bong bóng" trong những năm 1990, mà chủ yếu là do đầu cơ mua bán bất động sản, cổ phiếu giá trị cao ; nhiều cá nhân, doanh nghiệp, ngân hàng đã dự trữ một khối lượng tài sản "ảo" dưới dạng bất động sản, cổ phiếu chứng khoán. Sự tăng giá của các loại tài sản này làm cho nhiều người, công ty trở nên giàu có, sản xuất và chi tiêu đã bị kích thích, làm cho tốc độ tăng trưởng nền kinh tế cao vào những năm 80 và đỉnh cao là năm 1990. Và để hạn chế tình trạng tăng trưởng nóng, chính phủ Nhật Bản đã nâng lãi suất cho vay. Các doanh nghiệp mất khả năng vay tiền rơi vào tình trạng nợ nần chồng chất, không có khả năng đầu tư mở rộng sản xuất, mức chi tiêu xã hội giảm làm cho nền kinh tế suy thoái.

– Tình trạng dư thừa năng lực sản xuất, đầu tư quy mô sản xuất lớn, hiện đại đã từng là nhân tố tạo nên sự phát triển tốc độ cao của Nhật Bản. Nhưng mở rộng đầu tư trong điều kiện nền kinh tế "bong bóng" đã dẫn đến dư thừa năng lực sản xuất, lợi nhuận giảm. Do vậy, các công ty hạn chế mở rộng sản xuất, đầu tư thiết bị.

– Chi phí kinh doanh và sản xuất cao nên nhiều doanh nghiệp đã đầu tư ra nước ngoài, nhiều ngành công nghiệp biến mất ở Nhật Bản, nhà nước mất đi những khoản thu lớn, sản xuất không được đầu tư mở rộng, cơ hội việc làm giảm, tỷ lệ thất nghiệp cao.

– Tình trạng "nợ khó đòi" và tình trạng yếu kém của hệ thống ngân hàng, tổng nợ khó đòi lên tới hàng nghìn tỷ USD. Năm 1997, Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ các ngân hàng 299,9 tỷ USD để xóa nợ, hỗ trợ trọn gói cho các nước châu Á. Năm 2001, tổng các món nợ tồn đọng của 15 ngân hàng lớn ở Nhật lên đến 12,2 nghìn tỷ yên (98,4 tỷ USD).

– Tình trạng suy giảm kinh tế kéo dài làm mất lòng tin của các công ty và dân chúng, khiến người tiêu dùng cắt giảm chi tiêu và tăng tiết kiệm (từ năm 1990, Chính phủ Nhật đã phải đưa ra khoảng 13 "gói" giải pháp tài chính với tổng giá trị khoảng 128 nghìn tỷ yên)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001 – 2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002. tr.145 – 159.

– Hơn nữa, từ năm 1997 đến nay, nền kinh tế của thế giới bị suy thoái, thị trường thế giới ngày càng cạnh tranh khốc liệt, sự lớn mạnh của các nước EU, sự phát triển nhanh của Trung Quốc, đặc biệt là sự kiện ngày 11/9/2001 và việc tăng giá dầu lửa, nguyên liệu của thế giới, sự suy giảm của nền kinh tế Mỹ, sự hạ giá của đồng đô la. Tất cả những điều này tác động tiêu cực đến nền kinh tế Nhật Bản. Để ngăn chặn tình trạng này, và tạo ra sự tăng trưởng ổn định, chính phủ Nhật đã thực hiện các biện pháp cải cách kinh tế với những mục tiêu : làm trong sạch hệ thống ngân hàng, giảm thâm hụt ngân sách và điều tiết nền kinh tế, tăng cường tư nhân hóa ngành bưu chính viễn thông, tạo nhiều việc làm.

3.2. Các ngành kinh tế

3.2.1. Công nghiệp

Nhật Bản là một trong những cường quốc công nghiệp, trong nhiều năm Nhật Bản có giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai thế giới (sau Hoa Kỳ). Hiện nay, ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng trong GDP là 32%.

Nhật Bản chiếm vị trí cao trên thế giới về sản xuất các sản phẩm như máy công nghiệp và thiết bị điện tử, người máy, tàu biển, thép, ô tô, vô tuyến truyền hình, máy ảnh, sợi nhân tạo, giấy báo, sản xuất nhôm, đồng, kẽm, sản xuất điện...

Từ sau 1973, đặc biệt là từ sau năm 1990, nhiều ngành công nghiệp truyền thống sử dụng nhiều nguyên liệu và nhân công như luyện kim, đóng tàu, dệt may có xu hướng suy giảm ; các ngành công nghiệp kỹ thuật cao được chú trọng đầu tư phát triển.

Công nghiệp luyện kim của Nhật có tốc độ phát triển nhanh, nhưng chủ yếu dựa vào nguyên liệu nhập ngoại. Nhật Bản phải nhập đến 90% nhu cầu về quặng sắt hàng năm từ các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Braxin, Canada, Ôxtrâylia. Năm 1938, Nhật Bản sản xuất chưa đầy 7 triệu tấn thép, năm 1964 sản lượng đạt 39,8 triệu tấn và năm 1973 là 119,3 triệu tấn. Từ sau năm 1973, sản lượng thép có xu hướng giảm. Năm 2004, Nhật Bản sản xuất được 110 triệu tấn thép, chiếm 11% sản lượng thép của thế giới, đứng thứ hai trên thế giới về sản lượng thép (sau Trung Quốc)⁽¹⁾.

Các công ty sản xuất thép của Nhật có nhiều cải tiến về công nghệ luyện thép để nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Phương pháp luyện thép bằng oxy và điện được sử dụng phổ biến ở Nhật.

⁽¹⁾ Lê Bộ Linh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, Phụ lục 2.

Các hãng sản xuất thép của Nhật có xu hướng tăng cường hợp nhất, sáp nhập nhằm tăng khả năng cạnh tranh thị trường. Công ty độc quyền "Thép Nhật", Công ty Koađaki, Sumitômô là những công ty sản xuất thép nổi tiếng. Hiện các công ty sản xuất thép này đang có các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thép ở Việt Nam và nhiều nước.

Thép của Nhật Bản được tập trung sản xuất ở các vùng phía nam đảo Hôcaidô, miền Bắc đảo Kiuxiu và miền Trung Nam đảo Hôn-su. Nhật Bản là một trong những nước xuất khẩu thép hàng đầu thế giới.

Nhật Bản có sản lượng đồng, nhôm được sản xuất lớn nhất thế giới. Nhật Bản phải nhập một lượng khá lớn quặng nhôm và đồng cũng như nhiều loại kim loại màu để phát triển ngành luyện kim màu.

Công nghiệp chế tạo máy là ngành tạo ra sức mạnh của nền kinh tế Nhật Bản. Sản phẩm của ngành kinh tế này rất đa dạng. Trong đó những sản phẩm có giá trị, sản lượng lớn là ô tô, tàu biển, các sản phẩm của công nghiệp điện, điện tử, camera, máy ảnh, thiết bị tự động hóa (người máy), thông tin viễn thông, phần mềm, máy và dụng cụ quang học, máy hóa chất...

Ngành đóng tàu biển của Nhật bắt đầu phát triển mạnh từ năm 50. Đến năm 1956, Nhật Bản đã thay Anh giữ vị trí số một về ngành đóng tàu biển trên thế giới. Nhật Bản đóng nhiều loại tàu, nhưng nổi tiếng về đóng tàu chở dầu và khoáng sản có trọng tải lớn. Trong những năm gần đây, do giá nguyên liệu và nhân công cao nên ngành đóng tàu biển của Nhật bị các nước NICs cạnh tranh. Mặc dù vậy, Nhật vẫn chiếm 50% đơn đặt hàng tàu chở dầu và khoáng sản của thế giới.

Các công ty sản xuất tàu biển lớn của Nhật là Mitsubisi, Hitachi, Koađaki... Các xưởng đóng tàu lớn của Nhật tập trung tại một số thành phố Tôkyô, Yôcôhama, Ôxaka, Côbê, Hirôsimô...

Ngành công nghiệp ô tô Nhật Bản bắt đầu phát triển mạnh từ đầu thập kỷ 60. Đến năm 1964, Nhật Bản mới sản xuất được 3 triệu chiếc và trở thành nước đứng thứ hai thế giới sau Hoa Kỳ về chế tạo ô tô. Đến đầu thập kỷ 80, Nhật trở thành nước sản xuất xe hơi đứng hàng đầu thế giới, cạnh tranh thắng lợi với Hoa Kỳ. Năm 1980, Nhật đã xuất khẩu số xe hơi sang Hoa Kỳ gấp 2 lần số xe hơi của Hoa Kỳ xuất sang Nhật, sản lượng xe hơi của Nhật sản xuất năm 1989 là 9,052 triệu chiếc, chiếm khoảng 25% số lượng xe hơi của thế giới sản xuất cùng năm (36,015 triệu/chiếc). Hiện nay, Nhật vẫn sản xuất hàng năm từ 10 – 11 triệu chiếc xe, vẫn đứng hàng đầu thế giới về ngành công nghiệp này. Công nghệ sản xuất xe hơi của Nhật luôn được cải tiến, tốn ít nguyên liệu, sử dụng ít năng lượng, mẫu mã luôn thay đổi, giá thành rẻ, nên khả năng cạnh tranh cao. Các hãng sản xuất ô tô nổi tiếng của Nhật Bản là Toyota, Nissan, Mitsubisi, Honda, Suzuki.

Cũng từ năm 1950, ngành sản xuất máy móc và thiết bị điện tử của Nhật Bản với lợi thế giá nhân công rẻ, áp dụng nhiều phát minh sáng kiến đã phát triển mạnh. Đến đầu những năm 1960, Nhật Bản đã đứng đầu thế giới về sản xuất vô tuyến truyền hình, ghi âm, ghi hình, radio, catset...

Những thập kỷ gần đây, Nhật đứng đầu thế giới về số lượng người máy và máy tự động hóa với giá trị sản xuất năm 1997 là 118,6 tỷ USD, ước tính mức tăng trưởng của ngành này thời kỳ 1997 – 2010 là 347,5%. Thông tin viễn thông và máy tính cũng là ngành mũi nhọn của Nhật Bản trong thập kỷ 90 và đầu thế kỷ XXI.

Ngành hàng không vũ trụ tuy chưa đạt được giá trị sản phẩm cao và có nhiều sản phẩm nổi tiếng, song đây là ngành được Chính phủ Nhật Bản ưu tiên đầu tư nghiên cứu khoa học và ứng dụng vào sản xuất. Năm 1997, giá trị sản lượng đạt 34 tỷ USD, ước tính năm 2010 sẽ đạt được 68 tỷ USD với mức tăng trưởng thời kỳ 1997 – 2010 là 100%.

Trong năm 2004 – 2005, Công ty Hàng không Nhật Bản đã tiến hành 2 lần thử nghiệm máy bay siêu âm, với chi phí trên 200 triệu USD. Các hãng công nghiệp Mitsubishi, Kawasaki, Fuji của Nhật Bản đã và đang sản xuất các chi tiết của máy bay Boeing 766 và 777 cho Hãng Hàng không Hoa Kỳ.

Công nghiệp hóa chất chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản. Ngành công nghiệp này phát triển mạnh từ sau Thế chiến thứ hai, dựa vào một phần nguồn nguyên liệu trong nước (muối kali, lưu huỳnh), Nhật Bản phải nhập tới 99,7% nhu cầu dầu mỏ cho ngành công nghiệp này. Hàng năm Nhật chế biến trên 200 triệu tấn dầu lửa.

Trong công nghiệp hóa chất, vị trí ngành hóa dầu đứng hàng đầu đã cung cấp nhiều sản phẩm quan trọng : axit sunphuric, thuốc nhuộm, tơ sợi tổng hợp, chất dẻo, cao su nhân tạo, phân bón, các sản phẩm dầu lửa.

Công nghiệp xây dựng là một trong những ngành phát triển của Nhật Bản, hiện chiếm tới 20% giá trị thu nhập công nghiệp. Nhật Bản nổi tiếng về kỹ thuật xây dựng các công trình ngầm, cầu biển và các tòa tháp, nhà cao tầng. Từ năm 1980, Nhật Bản đã xây cầu nối giữa đảo Hônsu với đảo Hôcaidô, có chiều dài 53,8 km và cầu nối giữa Hônsu với Xicôcư dài 9,8 km. Hiện nay ngành này vẫn giữ vị trí đáng kể trong nền kinh tế đất nước.

Về công nghiệp năng lượng và sản xuất điện, Nhật Bản được coi là nước sử dụng năng lượng có hiệu quả. Nhật Bản chỉ tiêu thụ có 7% nguồn năng lượng của thế giới, nhưng lại sản xuất tới 15% sản lượng ngành này. Hiện nay, Nhật Bản sản xuất trên 3.000 tỷ kW điện từ các nhà máy nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử. Các nhà máy điện nguyên tử giữ vai trò chủ yếu trong sản xuất điện của Nhật Bản.

Nhật Bản là nước đứng đầu thế giới về sản phẩm lụa tơ tằm, cả về số lượng lẫn chất lượng. Mặc dù dựa vào nguồn nguyên liệu nhập ngoại, song

ngành dệt vải bông, len và dạ của Nhật vẫn sản xuất ra một số lượng sản phẩm lớn. Ngành dệt tơ sợi nhân tạo được phát triển mạnh từ sau Thế chiến thứ hai. Nhật là nước sản xuất tơ sợi tổng hợp nhiều trên thế giới. Trong cơ cấu nguyên liệu dệt của nước này, tơ sợi tổng hợp chiếm tỷ lệ cao. Ngành dệt của Nhật Bản không những đáp ứng nhu cầu trong nước, mà còn chiếm vị trí đáng kể trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu. Các trung tâm dệt chủ yếu là Tôkyô, Ôxaca, Nagôia.

Bảng 2.17. Ngành hàng đang phát triển của Nhật Bản

Các ngành	Quy mô thị trường (tỷ USD)		Tăng trưởng	Lao động (người)	
	1997	2010	1997 – 2000	1997	2010
Công nghệ sinh học	8,5	85	900%	30.000	150.000
Phát triển nhà ở	8,5	34	300%	30.000	90.000
Bán lẻ và lưu thông	305,1	1.119	267%	490.000	1.450.000
Năng lượng thay thế	17	59	247%	40.000	130.000
Thông tin viễn thông	322	1.068	232%	1.250.000	2.450.000
Phát triển đô thị	42,4	135,6	220%	60.000	150.000
Người máy – tự động hoá	118,6	347,5	193%	730.000	1.550.000
Môi trường	127,1	313,6	147%	640.000	1.400.000
Chăm sóc sức khỏe và dịch vụ xã hội	322	771,2	140%	3.480.000	4.800.000
Chăm sóc con người và giải trí	169,5	364,4	115%	2.200.000	3.550.000
Không gian vũ trụ	34	68	100%	80.000	140.000
Phát triển nguồn nhân lực	17	34	100%	60.000	110.000
Toàn cầu hóa kinh doanh	8,5	17	100%	60.000	100.000
Hỗ trợ kinh doanh	144,1	280	94%	920.000	1.400.000
Các xí nghiệp phát triển	34	59	74%	950.000	

Nguồn : Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr. 143.

3.2.2. Nông nghiệp

Trong nền kinh tế của Nhật Bản, nông nghiệp chỉ giữ vai trò thứ yếu, giá trị sản lượng nông nghiệp trong tỷ trọng GNP ngày càng giảm : năm 1950 còn chiếm giá trị tổng sản phẩm cao hơn công nghiệp (4,5 tỷ USD so với 4,1 tỷ USD) ; năm 1960 nông nghiệp chiếm 9% GNP ; năm 1970 chiếm 5% ; năm 1980 chiếm 2,5% GNP, hiện nay chỉ chiếm hơn 1% GNP.

Do diện tích đất nông nghiệp không nhiều (khoảng 6 triệu ha) nên nông dân Nhật Bản phải trồng trọt ở cả những sườn núi dốc dưới 15° (các nước khác thường dưới 8°). Nền nông nghiệp của Nhật phát triển theo hướng thâm canh, trình độ cơ giới hóa, thủy lợi hóa cao. Trong thập kỷ 70 và 80, số máy nông nghiệp các loại tăng gấp hàng trăm lần, sản lượng diện cung cấp cho nông nghiệp tăng gấp 4 lần, lượng phân bón sử dụng ở mức tối đa (800 – 1000 kg/ha).

Do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, diện tích đất canh tác ngày càng bị thu hẹp ; năng suất cây trồng, vật nuôi do có trình độ thâm canh cao nên từ những năm 70 đã đạt tới giới hạn sinh học, năng suất lúa đạt tới 60 tạ/ha (Việt Nam năm 1999 đạt 43,3 tạ/ha).

Vì vậy, vai trò của ngành nông nghiệp ngày càng giảm, khả năng đáp ứng nhu cầu của nhân dân ngày càng giảm, năm 1973 đáp ứng 70% ; từ năm 1983 đến nay chưa đáp ứng được 50% nhu cầu trong nước.

Do trình độ thâm canh cao, chi phí sản xuất cao, quy mô ruộng đất nhỏ, việc áp dụng cơ giới hóa gặp nhiều khó khăn, cộng với thiên tai nên giá nông phẩm của Nhật Bản vào loại cao nhất thế giới và bị hàng nông sản của nước ngoài (Hoa Kỳ) cạnh tranh.

Cũng như Hoa Kỳ, Chính phủ Nhật Bản cũng phải áp dụng chính sách trợ giá nông sản để đảm bảo cho sự phát triển và cạnh tranh của nền nông nghiệp.

Ngành trồng trọt là ngành chủ yếu trong nông nghiệp, chiếm khoảng 80% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp và khoảng 50% diện tích đất canh tác của Nhật dành để trồng lúa gạo, cho sản lượng 14 – 15 triệu tấn mỗi năm. Ngoài ra, Nhật Bản còn trồng lúa mì, lúa mạch, ngô, đậu, khoai tây, các loại rau, cây ăn quả ôn đới, nhưng sản lượng không lớn.

Dâu tằm, chè, thuốc lá là những cây công nghiệp được trồng nhiều ở Nhật. Nhật Bản mỗi năm thu hoạch khoảng 7 – 8 vạn tấn chè và là nước trồng nhiều chè trên thế giới. Nhật Bản là một trong những nước trồng dâu, nuôi tằm đứng đầu thế giới, dâu tằm được trồng với diện tích từ 14 – 15 nghìn ha. Các loại cây công nghiệp này được trồng nhiều ở miền Nam đảo Hôn-su.

Ngành chăn nuôi của Nhật Bản kém phát triển hơn các nước khác do thiếu nguồn thức ăn và nhân dân không có thói quen ăn thịt, bơ, sữa.

Ngư nghiệp là ngành phát triển ở Nhật. Nhật Bản đứng đầu thế giới về sản lượng đánh bắt cá trên thế giới, chiếm khoảng 13% sản lượng toàn thế giới, cung cấp 50% lượng đạm cho nhân dân, sản lượng hiện nay khoảng 13 triệu tấn/năm.

Lâm nghiệp là ngành được chú ý phát triển. Nhật hiện là nước có tỷ lệ diện tích rừng che phủ vào loại lớn trên thế giới (64% diện tích tự nhiên). Song do địa hình núi cao và dốc nên rừng của Nhật chủ yếu là rừng phòng hộ. Nhật Bản là nước nhập 90% sản lượng gỗ xuất khẩu của các nước khác ở châu Á.

3.2.3. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành kinh tế tạo nên sự thịnh vượng của Nhật, chiếm khoảng 67% GDP và bao gồm nhiều ngành.

a) Giao thông vận tải

Nền kinh tế Nhật Bản phát triển một phần nhờ hệ thống giao thông vận tải có chất lượng tốt, được hiện đại hóa và tổ chức có hiệu quả. 50% khối lượng hàng hóa nội địa được vận chuyển bằng đường sắt, đặc biệt là những tuyến đường cao tốc còn dùng để chở hành khách. Hệ thống đường sắt có chiều dài độ 3 vạn km, trong đó hơn 1/4 được điện khí hóa.

Vận chuyển bằng ô tô và máy bay được phát triển mạnh từ sau Thế chiến thứ hai. Tất cả các thành phố lớn của Nhật đều có sân bay hiện đại. Sân bay Tôkyô là một trong những sân bay lớn và hiện đại nhất thế giới.

Vận tải đường biển có ý nghĩa đặc biệt với ngành ngoại thương và nền kinh tế Nhật Bản nói chung. Nhật Bản có đội tàu biển với trọng tải lớn, có nhiều cảng biển lớn và hiện đại như : Ôxaca, Côbê, Tôkyô, Nagôia, Yôcôhama...

b) Ngoại thương

Ngoại thương của Nhật Bản là ngành phát triển có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế đất nước. Trong nhiều năm, Nhật Bản có giá trị xuất nhập khẩu đứng thứ ba thế giới (sau Hoa Kỳ và CHLB Đức). Nhưng từ năm 2004, giá trị ngoại thương của nước này đã đứng xuống hàng thứ tư thế giới (sau Hoa Kỳ, CHLB Đức và Trung Quốc). Cơ cấu nhập khẩu của Nhật Bản gồm các mặt hàng nhiên, nguyên liệu, nông phẩm là chủ yếu. Ngoài ra, Nhật Bản còn nhập khẩu dầu mỏ, quặng, kim loại, than đá, gỗ, lúa mì, đậu tương, thịt bò, một số loại quả.

Nhật Bản xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp như : ô tô, tàu biển, máy móc, thiết bị điện tử, người máy, thép, giấy báo, sản phẩm hóa chất, các sản phẩm dệt, chè, hải sản...

Nhật Bản có quan hệ buôn bán với nhiều nước trên thế giới. Các bạn hàng lớn của Nhật Bản là Hoa Kỳ, Trung Quốc, các nước EU, Đông Nam Á, Trung Cận Đông, Ôxtrâyliia... Cán cân xuất nhập khẩu thể hiện Nhật Bản là nước có nguồn dự trữ ngoại tệ lớn, điều kiện đảm bảo cho tỷ lệ lạm phát thấp, nền kinh tế ổn định.

Năm 2004, Nhật Bản chiếm gần 12% giá trị xuất, nhập khẩu của thế giới.

Bảng 2.18. Cán cân ngoại thương của Nhật Bản trong những năm gần đây (tỷ USD)

Năm	1990	1995	1998	2000	2001	2004
Xuất khẩu	414,6	415,3	506,5	516,5	489,8	538,8
Nhập khẩu	338,6	313,5	366,5	409,4	424,2	401,8
Số dư	76,0	99,8	140,0	107,1	65,6	137,0

Nguồn : - www.infoplease.com/lpa/A0107357.html.

- Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001 - 2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 145 - 159.

Về ngoại thương giữa Việt Nam và Nhật Bản trong nhiều năm luôn đạt giá trị cao nhất trong các nước buôn bán với Việt Nam. Năm 2004, Việt Nam xuất sang Nhật Bản 3.502.200 nghìn USD và nhập hàng hóa của Nhật Bản 2.742.200 nghìn USD. Số dư thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản là 760 triệu USD.

Hiện nay, có nhiều ngành dịch vụ của Nhật là những ngành kinh tế phát triển nhất ở Nhật Bản (8/15 ngành) như : bán lẻ và lưu thông, thông tin viễn thông, môi trường, chăm sóc con người và giải trí, hỗ trợ kinh doanh, phát triển nguồn nhân lực, toàn cầu hóa kinh doanh.

Nhật Bản là nước có ngành tài chính ngân hàng phát triển. Nhật Bản có 12/15 ngân hàng lớn của thế giới. Tuy nhiên, đây cũng là ngành mang lại nhiều khó khăn cho nền kinh tế Nhật Bản, số nợ khó đòi năm 2001 là 5,4% GDP, giá trị cổ phần chiếm 130% số vốn của ngân hàng đầu tư trực tiếp và viện trợ nước ngoài.

Việt Nam và Nhật Bản thiết lập mối quan hệ ngoại giao từ ngày 01/9/1973, từ đó tới nay có nhiều chuyến thăm của các nguyên thủ quốc gia từ hai nước. Chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ nước ta trong các lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo, y tế, môi trường, giáo dục, phát triển kinh tế địa phương và phát triển đô thị. Nhật Bản nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam từ năm 1991. Từ năm 1991 đến năm 2004, Nhật Bản đã viện trợ ODA cho Việt Nam là

1.108,1 tỷ yên (tương đương gần 1 tỷ USD), đứng đầu các nước hỗ trợ ODA cho Việt Nam, chiếm 40% nguồn vốn ODA các nước đầu tư vào Việt Nam.

c) Du lịch

Nhật Bản là đất nước mặt trời mọc, đất nước hoa anh đào, có bề dày về lịch sử và văn hóa, thiên nhiên tươi đẹp. Nhật Bản cũng là nước có cơ sở vật chất, kỹ thuật, du lịch, kết cấu hạ tầng phát triển hiện đại, dịch vụ du lịch đa dạng, có chất lượng cao. Do vậy, Nhật Bản là nước có ngành dịch vụ giải trí phát triển. Khách du lịch quốc tế đến Nhật Bản năm 2000 là 5,33 triệu lượt người ; năm 2001 là 4,8 triệu lượt người và người Nhật Bản đi du lịch trong nước năm 2001 là 16 triệu lượt người. Doanh thu từ du lịch của Nhật chiếm khoảng trên 1% GDP⁽¹⁾.

Người dân Nhật Bản đi du lịch nhiều vào 3 dịp trong năm : nghỉ đông vào khoảng tết dương lịch ; Tuần lễ Vàng vào cuối tháng 4, đầu tháng 5 và dịp nghỉ hè vào tháng 7 và tháng 8.

3.3. Các vùng kinh tế

Nhật Bản tổ chức các vùng kinh tế theo các đảo lớn.

3.3.1. Đảo Hônsu

Đảo này có diện tích lớn nhất, đông dân nhất và là vùng kinh tế phát triển nhất của nước Nhật. Các trung tâm công nghiệp lớn như : Tôkyô, Yôcôhama, Ôxaca, Cômê, Kyôto, Nagôia... Nhiều cảng quan trọng nhất của nước Nhật cũng được xây dựng trên đảo này.

Miền Đông Nam đảo Hônsu là miền phát triển hơn cả so với các nơi khác trên đảo. Trong khi đó, miền Duyên hải phía tây của đảo này vẫn được xem như là một miền còn lạc hậu.

Sản xuất nông nghiệp tại Hônsu tương đối phát triển.

3.3.2. Đảo Kiuxiu

Tại miền Bắc đảo này, sản xuất công nghiệp, nhất là các ngành than, thép... rất phát triển. Thành phố Kitakiusu là thành phố lớn nhất trên đảo. Ngoài ra, ở miền Duyên hải phía tây của đảo có thành phố cảng Nagasaki.

Miền Đông Nam của đảo chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới và có điều kiện để phát triển nông nghiệp.

3.3.3. Đảo Xicôcư

Đây là một vùng kinh tế công nghiệp còn chưa phát triển nhiều, đáng kể hơn cả là ngành khai thác quặng đồng. Nông nghiệp đóng vai trò chính trong các hoạt động kinh tế của vùng này.

⁽¹⁾ www.world - townism.org, Tháng 7/2003.

3.3.4. Đảo Hôcaidô

Vùng kinh tế này phát triển còn chậm hơn so với các vùng kinh tế khác. Mật độ dân cư trên đảo thấp hơn so với các đảo lớn khác. Rừng bao phủ một diện tích lớn của đảo. Kinh tế lâm nghiệp và các ngành sản xuất giấy, xenlulô... có điều kiện thuận lợi để phát triển. Ngoài ra, vùng còn phát triển các ngành khai thác than và quặng sắt, công nghiệp luyện kim đen. Sản xuất nông nghiệp của vùng khá phát triển. Các thành phố lớn nhất, đồng thời là các trung tâm công nghiệp trên đảo là Hacôdatê, Murôran...

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày, phân tích những khó khăn về vị trí địa lý, điều kiện thiên nhiên trong phát triển kinh tế của Nhật Bản.
2. Phân tích những thuận lợi về dân cư – xã hội của Nhật để phát triển kinh tế.
3. Trình bày những thành tựu của nền kinh tế Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. Nhật Bản đã thực hiện những chiến lược, giải pháp phát triển kinh tế nào trong giai đoạn này ?
4. Trình bày tình hình phát triển các ngành công nghiệp nặng của Nhật Bản từ thập kỷ 50 đến nay.
5. Trình bày đặc điểm và kết quả phát triển của nền nông nghiệp Nhật Bản trong những thập kỷ gần đây.
6. Trình bày tình hình và kết quả phát triển của hoạt động ngoại thương, đầu tư và tài chính của Nhật Bản những năm gần đây.

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI

NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập ngày 10/10/1949, có diện tích 9,6 triệu km², bao gồm 21 tỉnh, 3 khu tự trị và 3 thành phố (Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân). Năm 2004, Trung Quốc có dân số là 1.299.988.000 người và GDP/người là 5.600 USD⁽¹⁾. Thủ đô của Trung Quốc là Thành phố Bắc Kinh.

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Trung Quốc có diện tích lớn thứ ba thế giới (sau Liên bang Nga và Canada). Chiều dài từ Đông sang Tây khoảng 5.700 km, từ Bắc xuống Nam hơn 3.650 km. Đường biên giới dài 21.500 km, Trung Quốc tiếp giáp với nhiều nước ở phía bắc và tây nam là Việt Nam, Lào, Myanma, Ấn Độ, Nepal, Butan, Liên bang Nga, Mông Cổ, CHDC Nhân dân Triều Tiên. Phần lớn đường biên giới của Trung Quốc tiếp giáp với các nước có địa hình núi cao, hiểm trở, khó khăn cho giao thương.

Về phía đông, Trung Quốc tiếp giáp với các biển thuộc Thái Bình Dương, có nhiều đảo như đảo Hải Nam (3400 km²), đảo Đài Loan⁽²⁾ (36.000 km²), nhóm các đảo Hồng Kông. Dọc bờ biển có nhiều hải cảng lớn, thuận lợi cho giao thương và phát triển kinh tế.

Lãnh thổ rộng lớn, điều kiện tự nhiên phong phú, lịch sử phát triển lâu đời, có nhiều dạng địa hình : đồng bằng, bồn địa, hoang mạc, cao nguyên, núi cao, nhưng địa hình núi là chủ yếu (chiếm 4/5 diện tích, trong đó 1/3 là núi cao trên 3.000 m).

Trên lục địa, địa hình cao dần từ Đông sang Tây, tạo ra hai miền địa hình khác nhau.

• **Miền Đông** chủ yếu là đồng bằng và đồi, độ cao khoảng dưới 400 m. Các đồng bằng lớn ở đây gồm : Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam. Tổng diện tích các đồng bằng này hơn 1 triệu km², được cấu tạo bởi đất phù sa do các sông lớn bồi đắp. Đây là vùng nông nghiệp trù phú từ xa xưa và cũng là yếu tố nuôi dưỡng nền văn minh Trung Hoa cổ đại. Phía đông nam có địa hình đồi núi thấp, thuận lợi cho việc trồng các cây ăn quả và cây công nghiệp cận nhiệt.

(1) Phạm Văn Thái. "Tiềm lực kinh tế của Trung Quốc hiện tại và tương lai" – Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, tháng 6/2005, tr. 24 ; *Beijing Review*, N°27, July 7/2005.

(2) Đảo Đài Loan từ năm 1949 tách khỏi Trung Quốc và phát triển như một quốc gia riêng, nhưng về danh nghĩa vẫn là một bộ phận của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ở miền Đông chịu ảnh hưởng của khí hậu gió mùa, lượng mưa từ 750 mm đến 2.000 mm/năm. Nhiệt độ và lượng mưa thay đổi từ Bắc xuống Nam. Nhiệt độ trung bình tháng 1 ở Quảng Châu là 13°C, Vũ Hán là 3,9°C, Bắc Kinh là 4,9°C, Cáp Nhĩ Tân là 21°C. Nhiệt độ trung bình tháng 7 ở Quảng Châu là 28°C, còn ở Cáp Nhĩ Tân là 24°C. Nhìn chung, khí hậu ở phía đông ôn hòa hơn, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, cư trú. Song mưa tập trung nhiều vào mùa hè nên hay gây lũ lụt ở hạ lưu các sông, thiệt hại cho kinh tế và đời sống.



LƯỢC ĐỒ TỰ NHIÊN TRUNG QUỐC

• **Miền Tây** có địa hình hiểm trở với những dãy núi và cao nguyên cao, có các bồn địa : núi Hymalaya, Thiên Sơn, An Tai ; cao nguyên Tây Tạng, Tân Cương.

Ở miền Tây khí hậu mang tính lục địa, lượng mưa ít, nhiều nơi dưới 100 mm/năm ; nhiệt độ chênh lệch giữa ngày và đêm, giữa các mùa khá lớn (ở Zun Gari nhiệt độ trung bình tháng 7 là 28°C , tháng 1 là -20°C). Khí hậu vùng này không thật thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và cư trú.

Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu ôn đới, phần phía nam có khí hậu á nhiệt đới. Nhưng khí hậu của Trung Quốc khá đa dạng và phức tạp, thay đổi theo không gian, từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam.

Trung Quốc có nhiều sông và hồ lớn, các sông đều bắt nguồn từ miền núi phía tây và chảy ra các biển ở phía đông. Các sông lớn như : Hoàng Hà (5.464 km), Trường Giang (6.300 km), Châu Giang (2.179 km), Hắc Long Giang (3.420 km), Lan Thương Giang là thượng nguồn sông Mê Kông (2.153 km). Ở miền Đông, các con sông có giá trị nông nghiệp, giao thông và thủy sản. Ở miền Tây và thượng nguồn các con sông có giá trị thủy điện. Sông của Trung Quốc có giá trị lớn về thủy năng, khoảng 380 triệu kW.

Trung Quốc có nhiều hồ tự nhiên, tạo phong cảnh đẹp, phía đông lãnh thổ Trung Quốc chỉ tính riêng hồ lớn trên 100 km^2 có trên 70 hồ. Các hồ lớn là : hồ Động Đình nằm ở phía nam sông Trường Giang, thuộc tỉnh Hồ Nam, có diện tích 4.350 km^2 ; hồ Phiên Dương có diện tích 5.100 km^2 vào mùa nước lớn và 3.583 km^2 vào mùa nước cạn ; Thái Hồ ở tỉnh Giang Tô có diện tích 2.452 km^2 ; hồ nước mặn Thanh Hải có diện tích 4.583 km^2 , có nguồn gốc do đứt gãy. Ngoài ra, Tây Hồ có diện tích 650 ha.

Trung Quốc có tài nguyên rừng đáng kể, với nhiều loại thực, động vật phong phú, quý hiếm và nhiều cây thuốc đông dược. Từ năm 1990 đến nay, Trung Quốc coi trọng việc trồng rừng và bảo vệ rừng nên diện tích rừng bao phủ đã tăng từ 17% lên 30% diện tích tự nhiên. Hằng Châu cũng là một thắng cảnh nổi tiếng thu hút nhiều du khách.

Trung Quốc còn giàu về nhiều loại khoáng sản : các mỏ than đá có trữ lượng 1.500 tỷ tấn, các mỏ than nâu có trữ lượng 325 tỷ tấn, tập trung nhiều ở vùng Đông Bắc ; dầu mỏ có trữ lượng 3 tỷ tấn, tập trung ở vùng Bắc, Đông Bắc và miền Tây ; khí tự nhiên có trữ lượng 200 tỷ m^3 ; quặng sắt có trữ lượng công nghiệp 5 tỷ tấn (đứng thứ ba thế giới), phân bố ở gần các mỏ than. Các mỏ kim loại màu gồm : đồng, chì, kẽm, bôxít, thiếc, vonfram tập trung ở phía nam. Ngoài ra, Trung Quốc còn có các mỏ muối kali, photphat, sunphat, lưu huỳnh, graphit, uran, vàng, bạc và nhiều vùng núi đá vôi.

Mặc dù là nước có nhiều loại khoáng sản với trữ lượng khá lớn, song những năm gần đây do công nghiệp của Trung Quốc phát triển nhanh nên nước này phải nhập nhiều nguyên, nhiên liệu.

2. DÂN CƯ – XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

2.1. Dân cư – xã hội

Trung Quốc là nước có dân số đông nhất thế giới, hiện nay chiếm khoảng 22% dân số thế giới. Hơn hai thập kỷ gần đây, Trung Quốc đã thực hiện các chính sách dân số để giảm tỷ lệ sinh khá chặt chẽ và hiệu quả, nên tỷ lệ gia tăng dân số của nước này có xu hướng giảm. Với mức tăng dân số như hiện nay, mỗi năm dân số Trung Quốc tăng thêm khoảng 8 triệu người.

Bảng 2.19. Số dân, tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử và gia tăng dân số của Trung Quốc

Năm	Số dân (triệu người)	Tỷ lệ sinh (%)	Tỷ lệ tử (%)	Gia tăng dân số tự nhiên (%)
1970	776	33,43	7,60	2,58
1995	1.221	17,12	6,57	1,06
1997	1.236	16,57	6,51	1,06
1999	1.259	15,23	5,97	0,87
2004	1.299	12,29	6,42	0,59

Nguồn : Beijing review, N°27, July 7, 2005 ; Bảng thống kê dân số của UNDP, 1994 – 1999.

Trung Quốc có dân số trẻ, năm 2004 tỷ lệ dưới 14 tuổi là 21,1% ; 15 đến 64 tuổi là 70,9% và từ 65 tuổi trở lên là 7,6%, trong đó tỷ lệ nam là 51,5% và tỷ lệ nữ là 48,5%.

Trung Quốc có 56 dân tộc chung sống, trong đó chiếm đa số là dân tộc Hán (94%). Nhiều tộc người vẫn còn giữ được những giá trị văn hóa đặc sắc, độc đáo, và là nguồn tài nguyên quý giá để góp phần phát triển du lịch.

Dân cư của Trung Quốc phân bố không đều, miền Đông chiếm khoảng 50% diện tích lãnh thổ nhưng lại có tới 90% dân số cả nước sinh sống. Dân cư tập trung đông ở các vùng đồng bằng châu thổ và các thành phố ven biển. Miền Tây mật độ dân số thưa thớt, chỉ khoảng 40-người/km². Để góp phần phát triển kinh tế – xã hội ở miền Tây và phân bố lại dân cư lao động, từ năm 2000 Trung Quốc thực hiện Chương trình Phát triển kinh tế miền Tây.

Sau gần ba thập kỷ thực hiện chính sách mở cửa, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa được đẩy mạnh, tỷ lệ dân thành thị của Trung Quốc tăng nhanh : năm 1978 là 17,8% ; năm 1996 là 29,4% ; năm 1999 là 30,9% ; năm 2000 là 39% ; năm 2004 là 41,8%.

Trung Quốc hiện có nhiều thành phố trên 1 triệu dân như : Bắc Kinh (12 triệu dân) ; Thượng Hải (17 triệu dân) và nhiều thành phố lớn khác như Thiên Tân, Vũ Hán, Quảng Châu, Đại Liên, Côn Minh, Nam Kinh, Thâm

Quyển, Cáp Nhĩ Tân... Những năm gần đây, nền kinh tế của Trung Quốc phát triển, có mức tăng trưởng cao nên mức sống của nhân dân được cải thiện.

GDP bình quân đầu người tăng nhanh : năm 1994 là 530 USD ; năm 2000 là 800 USD ; năm 2003 là 5.000 USD và năm 2004 là 5.600 USD. Số người nghèo đói năm 1996 là 60 triệu người, đến năm 2002 chỉ còn 28,2 triệu người. Năm 1997, ở Trung Quốc trung bình 100 người dân có 1 ô tô, đến năm 2000 đã đạt được 4 ô tô/100 dân. Số máy điện thoại được sử dụng ở Trung Quốc đứng thứ hai thế giới (sau Hoa Kỳ). Mức lạm phát trung bình năm ở Trung Quốc thấp.

Tuy nhiên, do dân số nông thôn quá lớn, việc đào tạo nghề chưa đáp ứng được nhu cầu (năm 2003 chỉ có 9,1% số người chưa có việc làm ở nông thôn được học nghề) nên tỷ lệ thất nghiệp ở Trung Quốc còn khá cao : năm 2003 là 10,3% và năm 2004 là 9,8%.

Là một đất nước có diện tích rộng lớn, thiên nhiên hùng vĩ, đa dạng, có nền văn hóa phát triển rực rỡ, lâu đời và là một trong những chiếc nôi của nền văn minh cổ đại của loài người. Vì vậy, Trung Quốc là quốc gia giàu tài nguyên du lịch, có nhiều điểm danh lam thắng cảnh hoàn mỹ và nổi tiếng. Đất nước này hiện nay có tới 25 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới : Cố cung ; Vạn Lý Trường Thành ; Thập Tam Lăng ; di chỉ người vượn ở Bắc Kinh ; Chu Khẩu điện ; Lâm viên cổ ở Tô Châu, Hoàng Sơn, Thái Sơn, Khổng phủ, Khổng miếu và Khổng lâm ; Lăng mộ Tần Thủy Hoàng... Đây là những nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế – xã hội và đặc biệt là phát triển du lịch.

2.2. Chế độ chính trị

Cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911 đã chấm dứt sự thống trị mấy nghìn năm của chế độ phong kiến. Tiếp đó là thời kỳ tồn tại của nhà nước Trung Hoa tư sản.

Năm 1949, toàn bộ lục địa được giải phóng khỏi ách thống trị của Quốc dân Đảng. Chính quyền Tưởng Giới Thạch và quân đội Quốc dân Đảng đã bỏ chạy và cư trú tại đảo Đài Loan.

Sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đánh dấu một thời kỳ mới trong lịch sử phát triển, đất nước phát triển theo con đường XHCN, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Trên thế giới vào thập kỷ 90, Liên Xô và hệ thống các nước XHCN tan rã, song Trung Quốc đã thực hiện đường lối "Cải cách mở cửa", kiên định phát triển theo đường lối XHCN, Đảng Cộng sản Trung Quốc luôn có sự đổi mới. Đại hội Đảng lần thứ 15 của Trung Quốc đã xác định : "Thúc đẩy toàn diện sự nghiệp xây dựng CNXH mang màu sắc Trung Quốc vào thế kỷ XXI".

Cơ quan lập pháp cao nhất là Quốc hội (đại biểu Nhân dân toàn Trung Quốc) ; nguyên thủ quốc gia là Chủ tịch nước ; Thủ tướng đứng đầu chính phủ (Quốc vụ viện). Theo quy định của hiến pháp mới, nhiệm kỳ của thủ tướng là 4 năm, và không ai được giữ chức vụ đó quá hai nhiệm kỳ.

3. KINH TẾ

3.1. Tổng quan nền kinh tế Trung Quốc

Từ năm 1949 đến nay, bộ mặt kinh tế – xã hội của Trung Quốc có nhiều biến đổi theo chiều hướng tích cực. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế ở nước này cũng trải qua nhiều giai đoạn, có những giai đoạn khó khăn và phức tạp.

3.1.1. Tổng quan nền kinh tế Trung Quốc trong thời kỳ 1949 – 1978

Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập năm 1949, đi theo con đường XHCN. Cũng như nhiều nước XHCN khác, Trung Quốc tiến hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, thực hiện các cải cách quan trọng : cải cách ruộng đất, cải tạo công thương, quốc hữu hóa tư liệu sản xuất, thành lập các tổ chức nhà nước và tập thể (Công xã nhân dân, nhà máy xí nghiệp quốc doanh) để phát triển nền kinh tế thống nhất.

Nhưng thực tế sau gần 30 năm phát triển, nền kinh tế – xã hội Trung Quốc có nhiều bước thăng trầm, kết quả rất hạn chế.

Đến cuối thập kỷ 70, nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ yếu trong nền kinh tế. Do cơ cấu không hợp lý, kỹ thuật canh tác lạc hậu, năng suất lao động thấp nên đời sống nhân dân chậm được cải thiện. Nông nghiệp của Trung Quốc thu hút 80% dân số, cung cấp 70% nguyên liệu cho công nghiệp, chiếm 50% ngân sách, 70% hàng xuất khẩu và 40% thu nhập quốc dân. Nhưng Trung Quốc vẫn phải nhập lương thực : năm 1977 nhập 4 triệu tấn ; năm 1978 là 4 triệu tấn ; năm 1980 là 15 triệu tấn. Bình quân lương thực đầu người ở Trung Quốc chỉ có 290 kg/năm và trồng trọt chiếm tới 85% tổng sản phẩm nông nghiệp. GDP/người của Trung Quốc những năm 70 chỉ đạt từ 120 – 250 USD.

Sau khi giành được độc lập, Trung Quốc phục hồi, mở rộng các khu công nghiệp đã có từ trước đây ở vùng Đông và Đông Bắc. Đồng thời, trong thời gian này nhiều mỏ khoáng sản mới được thăm dò khai thác và khai thác dầu lửa ở Ngọc Môn, Lan Châu, dọc bờ biển Thiên Tân, vịnh Bột Hải. Sau khi giành độc lập Trung Quốc cũng đã xây dựng và phát triển nhiều cơ sở công nghiệp thuộc các ngành công nghiệp mới như : điện tử, cơ khí chính xác, chế tạo ô tô... Nhưng đến cuối những năm 60 và đầu những năm 70, nhiều nhà máy của Trung Quốc phải đóng cửa. Trình độ KHKT và sản lượng

công nghiệp của Trung Quốc thấp hơn nhiều so với các nước công nghiệp khác : sản lượng điện kém Hoa Kỳ 10 lần, Nhật 4 lần ; sản xuất thép kém Hoa Kỳ 5 lần, Liên Xô cũ 6 lần, Nhật Bản 4,5 lần.

Sở dĩ nền kinh tế – xã hội của Trung Quốc thời kỳ 1949 – 1978 chậm phát triển là do một số nguyên nhân sau :

- Thực hiện một số chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội nóng vội, thiếu cơ sở khoa học và thiếu thực tiễn như : cuộc Đại công nghiệp, Cách mạng Văn hóa...

- Cơ chế quan liêu bao cấp, tình trạng đơn phương (bế quan, tỏa cảng) kéo dài.

- Cơ cấu ngành kinh tế và phân bố các cơ sở công nghiệp không hợp lý (chủ yếu phát triển các ngành công nghiệp nặng : khai mỏ, luyện kim, chế tạo máy, phân bố chủ yếu ở miền Đông Bắc và phía đông).

- KHKT không được phát triển, đội ngũ KHKT không được đào tạo, các trí thức bị về làm việc ở nông thôn ; nhiều di sản văn hóa bị phá hoại.

- Các chính sách dân số không hợp lý, không được áp dụng triệt để, dân số tăng nhanh.

3.2.2. Tổng quan nền kinh tế Trung Quốc từ năm 1978 đến nay

a) Những chiến lược phát triển và những thành tựu đạt được

Cuối thập niên 70, Trung Quốc thực hiện cải cách, mở cửa và 4 hiện đại hóa : hiện đại hóa công nghiệp, nông nghiệp, KHKT và quốc phòng. Trung Quốc đã thực hiện nhiều chính sách, biện pháp để phát triển kinh tế – xã hội :

- Vận hành nền kinh tế thị trường có định hướng XHCN, phát triển kinh tế nhiều thành phần, tạo môi trường thuận lợi để thu hút vốn từ nước ngoài và các thành phần kinh tế trong nước.

- Trong công nghiệp tăng cường vốn đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị để sản xuất hàng xuất khẩu (tỷ lệ đầu tư so với tổng GDP của Trung Quốc năm 2003 gần 40%, trong khi đó các nước châu Á khác chỉ ở mức 20 – 30%) ; các ngành sản xuất thép, xi măng, ô tô được chính phủ tăng mức đầu tư.

- Vay vốn nước ngoài để nhập công nghệ kỹ thuật và thiết bị để thay thế thiết bị cũ, đầu tư nâng cấp và xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Phát triển kinh tế biên mậu ; kinh tế biển ; thành lập các đặc khu kinh tế và đẩy mạnh các hoạt động xuất, nhập khẩu : mở 14 thành phố cảng, thành lập 32 khu phát triển kinh tế công nghệ, 15 khu mậu dịch tự do và 13 khu mậu dịch biên giới...

- Mở rộng quyền tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp với nhiều hình thức : cổ phần, khoán, sáp nhập, phá sản...

– Khuyến khích phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, các ngành thủ công và công nghiệp truyền thống như : gốm sứ, dệt may, da dầy... để tạo nhiều việc làm và có nhiều hàng xuất khẩu.

– Đầu tư cao cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ (năm 2004 Trung Quốc đã phóng thành công tàu vũ trụ).

– Đối với nông nghiệp, Trung Quốc đã áp dụng chính sách khoán sản phẩm, giao đất, giao rừng, phát triển kinh tế hộ gia đình, đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp, giảm tình trạng độc canh. Sau 10 năm thực hiện cải cách, đến năm 1990 sản lượng lương thực đầu người đã tăng từ 300 kg lên 400 kg.

– Về đối ngoại, Trung Quốc mở rộng quan hệ kinh tế ngoại giao với các nước, góp phần quan trọng trong việc phát triển hòa bình và ổn định của thế giới, thực hiện quan hệ tốt đẹp với các nước láng giềng (hòa mục với láng giềng, hòa bình với láng giềng, làm giàu với láng giềng, ổn định với láng giềng, đối tác với láng giềng, làm yên với láng giềng).

– Coi trọng việc phát triển các ngành dịch vụ như : giao thông vận tải, ngoại thương, tài chính, du lịch...

Vào cuối thập kỷ 90 :

Năm 1997, Đại hội 15 Đảng cộng sản Trung Quốc đã đưa ra những nội dung chính về đường lối kinh tế như sau :

– Điều chỉnh và hoàn thiện kết cấu chế độ sở hữu, kiên trì lấy chế độ sở hữu làm chủ thể, phát triển nhiều loại hình sở hữu. Mọi hình thức sở hữu phù hợp với "ba điều có lợi" : có lợi cho phát triển sức sản xuất ; có lợi cho việc nâng cao sức mạnh tổng hợp của đất nước ; có lợi cho việc nâng cao đời sống nhân dân đều có thể và cần được vận dụng.

– Đẩy nhanh cải cách xí nghiệp quốc doanh, lấy vốn làm đầu mối, khuyến khích sáp nhập, phá sản, phân loại và sắp xếp lại lao động dư thừa, giảm người làm, tăng hiệu quả, hình thành cơ chế cạnh tranh để tiến tới xây dựng hệ thống xí nghiệp hiện đại.

– Hoàn thiện kết cấu và phương thức phân phối, tập trung của cải phát triển nền tài chính quốc gia.

– Phát huy địa vị cơ sở của nông nghiệp, điều chỉnh và tối ưu hóa cơ cấu kinh tế.

– Thi hành chiến lược dùng khoa học giáo dục để phát triển đất nước và chiến lược phát triển nhân lực.

– Ra sức nâng cao mức độ mở cửa với bên ngoài, không ngừng cải thiện đời sống nhân dân.

– Trong cải cách xí nghiệp nhà nước, cổ phần hóa được coi là một hướng quan trọng. Phó Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ, người chủ trương đề xướng biện pháp cổ phần hóa doanh nghiệp năm 1997 đã đưa ra các nguyên tắc cải cách :

1) Kiên quyết thực hiện chính sách "Nắm cái lớn, bỏ cái nhỏ", dứt khoát không thương tiếc những xí nghiệp quốc doanh thua lỗ trong nhiều năm. Ngân hàng chỉ cung cấp vốn cho những xí nghiệp làm ăn có lãi.

2) Kiên quyết thực hiện đóng cửa, sáp nhập hoặc cho phá sản những xí nghiệp bị thua lỗ trong nhiều năm.

3) Thực hiện rộng rãi cổ phần hóa các xí nghiệp quốc doanh.

4) Đảm bảo quản lý tài chính chặt chẽ, tránh trở lại tình trạng nền kinh tế phát triển quá nóng (các công ty kinh doanh bất động sản phải có 2/3 số vốn mới được vay vốn ngân hàng khi xây dựng hoặc tham gia đấu thầu thực hiện các dự án về bất động sản).

Từ tháng 2 năm 2006, Trung ương Đảng và Chính phủ Trung Quốc đã phê chuẩn, công bố các chính sách ưu tiên đầu tư, nâng cấp xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường đầu tư vốn, KHKT để phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn, tạo nhiều việc làm, nâng cao đời sống cho nông dân.

Thực hiện cải cách mở cửa với các chiến lược, biện pháp phát triển kinh tế – xã hội phù hợp, năng động, thích ứng. Vì vậy, nền kinh tế trong gần 3 thập kỷ vừa qua của Trung Quốc đã đạt được nhiều kết quả vượt bậc. Hiện nay, Trung Quốc đã trở thành cường quốc về kinh tế, vị thế về nhiều mặt của Trung Quốc trên thế giới được khẳng định. Liên tục trong nhiều năm nền kinh tế của Trung Quốc đạt mức tăng trưởng cao và ổn định.

Bảng 2.20. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Trung Quốc hằng năm thời kỳ 1995 – 2004 (%)

Năm	1995	1996	1998	1999	2001	2002	2003	2004
Mức tăng GDP	10,5	9,6	7,8	7,1	7,1	8,3	9,1	9,5

Nguồn : Phạm Quốc Thái. "Tiềm lực kinh tế của Trung Quốc hiện tại và tương lai" – Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, tháng 6/2005, tr. 24) ; www.worldbank.org.vn.

Nền kinh tế phát triển, đời sống được nâng cao, Trung Quốc có mức tăng GDP cao : năm 1997 đạt 900 tỷ USD, đứng thứ bảy thế giới (sau Mỹ, Nhật Bản, Đức, Pháp, Anh, Italia) ; năm 2004 đạt 7.262 tỷ USD và đứng thứ sáu thế giới.

Nông nghiệp, dịch vụ, nhiều ngành công nghiệp của Trung Quốc trong những năm gần đây có giá trị sản lượng tăng nhanh. Do vậy, kim ngạch

thương mại của Trung Quốc có mức tăng hằng năm cao, những năm gần đây tăng hơn 11%, nhiều năm tăng hơn 20%. Nhiều năm liền Trung Quốc có cán cân xuất, nhập khẩu dương, có số dư thương mại lớn và mức dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc tăng nhanh : tính đến tháng 6 năm 1995 là 73,6 tỷ USD ; tháng 12/2004 là 609,9 tỷ USD. Do có yếu tố đảm bảo sự phát triển ổn định, nên nền kinh tế Trung Quốc có mức lạm phát thấp : thời kỳ 1986 – 1995 là 11,7%, nhưng đến thời kỳ 1995 – 2005 chỉ còn 1,7% ; mức lạm phát năm 1996 là 6% và năm 2003 chỉ còn 1,2%, đến năm 2004 là 3,9%.

Gần hai thập kỷ qua, Trung Quốc có mức tăng trưởng kinh tế cao, song mức lạm phát lại thấp, giá trị xuất nhập khẩu và thặng dư thương mại cao nên dự trữ ngoại tệ đứng đầu thế giới. Với môi trường đầu tư thuận lợi nên những năm gần đây, Trung Quốc là một trong bốn nước thu hút FDI đứng đầu thế giới : năm 2001 là 46 tỷ USD ; năm 2002 là 49,3 tỷ USD ; năm 2003 là 51 tỷ USD và năm 2004 là 57 tỷ USD.

Tính đến cuối tháng 6/2004, tổng cộng Trung Quốc đã phê duyệt 486.965 dự án đầu tư nước ngoài, với số vốn ký kết là 1.015,827 tỷ USD và số vốn thực tế là 535,354 tỷ USD.

Tính đến ngày 20/11/2004, Trung Quốc (không kể Hồng Kông) đứng thứ 15 trong các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vốn trực tiếp vào Việt Nam, với 310 dự án, tổng số vốn đầu tư là 613.740.794 USD và số vốn thực hiện là 174.824.062 USD⁽¹⁾. Nếu tính đến tháng 11/2005, Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông) đứng thứ năm trong các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, với số vốn đầu tư là 7 tỷ USD.

b) Những khó khăn tồn tại của nền kinh tế Trung Quốc trong quá trình thực hiện cải cách, mở cửa, hiện đại hóa đất nước

– Dân số 1,3 tỷ người, đây là một lợi thế về nguồn lao động dồi dào, nhưng mặt trái của nó là nạn thất nghiệp. Mỗi năm Trung Quốc có từ 13 đến 15 triệu người bước vào tuổi lao động, chủ yếu ở khu vực nông thôn, việc đào tạo nghề không đáp ứng nhu cầu cần được đào tạo nên tỷ lệ thất nghiệp của Trung Quốc còn khá cao.

– Dân số đông, nhưng diện tích đất canh tác của Trung Quốc lại không nhiều, chỉ chiếm có 10% diện tích đất tự nhiên. Do bảo vệ và khai thác không hợp lý, mỗi năm diện tích đất bị hoang mạc hóa tới khoảng 1 triệu ha. Thêm vào đó là quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đã làm cho đất canh tác của nước này ngày càng bị thu hẹp. Do vậy, mặc dù dành nhiều quan

⁽¹⁾ – Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, Phụ lục 1, tr. 97 – 102, Phụ lục 3, bảng P3.23;
– *Beijing Review*, № 27, July 7, 2005, tr. 1 – 8.

tâm, đầu tư cho phát triển nông nghiệp, song Trung Quốc vẫn phải ngày càng nhập khẩu nhiều lương thực. Hằng năm, Trung Quốc nhập khẩu 30% nhu cầu về các loại thịt bò, dê, cừu và 10 đến 15 triệu tấn lương thực.

– Sự phân hóa giàu nghèo giữa các vùng và các tầng lớp dân cư ngày càng rõ.

Theo tính toán của các chuyên gia, số người nghèo sống ở khu vực miền Tây chiếm khoảng 45,7% tổng số người nghèo trên toàn lãnh thổ Trung Quốc. Khoảng cách thu nhập bình quân đầu người giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc ngày càng lớn : năm 1978 là 212,9 NDT và 153,9 NDT ; năm 1990 là 885 NDT và 700 NDT ; năm 1998 là 5.490 NDT và 4.270 NDT.

– Trong quá trình phát triển kinh tế, tuy đã đầu tư và quan tâm phát triển kết cấu hạ tầng, nhưng nhiều vùng ở Trung Quốc kết cấu hạ tầng vẫn còn lạc hậu, kém phát triển.

– Hệ thống ngân hàng hoạt động yếu kém, ngân hàng Trung Quốc hiện có ít nhất 22% tổng số khoản vay không cho sản xuất, tương đương 200 tỷ USD và có nhiều khoản nợ khó đòi.

– Tình trạng nền kinh tế tăng trưởng cao, không kiểm soát được sẽ gây khó khăn về nguồn nguyên liệu, ô nhiễm môi trường. Trung Quốc hiện nay là nước nhập nhiều nguyên liệu nhất thế giới, trong điều kiện giá dầu lửa và nguyên liệu ngày một cao sẽ là những thử thách lớn cho nền kinh tế Trung Quốc trong những năm tới.

– Khoảng 40% trong số 100.000 xí nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ triền miên, phải thực hiện sáp nhập, cổ phần hoặc bị phá sản.

3.2. Các ngành kinh tế

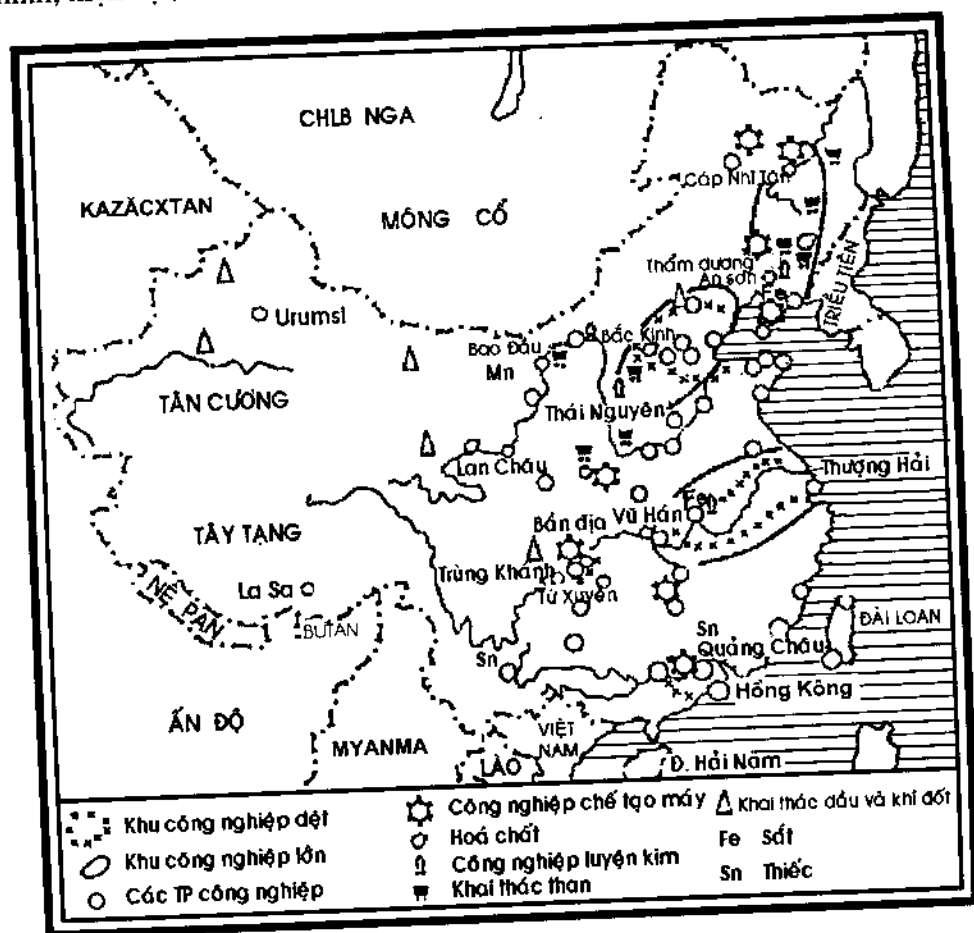
3.2.1. Công nghiệp

Xây dựng và phát triển công nghiệp đã trở thành nhiệm vụ, mục tiêu hàng đầu trong sự nghiệp phát triển nền kinh tế của Trung Quốc. Công cuộc cải cách XHCN và hiện đại hóa đã mang lại sự phát triển khởi sắc cho công nghiệp.

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng hàng đầu và tạo ra sức mạnh của nền kinh tế Trung Quốc. Năm 2003, giá trị sản lượng công nghiệp chiếm 51,7% giá trị thu nhập quốc dân. Do được quan tâm đầu tư phát triển nên trong nhiều năm liền, ngành công nghiệp của Trung Quốc đạt mức tăng trưởng cao : trong 10 năm (1993 – 2002) tổng sản lượng công nghiệp của Trung Quốc tăng 3 lần, chiếm 4,7% giá trị sản lượng công nghiệp của thế giới (năm 1996 : 12,8%, năm 2004 : 10,2%, năm 2005 : 10,2%). 6 tháng đầu năm 2004, giá trị sản lượng các ngành công nghiệp nặng đạt 1.670 tỷ NDT,

tăng 19,7% so với 6 tháng đầu năm 2003 và giá trị sản lượng công nghiệp nhẹ đạt 811,2 tỷ NDT, tăng 15,6%.

Trung Quốc đã xây dựng được một nền công nghiệp có cơ cấu hoàn chỉnh, hiện đại, có vai trò trong nền kinh tế thế giới.



LƯỢC ĐỒ CÔNG NGHIỆP TRUNG QUỐC

a) Công nghiệp nhiên liệu và năng lượng

Sản lượng khai thác than của Trung Quốc tăng nhanh, so với đầu thập kỷ 70 sản lượng than hiện nay của Trung Quốc tăng hơn 4 lần. Sản lượng khai thác than năm 1997 đạt 1.080 triệu tấn và đến năm 2004 đạt tới 1.956 triệu tấn. Công nghiệp dầu mỏ từ lâu đã được chú trọng, năm 1959 vùng mỏ dầu lớn Đại Khánh (Đông Bắc) được khai thác, tiếp đến là các mỏ dầu ở Hoa Bắc và ven biển; hiện nay việc khai thác dầu lửa còn phát triển ở miền Tây. Sản lượng khai thác dầu mỏ của Trung Quốc không ngừng tăng: năm 1987 là 134 triệu tấn; năm 2001 là 164 triệu tấn và năm 2004 là

180 triệu tấn. Do nhu cầu sử dụng ngày càng tăng, hiện nay Trung Quốc sử dụng khoảng 1/3 nhu cầu dầu lửa của thế giới, nên lượng dầu lửa của Trung Quốc phải nhập tăng nhanh ; năm 2001 là 46 triệu tấn ; năm 2004 là 91,2 triệu tấn và năm 2005 là 100 triệu tấn.

Công nghiệp điện của Trung Quốc phát triển nhanh, các nhà máy nhiệt điện sản xuất từ than chiếm 3/4 sản lượng. Trung Quốc có 150 nhà máy thủy điện và nhiều nhà máy điện nguyên tử, sản lượng điện năm 1990 là 618 tỷ kW ; năm 2002 là 1.654 tỷ kW và năm 2004 là 1.982 tỷ kW. Sản lượng điện của Trung Quốc đứng thứ hai thế giới. Do công nghiệp phát triển, lượng điện sử dụng nhiều, những năm tới Trung Quốc không đáp ứng được nhu cầu về điện.

b) Công nghiệp luyện kim

Công nghiệp sản xuất thép của Trung Quốc được coi trọng và đầu tư phát triển. Hiện nay, Trung Quốc là nước sản xuất thép nhiều nhất thế giới và lớn hơn sản lượng thép của Mỹ và Nhật được sản xuất. Sản lượng thép của Trung Quốc tăng nhanh : năm 1986 là 52 triệu tấn ; năm 1995 là 92 triệu tấn ; năm 2004 là 273 triệu tấn. Mười năm trở lại đây, sản lượng thép của Trung Quốc sản xuất hàng năm tăng trên 20%. Hiện nay Trung Quốc sử dụng tới 29% nhu cầu về thép của thế giới nên số lượng thép mà Trung Quốc nhập khẩu ngày càng tăng : năm 2002 là 23 triệu tấn ; năm 2003 là 30 triệu tấn ; năm 2004 là 33 triệu tấn.

Trung Quốc hiện có tới 1.600 công ty sản xuất thép, trong đó có tới 5 công ty có sản lượng sản xuất trên 15 triệu tấn/năm.

c) Công nghiệp chế tạo cơ khí

Công nghiệp chế tạo cơ khí là ngành công nghiệp chủ yếu trong sự nghiệp công nghiệp hóa của Trung Quốc. Ngành công nghiệp này có những bước phát triển nhanh, các sản phẩm ngày càng phong phú, kỹ thuật công nghệ ngày càng được nâng cao.

Cơ cấu các sản phẩm ngành chế tạo cơ khí của Trung Quốc gồm : máy nông nghiệp, ô tô, máy công cụ, thiết bị điện tử, thiết bị khai mỏ, tàu biển, đầu máy, toa xe lửa, dụng cụ quang học, hàng không vũ trụ, viễn thông, tin học. Hiện nay, Trung Quốc đứng thứ tư (sau Mỹ, Nhật, Đức) về sản xuất công nghiệp hiện đại.

Ngành chế tạo ô tô những năm gần đây được chú trọng đầu tư, năm 2004 sản xuất 5,2 triệu chiếc, đứng thứ ba thế giới. Ngành sản xuất này tập trung ở vùng Đông Bắc. Nhiều tập đoàn sản xuất ô tô lớn của các nước đã hợp tác, đầu tư vào sản xuất ô tô ở Trung Quốc.

Công nghiệp điện tử và tin học ở Trung Quốc còn phụ thuộc vào thiết bị, công nghệ, linh kiện nhập khẩu nhưng nó có tốc độ phát triển nhanh, giá thành rẻ nhờ có nguồn nhân công rẻ và dồi dào. Trung Quốc hiện sản xuất 20% thị phần máy điện thoại di động, 51% đầu máy DVD, 26% tủ lạnh và 25% ti vi màu của thị trường thế giới. Năng lực sản xuất và trình độ sản xuất kỹ thuật của ngành công nghiệp này ở Trung Quốc còn thấp so với Hoa Kỳ, Nhật và một số nước khác.

d) Công nghiệp hàng không vũ trụ

Trong những năm gần đây, công nghiệp hàng không vũ trụ có nhiều tiến bộ. Trung Quốc đã chế tạo được vệ tinh thương mại, tên lửa, máy bay dân dụng và quân sự, chế tạo vũ khí. Năm 2004, Trung Quốc còn thử nghiệm phóng tàu vũ trụ thành công.

Ngành công nghiệp hóa chất của Trung Quốc trong những năm gần đây có mức tăng trưởng cao (trên 10% hằng năm). Các sản phẩm sản xuất nhiều là : phân bón, dầu lửa, chất dẻo, hóa dược. Năm 2004, Trung Quốc sản xuất 28,2 triệu tấn phân hóa học. Công nghiệp hóa dầu cũng là ngành phát triển mạnh ở Trung Quốc.

Sản xuất vật liệu xây dựng là ngành có điều kiện phát triển nhanh ở Trung Quốc do nhu cầu công nghiệp hóa và đô thị hóa. Các sản phẩm của ngành công nghiệp này khá phong phú, gồm : gạch, gỗ, xi măng... Trung Quốc hiện là nước sản xuất xi măng đứng hàng đầu thế giới, năm 2004 sản xuất được 970 triệu tấn xi măng.

Công nghiệp nhẹ và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ở Trung Quốc là những ngành công nghiệp truyền thống, có nhiều lợi thế phát triển như : có nguồn nhân công dồi dào, giá rẻ lại khéo tay, có nhiều kinh nghiệm sản xuất. Trung Quốc hiện sản xuất 60% xe đạp, 50% giày dép, 20% hàng dệt may của thị trường thế giới⁽¹⁾. Ngành dệt may của Trung Quốc đã tăng 500% trong thời kỳ 1990 – 2004 từ 10 tỷ USD lên 50 tỷ USD, sử dụng tới 15 triệu nhân công và sản xuất 24,87 tỷ m² vải.

Ngành dệt may của Trung Quốc có giá trị xuất khẩu và thị phần xuất khẩu đứng hàng đầu thế giới, khả năng cạnh tranh cao, năm 2004 chiếm 12% thị phần tại EU và 19% thị phần tại Mỹ⁽²⁾. Công nghiệp thực phẩm sản xuất các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, quả tươi, đậu... phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu cũng là ngành phát triển mạnh ở Trung Quốc.

⁽¹⁾ Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, số 1 (55), 2/2005, tr. 21 ; Beijing review N° 27, July, 2005.

⁽²⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr. 81.

3.2.2. Nông nghiệp

Công cuộc cải cách ở Trung Quốc bắt đầu từ kinh tế và trong kinh tế bắt đầu từ nông nghiệp. Từ cuối năm 1978, cải cách nông nghiệp được thực hiện với quy mô lớn, thực hiện giao đất, tự chủ trong sản xuất và tiêu thụ sản xuất, phát triển kinh tế hộ gia đình.

Ngành nông nghiệp của Trung Quốc năm 2004 chiếm 14,6% giá trị GDP và có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực, nhất là trong sản xuất lương thực. Trong vòng 5 năm (1979 – 1984), sản lượng ngũ cốc đã tăng từ 300 triệu tấn lên 400 triệu tấn. Những năm gần đây, sản lượng ngũ cốc của Trung Quốc vẫn tiếp tục tăng : năm 1995 đạt 465 triệu tấn và năm 2004 đạt 470 triệu tấn. Ngoài sản xuất lương thực, còn sản xuất nhiều loại cây công nghiệp, cây thực phẩm và sản xuất thực phẩm của Trung Quốc những năm gần đây cũng đạt sản lượng cao.

Bảng 2.21. Sản lượng một số loại sản phẩm của Trung Quốc năm 2004 (triệu tấn)

Tên sản phẩm	Ngũ cốc	Bông	Lạc	Nguyên liệu đường	Cải dầu	Chè	Hoa quả	Thịt
Sản lượng	470	6,32	14,31	9,528	13,04	0,84	15,243	41,2
Mức tăng so với năm trước (%)	9	30,1	6,6	-1,2	14,2	8,7	5,5	

Nguồn : "Số liệu thống kê tình hình phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc năm 2004" – Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 2 (60), tháng 4/2005, tr. 80.

Trung Quốc còn thực hiện một số chính sách để tạo điều kiện phát triển nông nghiệp như hạ mức thuế, tăng giá thu mua nông sản, phát triển giao thông nông thôn... Nhiều tiến bộ KHKHKT như công nghệ vi sinh, công nghệ tế bào cũng được nghiên cứu và áp dụng rộng rãi trong nông nghiệp, giúp cho việc tăng năng suất cây trồng và vật nuôi.

Mặc dù còn một số khó khăn như thiên tai, một số vùng còn thiếu nước, diện tích đất canh tác trên đầu người thấp, dư thừa lao động nông thôn, năng suất sản xuất chưa cao..., nhưng nông nghiệp của Trung Quốc trong những năm gần đây phát triển khá ổn định. Vì là nước có dân số đông, nên Trung Quốc cần có sản lượng nhiều loại nông phẩm cao và sản xuất nhiều loại nông phẩm.

Ngành trồng trọt là ngành chủ yếu trong nông nghiệp của Trung Quốc và cung cấp 3/4 giá trị tổng sản lượng nông nghiệp. Trong cơ cấu ngành trồng trọt, cây lương thực giữ vị trí quan trọng, đặc biệt là các cây trồng chủ yếu như lúa gạo, lúa mì, ngô, khoai.

Lúa gạo được trồng rộng rãi, nhưng tập trung nhiều hơn ở vùng đồng bằng Hoa Trung và Hoa Nam. Hiện nay, mỗi năm Trung Quốc sản xuất gần 200 triệu tấn lúa gạo và có sản lượng lúa gạo đứng đầu thế giới.

Lúa mì là cây lương thực có sản lượng đứng thứ hai (sau lúa gạo), sản lượng hằng năm khoảng 100 triệu tấn. Hiện nay, lúa mì được trồng nhiều ở các tỉnh phía bắc sông Trường Giang. Trung Quốc cũng là nước có sản lượng lúa mì đứng đầu thế giới.

Cây ngô ở Trung Quốc được trồng để cung cấp thức ăn cho người và gia súc. Sản lượng ngô của nước này chiếm khoảng 20% sản lượng trên toàn thế giới. Cây ngô được trồng ở nhiều nơi, nhất là ở các vùng thuộc lưu vực sông Trường Giang.

Diện tích trồng khoai tây cũng được mở rộng và có sản lượng cao ở Trung Quốc.

Trung Quốc trồng nhiều loại cây công nghiệp và cây thực phẩm như : đậu tương, bông, lạc, củ cải đường, mía, chè, cải dầu...

Đậu tương được trồng ở Trung Quốc cách đây trên 4.000 năm. Đậu tương được sử dụng để chế biến thành nhiều loại thức ăn ngon, bổ, gần với nghệ thuật ẩm thực và thói quen ăn uống của người Trung Hoa. Đồng thời, đậu tương còn là nguyên liệu sản xuất các sản phẩm công nghiệp (cao su nhân tạo, vải...). Đậu tương thường được trồng xen canh với lúa mì và ngô. Loại cây này được trồng nhiều ở vùng Đông Bắc, sản lượng hằng năm đạt trên 13 triệu tấn.

Bông là cây công nghiệp được trồng phổ biến ở Hoa Trung, Hoa Nam và Khu tự trị Tân Cương. Sản lượng bông nguyên liệu của Trung Quốc hiện nay khoảng từ 6 đến 7 triệu tấn/năm : năm 1997 đạt 7,56 triệu tấn ; năm 2004 đạt 6,32 triệu tấn.

Trung Quốc là nước trồng và sản xuất chè đứng thứ hai thế giới (sau Ấn Độ). Chè được trồng nhiều ở vùng Hoa Nam và vùng đồi núi phía nam, nơi có khí hậu mang tính cận nhiệt đới.

Trung Quốc còn dành diện tích đáng kể (chủ yếu ở miền Nam) để trồng các loại cây công nghiệp khác như : mía, lạc, cao su, hồ tiêu, thuốc lá...

Cây ăn quả được trồng ở nhiều nơi, có sản lượng cao, không những đáp ứng được nhu cầu trong nước mà còn là những mặt hàng xuất khẩu. Các loại hoa quả được trồng nhiều gồm : cam, quýt, lê, táo, mận, đào, nho, dưa...

Ngành chăn nuôi tuy chưa đạt giá trị sản lượng cao như ngành trồng trọt, nhưng cũng được quan tâm phát triển.

Trung Quốc có đàn lợn gần 400 triệu con, chiếm 3/5 đàn lợn của thế giới và cung cấp 82 – 84% số thịt gia súc. Năm 2004, Trung Quốc có sản

lượng thịt lợn là 42,4 triệu tấn. Đàn Cừu của Trung Quốc có số lượng trên 100 triệu con, đứng thứ hai thế giới (sau Ôxtrâylia) ; trâu, bò được chăn nuôi để cung cấp thịt, sữa và lấy sức kéo. Trung Quốc có đàn bò trên 80 triệu con. Năm 2004, Trung Quốc sản xuất được 10,2 triệu tấn thịt bò, dê và cừu.

Lợn, bò và gia cầm được chăn nuôi nhiều ở các vùng đồng bằng. Cừu, dê được chăn thả chủ yếu ở các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, Hoa Bắc và ở các khu tự trị phía tây.

Ngành trồng dâu nuôi tằm của Trung Quốc đã nổi tiếng từ lâu, ngành này được phát triển nhiều ở các tỉnh phía nam, nhiều nhất là ở tỉnh Triết Giang. Trung Quốc đứng đầu thế giới cả về sản lượng và chất lượng kén tằm, lụa tơ tằm.

Là nước đông dân nên sản lượng nông phẩm của Trung Quốc không đáp ứng được nhu cầu trong nước. Hằng năm Trung Quốc phải nhập từ 12 đến 15 triệu tấn lương thực và 30% nhu cầu tiêu dùng các loại thịt bò, dê, cừu.

3.2.3. Dịch vụ

Ngành dịch vụ của Trung Quốc tuy chưa được phát triển mạnh, giữ vai trò chủ yếu trong tổng giá trị thu nhập quốc dân như nhiều nước khác. Những năm gần đây, ngành này có mức tăng trưởng cao, từ năm 1998 đến năm 2002 đã đóng góp 28,9% vào tăng trưởng kinh tế, cao hơn 3,5% so với thời kỳ 1990 – 1997. Ngành dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế và là động lực mới để thúc đẩy kinh tế Trung Quốc phát triển. Những năm 1995 – 2002, lao động trong ngành dịch vụ tăng thêm 42,1 triệu người, chiếm 74,2% tổng số việc làm mới trong cả nước.

Trong 5 năm (1998 – 2002), tốc độ tăng trung bình của ngành dịch vụ ở Trung Quốc là 7,8%, cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế cùng kỳ (mức tăng GDP là 7,6%). Đặc biệt ngành ngoại thương trong thời này có tốc độ tăng trưởng hằng năm cao, từ 12,8% đến 24%/năm. Tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP thời kỳ này cũng tăng từ 32,1% lên 33,7%⁽¹⁾.

a) Giao thông vận tải

Do nhu cầu phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân, Trung Quốc ngày càng quan tâm đầu tư nhiều hơn cho phát triển giao thông, nhất là ở những vùng còn chậm phát triển như ở miền Tây. Chỉ riêng kế hoạch 5 năm (2001 – 2005), Trung Quốc đã xây mới 200.000 km đường quốc lộ (trong đó có 10.000 km đường cao tốc) ; cải tạo đường chính và xây mới

⁽¹⁾ Lê Văn Sang. "Quá trình phát triển ngành dịch vụ Trung Quốc và ngành dịch vụ tiêu biểu nhất : Tài chính tiền tệ" – Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 6 (58), tháng 12/2004, tr. 3 – 12.

tuyến đường sang miền Tây với tổng chiều dài 75.000 km (trong đó có 7.000 km đường xây mới). Tháng 10/2005, Trung Quốc đã khánh thành đường tàu đến Tây Tạng, dài hơn 2.000 km và có độ cao nhất thế giới (có nơi địa hình cao trên 5.000 m).

Hệ thống đường sắt của Trung Quốc có tổng chiều dài đến năm 2005 là trên 65.000 km, mật độ đường sắt tập trung cao ở miền Đông đất nước. Hiện nay, Trung Quốc có các tuyến đường sắt tỏa đi khắp các miền đất nước. Trung Quốc đã tiến hành xây mới, nâng cấp nhiều nhà ga ; trang bị hệ thống thông tin liên lạc hiện đại ; cải thiện chất lượng các đoàn tàu.

Hệ thống đường ô tô cũng được đầu tư xây dựng ngày càng nhiều và hiện đại, nhiều thành phố lớn của Trung Quốc hiện nay đã được nối với nhau bằng hệ thống đường cao tốc (Quảng Châu – Chu Hải – Bắc Kinh ; Vân Nam – Côn Minh ; Bắc Kinh – Thượng Hải – Hàng Châu...). Hiện nay, Trung Quốc có trên 1.200.000 km đường ô tô.

Giao thông đường thủy ở Trung Quốc khá phát triển, với trên 4.000 km đường thủy nội bộ. Hiện nay, Trung Quốc có đội tàu biển với trọng tải 16 triệu tấn, Trung Quốc là một trong 10 nước có đội tàu biển lớn nhất thế giới.

Dọc bờ biển phía đông và phía nam Trung Quốc có nhiều cảng lớn như : Thượng Hải, Đại Liên, Thiên Tân, Thanh Đảo, Hoàng Phố, Hồng Kông... Trong đó cảng Thượng Hải với công suất bốc dỡ gần 150 triệu tấn hàng hóa mỗi năm, được xếp vào nhóm 10 cảng lớn nhất thế giới.

Ngành hàng không của Trung Quốc phát triển khá nhanh, kể từ khi nước này thực hiện chính sách "Mở cửa" và tăng cường trao đổi kinh tế, văn hóa với nước ngoài. Trung Quốc hiện có 143 sân bay nội địa và quốc tế. Trung Quốc đã đầu tư đáng kể vào việc nâng cấp các sân bay (năm 1997 đầu tư 11,8 tỷ USD) và mua sắm máy bay hiện đại (3 tỷ USD). Từ năm 2000, sân bay Bạch Vân ở thành phố Quảng Châu được xây dựng, có diện tích và quy mô lớn nhất châu Á, với vốn đầu tư 20 tỷ USD. Kế hoạch từ năm 1997 đến năm 2010, Trung Quốc sẽ đầu tư 10 tỷ USD để mua 2.000 máy bay mới, chỉ riêng năm 2001 Trung Quốc mua thêm 30 máy bay Boing 737 của Hãng Boing (Hoa Kỳ). Theo báo cáo của Boing cho biết, thị trường máy bay thương mại tại Trung Quốc trong 20 năm tới có thể đạt 144 tỷ USD, và tăng trưởng của hoạt động giao thông hàng không của nước này sẽ vượt mức tăng trưởng GDP.

Hiện nay, Trung Quốc cũng là nước có hệ thống thông tin viễn thông phát triển. Chỉ riêng năm 2004, dung lượng tổng đài được xây dựng là 700.200, độ dài đường cáp quang mới xây dựng dài 650.000 km.

b) Ngoại thương và du lịch

Trung Quốc hiện là nước có ngành ngoại thương lớn trên thế giới. Ngành ngoại thương của Trung Quốc có vai trò quan trọng đối với quá trình thực hiện công nghiệp hóa, phát triển và tăng trưởng của các ngành kinh tế. Đây là ngành có mức tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế của Trung Quốc trong hơn một thập kỷ qua.

Để tăng giá trị xuất khẩu, chỉ riêng năm 2001 Trung Quốc đã thông qua 1.000 kế hoạch và hàng trăm sáng kiến cải tiến các hoạt động xuất khẩu. Trung Quốc đã giảm thuế xuất khẩu với nhiều mặt hàng, tháo gỡ những trở ngại trong buôn bán với các nước. Hiện nay, Trung Quốc có quan hệ buôn bán với 227 nước và khu vực trên thế giới (năm 1991 là 117 nước và khu vực). Nhật Bản, Hồng Kông, Mỹ, EU, ASEAN, Đài Loan và Hàn Quốc là những bạn hàng chủ yếu của Trung Quốc. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc với các bạn hàng chủ yếu này luôn chiếm hơn 90% tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc. Trung Quốc hiện nay đóng góp khoảng 6% giá trị thương mại toàn cầu (năm 2004) và đứng thứ ba thế giới (sau Hoa Kỳ, CHLB Đức), nếu so với năm 1990 thì giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng 3 lần.

Bảng 2.22. Giá trị xuất nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu một số năm của Trung Quốc (Tỷ USD)

Năm	1996	2001	2002	2003	2004
Giá trị xuất nhập khẩu	281	501	620,9	821,7	1135,5
Giá trị xuất khẩu	146,5	259	325,7	427,3	583,1
Giá trị nhập khẩu	134,5	242	295,2	394,4	552,4
Thặng dư thương mại	6	17	30,5	32,9	30,7
Mức tăng giá trị xuất nhập khẩu (%)	10,8	10,0	12,3	13,2	13,8

Nguồn : Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, Phụ lục 2, tr. 322 – 323, 328.

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc những năm gần đây đạt được giá trị kim ngạch xuất khẩu cao, năm 2004 giá trị kim ngạch xuất khẩu của hai nước đạt 6,7 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 2,7 tỷ USD và kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam là 4,0 tỷ USD. Trung Quốc đứng thứ ba về giá trị xuất khẩu của các nước với Việt Nam và đứng thứ nhất về giá trị hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam. Kế hoạch của hai nước đến năm 2010 sẽ đưa giá trị xuất, nhập khẩu lên 10 tỷ USD.

Các mặt hàng chủ yếu của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc là dầu thô, than, cao su, hạt điều, và Việt Nam nhập các mặt hàng của Trung Quốc chủ yếu là xăng dầu, vải, nguyên liệu, phụ tùng máy.

5 tháng đầu năm 2005, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1 tỷ USD (trong đó dầu thô : 429 triệu USD, than : 123 triệu USD, cao su : 112 triệu USD, hạt điều : 31 triệu USD) và Việt Nam nhập của Trung Quốc 2,1 tỷ USD.

c) Du lịch

Trung Quốc là quốc gia có bề dày về lịch sử, văn hóa, có nhiều công trình kiến trúc tuyệt tác, có nhiều giá trị văn hóa đặc sắc, thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp, với 25 di sản văn hóa là những nguồn tài nguyên quý giá, giàu có cho phát triển du lịch.

Hơn hai thập kỷ gần đây, nền kinh tế tăng trưởng nhanh, kết cấu hạ tầng phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện và chính sách mở cửa là những điều kiện, nguồn lực thuận lợi cho du lịch Trung Quốc phát triển.

Từ năm 1980 đến nay, Trung Quốc coi trọng đầu tư phát triển du lịch và du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Hiện nay, Trung Quốc đã lập và thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển du lịch quốc gia hướng vào 4 chiến lược lớn, gồm : xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật với hệ thống các khách sạn quốc tế từ 3 đến 5 sao và hệ thống các nhà hàng ; nâng cấp và xây dựng các điểm đón khách đạt tiêu chuẩn quốc tế ; tuyển dụng và đào tạo đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, có chất lượng tốt (phân cấp đào tạo : các trường đại học lớn như Bắc Kinh, Thanh Hoa đào tạo các cán bộ quản lý của ngành và địa phương, còn lại được đào tạo tại các cơ sở đào tạo của các tỉnh thành) ; nâng cấp xây dựng kết cấu hạ tầng đến các điểm du lịch, đáp ứng nhu cầu đi lại của du khách. Trung Quốc phấn đấu đến năm 2010 sẽ trở thành nước có thu nhập và du khách quốc tế đến Trung Quốc đứng đầu thế giới.

Hầu hết các địa phương có tài nguyên và điều kiện phát triển du lịch của Trung Quốc đều tiến hành lập và thực hiện các dự án quy hoạch tổng thể và chi tiết cho phát triển du lịch.

Đến nay, Trung Quốc đã trở thành nước có số lượng du khách quốc tế đứng đầu thế giới (nếu tính cả Hoa Kiều về thăm tổ quốc) và đứng thứ tư thế giới về số lượt du khách quốc tế nếu không kể Hoa Kiều. Theo báo cáo của Tổ chức Du lịch Quốc tế, khách du lịch quốc tế đến Trung Quốc năm 2001 là 32,2 triệu người ; năm 2002 là 36,8 triệu người và năm 2003 là 33 triệu người, chiếm 5,2% thị phần của thế giới.

Theo *Beijing Review*, N°27 tháng 7/2005, năm 2004 Trung Quốc đã đón 109,04 triệu khách du lịch quốc tế đến, tăng 19% so với năm 2003. Trong đó có 16,93 triệu khách quốc tế không phải là Hoa Kiều, doanh thu từ du lịch quốc tế năm 2004 đạt 25,7 tỷ USD. Năm 2004 có tới 1,1 tỷ lượt người Trung Quốc đi du lịch trong nước.

3.3. Các vùng kinh tế

Trung Quốc có các vùng kinh tế lớn đều nằm ở miền duyên hải phía đông, gồm : Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung và Hoa Nam.

3.3.1. Vùng Đông Bắc

Vùng Đông Bắc có diện tích 803.000 km². 2/5 dân số của vùng là dân thành thị. Vùng có vị trí gần với các nước Nga, Triều Tiên, Nhật Bản nên thuận lợi cho việc trao đổi kinh tế và văn hóa. Đây là vùng công nghiệp được hình thành, phát triển sớm và là trái tim của nền công nghiệp Trung Quốc. Vùng giàu tài nguyên khoáng sản, nên được khai thác sớm. Các ngành công nghiệp phát triển chủ yếu ở đây là : khai khoáng (than, dầu mỏ, quặng sắt), luyện kim, cơ khí, hóa chất, dệt, thực phẩm, công nghiệp gỗ.

Điều kiện tự nhiên của vùng thích hợp với việc trồng lúa mì, cao lương, ngô, củ cải đường, khoai tây.

Đất đai của vùng màu mỡ, nhưng do khí hậu lạnh nên sản xuất nông nghiệp chỉ có 1 vụ/năm. Vùng vẫn còn bảo tồn được nhiều rừng, có nhiều động vật quý hiếm.

3.3.2. Vùng Hoa Bắc

Cao nguyên Hoàng Thổ chiếm phần lớn diện tích của vùng. Vùng có nhiều than, quặng sắt, kim loại màu, dầu mỏ, đồng cỏ và vùng còn có nhiều rừng, đất đai phì nhiêu. Những ngành công nghiệp chính của vùng là : khai mỏ, dệt may, da giày, sản xuất điện, luyện kim, hóa chất, điện tử, lọc dầu.

Về nông nghiệp, vùng trồng lúa gạo, bông, cây ăn quả ôn đới, chăn nuôi gia súc lấy thịt và sữa. Du lịch cũng là ngành phát triển của vùng. Vùng có nhiều thành phố là những trung tâm công nghiệp, văn hóa lớn như : Bắc Kinh, Thiên Tân, Thái Nguyên, Thanh Đảo.

3.3.3. Vùng Hoa Trung

Đây là vùng kinh tế trù phú, đông dân cư, đất đai màu mỡ và có sản lượng công nghiệp lớn thứ hai cả nước. Vùng có nhiều than, kim loại màu,

thủy điện. Các ngành công nghiệp chủ yếu của vùng là : luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng và dệt.

Nông nghiệp của vùng phát triển, trồng lúa gạo, ngô, bông, chè và trồng dâu nuôi tằm. Vùng có các thành phố lớn như : Vũ Hán, Hàng Châu, Tô Châu, Thượng Hải, Thái Hồ. Vùng có nhiều di tích lịch sử có giá trị và có nhiều phong cảnh đẹp nên cũng thu hút nhiều khách du lịch.

3.3.4. Vùng Hoa Nam

Vùng Hoa Nam nằm ở khu vực gió mùa cận nhiệt đới, có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp cận nhiệt đới. Do có vị trí vươn ra biển, có nhiều khoáng sản kim loại màu nên những năm gần đây vùng có tốc độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước. Các ngành công nghiệp phát triển của vùng là : luyện kim màu, điện tử, tin học, dệt may, gốm sứ, công nghiệp thực phẩm. Sản phẩm nông nghiệp nổi tiếng của vùng là : lúa gạo, chè, mía, bông, cao su, hoa quả (vải, cam, chanh).

Các ngành công nghiệp mới và dịch vụ du lịch phát triển mạnh ở các thành phố ven biển : Thẩm Quyến, Quảng Châu, Chu Hải... Vùng có các cảng lớn là Quảng Châu, Hoàng Phố, Tràm Giang.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày và phân tích những thuận lợi, khó khăn về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc trong phát triển kinh tế.
2. Trình bày và phân tích những thuận lợi, hạn chế về dân cư – xã hội của Trung Quốc trong phát triển kinh tế.
3. Trình bày những nguyên nhân làm cho nền kinh tế của Trung Quốc thời kỳ 1949 – 1978 chậm phát triển, có nhiều hạn chế.
4. Trung Quốc đã thực hiện những chiến lược phát triển kinh tế – xã hội như thế nào từ năm 1978 đến nay ?
5. Những thập kỷ gần đây, Trung Quốc đã đạt được những thành tựu phát triển kinh tế như thế nào ?
6. Trình bày kết quả phát triển và tình hình phân bố các ngành công nghiệp nặng của Trung Quốc.
7. Trung Quốc đã thực hiện những chính sách, biện pháp nào cho phát triển nông nghiệp của Trung Quốc những năm gần đây ?
8. Trình bày đặc điểm và kết quả phát triển ngành dịch vụ của Trung Quốc trong những năm gần đây.

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI CỘNG HÒA ẤN ĐỘ

Ấn Độ là một quốc gia nằm ở khu vực Nam Á, với diện tích 3.280.483 km² ; dân số 1080,261 triệu người (năm 2004) ; GDP/người là 3.100 USD (năm 2004). Ấn Độ có diện tích đứng thứ bảy thế giới và có dân số đông thứ hai thế giới (sau Trung Quốc). Ấn Độ có 22 bang và 9 lãnh địa Liên bang, thủ đô là Niu Đêli. Là một quốc gia có lịch sử lâu đời (khoảng trên 5.000 năm), Ấn Độ được coi là một trong những nền văn minh cổ đại của loài người, có nền văn hóa đa dạng và phát triển rực rỡ, có nhiều phát minh đóng góp vào sự phát triển của nhân loại.

Trải qua quá trình phát triển thăng trầm của lịch sử, Ấn Độ vẫn giữ gìn được những truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc. Thoát khỏi ách thống trị của đế quốc Anh, ngày 15/8/1947 Ấn Độ trở thành nước có chủ quyền, ngày 6/1/1950 Quốc hội Ấn Độ tuyên bố là nước Cộng hòa độc lập. Từ đó tới nay, Ấn Độ đã xây dựng và phát triển kinh tế đạt được nhiều thành tựu rực rỡ. Hiện nay, Ấn Độ được biết trên trường quốc tế như một quốc gia đang tiến gần đến vị thế của một cường quốc về kinh tế.

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Lãnh thổ Ấn Độ kéo dài từ Bắc Casmia đến núi Komorin, với chiều dài 3.700 km từ 6° VTB đến 37° VTB. Từ Tây sang Đông Ấn Độ có chiều rộng 2.700 km, từ 61° KTD – 97° KTD.

Ấn Độ tiếp giáp với nhiều quốc gia : phía bắc giáp Trung Quốc, Nepal, Butan ; phía đông bắc giáp Myanma, Bangladesh ; phía tây giáp Pakixtan, Apganixtan ; phía đông và nam giáp Ấn Độ Dương. Ấn Độ có khoảng 14.000 km đường biên giới đất liền và 5.700 km bờ biển. Vị trí của Ấn Độ thuận lợi cho giao thông quốc tế, trao đổi kinh tế văn hóa với các nước.

Ấn Độ có địa hình đa dạng, thiên nhiên hùng vĩ, núi cao, đồng bằng và cao nguyên rộng lớn.

- **Miền Bắc** là hệ thống núi Hymalaya (nóc nhà của thế giới), có nhiều đỉnh núi cao tuyết bao phủ quanh năm. Đây là nơi có phong cảnh đẹp, kỳ vĩ, có nhiều lâm sản quý (trâm, gỗ tếch, chè Atxam), có nhiều điểm du lịch nổi tiếng như Shimla, Đaziling hấp dẫn du khách. Địa hình ở đây khá hiểm trở, khó khăn cho phát triển giao thông.

- **Miền Nam** là cao nguyên Đecan rộng lớn, 3/4 diện tích có độ cao từ 300 – 1.000 m. Xung quanh cao nguyên bao bọc bởi những dãy núi Đông Gát và Tây Gát (cao gần 1.700 m). Dọc ven dãy Tây Gát và Đông Gát là

vùng đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp, thuận lợi cho việc trồng các loại cây nông phẩm nhiệt đới. Giữa dãy Đông và Tây Gát có khối núi Nigôri cao 2.000 m, về phía nam có khối núi lớn Anamalai và về phía bắc có dãy Panhi... Trên các vùng núi ở phía nam Ấn Độ có khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp, môi trường trong lành. Vùng nội địa của cao nguyên Đêcan khí hậu khô lạnh, lượng mưa ít, thực động vật nghèo nàn, đất đai bị thoái hóa, không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhưng đây là vùng có nhiều khoáng sản.

• **Miền giữa** là đồng bằng Ấn – Hằng, có diện tích lớn nhất ở Nam Á (350.000 km²). Đồng bằng này do đất phù sa của hai hệ thống sông Ấn và sông Hằng bồi đắp, đất đai màu mỡ là yếu tố hình thành nuôi dưỡng nền văn minh Ấn Độ cổ đại của loài người, và là điều kiện quan trọng phát triển nền nông nghiệp. Phía bắc của đồng bằng do sự phân hóa của khí hậu nên có những vùng lãnh thổ với đặc điểm khác nhau. Các vùng phía đông như Atxam và Bengan do ảnh hưởng của gió mùa tây nam nên thích hợp trồng các loại cây nhiệt đới : lúa gạo, cói, đay, chè... Vùng phía tây đồng bằng khí hậu khô hạn, lượng mưa từ 100 – 600 mm, có nơi (Taixanme) lượng mưa chỉ có 175 mm nên không thuận lợi cho trồng trọt.

Đồng bằng Ấn – Hằng có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển nông nghiệp, giao thông và phát triển kinh tế của Ấn Độ.

Ấn Độ có khí hậu đa dạng, miền Bắc có khí hậu ôn hòa, trên vùng núi cao có khí hậu cận nhiệt, miền Nam có khí hậu nhiệt đới và xích đạo. Phần lớn lãnh thổ của Ấn Độ nằm trong khu vực có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Gió mùa tây nam thổi từ Ấn Độ Dương chi phối nhiều đặc điểm khí hậu của Ấn Độ.

Lượng mưa của Ấn Độ phân bố không đều theo không gian và thời gian, mưa thường tập trung nhiều từ tháng 6 đến tháng 10 (khoảng 90% lượng mưa cả năm). Vùng có lượng mưa nhiều là vùng Đông Bắc (đồng bằng sông Hằng và Bramapura), lượng mưa trung bình 2.500 mm, nhiều nơi tới 6.000 – 7.000 mm ; vùng Tây Gát có nơi lượng mưa tới 6.807 mm (Makhabaleva). Vùng có lượng mưa ít nhất là Tây Bắc đồng bằng sông Ấn : 57 mm (Perim) và trung tâm cao nguyên Đêcan : 325 mm (Banara) ; phần còn lại của Ấn Độ có lượng mưa từ 1.000 – 1.500 mm.

Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất là tháng 1 (15°C ở miền Bắc, 27°C ở miền Nam). Ở một số nơi khô hạn như trung tâm cao nguyên Đêcan và Tây Bắc nhiệt độ cao nhất về mùa hạ tới 35°C – 40°C.

Nhìn chung, khí hậu của Ấn Độ thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. Song có một số vùng khô hạn hoặc mưa nhiều, vì vậy muốn phát triển nông nghiệp Ấn Độ cần phải xây dựng hệ thống tưới tiêu.

Ấn Độ có nhiều sông, miền Bắc và miền Nam Ấn Độ sông ngòi có đặc điểm khác nhau.

Sông Hằng dài 2.700 km, diện tích lưu vực 1.060.000 km², sông bắt nguồn từ độ cao 4.500 m ở trung tâm vùng núi Himalaya. Thượng nguồn sông có nhiều thác ghềnh, cách bờ biển 500 km, sông Hằng chia thành nhiều phụ lưu (Pamu, Đzaman, Sôn, Khunla...) và bồi đắp nên vùng châu thổ có diện tích 100.000 km². Sông Hằng có vai trò quan trọng trong lịch sử phát triển văn hóa, kinh tế và đời sống của người Ấn Độ.

Sông Bramapura dài 2.960 km là sông lớn thứ hai ở Bắc Ấn Độ (đoạn chảy qua Ấn Độ dài 750 km). Sông này chảy qua thung lũng Atxam, đổ vào Pamu rồi chảy vào lãnh thổ Bangladesh.

Sông Ấn chỉ có phụ lưu lớn bên trái Samle chảy trong lãnh thổ Ấn Độ ở đoạn thượng lưu.

Các sông trên cao nguyên Đêcan thường ngắn, dốc, nhiều thác ghềnh, chế độ nước không điều hòa : sông Makhanadi (880 km), sông Gôđavari (1.465 km), sông Krisma (1.280 km), sông Kari (800 km).

Sông của Ấn Độ có trữ lượng điện khoảng 40 triệu kW.

Ấn Độ có nhiều hồ nổi tiếng như : hồ Chinka với diện tích 890 đến 1.165 km², có nhiều cá ; hồ Nâynitai ở độ cao 1.980 m, có diện tích 500 ha, có phong cảnh đẹp, thuận lợi cho phát triển du lịch...

Ấn Độ là nước giàu có về tài nguyên khoáng sản, tài nguyên này tập trung nhiều trên cao nguyên Đêcan và vùng Đông Bắc. Về kim loại đen, Ấn Độ có trữ lượng quặng sắt là 21,6 tỷ tấn, hàm lượng quặng 60 – 70% và có trữ lượng quặng mangan đứng đầu thế giới. Kim loại màu có nhiều quặng đồng, bôxít và kim loại quý hiếm như uran, thori, vàng, bạc. Ấn Độ còn có nhiều graphit, micas, vật liệu xây dựng.

Than của Ấn Độ có trữ lượng 125 tỷ tấn, 90% trữ lượng tập trung ở vùng Đông Bắc và miền Trung Ấn. Ấn Độ có mỏ dầu ngoài khơi biển Mumbai (Bombay).

Ấn Độ còn bảo tồn được nhiều khu rừng nhiệt đới. Phần lớn cư dân theo các tôn giáo, thực hiện giới luật không sát sinh nên các loài động vật của Ấn Độ được bảo vệ, có sự đa dạng sinh học cao và hiện còn bảo tồn được nhiều loài quý hiếm.

Nhìn chung, Ấn Độ có điều kiện tự nhiên và các nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú, thuận lợi cho việc phát triển các ngành kinh tế công, nông nghiệp và du lịch.

2. DÂN CƯ – XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

2.1. Dân cư – xã hội

Ấn Độ là nước đông dân và dân số tăng nhanh. Năm 1901, Ấn Độ mới có 238,3 triệu người ; năm 1921 có 252,2 triệu người ; năm 1941 có 318,5 triệu người ; năm 1961 có 439,3 triệu người ; năm 1981 có 648 triệu người ; năm 1991 có 842 triệu người ; năm 2004 có 1.080,26 triệu người. Thời kỳ 1941 – 1950, mỗi năm dân số tăng 4,5 triệu người, thời kỳ 1965 – 1975 mỗi năm tăng 12 triệu người và hiện nay dân số tăng hàng năm là 17 triệu người. Mức tăng dân số của Ấn Độ năm 2004 là 1,44%. Dự báo dân số của Ấn Độ năm 2015 khoảng 1,4 tỷ người, đứng đầu thế giới về dân số và dân số năm 2050 là 1,5 tỷ người ; năm 2100 là 2,3 tỷ người.

Ấn Độ có cơ cấu dân số trẻ, số người trong độ tuổi lao động chiếm 63,5% dân số. Đây là nguồn lao động dồi dào, giá rẻ ; tuy nhiên, dân số đông, tăng nhanh là một áp lực lớn đối với nền kinh tế – xã hội và môi trường. Nền kinh tế còn nhiều hạn chế, dân số lại tăng nhanh nên Ấn Độ là nước có tỷ lệ thất nghiệp cao (năm 2003 – 2004 tới 9,2%). Mức sống của dân cư Ấn Độ còn thấp, tỷ lệ dân số được dùng nước sạch mới đạt 50%, tỷ lệ dân số trên 10 tuổi biết chữ cũng vào loại thấp trên thế giới (chỉ có 52%). Những năm gần đây, nền kinh tế Ấn Độ có sự phát triển khởi sắc, nên Chính phủ Ấn Độ đã tăng mức đầu tư cho giáo dục từ dưới 4% GDP năm 2003 lên 6% GDP năm 2004.

Mức sống thấp, thiếu các điều kiện chăm sóc sức khỏe cộng đồng và chăm sóc trẻ em nên tỷ lệ trẻ em tử vong ở Ấn Độ cao gần nhất thế giới (114‰), tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trên 50%, và là quốc gia có số người nhiễm HIV/AIDS lớn nhất thế giới (năm 2001 tới 3,97 triệu người).

Do mức sống thấp nên tuổi thọ trung bình của người Ấn Độ cũng thấp, chỉ đạt 64 tuổi (năm 2004).

Tốc độ đô thị hóa còn chậm, hơn 70% dân số Ấn Độ sống ở khu vực nông thôn, điều này ảnh hưởng tới kết cấu lao động, chất lượng nguồn lao động.

Bùng nổ dân số là những khó khăn, cản trở lớn cho công cuộc phát triển kinh tế – xã hội ở quốc gia này. Từ thập kỷ 50, Ấn Độ đã thông qua chính sách sinh đẻ có kế hoạch, giai đoạn 1976 – 1977 Ấn Độ áp dụng biện pháp triệt sản bắt buộc, song hiệu quả không cao và gặp nhiều khó khăn bởi các vấn đề cạnh tranh chính trị, tập tục, tôn giáo. Hiện nay, Ấn Độ coi trọng việc giáo dục nhân dân thực hiện các chính sách dân số, nhưng do mức sống, trình độ dân trí thấp nên tỷ lệ sinh ở Ấn Độ vẫn còn cao.

Dân cư của Ấn Độ phân bố không đều, tập trung đông ở vùng đồng bằng sông Hằng, sông Bramapura, vùng duyên hải Đông – Tây Gát với mật độ trung bình 500 – 1.000 người/1 km² ; vùng sâu trong nội địa và miền Trung Ấn Độ mật độ dân số khoảng 50 – 200 người/1 km² ; vùng núi Hymalaya và hoang mạc mật độ dân cư thưa, chỉ có 4 người/1 km².

Về mặt dân tộc, Ấn Độ là quốc gia vừa đa sắc tộc, lại vừa mang tính đồng nhất. Ấn Độ có tới 200 dân tộc, nhưng người Ấn Độ chiếm 80% dân số.

Ở Ấn Độ có 19 thứ tiếng được Hiến pháp công nhận là ngôn ngữ chính. Tiếng Hindu là ngôn ngữ quốc gia và được hơn 40% dân số sử dụng. Tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp và được sử dụng rộng rãi, là điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, trao đổi KHKT, công nghệ và phát triển kinh tế – xã hội.

Ấn Độ cũng là quốc gia đa tôn giáo và có 6 tôn giáo chính là : Ấn Độ giáo (Hindu giáo) chiếm 83% dân số ; Hồi giáo chiếm 12% dân số ; Đạo Sikh chiếm 2,9% dân số ; Phật giáo chiếm 1% dân số ; Parsi chiếm 2,5% dân số và Cơ đốc giáo chiếm 2,3% dân số.

Ấn Độ có nền văn minh phát triển rực rỡ, lâu đời, cách đây 5.000 năm. Người Ấn Độ có nhiều phát minh nổi tiếng như : phát minh ra 9 chữ số tự nhiên, phép tính dư số, hệ thống chữ Phạn, có nền y học phát triển lâu đời, công nghệ luyện kim... Người Ấn Độ còn sáng tạo ra kho tàng thơ ca, huyền thoại, sử thi đồ sộ. Theo dòng lịch sử, nền văn minh Ấn Độ đã tạo dựng, bồi đắp nên nhiều công trình kiến trúc mỹ thuật tuyệt hảo và được lưu giữ đến ngày nay. Hiện nay Ấn Độ có tới 20 di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận. Tất cả những giá trị văn hóa trên là nguồn tài nguyên vô giá cho phát triển du lịch, kinh tế – xã hội và là niềm tự hào của người Ấn Độ. Tuy chưa phải là nước có nền kinh tế phát triển, song Ấn Độ chú trọng đầu tư, bảo tồn, tôn tạo các di sản văn hóa của dân tộc (cả di sản vô thể và hữu thể) và bước đầu đã khai thác để phát triển du lịch.

Một số di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận của Ấn Độ là : mộ của Huragun – Dechi, những hang động đồ sộ nghìn năm, Khajunrada, khu đền Nahabodhi ở Bohhgaia Buhuranesvan – thành phố thánh của Ấn Độ giáo. Những nhà thờ và tu viện ở Goa, nhóm tượng đài và công trình kỷ niệm Khajurraho, thành phố Fetehpuskri được phát hiện về nền văn minh Ấn Độ cách đây 5.000 năm, nhóm tượng đài và công trình kỷ niệm ở Pattadakal, Tamil Nadu (đường đi của thần linh), đền thờ Baihadisvara Thanjavur, Raiasthan (mảnh đất của những ông hoàng), Japur (sự cuồng nhiệt), Jadpur (chốn hoang đường), những công trình Phật giáo ở Sanchi – thành phố thánh ở Ấn Độ, lăng mộ Tajmahal...

2.2. Chế độ chính trị

Ấn Độ theo thể chế Liên bang, Dân chủ, Đại nghị. Quốc hội gồm hai viện : Hạ viện có 544 nghị sĩ (nhiệm kỳ 5 năm) ; Thượng viện có 250 thượng nghị sĩ bầu một lần, cứ 2 năm bầu lại 1/3 số nghị sĩ. Mặc dù có Tổng thống, nhưng thực quyền nằm trong tay Thủ tướng. Vì vậy, các công việc trong nước đều do Thủ tướng quyết định.

3. KINH TẾ

3.1. Tổng quan nền kinh tế Ấn Độ

Ấn Độ có nền văn minh phát triển lâu đời, nhưng chế độ phong kiến và thực dân đã kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế đất nước này. Gần 200 năm đô hộ của thực dân Anh đã để lại những di sản nặng nề cho nền kinh tế Ấn Độ : nông nghiệp lạc hậu ; công nghiệp chủ yếu phát triển ngành khai khoáng, công nghiệp dệt phục vụ cho chính quốc ; đời sống nhân dân cực khổ, nạn đói triền miên, tỷ lệ người mù chữ cao, bệnh tật, mâu thuẫn tôn giáo ; các ngành kinh tế chủ chốt do tư bản Anh quản lý (năm 1943 chỉ riêng bang Bengan có 3 triệu người chết đói). Sản lượng lương thực của Ấn Độ cho đến năm 1950 mới chỉ đạt 55 triệu tấn. Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng, những cơ sở công nghiệp trong thời kỳ này cũng tạo tiền đề ban đầu cho nền kinh tế Ấn Độ sau khi giành độc lập.

Sau khi giành độc lập, Chính phủ đã đề ra nhiều biện pháp để phát triển nền kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân. Nhà nước tăng cường quản lý kinh tế (hệ thống giao thông, hệ thống thủy điện, ngân hàng, những xí nghiệp công nghiệp quan trọng...). Chính phủ đã thực hiện các chương trình phát triển kinh tế theo các Kế hoạch 5 năm, khu vực nhà nước chiếm 25% tổng sản phẩm quốc dân. Từ năm 1951 đến năm 1990, Ấn Độ đã thực hiện 7 kế hoạch phát triển 5 năm. Ngay từ khi Cộng hòa Ấn Độ được thành lập năm 1950, Thủ tướng và Chính phủ Ấn Độ đã áp dụng những chiến lược phát triển kinh tế – xã hội lâu dài, đúng đắn, tạo động lực và sức mạnh lâu dài vững chắc, ổn định cho nền kinh tế Ấn Độ như : coi trọng và đầu tư phát triển KHKT và công nghiệp ; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Phân tích sự phân bố vốn đầu tư của Ấn Độ trong 6 kế hoạch 5 năm (từ năm 1951 đến năm 1985) có tỷ lệ như sau : đầu tư vào nông nghiệp (kể cả thủy lợi, điện phục vụ nông nghiệp và nghiên cứu khoa học) là 35% ; đầu tư vào công nghiệp là 25% ; đầu tư cho y tế, giáo dục, quốc phòng là 40%.

Với đường lối kinh tế độc lập, tự chủ, tăng cường quản lý của Nhà nước, từ năm 1948 đến năm 1975 Ấn Độ đã đạt được những thành tựu lớn trong

công cuộc xây dựng đất nước, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong thời kỳ này, Ấn Độ đã thực hiện cuộc "Cách mạng Xanh" và "Cách mạng Trắng", giải quyết cơ bản nạn đói, sản lượng lương thực từ năm 1950 đến năm 1977 đã tăng gần 2,5 lần (từ 55 triệu tấn lên 131 triệu tấn) ; từ năm 1971 Ấn Độ thôi nhập lương thực của Hoa Kỳ theo Đạo luật PL 480. Sau khi giành độc lập, nhiều ngành công nghiệp mới của Ấn Độ được xây dựng như : chế biến dầu khí, cơ khí, hóa chất. Nền kinh tế của Ấn độ trong thời kỳ này có mức tăng trưởng thấp : thời kỳ 1950 – 1961 là 18% ; thời kỳ 1960 – 1971 là 19,5% ; năm 1974 mức tăng trưởng công nghiệp là 3,9% và nông nghiệp là 2,5%.

Tuy nhiên, hiệu quả phát triển chung của nền kinh tế chưa cao, đến giữa thập kỷ 70, Chính phủ Ấn Độ đã nhận thấy sự kém hiệu quả của các xí nghiệp Nhà nước, cơ chế không phù hợp đối với khu vực kinh tế tư nhân.

Kế hoạch 5 năm lần I, kinh tế Nhà nước đóng góp cho tích lũy trong nước là 1,7% ; kinh tế tư nhân là 8,3%.

Kế hoạch 5 năm lần V (1974 – 1979), tích lũy của kinh tế Nhà nước là 4,6% ; kinh tế tư nhân là 17%, tỷ lệ lợi nhuận của vốn đầu tư công nghiệp Nhà nước cũng thấp hơn nhiều so với công nghiệp tư nhân. Vì vậy, Chính phủ Ấn Độ đã có những chính sách phát triển kinh tế mới. Tháng 2 năm 1973, Ấn Độ công bố nới lỏng việc cấp giấy phép công nghiệp, cho các công ty lớn và công ty nước ngoài đầu tư vào các ngành công nghiệp nhóm A.

Đến kế hoạch 5 năm lần VII (1985 – 1990), phân tích lũy của kinh tế Nhà nước lại tụt xuống còn 2,3%, còn kinh tế tư nhân tích lũy là 18,1%, đóng góp của kinh tế tư nhân trong GDP chỉ có 24,5%. Vì thế, tháng 6 năm 1988, Chính phủ công bố chính sách tự do hóa, cấp phép và ưu đãi thuế cho các công trình đầu tư vào các vùng lạc hậu, hẻo lánh. Với những chiến lược phát triển kinh tế mới, thời kỳ 1980 – 1990 nền kinh tế của Ấn Độ đã có mức tăng trưởng GDP hằng năm là 5%, cao gần gấp đôi thời kỳ trước và sản lượng lương thực từ năm 1979 đến năm 1985 đã tăng từ 109 triệu tấn lên 160 triệu tấn.

Đến tháng 7 năm 1991, Chính phủ Ấn Độ quyết định thực hiện chính sách Tự do hóa một cách mạnh mẽ hơn trong tất cả các ngành kinh tế. Cũng từ năm 1991, Ấn Độ còn triển khai chính sách Hướng Đông nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại giữa Ấn Độ với các nước Đông Nam Á và châu Á – Thái Bình Dương. Năm 1993, Ấn Độ trở thành thành viên đối thoại của ASEAN. Tháng 12 năm 1995, Hội nghị Cấp cao ASEAN ở Băngkốc chính thức nâng quan hệ Ấn Độ – ASEAN lên thành quy chế đối thoại viên đầy đủ. Năm 1996, Ấn Độ được chính thức tham dự Hội nghị Ngoại thương ASEAN

và Diễn đàn ARF tại Jakarta. Năm 2004, Ấn Độ và các nước ASEAN đã ký Hiệp định sơ bộ về việc Thành lập khu vực Mậu dịch tự do FTA giữa Ấn Độ với ASEAN, theo lộ trình chính thức bắt đầu từ năm 2005 và hoàn chỉnh vào năm 2010. Ấn Độ cũng đã ký FTA song phương với Thái Lan và một số nước châu Á. Với những chính sách phát triển kinh tế mới, từ năm 1991 đến nay, nền kinh tế Ấn Độ đã phát triển với tốc độ nhanh hơn và đạt được nhiều thành tựu lớn. Điều này cho phép Ấn Độ nâng cao sức mạnh kinh tế của mình trong khu vực và trên thế giới.

Bảng 2.23. Cơ cấu các ngành kinh tế của Ấn Độ trong tỷ trọng GDP (%)

<i>Năm</i> <i>Các ngành</i>	1983	1993	2002	2004
Nông nghiệp	36,6	31	22,7	22
Công nghiệp	25,8	26,3	22,6	27,2
Dịch vụ	37,6	42,8	50,8	50,8

Nguồn : – Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001 – 2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 233 – 236 ;

– Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr. 9, 10.

– Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005. Phụ lục 1.

Từ năm 1990 đến năm 2004, cơ cấu kinh tế của Ấn Độ chuyển biến theo hướng tích cực, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP đã tăng từ 70% lên 78%, còn tỷ trọng giá trị nông nghiệp trong GDP giảm từ 36,6% xuống còn 22%. Dự trữ ngoại tệ của Ấn Độ năm 1991 mới đạt 1 tỷ USD, đến tháng 7 năm 2004 đã đạt tới 121 tỷ USD, đưa Ấn Độ trở thành nước có dự trữ ngoại tệ đứng thứ ba thế giới (sau Trung Quốc và Nhật Bản).

Bảng 2.24. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ một số năm thời kỳ 1991 – 2004 (%)

<i>Năm</i>	1993 – 2003	1991	1995	1997	2000	2004
Nền kinh tế	5,07	5,4	6,3	6,6	6,0	6,5
Nông nghiệp	2,4	3,8	4,9	2,3	3,0	6,0
Công nghiệp	5,9	7,2	8,3	8,5	6,4	7,6
Dịch vụ	8,1	5,2	6,0	8,1	8,3	6,0

Nguồn : Bản tin kinh tế tháng 3, 4 năm 2005, do Đại sứ quán Ấn Độ cung cấp.

Mức tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ trung bình hàng năm thời kỳ 1991 – 2000 là 5,07% và từ năm 2001 đến 2004 mức tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ được đánh giá là cao và ổn định so với các nước trên thế giới. Vì vậy, từ năm

2001 đến năm 2004, xếp hạng cạnh tranh của nền kinh tế Ấn Độ đã từ vị trí 41 lên vị trí 34. Do yếu tố đảm bảo nền kinh tế là mức tăng GDP và dự trữ ngoại tệ cao, nên mức lạm phát của Ấn Độ từ năm 1991 đến nay giảm nhiều. Hiện nay, mức lạm phát của Ấn Độ ở mức thấp so với các nước đang phát triển. Mức lạm phát trung bình năm thời kỳ 1986 – 1995 là 9,4% ; đến thời kỳ 1996 – 2005 chỉ còn 5,9% và từ năm 1999 đến nay luôn ở mức dưới 5%.

Hiện nay, Chính phủ mới do Thủ tướng Msingh đứng đầu đang đưa ra những chính sách kinh tế mới theo hướng tự do hóa, tích cực và trong sạch. Những cải cách bao gồm : giảm thâm hụt ngân sách của chính quyền Trung ương ; mở cửa một số lĩnh vực kinh tế quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài ; giảm thuế nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp chủ chốt ; chống tham nhũng ; tích cực xóa đói giảm nghèo ; đầu tư nhiều hơn cho phát triển giáo dục và phát triển cơ sở hạ tầng.

Tác động tích cực của những chính sách cải cách từ năm 1991 đến nay : cùng với sự phát triển khởi sắc của nền kinh tế, môi trường đầu tư thuận lợi nên tình hình đầu tư trực tiếp vào Ấn Độ có nhiều tiến triển khả quan. Vốn đầu tư nước ngoài vào Ấn Độ tăng dần qua các năm : năm tài khóa 1991 – 1992 là 150 triệu USD ; năm 1995 là 1314 triệu USD ; năm 2001 – 2002 là 2,45 tỷ USD ; năm 2003 – 2004 là 5,6 tỷ USD ; năm 2004 – 2005 là 10 tỷ USD⁽¹⁾.

Theo dự báo, nếu Ấn Độ có sự phối hợp điều chỉnh các chính sách thích hợp thì có thể thu hút 15 tỷ USD vốn FDI mỗi năm. Mỗi ngày hiện nay, các nhà đầu tư vốn nước ngoài đã mua tới 33 triệu USD cổ phiếu của các công ty Ấn Độ.

Về đầu tư vốn trực tiếp vào Việt Nam, tính đến ngày 20/11/2004 Ấn Độ đứng thứ 32 trong 68 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, với 11 dự án đầu tư, tổng số vốn đầu tư là 45.443.710 USD, số vốn thực hiện là 55.387.900 USD⁽²⁾.

3.2. Các ngành kinh tế

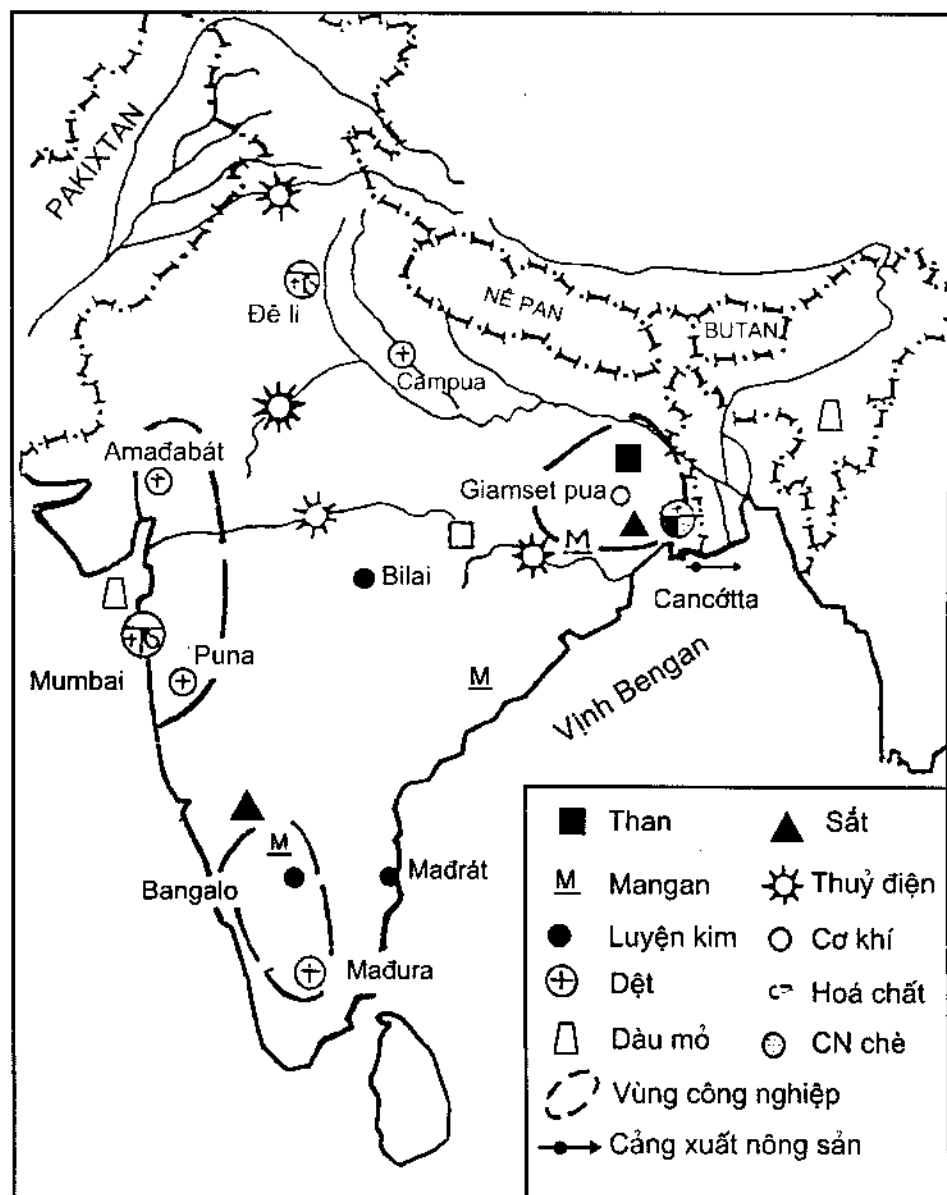
3.2.1. Công nghiệp

Là một nước đang phát triển, nhưng trong cơ cấu GDP của Ấn Độ từ năm 1990 đến nay giá trị sản lượng công nghiệp và dịch vụ luôn chiếm tỷ lệ trên 70%. Năm 2004, ngành công nghiệp chiếm 27,2% và dịch vụ chiếm

⁽¹⁾ www.l.mot.gov.vn/tktm/Reports.aspx.

⁽²⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, bảng P3.23, Phụ lục 1.

50,8% trong GDP⁽¹⁾. Do xác định công nghệ là ngành mũi nhọn trong quá trình cạnh tranh toàn cầu, nên trong chính sách công nghiệp của mình, Chính phủ Ấn Độ đang ưu tiên cho sự phát triển những ngành công nghệ tiên tiến hàng đầu như công nghệ thông tin, hàng không vũ trụ.



LƯỢC ĐỒ CÔNG NGHIỆP ẤN ĐỘ

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, bảng P3.23, Phụ lục 1.

Ngay từ đầu những năm 1950, Thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru đã cho xây dựng hệ thống gồm 6 học viện công nghệ quốc gia, tiền thân của các viện thông tin quốc gia ngày nay. Ấn Độ đặc biệt quan tâm đến đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng, kinh nghiệm và trình độ về các ngành công nghệ cao.

Những chính sách hợp lý khuyến khích công nghiệp phát triển đã đưa Ấn Độ vào một trong số ít các nước đang phát triển tạo dựng được nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn vững chắc như : công nghệ thông tin, đóng tàu, chế tạo máy bay, ô tô, máy công cụ, hóa chất, lọc dầu, dệt may... Ngày nay, hơn 70% các mặt hàng xuất khẩu của Ấn Độ là những sản phẩm công nghiệp, trong đó có khoảng 50% được xuất khẩu sang các nước phát triển Tây Âu, Mỹ, Nhật Bản.

Tỷ lệ tăng trưởng của ngành công nghiệp luôn đạt mức cao : năm 2003 là 6,7% ; năm 2004 là 8,4%. Hiện nay, phát triển công nghệ phần mềm và công nghệ thông tin đang là thế mạnh và đem lại nhiều ngoại tệ nhất cho Ấn Độ, vượt qua cả giá trị xuất khẩu của ngành dệt may. Giá trị xuất khẩu phần mềm của Ấn Độ trong những năm gần đây tăng nhanh. Trong những năm 1995 – 1996 đạt 1,9 tỷ USD ; năm tài khóa 1996 – 1997 là 2,54 tỷ USD, tăng 34% và đến năm 2004 đạt 12,5 tỷ USD. Công nghiệp phần mềm và dịch vụ được xếp vào 2 trong số 10 ngành công nghiệp hàng đầu của Ấn Độ. Năm 2005, xuất khẩu phần mềm của Ấn Độ đạt khoảng 35 tỷ USD, ngang bằng với tổng kim ngạch xuất khẩu của Ấn Độ năm 2004 và Ấn Độ đứng thứ hai (sau Hoa Kỳ) về giá trị xuất khẩu phần mềm trên thế giới. Do không phải chịu sức ép về nguồn lao động có kỹ năng và những khác biệt về chi phí lao động, ước tính ngành công nghệ này sẽ đạt mức tăng trưởng 50% trong 5 năm tiếp theo, ngành công nghiệp phần mềm sẽ đóng góp 5 đến 7% trong tổng mức GDP của Ấn Độ⁽¹⁾.

Ấn Độ hiện đang có 3.500 hãng sản xuất các dạng sản phẩm điện tử và tin học. Mỗi năm Ấn Độ có khoảng 80.000 kỹ sư công nghệ thông tin ra trường và là nguồn lực phát triển ngành công nghiệp này.

Hiện nay, Ấn Độ có khoảng 150.000 kỹ sư công nghệ thông tin đang làm việc tại thành phố Bangalo. Ấn Độ đã có một số công ty tin học phát triển mạnh đó là Wipro Ingotech, Tata Consultancy Services⁽²⁾.

Công nghiệp hàng không vũ trụ – năng lượng hạt nhân và tên lửa của Ấn Độ phát triển mạnh. Việc phóng thành công con tàu vệ tinh cực đại (Polan Sate Lanwch Vibicle, viết tắt là PSLV) tại Suvikata ngày 21/3/1996 đánh dấu một bước tiến mới của ngành vũ trụ Ấn Độ. Con tàu nặng 283 tấn, cao

⁽¹⁾⁽²⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005. Phụ lục 1, 2.

44 m đưa vệ tinh quan sát Trái Đất IRS-P3 nặng 930 kg vào quỹ đạo đã khẳng định vị trí của Ấn Độ trong công nghiệp vũ trụ thế giới. Từ đó tới nay, Ấn Độ đã dùng tên lửa vũ trụ phóng vệ tinh cho một số nước có nhu cầu. Năm 2002, Ấn Độ có 7 vệ tinh nhân tạo đang hoạt động trong vũ trụ.

Về công nghệ năng lượng hạt nhân và tên lửa, ngay từ năm 1948 Ấn Độ đã bắt đầu định ra và thực hiện kế hoạch phát triển hạt nhân thành 3 giai đoạn :

- *Giai đoạn 1 (1948 - 1962)* : Hoạch định các kế hoạch phát triển năng lượng hạt nhân, xây dựng các lò phản ứng hạt nhân, sản xuất nhiên liệu hạt nhân.

- *Giai đoạn 2 (1964 - 1974)* : Phát triển hạt nhân dân dụng cùng với việc bí mật nghiên cứu phát triển hạt nhân cho mục đích quân sự.

- *Giai đoạn 3 (1974 đến nay)* : là giai đoạn nâng cao toàn diện.

Hiện nay, Ấn Độ có 9 nhà máy điện hạt nhân, 6 nhà máy sản xuất nước nặng, 7 lò phản ứng hạt nhân, 2 nhà máy xử lý nước thải hạt nhân, 1 nhà máy làm giàu uranium. Những thành tựu này đã thể hiện khả năng về ngành hạt nhân nguyên tử của Ấn Độ⁽¹⁾.

Trong ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, Ấn Độ phát triển sản xuất ô tô, đầu máy và toa xe lửa, máy bay, đồng hồ (nổi tiếng về loại đồng hồ Pierre Ludwg của Titan), xe gắn máy... đáp ứng một phần nhu cầu trong nước.

Công nghiệp dệt may cũng là ngành công nghiệp mũi nhọn của Ấn Độ. Ngành dệt may của Ấn Độ hiện nay chiếm khoảng 10% giá trị sản lượng công nghiệp và 28% tổng kim ngạch xuất khẩu, cung cấp việc làm cho 15 triệu người. Dệt bông là quan trọng nhất, 55% nguồn sợi tiêu thụ từ nội địa và 90% sản phẩm để xuất khẩu. Hiện nay, Ấn Độ có 27.000 xí nghiệp sản xuất phục vụ thị trường trong nước và 100.000 xí nghiệp sản xuất phục vụ xuất khẩu.

Ngành công nghiệp hóa chất nổi tiếng của Ấn Độ là công nghiệp dược phẩm. Ngành dược của Ấn Độ được xếp thứ tư trên thế giới về sản lượng và thứ 13 thế giới về giá trị, chiếm 8% tổng sản lượng bán ra của toàn thế giới. Trong năm tài khóa 2003 - 2004, tổng sản lượng của ngành đạt 357 tỷ rupi (59 tỷ USD). Ấn Độ có trên 10.000 công ty, đơn vị sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản lượng của ngành này tăng trung bình 15,8% hằng năm.

Các ngành công nghiệp nặng khác của Ấn Độ như : khai thác than, dầu mỏ, sản xuất thép, xi măng đều phát triển, đáp ứng phần lớn nhu cầu trong

⁽¹⁾ Đỗ Đức Định. 50 năm kinh tế Ấn Độ. NXB Thế giới, 1999, tr. 180 - 184.

nước. Sản lượng thép của Ấn Độ năm 1950 là 1,4 triệu tấn ; năm 1991 là 52 triệu tấn ; năm 2003 là 31,8 triệu tấn. Ấn Độ hiện đứng thứ tám thế giới về sản lượng thép, chiếm 3,3% sản lượng thép của thế giới. Ngành này chiếm 1,3% GDP và có khoảng 0,4 triệu lao động trực tiếp. Sản xuất thép là ngành công nghiệp sử dụng nhiều nguyên liệu và không mang lại lợi nhuận cao, nên từ năm 1991 đến nay sản lượng thép của Ấn Độ có xu hướng giảm.

Sản lượng khai thác than của Ấn Độ tăng nhanh, năm 1950 là 33 triệu tấn ; năm 1991 là 224,5 triệu tấn ; năm 2005 là 405 triệu tấn. Nhưng do nhu cầu sử dụng ngày càng tăng nên Ấn Độ phải nhập trên 50 triệu tấn mỗi năm.

3.2.2. Nông nghiệp

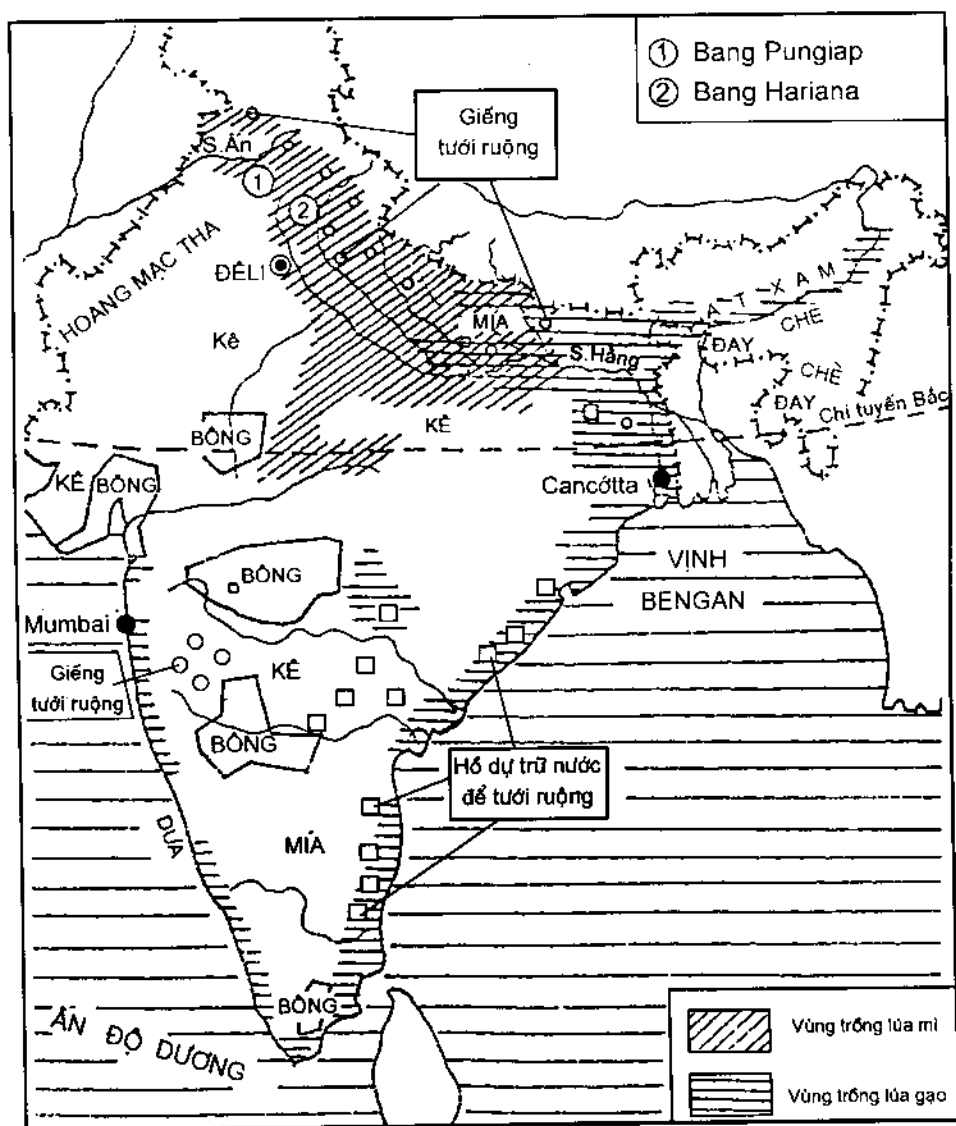
Ấn Độ có khoảng 140 triệu ha đất nông nghiệp. Sau khi giành độc lập, Chính phủ đã tiến hành cải cách ruộng đất và áp dụng một số biện pháp để nâng cao năng suất cây trồng và vật nuôi. Nhưng do thực hiện cải cách ruộng đất không triệt để, kỹ thuật canh tác lạc hậu, dân số đông và tăng nhanh nên cho đến giữa những năm 60 Ấn Độ vẫn phải nhập nhiều lương thực. Trong 20 năm (1951 – 1971), Ấn Độ phải nhập hơn 50 triệu tấn lương thực.

Từ năm 1967, được sự giúp đỡ về giống mới và kỹ thuật canh tác của các chuyên gia Hoa Kỳ, cộng với những cố gắng ở trong nước, Ấn Độ đã thực hiện cuộc "Cách mạng Xanh" theo hướng thâm canh. Ấn Độ đã áp dụng các giống có năng suất cao, phù hợp với điều kiện sinh thái, công nghệ gen, tăng cường phân bón, thủy lợi, thuốc bảo vệ thực vật và máy móc trong nông nghiệp. Cuộc "Cách mạng Xanh" đã đưa Ấn Độ từ một nước thiếu lương thực, nạn đói trầm trọng trở thành nước xuất khẩu lương thực. Sản lượng lương thực từ năm 1950 đến năm 1991 tăng hơn 3 lần : năm 1950 đạt 55 triệu tấn ; năm 1970 đạt 105 triệu tấn ; năm 1976 đạt 121 triệu tấn ; năm 1991 đạt 177,5 triệu tấn.

Hiện nay, ngành nông nghiệp của Ấn Độ vẫn chiếm 58% lao động và 22% giá trị trong GDP. Sản lượng lương thực của Ấn độ năm tài khóa 2001 – 2002 là 212,9 triệu tấn. Ấn Độ xuất khẩu 26 triệu tấn lúa mì và gạo trong 2 năm 2002 – 2004.

Ngoài sản xuất lương thực, Ấn Độ còn trồng nhiều loại cây công nghiệp như : bông, đay, chè, mía đường. Năm 2002 – 2003, Ấn Độ sản xuất được 22,1 triệu tấn đường. Cây bông của Ấn Độ chiếm 20% diện tích trồng trọt. Bông được trồng nhiều nhất trên cao nguyên Đecan. Ấn Độ là nước sản xuất chè ngon nổi tiếng và có sản lượng chè năm 2004 là 820.000 tấn (đứng đầu thế giới). Chè được trồng nhiều ở chân núi Himalaya, Atxam, Xuma, Đông Bắc Bengan. Hiện nay, trong cơ cấu các ngành trồng trọt, Ấn Độ còn quan

tâm đầu tư sản xuất rau quả sạch, chất lượng cao, với các biện pháp được áp dụng : phân bón sinh học, trồng sạch, kiểm soát và quản lý sinh học, công nghệ giống cao sản, quản lý và chế biến sau thu hoạch để xuất khẩu đạt giá trị cao. Ấn Độ còn là nước sản xuất xoài lớn nhất thế giới, với 65% sản lượng toàn cầu.



LƯỢC ĐỒ NÔNG NGHIỆP ẤN ĐỘ

"Cách mạng Xanh" ở Ấn Độ đã mang lại nhiều thành tựu to lớn và những bước chuyển biến quan trọng của nền nông nghiệp, song cũng có một số mặt hạn chế cần khắc phục : "Cách mạng Xanh" được thực hiện không

qua quá trình thực nghiệm, nên việc thâm canh, độc canh được tiến hành trên quy mô lớn, không có sự kiểm soát về nước tưới, thuốc bảo vệ thực vật. Tất cả những điều trên đã dẫn đến hậu quả nhiều nơi đất bị mặn hóa ; bạc màu, hoang mạc hóa hoặc bị lầy hóa, sau nhiều năm trồng lương thực, đất không thể canh tác được nữa. Nhiều nơi nông dân nghèo bị bán cùng hóa, trở thành người làm thuê, hoặc phải bỏ ra thành phố do không có vốn đầu tư cho sản xuất nông nghiệp.

Năm 2005, nhằm tăng cường phát triển nông nghiệp, Ấn Độ đã tuyên bố thực hiện "Cách mạng Xanh" lần II, dựa trên việc ứng dụng công nghệ mới và các biện pháp canh tác hiệu quả.

– *Ngành chăn nuôi* : Ấn Độ có khoảng 13 triệu ha đồng cỏ để phát triển chăn nuôi. Trong nhiều năm, Ấn Độ có tổng đàn gia súc trên 300 triệu con, trong đó đàn bò khoảng 200 triệu con. Ấn Độ luôn có số lượng bò nhiều nhất thế giới, nhưng với hơn 80% dân số ăn chay, nên việc chăn nuôi gia súc ở đất nước này chủ yếu nhằm cung cấp sữa, phân và sức kéo. Để giải quyết nạn thiếu dinh dưỡng, cùng với "Cách mạng Xanh", Ấn Độ đã thực hiện "Cách mạng Trắng" nhằm cung cấp sữa, các sản phẩm của sữa cho nhân dân và nguyên liệu cho công nghiệp. Để thực hiện các mục tiêu này, Ấn Độ đã tiến hành nhiều biện pháp : xây dựng các trang trại thí nghiệm giống ở nhiều vùng, cơ giới hóa trong chăn nuôi, phát triển các cơ sở cung cấp thức ăn cho chăn nuôi... Có 1.200 hợp tác xã chăn nuôi gia súc và 1,6 triệu người tham gia chương trình này. Tháng 1 năm 1987, Viện Nông nghiệp Niu Đêli đã thụ tinh bằng ống nghiệm tạo ra con bê Lohni, là giống cho năng suất sữa cao, đặc tính di truyền cao và được coi là dấu hiệu của "Cuộc cách mạng Động vật". Ấn Độ còn tạo được giống trâu Mura, có thể cho 1.500 – 1.600 kg sữa/năm. kết quả là Ấn Độ có sản lượng sữa tăng nhanh, đáp ứng nhu cầu của nhân dân, đứng đầu thế giới về sản lượng sữa.

Bảng 2.25. Sản lượng sữa hằng năm của Ấn Độ (triệu tấn)

Năm	1970	1990	1998	2000
Sản lượng sữa	80,8	55,3	58	70

Nguồn : Theo India statistic Bureau, 2000.

3.2.3. Dịch vụ

Do có ngành công nghiệp, KHKT phát triển nên Ấn Độ là một trong số ít các nước đang phát triển có ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và ngày càng tăng, năm 1983 : 37,6% ; năm 1993 : 42,8% ; năm 2004 :

50,7% ; năm 2005 : 50,8%. Tốc độ tăng trưởng của ngành kinh tế này ở Ấn Độ luôn đạt mức cao hơn tăng trưởng GDP, mức tăng trung bình hằng năm của thời kỳ 1983 – 1993 là 6,1% và thời kỳ 1993 – 2003 là 8,1%⁽¹⁾.

a) Giao thông vận tải

Ấn Độ là nước đứng đầu các nước đang phát triển về phát triển hệ thống giao thông. Tổng chiều dài đường sắt là 63.000 km, phân bố khắp đất nước, đứng thứ tư thế giới về chiều dài (sau Hoa Kỳ, Nga và Trung Quốc). Đường bộ có chiều dài 1,7 triệu km, trong đó hơn 1/2 được trải nhựa và bê tông. Ấn Độ có hạm đội tàu lớn, với các hải cảng quốc tế lớn như : Mumbai, Cancotta. Ấn Độ có nhiều sân bay, trong đó có nhiều sân bay quốc tế lớn như : Đêli, Mumbai, Cancotta, Bangalo, Madrat. Để cải thiện môi trường đầu tư, phát triển kinh tế – xã hội, Ấn Độ đang thực hiện chương trình đầu tư 12 tỷ USD để phát triển hệ thống giao thông và tiến hành tự do hóa ngành viễn thông và hàng không.

b) Ngoại thương

Chính sách thương mại của Ấn Độ năm 1991 đã đánh dấu sự biến chuyển từ chính sách tự cung, tự cấp, đóng cửa sang chính sách mở cửa ngoại thương. Theo đó, hàng rào thuế quan được giảm mạnh qua từng năm, đỉnh cao là năm 1991 với 150% và năm 1997 còn 30%. Mục tiêu của Ấn Độ là mở rộng xuất khẩu các sản phẩm hiện hành, đặc biệt là khai thác các thị trường mới, đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu cho phù hợp với xu hướng xuất khẩu của thế giới.

Đến năm 1996, Ấn Độ đứng thứ 31 về kim ngạch xuất khẩu và đứng thứ 28 về kim ngạch nhập khẩu, chiếm 0,6% tỷ lệ xuất khẩu và 0,7% tỷ lệ nhập khẩu toàn cầu.

Để đẩy mạnh hoạt động ngoại thương hơn nữa, từ năm 1997 Ấn Độ thành lập Ủy ban Chính phủ về Thương mại, chịu trách nhiệm thảo ra các chiến lược nhằm thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu và khắc phục trở ngại về thương mại. Bằng các chiến lược, biện pháp phát triển hợp lý, những năm gần đây, hoạt động xuất, nhập khẩu của Ấn Độ đã đạt hiệu quả cao : năm 1999 kim ngạch xuất khẩu đạt 43,1 tỷ USD và nhập khẩu đạt 60,8 tỷ USD ; năm 2004 giá trị xuất khẩu đạt 69,8 tỷ USD, tăng 23% so với năm 2003 và nhập khẩu đạt 89,33 tỷ USD, tăng 30,3% so với năm 2003. Dự kiến năm tài khóa 2005 – 2006, kim ngạch xuất khẩu sẽ đạt 88 tỷ USD. Năm 2004, chỉ riêng xuất khẩu ngành may mặc của Ấn Độ đạt 5,2 tỷ USD, tăng 11,86% so

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, Phụ lục 1.

với năm 2003, trong đó xuất khẩu sang Mỹ đạt gần 2,18 tỷ USD, sang EU đạt 2,86 tỷ USD⁽¹⁾. Các bạn hàng của Ấn Độ chủ yếu là Hoa Kỳ, Vương Quốc Anh, CHLB Đức, Nhật Bản, Hồng Kông.

Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của Ấn Độ sang Việt Nam đạt 507.293 triệu USD, Việt Nam không có hàng xuất khẩu sang Ấn Độ. Các mặt hàng xuất khẩu của Ấn Độ vào Việt Nam gồm : hàng dệt may, các sản phẩm phân mềm, hàng cơ khí điện tử, ngọc trai, đồ trang sức, các sản phẩm hóa chất, da, chè, rau, quả.

Các mặt hàng nhập khẩu của Ấn Độ là : dầu thô, máy móc, ngọc chạm, phân bón, hóa chất.

c) Du lịch

Là quốc gia giàu có về tài nguyên du lịch, những năm gần đây Ấn Độ đã quan tâm đầu tư phát triển du lịch. Vốn đầu tư cho du lịch tăng dần qua từng năm : năm 2002 – 2003 là 2 tỷ rupi ; năm 2003 – 2004 là 3 tỷ rupi ; năm 2004 – 2005 là 5 tỷ rupi. Dự tính năm 2005 – 2006 là 7,86 tỷ rupi, trong đó 3,5 tỷ rupi sẽ đầu tư cho nâng cao chất lượng và xây dựng cơ sở hạ tầng ; đầu tư cho chất lượng dịch vụ du lịch là 2,26 tỷ rupi⁽²⁾.

Năm 2004, Ấn Độ đã đón 3,68 triệu du khách quốc tế. Theo Ủy ban Lữ hành và Du lịch thế giới (WTTC), dự kiến từ năm 2004 đến năm 2014 ngành lữ hành và du lịch của Ấn Độ sẽ thu hút khoảng 21,4 tỷ USD vốn xây dựng cơ bản, đem lại giá trị kinh tế khoảng 90,4 tỷ USD, tăng trưởng trung bình 8,8%/năm⁽³⁾.

3.3. Các vùng kinh tế

Ấn Độ có 4 vùng kinh tế :

3.3.1. Vùng Đông Bắc

Vùng Đông Bắc là vùng kinh tế phát triển nhất của Ấn Độ, trung tâm kinh tế là thành phố cảng Caccotta. Vùng có diện tích 670.000 km². Các

⁽¹⁾ – Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr. 102 – 105;

– Hoàng Xuân Hòa. "Cơ hội và thách thức đối với ngành công nghiệp dệt may trên thế giới" – Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 5(109), 2005, tr. 16 – 18.

⁽²⁾ – *Bản tin kinh tế Ấn Độ*, tháng 1, 2, 3, 4 năm 2005 do Đại sứ quán Việt Nam tại Ấn Độ cung cấp.

– Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001 – 2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 233.

⁽³⁾ www.worldtourism.org.

ngành công nghiệp phát triển gồm : luyện kim, chế tạo máy, điện lực, dệt may, chế biến chè. Về nông nghiệp, vùng trồng nhiều lúa gạo và đay.

3.3.2. Vùng Tây

Vùng Tây là vùng kinh tế phát triển đứng thứ hai Ấn Độ. Trung tâm kinh tế của vùng là thành phố cảng Mumbai, thành phố đông dân nhất Ấn Độ (khoảng 18 triệu dân). Các ngành công nghiệp chủ yếu của vùng gồm : công nghiệp dệt bông, khai thác, chế biến dầu lửa, hóa chất, tin học, điện ảnh, sản xuất máy bay. Vùng sản xuất các nông phẩm như lúa gạo, lúa mì, bông, cao su, cà phê.

3.3.3. Vùng Nam

Vùng Nam có trung tâm kinh tế Madrat, vùng có diện tích 650.000 km². Các ngành công nghiệp chủ yếu ở đây gồm : khai thác than, dệt bông, luyện kim, đóng tàu, chế biến đường và dầu thực vật.

Nông nghiệp là ngành kinh tế chính của vùng, sản xuất các loại nông sản như lúa gạo, bông, dừa, cọ dầu...

3.3.4. Vùng Trung tâm và Tây Bắc

Vùng có nhiều thành phố cổ kính, với nhiều công trình kiến trúc tuyệt tác như : Thủ đô Delhi, thành phố Agora, Varanasi, Jaipur, Ilakhaba. Công nghiệp của vùng gồm các ngành công nghiệp thực phẩm, cơ khí điện tử, công nghệ thông tin, công nghiệp nhẹ. Du lịch là ngành phát triển của vùng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày, phân tích những thuận lợi và hạn chế về các nguồn lực tự nhiên cho phát triển kinh tế của Ấn Độ.
2. Trình bày những thuận lợi và hạn chế về dân cư – xã hội để phát triển kinh tế của Ấn Độ.
3. Ấn Độ đã thực hiện những chính sách và những biện pháp nào để phát triển kinh tế từ sau khi giành được độc lập.
4. Trình bày những thành tựu của nền kinh tế Ấn Độ những năm gần đây.
5. Trình bày kết quả và tình hình phân bố các ngành công nghiệp chủ yếu của Ấn Độ.
6. Ấn Độ đã đạt được những thành tựu và có những hạn chế nào trong phát triển nông nghiệp.
7. Trình bày đặc điểm và kết quả phát triển các ngành ngoại thương và du lịch của Ấn Độ những năm gần đây.

Chương III

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI MỘT SỐ KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Đông Nam Á là một khu vực bao gồm những nước ở phía đông nam lục địa châu Á, có diện tích gần 4 triệu km².

Các nước nằm trên bán đảo Trung Ấn gồm : Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanma, Thái Lan.

Các nước Đông Nam Á nằm trên quần đảo Mã Lai gồm : Indônêxia, Philippin, Xingapo và Brunây.

Malaixia gồm phần đất trên bán đảo Malacca và phần đất nằm ở phía bắc của đảo Kalimantan.

Các nước Đông Nam Á có diện tích lãnh thổ và số dân khác nhau thể hiện ở bảng 3.1.

Bảng 3.1. Diện tích, dân số và mức tăng dân số năm 2004 của các nước ASEAN

Tên nước	Diện tích (nghìn km ²)	Dân số (nghìn người)	Tỷ lệ gia tăng dân số (%)
Brunây	5,88	373.500	2,8
Campuchia	181,0	14.131	2,4
Indônêxia	190,40	215.960	1,2
Lào	238,0	5.758	2,5
Malaixia	333,0	25.671	2,5
Myanma	678,0	54.745	2,3
Philippin	299,7	82.664	2,0
Xingapo	6,2	4.198	0,3
Thái Lan	514,000	64.470	0,8
Việt Nam	330,363	82.222	1,6
Tổng	4,489,9	550.193	1,5

Nguồn : – Đan Thanh, Trần Bích Thuận. *Địa lý kinh tế – xã hội thế giới*, tập 2. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996, tr. 98.

– Dân số (2004), www.asean.org.

Các nước Đông Nam Á nằm trong khu vực kinh tế phát triển sôi động và trên các đường giao thông quốc tế, nối liền Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương và giữa các nước châu Đại Dương với các nước trên lục địa Á – Âu. Vị trí địa lý của khu vực này thuận lợi cho phát triển kinh tế, văn hóa và có ý nghĩa chiến lược quan trọng.

• **Địa hình và tài nguyên đất** : Núi và đồng bằng là hai loại địa hình chủ yếu ở Đông Nam Á.

Phần trên bán đảo Trung Ấn có các dãy núi lớn : Aracan (ở miền Tây Myanma), Trường Sơn (dọc biên giới Việt – Lào). Núi ở đây chủ yếu là núi thấp, chạy theo hướng tây bắc – đông nam. Xen giữa các dãy núi là các đồng bằng châu thổ do các sông lớn bồi đắp, các đồng bằng được mở rộng dần về phía biển : đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long (Việt Nam) ; sông Mê Nam (Thái Lan) ; sông Xaluen, sông Iraoadi (Myanma). Ngoài ra, ở khu vực này còn có các dải đồng bằng ven biển, các đồng bằng giữa núi.

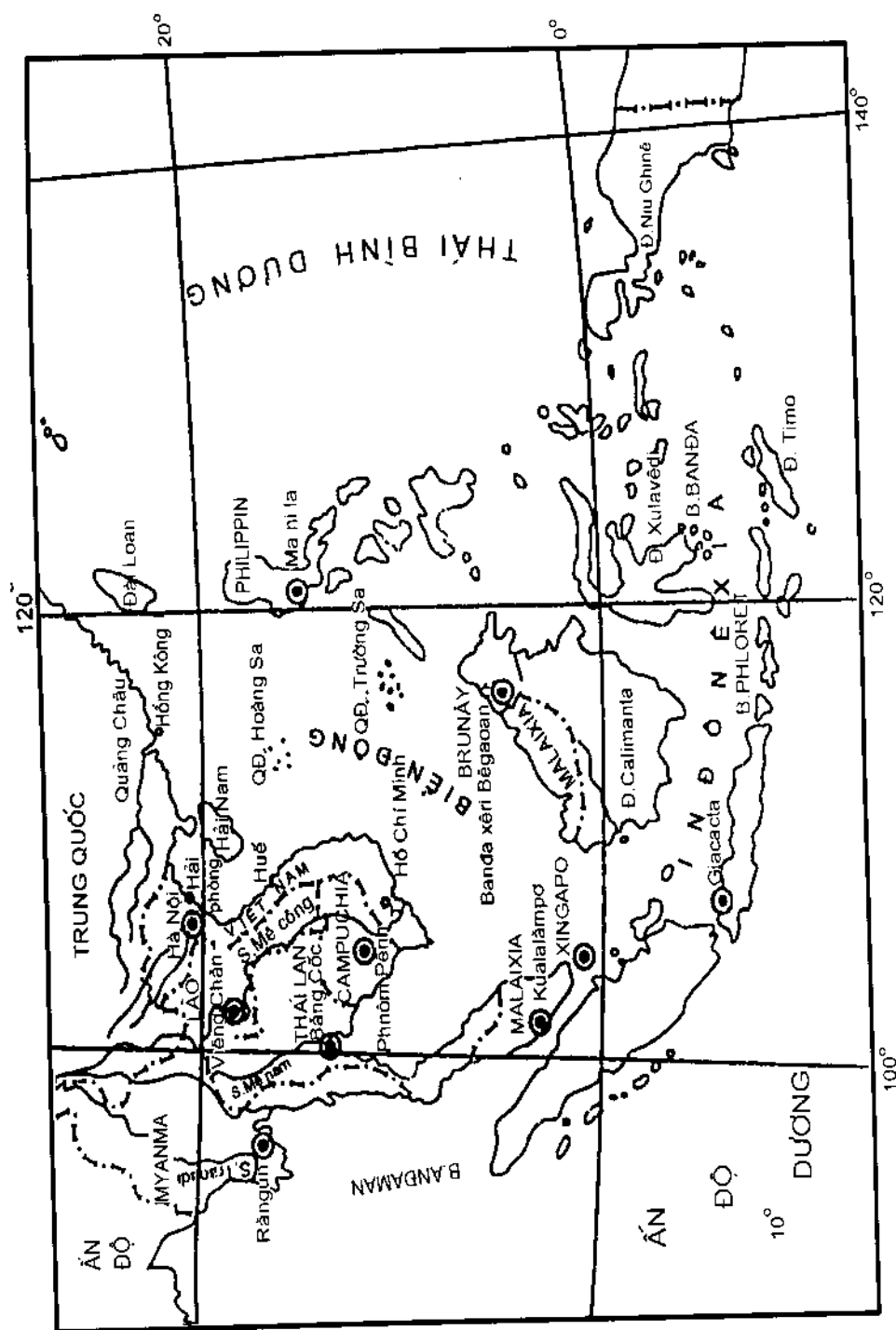
Trên các quần đảo, núi chạy theo hướng vòng cung từ quần đảo Indônêxia đến đảo Xumatra – Giava – Xulavedi. Các đảo ở Đông Nam Á nằm trong vành đai núi lửa châu Á – Thái Bình Dương nên thường xảy ra động đất và có nhiều núi lửa.

Nhìn chung địa hình và đất của khu vực Đông Nam Á thuận lợi cho phát triển trồng lúa nước và các cây công nghiệp nhiệt đới.

• **Khí hậu** : Đại bộ phận lãnh thổ các nước Đông Nam Á nằm từ 26° VTB đến 10° VTN nên khu vực này có khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo. Nhìn chung các nước Đông Nam Á có lượng mưa lớn từ 1.000 – 2.000 mm, lượng nhiệt ẩm dồi dào (trừ một số khu vực nằm sâu trong nội địa của Lào, Myanma) thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, du lịch và sinh sống của dân cư.

• **Sông hồ** : Ở Đông Nam Á có khá nhiều con sông chảy trên bán đảo Trung Ấn, đều bắt nguồn từ miền Tây Nam Trung Quốc. Trong đó có các sông lớn là : sông Mê Kông, sông Hồng, sông Mê Nam, sông Xaluen, sông Iraoadi... Các con sông này có giá trị về giao thông, thủy điện, nông nghiệp, đánh bắt thủy sản và du lịch. Sông trên các quần đảo Indônêxia, Philippin đều ngắn. Do mưa theo mùa nên chế độ nước của các sông ở Đông Nam Á có nhiều nước vào mùa mưa.

Đông Nam Á có nhiều hồ, sông lớn nhất là Biển Hồ (Cămpuchia) dài khoảng 130 km và rộng 30 km. Đây là hồ nước ngọt lớn ở Đông Nam Á và có nhiều cá.



Trữ lượng thủy điện trên các sông của các nước Đông Nam Á lớn, Indônêxia : 20 triệu kW ; Lào : 12,4 triệu kW ; Thái Lan : 8 triệu kW ; Cămpuchia : 5,4 triệu kW ; Philippin : 2,8 triệu kW ; Myanma : 2 triệu kW ; Malaixia : 1 triệu kW ; Việt Nam : 30 triệu kW.

• **Khoáng sản :** Các nước Đông Nam Á phong phú về khoáng sản : dầu lửa ở Indônêxia, Malaixia, Brunây và Việt Nam ; trữ lượng thiếc của các nước trong khu vực là 3,6 triệu tấn – chiếm khoảng 60% trữ lượng thiếc của thế giới ; quặng niken có ở nhiều nước ; than đá ở Việt Nam, Indônêxia. Ngoài ra, khu vực này còn có nhiều quặng sắt, đồng, chì, kẽm, bôxít, mangan, crôm, đá vôi...

Các nước Đông Nam Á có nhiều rừng nhiệt đới, có sự đa dạng sinh học cao, trong đó Indônêxia, Thái Lan, Malaixia là những nước có diện tích rừng che phủ trên 50% diện tích tự nhiên. Rừng ở Indônêxia có vai trò quan trọng trong việc điều hòa khí hậu và bảo tồn gen trên thế giới.

Nhìn chung các nước Đông Nam Á có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, thuận lợi cho phát triển kinh tế cũng như sinh sống của dân cư.

2. DÂN CƯ – XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

2.1. Dân cư – xã hội

Đông Nam Á là một khu vực đông dân, có dân số tăng nhanh : năm 1990 là 435,4 triệu người ; năm 1996 là 496 triệu người ; năm 2004 là 550,2 triệu người. Nước có dân số lớn nhất trong khu vực là Indônêxia, với 215,96 triệu người (năm 2004).

Trừ Thái Lan và Xingapo, các nước Đông Nam Á đều có mức gia tăng dân số cao. Các nước Lào, Cămpuchia, Myanma là những nước kinh tế còn chậm phát triển, song mức gia tăng dân số cao (trên 2%). Mức tăng dân số của cả khu vực hiện nay cao hơn mức tăng dân số của thế giới (năm 2004 mức tăng dân số của thế giới là 1,3%, còn của khu vực là 1,6%).

Dân số tăng nhanh, nên các nước Đông Nam Á có kết cấu dân số trẻ, dân số trong độ tuổi lao động (15 – 64 tuổi) chiếm hơn 50%. Đây là nguồn lao động dồi dào cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, dân số đông và tăng nhanh ở các nước Đông Nam Á là những nguyên nhân tác động tiêu cực tới sự phát triển kinh tế, chất lượng cuộc sống và tài nguyên môi trường ở các nước này.

Các nước Đông Nam Á thuộc nhiều dân tộc khác nhau, có nền văn hóa lâu đời và đa dạng, phong phú và đặc sắc. Ngày nay, hầu hết các nước

Đông Nam Á đều chú trọng bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa để phát triển du lịch.

Các nước Đông Nam Á còn là những nước đa tôn giáo, các tôn giáo phát triển có số tín đồ đông là Phật giáo (Thái Lan, Lào, Campuchia, Myanma, Việt Nam) và Hồi giáo (Indônêxia, Malaixia, Brunây).

Dân cư các nước Đông Nam Á phân bố không đều, tập trung đông ở các đồng bằng, các vùng ven biển, dân cư thưa thớt ở các vùng núi và cao nguyên. Nhìn chung, dân cư các nước Đông Nam Á sống nhiều ở khu vực nông thôn và sống bằng nghề nông khoảng gần 70% dân số.

Trong quá trình công nghiệp hóa đất nước, dân cư ở các thành phố lớn tăng nhanh. Các thành phố đông dân ở Đông Nam Á phần lớn là những thành phố thủ đô của các nước. Hiện nay, trong khu vực đã có các thành phố 10 triệu dân như Băngkốc (Thái Lan), Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam). Do dân số tập trung đông, tăng nhanh nên nhiều thành phố của khu vực đã và đang phải đối mặt với các vấn đề tiêu cực như : tắc nghẽn giao thông, thiếu nhà ở, ô nhiễm môi trường, dân vô gia cư...

Trong thành phần các dân tộc của các nước Đông Nam Á, người Hoa sinh sống ở nhiều quốc gia, chiếm tỷ lệ dân số đáng kể (Xingapo : 75%, Malaixia : 25%, Thái Lan : 10%, Indônêxia : 10%, Brunây : 5%). Ngoài ra, người Hoa còn cư trú ở Việt Nam, Lào, Campuchia. Tiếng Trung Quốc được sử dụng phổ biến ở một số nước như Xingapo, Malaixia.

Người Hoa đã đóng góp quan trọng trong nền kinh tế của nhiều nước : 75% thu nhập của Malaixia, 90% giá trị tài sản của Xingapo. Văn hóa của người Hoa cũng đóng góp đáng kể vào nền văn hóa đa dạng và phong phú của các nước Đông Nam Á.

Nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á những năm gần đây vẫn còn một số những hạn chế, bình quân GDP đầu người ở khu vực còn thấp. Do dân số tăng nhanh nên GDP/người của nhiều nước còn quá thấp. Năm 2003, GDP/người của Campuchia là 310 USD ; Myanma là 179 USD ; Lào là 362 USD (ở dưới mức nghèo khổ) ; Việt Nam là 400 USD. Từ năm 1996 đến năm 2003, GDP/người của khu vực không những không tăng mà còn giảm từ 1.505 USD xuống 1.267 USD. Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS còn cao ở Thái Lan và Campuchia. Mâu thuẫn tôn giáo và khủng bố vẫn còn diễn ra ở Indônêxia, Thái Lan, Philippin. Tình trạng buôn bán, sử dụng ma túy là vấn đề đối mặt với nhiều quốc gia... Những khó khăn, hạn chế này tác động tiêu cực tới an ninh, chính trị và phát triển kinh tế – xã hội của nhiều nước.

2.2. Chế độ chính trị

Việt Nam là nước đi đầu trong phong trào giải phóng dân tộc, giành độc lập ở khu vực Đông Nam Á và đi theo con đường xây dựng XHCN.

Lào xây dựng nhà nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân. Các nước Đông Nam Á khác như Myanmar, Indônêxia, Philippin, Xingapo theo chế độ Cộng hòa tư sản, đứng đầu nhà nước là Tổng thống. Thái Lan, Brunây, Campuchia, Malaixia là các nước Quân chủ lập hiến.

3. KINH TẾ

3.1. Tổng quan về kinh tế khu vực Đông Nam Á

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước Đông Nam Á là thuộc địa và đất bảo hộ của các nước thực dân, đế quốc. Nền kinh tế của các nước này đều lạc hậu, phụ thuộc vào nước ngoài, nông nghiệp là ngành kinh tế chính, đời sống nhân dân cực khổ.

Từ sau Thế chiến thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á phát triển mạnh mẽ, rộng khắp, sau năm 1945 (trong vòng 10 – 15 năm) hầu hết các nước trong khu vực lần lượt giành được độc lập. Tuy giành được độc lập, nhưng xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, thiếu vốn, công nghệ, vì vậy nền kinh tế của phần lớn các nước Đông Nam Á vẫn phát triển chậm và nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chính.

Ngày 28/7/1967, tổ chức ASEAN ra đời gồm 5 thành viên sáng lập, Tuyên bố chung ký tại Băngkốc có nội dung xác định : "Các nước Đông Nam Á có trách nhiệm chính trong việc tăng cường, ổn định xã hội của khu vực và đảm bảo sự phát triển đất nước một cách hòa bình và tiến bộ..." (Brunây gia nhập tổ chức này vào năm 1984, Việt Nam năm 1995, tiếp sau đó là Lào, Myanmar và Campuchia).

Để tạo ra sự phát triển kinh tế – xã hội vào thập kỷ 70, đặc biệt là thập kỷ 80, nhiều nước Đông Nam Á đã xây dựng và thực hiện chiến lược cải tổ nền kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, hướng ra xuất khẩu. Ở một số nước như Xingapo, Malaixia khi nền kinh tế trong nước đã phát triển, một mặt vẫn sản xuất hàng hóa để xuất khẩu, mặt khác chú trọng đầu tư phát triển các ngành công nghệ cao.

Nhờ thực thi những chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, đối ngoại hợp lý, đúng đắn, thích ứng ; thời gian qua, nhất là từ nửa cuối thập kỷ 80 đến nay, một số nước trong khu vực đã đạt được nhiều thành công trên con đường xây dựng đất nước là Xingapo, Malaixia, Thái Lan. Ở các nước này, nhiều ngành công nghiệp mới đã xuất hiện và phát triển như : các ngành

công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, sản xuất ô tô, nông nghiệp được đẩy mạnh. Các ngành dịch vụ và kết cấu hạ tầng của nhiều nước trong khu vực cũng được quan tâm đầu tư phát triển.

Cơ cấu kinh tế của các nước Đông Nam Á đã hoặc đang có sự chuyển dịch, thể hiện là sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP. Ngành nông nghiệp vẫn có ý nghĩa quan trọng đối với hầu hết các nước Đông Nam Á, nhưng hướng vào sản xuất các nông phẩm nhiệt đới có giá trị kinh tế để xuất khẩu.

Bảng 3.2. Cơ cấu các ngành kinh tế của một số nước Đông Nam Á (%)

Nền kinh tế	Năm		1970	1980	1991	1998
	Ngành					
Xingapo	NN (nông nghiệp)		2,2	1,1	0,3	0,1
	CN (công nghiệp)		36,4	38,8	36,3	34,3
	DV (dịch vụ)		61,4	60,0	63,4	65,5
Indônêxia	NN		35	24,4	18,9	17,2
	CN		28	41,3	41,1	42,3
	DV		37	34,3	39,8	40,5
Malaixia	NN			22,29	17,3	11,3
	CN			35,8	43,8	45,8
	DV			41,3	38,9	42,4
Philippin	NN		28,2	23,5	22,8	14,4
	CN		33,7	40,5	35,0	35,5
	DV		38,1	36,0	42,2	45,1
Thái Lan	NN		30,2	20,6	13,8	12,0
	CN		25,7	30,8	36,4	40,0
	DV		44,1	48,6	49,8	47,6
Việt Nam	NN		79,0	38,7	26,9	21,8
	CN		6,0	22,7	28,7	40,1
	DV		15,0	38,6	44,0	38,1

Nguồn : - Asia Development Basic, Looking for Asia Development .

- Thời báo Kinh tế Việt Nam : "Kinh tế 2004 - 2005 Việt Nam và Thế giới", 2005, tr. 41 ;
- Đặng Như Toàn (Chủ biên), Địa lý kinh tế Việt Nam. Đại học Kinh tế Quốc dân, 1998.

Tốc độ phát triển kinh tế của nhiều nước trong khu vực đã đạt mức độ tăng trưởng ổn định trong thời gian dài : Xingapo thập kỷ 70 là 8,7%, thập

kỷ 80 là 10,2%, năm 1989 là 11% ; Thái Lan là 11% (1989) ; Malaixia là 8% (1989) ; Philippin là 7,0% (1989) ; Việt Nam là 8% (1986 – 1995).

Cơ cấu xuất khẩu của các nước trong khu vực đã thay đổi, các sản phẩm công nghiệp đã tham gia vào xuất khẩu, nhiều nước đạt giá trị xuất khẩu cao và tăng qua các năm. Giá trị xuất khẩu của cả khối năm 1996 là 340 tỷ USD ; năm 1997 là 340 tỷ USD. Giá trị xuất khẩu của các nước năm 1996 : Xingapo là 127 tỷ USD ; Malaixia là 53,6 tỷ USD, Philippin là 23,5 tỷ USD ; Việt Nam là 8 tỷ USD ; Myanma là 1 tỷ USD và Lào là 0,3 tỷ USD.

Kinh tế phát triển, thu nhập quốc dân tính theo đầu người tăng, đời sống nhân dân được cải thiện, GDP/người của Xingapo : 45.000 USD (1980), 13.000 USD (1990), 22.500USD (1994) ; Brunây : 20.000 USD (1994) ; Thái Lan 1.194 USD (1990), 2.315 (1994) ; Malaixia : 1874 USD (1989), 3530 USD (1994).

Trong thập kỷ 80 và nửa đầu thập kỷ 90, các nước ASEAN đạt được những thành tựu phát triển trên nhờ vào những biện pháp và những chính sách sau :

- Xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi, thu hút đầu tư từ các nước phát triển (Nhật Bản, Mỹ, các nước Tây Âu, các nước NIC) và giữa các nước trong khu vực do tăng cường hợp tác.

- Áp dụng những chính sách phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới và phát huy được nguồn lực trong nước, thúc đẩy phát triển kinh tế trong nước hướng ra xuất khẩu.

- Có các nhà lãnh đạo tài ba, năng động, nhạy cảm, có năng lực, trình độ tổ chức quản lý giỏi và hiệu quả.

- Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển ứng dụng khoa học công nghệ.

- Đầu tư phát triển kinh tế theo các vùng có trọng điểm (hình thành phát triển các khu chế xuất), ưu tiên phát triển các ngành kinh tế sinh lời nhanh, mang lại hiệu quả cao (du lịch, dệt may, sản xuất hàng tiêu dùng). Ở nhiều nước ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghệ cao.

- Tăng cường hợp tác, phát triển kinh tế – xã hội, ổn định an ninh chính trị trong khu vực, mở rộng sự phát triển của khu vực.

- Bên cạnh những ngành kinh tế mới, hiện đại vẫn duy trì phát triển những ngành kinh tế truyền thống.

Tuy nhiên, nền kinh tế của các nước Đông Nam Á vẫn còn một số hạn chế :

- Sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các nước trong khu vực còn khá lớn, dẫn đến sự hợp tác liên kết phát triển kinh tế không cao.

– Nhiều nước trình độ phát triển còn lạc hậu, mức sống của dân còn quá thấp.

– Nền kinh tế của các nước lại bị phụ thuộc vào thị trường vốn nước ngoài, không quản lý được ngoại tệ vãng lai, nợ nước ngoài nhiều, một số dự án đầu tư hiệu quả còn thấp.

Bảng 3.3. Tốc độ tăng GDP của các nước ASEAN (%)

Năm Nước	1996	1997	1999	2001	2003
Brunây	1,01	3,60	2,56	3,05	3,20
Campuchia	4,60	6,82	10,78	5,67	5,00
Indônêxia	7,82	4,70	0,79	3,45	4,10
Lào	6,89	6,91	7,28	5,76	5,90
Malaixia	10,00	7,32	6,14	0,32	5,20
Myanma ⁽¹⁾	6,44	5,74	10,92	10,50	5,10
Philippin	5,85	5,19	3,41	4,52	4,52
Xingapo	7,71	8,51	6,42	- 2,37	1,09
Thái Lan	5,90	- 1,37	4,45	2,14	6,75
Việt Nam	9,34	8,15	4,71	6,93	7,24
ASEAN	7,30	4,16	3,58	3,26	4,79

Ghi chú : ⁽¹⁾ Năm tài chính của Myanma từ đầu tháng 4 đến hết tháng 3 năm sau.

Nguồn : Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, bảng P.3.18.

Năm 1997, các nước Đông Nam Á bị khủng hoảng tài chính nặng nề do sự suy thoái về nền kinh tế thế giới, sự kiện 11/9/2001 ở Mỹ, nạn khủng bố ở một số nước, dịch Sarh và dịch cúm gia cầm. Tất cả các nguyên nhân này đã làm cho nền kinh tế của các nước Đông Nam Á từ năm 1997 đến nay phát triển không ổn định, mức tăng trưởng GDP chậm lại, GDP/người của cả khu vực và nhiều nước suy giảm, đầu tư nước ngoài vào khu vực giảm nhiều, lạm phát tăng, buộc các nước phải điều chỉnh các chính sách phát triển kinh tế – xã hội cho phù hợp.

Theo bảng số liệu trên, những năm gần đây các nước ASEAN có mức tăng GDP không ổn định, ở mức thấp, thể hiện sự suy thoái của nền kinh tế là Thái Lan, Malaixia, Xingapo, Indônêxia. Một số các nước như Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanma có mức tăng trưởng cao vì xuất phát điểm nền kinh tế thấp, nên khi có các chiến lược phát triển kinh tế phù hợp, thu hút vốn đầu tư thì có thể đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao.

Bảng 3.4. GDP trên đầu người của các nước ASEAN (USD)

<i>Năm</i> <i>Nước</i>	1996	1997	1999	2001	2003
Brunây	17096	16227	12670	12121	12971
Campuchia	317	320	295	283	310
Indônêxia	1167	1128	693	688	972
Lào	396	360	285	328	362
Malaixia	4766	4672	3485	3697	4175
Myanma ⁽¹⁾	109	100	189	162	179
Philippin	1184	1157	1018	924	987
Xingapo	25127	25147	20611	20553	20987
Thái Lan	3134	2656	2046	1887	2291
Việt Nam	337	361	374	415	481
ASEAN ⁽²⁾	1505	1429	1079	1058	1267

Ghi chú : ⁽¹⁾ Năm tài chính từ đầu tháng 4 đến hết tháng 3 năm sau ;

⁽²⁾ Tính tổng GDP của tất cả các nước thành viên rồi chia cho tổng dân số của cả khối ASEAN.

Nguồn : Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, bảng P.3.19.

Các nước Đông Nam Á có nhiều chính sách phát triển kinh tế – xã hội phù hợp, tình hình an ninh chính trị ổn định, kết cấu hạ tầng được cải thiện, giàu tài nguyên, nguồn nhân lực giá rẻ, cần cù. Đây là những điều kiện thuận lợi để các nước Đông Nam Á thu hút nguồn FDI. Tuy vậy, các nước Đông Nam Á vẫn còn một số hạn chế về môi trường đầu tư như : phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay và đầu tư quốc tế, hoạt động tài chính còn kém hiệu quả, dịch bệnh... Vì thế nên vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực những năm gần đây không ổn định, có xu hướng giảm : năm 2000 là 23.379 triệu USD, đến năm 2003 chỉ đạt 20.304 triệu USD.

Tổng GDP của các nước Đông Nam Á năm 2003 chiếm 3% vốn FDI trên thế giới (thế giới 575 tỷ USD năm 2003)⁽¹⁾.

Những năm gần đây, nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á có vốn đầu tư trực tiếp cao vào Việt Nam. Tính đến ngày 20/11/2004, Xingapo đứng thứ nhất, Thái Lan đứng thứ 9, Malaixia đứng thứ 10, Philippin đứng thứ 23 và Indônêxia đứng thứ 24 các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2006, tr. 35, bảng P. 3.23.

Bảng 3.5. Dòng FDI vào các nước ASEAN từ năm 2000 đến quý I năm 2004

Năm Tên	2000	2001	2002	2003	Quý I/2004
Brunây	549	526	1035	3123	34
Campuchia	149	149	145	87	78
Indônêxia	- 4550	- 3279	145	- 596	432
Lào	34	24	25	19	5
Malaixia	3788	554	3203	2473	927
Myanma	208	192	191	128	- 15
Philippin	1345	982	1111	319	5775
Xingapo	17218	15038	5730	11431	166
Thái Lan	3350	3886	947	1869	
Việt Nam	1289	1300	1200	1450	7432
ASEAN	23379	19373	13733	20304	

Nguồn : ASEAN secretariat, ASEAN FDI, 2004 database.

Do những khó khăn, hạn chế của nền kinh tế và xã hội, đặc biệt do hoạt động tài chính yếu kém, tình trạng tham nhũng nên các nước Đông Nam Á (trừ Xingapo) nợ nước ngoài khá lớn. Tính đến tháng 12 năm 1997, nợ nước ngoài của Indônêxia là 118 tỷ USD, Thái Lan là 88,0 tỷ USD, Philippin là 40,4 tỷ USD, Malaixia là 38,3 tỷ USD. Trong khi đó, dự trữ ngoại tệ của các nước tuần tự là 19,3 tỷ USD, 28 tỷ USD, 8,3 tỷ USD và 21,1 tỷ USD⁽¹⁾.

Khoảng 3 năm trở lại đây, để phục hồi sự phát triển nền kinh tế, nhiều nước Đông Nam Á đã và đang tiến hành điều chỉnh các chiến lược kinh tế cho phù hợp với tình hình phát triển trong nước và xu hướng phát triển của thế giới. Do vậy, nền kinh tế của nhiều nước đã có tốc độ phát triển kinh tế khởi sắc hơn, nền kinh tế có dấu hiệu được phục hồi.

Xingapo đưa ra kế hoạch xây dựng lại đất nước : "Xingapo thực hiện trong 20 năm ưu việt hóa ngành chế tạo và dịch vụ". Trọng tâm là phát triển các ngành kỹ thuật cao và dịch vụ tinh xảo, chuyển những ngành sử dụng nhiều lao động ra nước ngoài. Xingapo mong muốn chuyển nền kinh tế "Làm tăng giá trị" sang nền kinh tế "Tạo giá trị mới".

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2006, tr. 35, bảng P. 3.23.

**Bảng 3.6. Các nước ASEAN 5 đầu tư trực tiếp vào Việt Nam
tính đến 20/11/2004 (chỉ tính các dự án còn hiệu lực)⁽¹⁾**

Đơn vị : USD

Tên nước	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn thực hiện
Xingapo	332	7.953.721.577	3.228.290.401
Thái Lan	117	1.384.665.059	732.390.783
Malaixia	160	1.275.009.949	800.610.770
Philippin	19	227.123.899	85.470.734
Indônêxia	12	123.052.000	127.028.864

Malaixia cũng điều chỉnh theo hướng phát triển công nghệ kỹ thuật cao và các ngành tạo ra đơn vị gia tăng lớn ; nâng cao cạnh tranh bằng cách : thúc đẩy đầu tư vào khu vực tư nhân ; phát triển nguồn lực mới ở trong nước ; nâng cao hiệu quả của hệ thống phân phối (tăng năng suất lao động, giảm chi phí).

Các nước khác cũng đều những có điều chỉnh cơ cấu các ngành theo hướng thích ứng với môi trường cạnh tranh khốc liệt toàn cầu, cải cách thể chế kinh tế, tăng cường tự do hóa, lành mạnh hóa hệ thống tài chính, chống tham nhũng.

Các nước đều vẫn tiếp tục duy trì chiến lược mở cửa, kích thích sự phát triển kinh tế trong nước, tích cực mở rộng không gian mậu dịch tự do, tăng tỷ lệ đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

Xu hướng chiến lược phát triển mới của các nước ASEAN thể hiện nổi bật ở các chính sách phát triển tổng hợp, khai thác các tiềm năng tăng trưởng mới, kích thích nhu cầu nội địa và kết hợp với kế hoạch thúc đẩy xuất khẩu, đa dạng các ngành kinh tế.

3.2. Các ngành kinh tế

3.2.1. Công nghiệp

Từ sau năm 1945 đến khoảng đầu thập niên 70, sản xuất công nghiệp tuy được quan tâm phát triển hơn thời gian trước, song tốc độ còn chậm,

⁽¹⁾ Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr. 203 – 209.

chiếm tỷ trọng còn ít trong nền kinh tế của từng nước cũng như trên thế giới. Trong cơ cấu nền công nghiệp của các nước, ngành công nghiệp khai khoáng, sơ chế khoáng sản (thiếc), sơ chế nông sản đóng vai trò quan trọng.

Một số cơ sở sản xuất điện, vật liệu xây dựng được xây dựng thêm nhưng công suất nhỏ, thiết bị công nghệ lạc hậu, công nghiệp cơ khí phát triển theo hướng sửa chữa và lắp ráp. Các cơ sở sản xuất công nghiệp chỉ phát triển ở một số quốc gia, phân bố không hợp lý.

Chỉ từ đầu những năm 70, khi các nước đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước (Xingapo từ giữa những năm 60), nhất là khi các nước thực hiện cải tổ nền kinh tế từ thập kỷ 80, thì ngành công nghiệp của một số quốc gia (Xingapo, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia) mới đạt được những thành tựu đáng kể, mức tăng trưởng của ngành công nghiệp cao hơn. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP của một số nước năm 1970 đến năm 1998 đã tăng đáng kể : Indônêxia từ 28,0% lên 42,3% ; Philippin từ 33,7% lên 35,5% ; Thái Lan từ 25,7% lên 40,0%. Cơ cấu công nghiệp trong GDP của Malaixia năm 1980 là 35,8%, đến năm 1998 là 40,0% ; Việt Nam năm 1979 là 6%, năm 2004 đạt 40,1%.

Cơ cấu công nghiệp của các nước Đông Nam Á thời kỳ này theo hướng đa ngành, đa dạng hóa sản phẩm, theo xu hướng mở rộng và tăng cường phát triển các ngành công nghiệp chế biến như : luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất, dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng...

– Giai đoạn đầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, các nước trong khu vực thực hiện thay thế hàng nhập khẩu, phát triển các ngành công nghiệp chế biến, ưu tiên phát triển những ngành sử dụng nguồn nguyên liệu, thu hút nhiều lao động, vốn ít, không yêu cầu công nghệ cao, sản phẩm tiêu thụ trong thị trường nội địa như : công nghiệp thực phẩm, dệt may, sản xuất hàng tiêu dùng.

– Bước tiếp theo các nước thực hiện chiến lược hướng ra xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, thực hiện chuyển giao công nghệ, nâng cao chất lượng của người lao động, học hỏi kinh nghiệm quản lý kinh doanh, tiếp cận với thị trường thế giới, sản xuất nhiều hàng hóa xuất khẩu có chất lượng cao, được thị trường thế giới ưa chuộng : dệt may, da giày, hàng tiêu dùng, công nghiệp chế biến thực phẩm, hàng điện tử, thiết bị điện, luyện kim, gia công lắp ráp ô tô, thiết bị khoan dầu (Xingapo).

– Từ nửa cuối thập kỷ 80, một số nước như Xingapo, Malaixia chú trọng phát triển các ngành công nghệ sinh học, sản xuất máy tính điện tử, thiết bị viễn thông, chế tạo ô tô, giàn khoan dầu, thiết bị lọc dầu, bước đầu phát triển ngành hàng không vũ trụ (Xingapo).

Tuy vậy, về trình độ và giá trị sản lượng công nghiệp giữa các nước Đông Nam Á còn có sự chênh lệch.

Trong số các nước Đông Nam Á, Xingapo những thập kỷ vừa qua đã đạt được nhiều kỳ tích trong phát triển kinh tế và công nghiệp. Xingapo đã khẳng định vị trí của mình trên thị trường thế giới với những sản phẩm công nghệ cao, chất lượng tốt, uy tín như : phần mềm máy tính, thiết bị điện tử, giàn khoan dầu, thiết bị lọc dầu, sản phẩm cao cấp. Xingapo từ lâu đã trở thành nước công nghiệp mới và đạt nhiều chỉ tiêu kinh tế – xã hội của một nước công nghiệp phát triển.

Malaixia cũng trở thành nước kiểu mẫu về những thành tựu phát triển công nghiệp, với quá trình công nghiệp hóa nhanh và thành công. Malaixia hiện đã là nước công nghiệp mới, và mục tiêu phấn đấu đến năm 2015 sẽ trở thành nước công nghiệp phát triển.

Thái Lan, Indônêxia, Việt Nam và nhiều nước khác cũng đang đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, phấn đấu trở thành những nước công nghiệp mới.

Tuy nhiên, hầu hết các nước trong khu vực do hạn chế về công nghệ nên cho đến nay, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp dệt may, sản xuất hàng tiêu dùng, thực phẩm vẫn giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu các ngành công nghiệp.

Hoạt động khai khoáng được tập trung chủ yếu vào một số loại khoáng sản có trữ lượng cao để đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu.

Công nghiệp khai thác thiếc được phát triển sớm và có quy mô lớn ở một số nước như : Malaixia, Indônêxia, Thái Lan (chiếm khoảng 95% sản lượng thiếc của khu vực). Trong năm 2003, sản lượng thiếc của Malaixia đạt khoảng 8 vạn tấn/năm và có sản lượng lớn nhất thế giới. Sản lượng thiếc của Thái Lan từ đầu thập niên tới nay có xu hướng suy giảm.

Khai thác các mỏ kim loại khác như đồng, bôxit (ở Malaixia, Indônêxia, Việt Nam) ; chì, kẽm (ở Myanma, Thái Lan, Indônêxia, Philippin) ; khai thác kim loại đen : quặng sắt (ở Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, Philippin). Đông Nam Á là khu vực khai thác nhiều crôm, chiếm 1/6 sản lượng thế giới, nước có trữ lượng quặng lớn là Việt Nam. Vonfram được khai thác chủ yếu tại Thái Lan và Myanma. Vàng, các loại đá quý được khai thác ở một số nước Đông Nam Á, trong đó nước có lượng khai thác vàng lớn là Philippin, đạt sản lượng khoảng 20 – 30 tấn/năm.

Trong các nước Đông Nam Á, than được khai thác nhiều ở Indônêxia, có sản lượng khai thác khoảng gần 50 triệu tấn/năm. Việt Nam có sản lượng

khai thác (than sạch) đạt 18,96 triệu tấn (năm 2003) và 26,3 triệu tấn (năm 2004)⁽¹⁾.

Công nghiệp khai thác dầu khí xuất hiện ở Indônêxia và Brunây từ thập niên 30 và ngành công nghiệp này ngày càng có ý nghĩa quan trọng với nền kinh tế quốc dân của nhiều nước Đông Nam Á.

Indônêxia là nước có sản lượng khai thác dầu 60 triệu tấn/năm, nhiều nhất các nước trong khu vực. Năm 2003, nước này sản xuất 1,01 triệu thùng/ngày, tiếp theo là Brunây. Malaixia năm 2004 đạt sản lượng khai thác dầu là 25 triệu tấn. Việt Nam năm 2003 khai thác 17,6 triệu tấn, năm 2004 khai thác 20,05 triệu tấn. Tính chung khu vực Đông Nam Á, sản xuất hiện nay trên 130 triệu tấn dầu mỏ một năm (chiếm 3% sản lượng của thế giới). Xingapo và Malaixia còn phát triển công nghiệp lọc dầu.

Khí đốt tự nhiên cũng đã và đang được khai thác ở những nước sản xuất dầu mỏ chủ yếu của khu vực.

Bên cạnh việc phát triển ngành công nghiệp khai khoáng, nhiều nước Đông Nam Á đã quan tâm thu hút vốn đầu tư trong nước và quốc tế để phát triển ngành công nghiệp chế biến, khiến cho cơ cấu và phân bố sản xuất công nghiệp ở các nước có sự chuyển biến rõ rệt.

Sản xuất điện (gồm nhiệt điện và thủy điện) đã được đẩy mạnh. Nhiều nước trong khu vực như Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, Việt Nam... đều đã xây dựng các dự án khả thi về phát triển công nghiệp sản xuất điện từ năng lượng nguyên tử. Sản lượng điện hàng năm của Malaixia hiện nay khoảng 30 tỷ kW ; Indônêxia và Thái Lan trên 40 tỷ kW ; Việt Nam năm 2004 sản xuất được 46,0 tỷ kW⁽²⁾.

Sản xuất vật liệu xây dựng, nhất là xi măng ngày càng được mở rộng tại các nước Xingapo, Thái Lan, Indônêxia, Việt Nam. Sản lượng sản xuất xi măng của Việt Nam năm 2003 là 23,3 triệu tấn ; năm 2004 là 25,3 triệu tấn.

Công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu tuy chưa đạt sản lượng cao, nhưng sản lượng ngày càng tăng và công nghệ được hiện đại hóa. Sản lượng sản xuất thép cán của Việt Nam năm 2003 là 2,68 triệu tấn, năm 2004 là 2,93 triệu tấn. Trong những ngành kim loại màu của các nước trong khu vực, luyện thiếc phát triển hơn cả, có quy mô ngày càng mở rộng.

Các nước Đông Nam Á : phát triển sản xuất phân bón hóa học, chế biến các sản phẩm cao su. Công nghiệp lọc dầu sản xuất các sản phẩm từ dầu lửa

⁽¹⁾ Lê Bộ Linh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 - 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr. 112.

⁽²⁾ *Thời báo Kinh tế Việt Nam* : "Kinh tế 2004 - 2005 Việt Nam và thế giới", tr. 60.

phát triển mạnh ở Xingapo, Malaixia. Xingapo, Thái Lan, Philippin còn phát triển công nghiệp hóa được, sản xuất chất dẻo và sơn tổng hợp.

Công nghiệp cơ khí chế tạo những năm gần đây được phát triển nhiều ở các nước Đông Nam Á. Sản phẩm của ngành này đã được đa dạng hóa, cơ khí giao thông (đóng tàu) phát triển từ thập kỷ 70 ở các trung tâm Jakacta, Xingapo ; sản xuất ô tô được phát triển ở Xingapo, Malaixia, ở các nước khác chủ yếu phát triển lắp ráp ô tô ; sản xuất giàn khoan, thiết bị lọc dầu phát triển ở Xingapo vào giữa thập kỷ 80, nước này đã sản xuất khoảng 1/5 giàn khoan dầu của thế giới (hơn 80 giàn khoan/năm). Từ thập kỷ 80 đến nay, Xingapo, Malaixia còn sản xuất các sản phẩm có kỹ thuật cao như linh kiện điện tử, phần mềm, con chip, thiết bị điện tử, máy bay dân dụng.

Sản xuất và xuất khẩu chip máy tính ở Malaixia đạt giá trị xuất khẩu chỉ sau ngành dầu lửa, và đứng đầu thế giới về sản xuất và xuất khẩu sản phẩm này.

Các ngành công nghiệp như dệt may, da giày, sản xuất đồ chơi cũng khá phát triển ở nhiều quốc gia trong khu vực, đặc biệt là ở Thái Lan, Việt Nam và Indônêxia.

Ngành công nghiệp thực phẩm với nhiều loại sản phẩm (gạo, đường mía, cà phê, ca cao, hạt điều, các loại quả nhiệt đới, hải sản đông lạnh...) được quan tâm phát triển ở nhiều nước Đông Nam Á. Ngành này có nhiều thuận lợi vì nguồn nguyên liệu dồi dào từ nông, lâm, thủy sản và các sản phẩm được thế giới ưa chuộng.

Sản xuất đường của các nước Đông Nam Á chiếm khoảng 20% sản lượng đường mía của thế giới. Trong đó, lớn nhất là Thái Lan. Năm 2004, Thái Lan xuất khẩu 5,16 triệu tấn đường ; Indônêxia và Philippin cũng là các nước sản xuất nhiều đường mía. Việt Nam năm 2004 sản xuất 1,37 triệu tấn đường mía. Các nước sản xuất cao su là Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Việt Nam. Trong đó, Thái Lan là nước sản xuất và xuất khẩu cao su đứng đầu thế giới⁽¹⁾.

3.2.2. Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành có vai trò quan trọng trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á. Những năm gần đây, giá trị sản lượng nông nghiệp trong tỷ trọng GDP của các nước đều có xu hướng giảm (xem bảng 3.3), nhưng vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể trong GDP : Thái Lan là 15,0% ; Philippin là 14,4% ; Malaixia là 11,3% ; Indônêxia là 17,2% (1998) ; Việt Nam là 21,8% (2004).

⁽¹⁾ Thời báo Kinh tế Việt Nam : "Kinh tế 2004 - 2005 Việt Nam và thế giới", tr. 60, 96, 97.

Ở một số nước Việt Nam, Campuchia, Lào, Myanmar, Indônêxia tỷ lệ dân cư nông nghiệp trong dân số vẫn trên 70%.

Sản xuất nông nghiệp ở Đông Nam Á nói chung có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Hằng năm khu vực này sản xuất một khối lượng lớn nông sản, đặc biệt là lúa gạo, cao su tự nhiên, sản phẩm của cây dừa, cọ dầu, mía đường, quả nhiệt đới.

Nền nông nghiệp các nước Đông Nam Á có quy mô ruộng đất nhỏ, sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, cơ sở vật chất, kỹ thuật còn nghèo nàn và lạc hậu.

Sản xuất nông nghiệp ở khu vực Đông Nam Á được tổ chức theo hình thức hộ gia đình và đồn điền. Trong các đồn điền thường sản xuất các cây xuất khẩu (cao su, chè, cọ dầu, cà phê...).

Trồng trọt là ngành chủ yếu trong nông nghiệp các nước Đông Nam Á, lúa gạo là cây lương thực quan trọng nhất trong vùng. Những nước có sản lượng lương thực hằng năm cao là Indônêxia, Việt Nam, Thái Lan, Myanmar. Thái Lan và Việt Nam những năm gần đây là hai trong ba nước xuất khẩu lúa gạo đứng đầu thế giới. Năm 2004, Việt Nam sản xuất 35,8 triệu tấn lúa gạo và xuất khẩu 4 triệu tấn ; Thái Lan sản xuất 17 triệu tấn và xuất khẩu 7,8 triệu tấn⁽¹⁾. Myanmar cũng là nước xuất khẩu lúa gạo. Indônêxia do dân số đông nên sản xuất lúa gạo chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước. Philippin và Malaixia sản xuất lương thực không đáp ứng đủ nhu cầu trong nước. Ngoài lúa gạo, các nước khu vực Đông Nam Á còn trồng khoai, ngô, sắn, đậu...

Các nước Đông Nam Á còn nổi tiếng về trồng các loại cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới như : cọ dầu, dừa, cao su, cà phê... Các đồn điền trồng cao su ở đây được thành lập từ đầu thế kỷ XX. Cây cao su được trồng nhiều nhất ở các nước Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Việt Nam trên những vùng đất đỏ bazan. Hiện nay, các nước Đông Nam Á cung cấp 90% sản lượng cao su tự nhiên của thế giới. Trong đó, Thái Lan là nước sản xuất và xuất khẩu cao su đứng thứ nhất thế giới⁽²⁾. Cọ dầu được trồng nhiều và trở thành cây công nghiệp quan trọng ở Malaixia, Indônêxia, Thái Lan. Malaixia có diện tích trồng cao su khoảng 1,3 – 1,5 triệu ha và là nước có sản lượng xuất khẩu dầu cọ đứng đầu thế giới.

Đông Nam Á còn là khu vực trồng nhiều cây hồ tiêu, các nước trồng nhiều loại cây này là Indônêxia, Thái Lan, Việt Nam, Malaixia. Trong nhiều

⁽¹⁾ Thời báo Kinh tế Việt Nam : "Kinh tế 2004 – 2005 Việt Nam và thế giới", tr. 60, 96, 97.

⁽²⁾ Sđd, tr. 61, 95, 96.

năm gần đây, giá hồ tiêu xuống thấp nên diện tích trồng hồ tiêu của khu vực giảm nhiều.

Những loại cây cung cấp đồ uống được trồng nhiều ở Indônêxia, Việt Nam, Philippin (cà phê) ; chè được trồng nhiều ở Indônêxia, Việt Nam. Năm 2004 Việt Nam sản xuất 102,7 nghìn tấn chè (xuất khẩu 93.000 tấn) và 834,6 nghìn tấn cà phê (xuất khẩu 806.000 tấn)⁽¹⁾.

Cây lấy sợi được trồng ở khu vực gồm : đay (Thái Lan, Việt Nam, Indônêxia...), gai (Philippin, Thái Lan...), bông (Indônêxia, Thái Lan...).

Cây mía (nguyên liệu cho sản xuất đường) được trồng và xuất khẩu nhiều nhất ở Thái Lan, sau đó là Indônêxia, Philippin và Việt Nam.

Các loại cây ăn quả nhiệt đới như dừa, xoài, chuối, bưởi, cam, đu đủ, nhãn được trồng nhiều nhất ở Thái Lan, Việt Nam và Indônêxia.

Ở các nước Đông Nam Á, chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp chưa nhiều. Chăn nuôi gia súc lớn ở đây chủ yếu là cung cấp sức kéo cho nông nghiệp. Chăn nuôi lợn để cung cấp thực phẩm được phát triển hơn ở nhiều nước, trừ những nước có nhiều người theo đạo Hồi.

Chăn nuôi gia cầm của các nước Đông Nam Á những năm gần đây gặp khó khăn, đàn gia cầm giảm nhiều do dịch cúm H5N1. Ở một số nước như Việt Nam, Thái Lan, Indônêxia còn phát triển nuôi trồng thủy sản, cá sấu, trăn...

Một số nước còn phát triển chăn nuôi tầm nhưng sản lượng không lớn (Việt Nam, Thái Lan...).

3.2.3. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Trong những thập kỷ gần đây, nhiều nước trong khu vực đã tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng, nhằm thu hút đầu tư, hiện đại hóa nền kinh tế và hệ thống giao thông được cải thiện như : Xingapo, Malaixia, Thái Lan, Indônêxia, Philippin. Các nước Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanmar có hệ thống giao thông vận tải hạn chế cả về số lượng và chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội... Gần đây, để tăng cường liên kết hợp tác trong khu vực, các nước đã xây dựng các tuyến đường liên vận (đường xuyên Á). Chiều dài đường sắt của các nước trong khu vực đều ít, chất lượng thấp, tốc độ chạy tàu chậm. Chiều dài hệ thống đường sắt của Myanmar trên 4.300 km ; Thái Lan trên 3.700 km ; Malaixia : 2.500 km ; Philippin : 1.200 km, Việt Nam : 3.142 km.

⁽¹⁾ Thời báo Kinh tế Việt Nam : "Kinh tế 2004 – 2005 Việt Nam và thế giới", tr. 59, 61.

Ngành giao thông vận tải đường thủy nội địa cũng được sử dụng nhiều ở các nước có nhiều sông (Việt Nam, Thái Lan, Campuchia, Myanmar).

Ngành hàng hải của các nước phát triển còn hạn chế (trừ Xingapo). Vì vậy, việc chuyên chở hàng hóa xuất nhập khẩu phải thuê nhiều tàu của nước ngoài.

Một số hải cảng lớn của các nước Đông Nam Á là Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng (Việt Nam); Rangun (Myanmar); Băngkốc (Thái Lan); Penang và Klang (Malaixia); Xurabaya, Tanzupur (Indônêxia); Xingapo; Xubich (Philippin). Vận tải đường hàng không đang được tăng cường, mở rộng ở Đông Nam Á. Malaixia, Xingapo, Thái Lan là những nước có ngành hàng không tương đối phát triển, có các sân bay quốc tế lớn và hiện đại.

b) Ngoại thương

Ngoại thương có vị trí quan trọng trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á. Trong cơ cấu xuất khẩu, chủ yếu là xuất khẩu các mặt hàng nông phẩm nhiệt đới, nguyên liệu khoáng sản, dầu mỏ, một số mặt hàng tiêu dùng.

Các nước trong khu vực Đông Nam Á có các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là Malaixia: con chip, thiết bị điện tử, dầu lửa, dầu cọ, cao su, thiếc; Indônêxia: dầu mỏ, cao su, cùi dừa, thiếc, chè; Thái Lan: gạo, đường, cao su, đay, sản phẩm dệt may, đồ chơi; Myanmar: gạo, gỗ tẻch; Philippin: đường, gai, dừa; Xingapo: phần mềm, thuốc tân dược, giàn khoan, thiết bị lọc dầu, thiết bị y tế, dầu lửa...

Xingapo và Malaixia là nước có giá trị xuất nhập khẩu cao trong khu vực. Do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 và sự kiện 11/9/2001, nền kinh tế của nhiều nước trong khu vực bị suy thoái, tình hình xuất khẩu không ổn định. Từ năm 2003, tình hình kinh tế trong nước và thị trường quốc tế có nhiều thuận lợi hơn. Mức tăng trưởng kinh tế khả quan hơn, FDI tăng dần, thị trường và giá trị xuất khẩu của nhiều nước trong khu vực đã được cải thiện.

Các nước Đông Nam Á thường nhập khẩu các sản phẩm công nghiệp như: thiết bị điện, hàng điện tử, ô tô, máy bay, máy móc, các sản phẩm dầu lửa, phân bón. Một số nước phải nhập lương thực.

Các bạn hàng chủ yếu hiện nay của các nước Đông Nam Á là Nhật Bản, Hoa Kỳ, Anh, CHLB Đức, Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ, Ôxtrâylia, Hồng Kông, các nước Trung Cận Đông và các nước ở châu Phi.

Trừ Malaixia và Xingapo, phần lớn các nước Đông Nam Á còn lại có cán cân xuất nhập khẩu bị thâm hụt. Thâm hụt thương mại của Việt Nam năm 2002 là 3.027,2 triệu USD, năm 2003 là 5.051 triệu USD và năm 2004 là 5.513 triệu USD.

Bảng 3.7. Xuất khẩu của các nước ASEAN thời kỳ 2000 – 2003

Đơn vị : Triệu USD

Năm Nước	2000	2001	2002	2003	Quý 1/2004
Indônêxia	65.406	57.364	59.165	63.450	15.959
Malaixia	98.429	97.981	94.343	105.000	28.393
Philippin	37.295	31.243	25.539	34.985	8.930
Xingapo	139.747	124.505	137.429	157.851	44.016
Thái Lan	67.889	63.070	66.029	78.416	21.961
Việt Nam	14.482	15.027	16.706	20.176	26.003

Nguồn : Phạm Đức Thành. "Đông Nam Á, hiện trạng và vấn đề" – Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4 (73), tháng 4/2005, tr. 5 ;
– Thời báo Kinh tế Việt Nam : "Kinh tế Việt Nam và thế giới 2004 – 2005", tr. 62.

Bảng 3.8. Giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam với một số nước ASEAN năm 2004

Đơn vị : Triệu USD

Tên nước	Indônêxia	Malaixia	Xingapo	Thái Lan
Xuất khẩu	446,65	601,11	1.370,02	491,01
Nhập khẩu	506,07	1037,27	2989,80	1.298,73
Nhập siêu	59,42	436,16	1619,78	807,72

Nguồn : www.1.mot.gov.vn/tktm/Reports.aspx (16/11/2005).

Những năm gần đây, Việt Nam cũng đẩy mạnh trao đổi thương mại với các nước trong khu vực.

Như vậy, trong xu hướng hội nhập hợp tác khu vực, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam với các nước trong khu vực còn yếu, chỉ riêng buôn bán với các nước trong khu vực, giá trị nhập siêu của Việt Nam năm 2004 lên đến 2.923,08 triệu USD.

c) Du lịch, đầu tư quốc tế và nợ nước ngoài

Các nước Đông Nam Á có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn và tự nhiên đa dạng, phong phú và đặc sắc. Từ đầu thập niên 70 đến nay, nhiều nước trong khu vực đã quan tâm đầu tư quy hoạch phát triển du lịch. Từ giữa thập niên 80 đến nay, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng vị trí

quan trọng trong nền kinh tế và thu nhập của nhiều nước Đông Nam Á. Năm 2003, thu nhập từ du lịch trong GDP của Philippin là 8% ; Malaixia là 12% ; Thái Lan là 16% ; Xingapo là 20%. Kế hoạch của Việt Nam, từ năm 2001 đến năm 2010 du lịch sẽ chiếm khoảng 11% trong GDP. Lượng khách du lịch quốc tế đến các nước Đông Nam Á năm 2003 so với năm 1992 đã tăng thêm 15,749 triệu lượt người (từ 21,77 triệu lên 37,51 triệu lượt người), chiếm khoảng trên 3% thị phần của thế giới. Lượng khách quốc tế đến Việt Nam năm 2005 đạt 3,43 triệu lượt người.

Bảng 3.9. Lượng khách du lịch quốc tế đến các nước ASEAN (1992 – 2003)

Đơn vị : Triệu lượt người

Năm	1992	1994	1996	1997	1998	2000	2002	2003
Khách du lịch quốc tế	21,8	25,3	30,9	31,0	29,7	39,1	44,0	37,5

Nguồn : www.asean.org.vn

Các nước trong khu vực có ngành du lịch phát triển, có lượng du khách quốc tế đông, có doanh thu từ du lịch cao là Thái Lan, Xingapo, Malaixia và Indônêxia.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày và phân tích những thuận lợi về các nguồn lực tự nhiên của các nước Đông Nam Á trong phát triển kinh tế.
2. Phân tích những hạn chế và thuận lợi về dân cư, xã hội của các nước Đông Nam Á trong phát triển kinh tế.
3. Các nước Đông Nam Á những năm gần đây đã thực hiện những chiến lược, biện pháp nào để cải tổ nền kinh tế hướng ra xuất khẩu ?
4. Trình bày một số thành tựu kinh tế của các nước Đông Nam Á trong hai thập kỷ gần đây.
5. Ngành công nghiệp của các nước Đông Nam Á những thập kỷ gần đây đã đạt được những thành tựu và có những hạn chế nào ?
6. Trình bày đặc điểm và các sản phẩm chính của nền nông nghiệp các nước Đông Nam Á.
7. Trình bày đặc điểm, kết quả phát triển và những hạn chế trong hoạt động ngoại thương và du lịch của các nước Đông Nam Á trong những năm gần đây.

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI

KHU VỰC TRUNG CẬN ĐÔNG

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Trung Cận Đông là tên gọi của khu vực bao gồm các nước và các phần lãnh thổ nằm ở phía tây và tây nam của lục địa châu Á. Khu vực này còn được gọi là khu vực "Tây Nam Á". Khu vực Trung Cận Đông có diện tích 7,2 triệu km², có chiều dài Bắc – Nam 3.300 km (từ 12°30' đến 42° VTB), chiều dài Đông – Tây 4.200 km (từ 26° đến 75° KTD), bao gồm nhiều nước có diện tích khác nhau⁽¹⁾.

Các nước có diện tích lớn là Ả-rập Xê-út (2,15 triệu km²), Iran (1,648 triệu km²), Irắc (435.000 km²), Thổ Nhĩ Kỳ (780.000 km²), Apganixtan (640.000 km²).

Các nước đảo thuộc khu vực này có diện tích nhỏ như Baranh (662 km²), Cộng hòa Sip (9.231 km²). Ngoài các nước kể trên thuộc về Trung Cận Đông, còn có các nước Kôoet (17.800 km²), Cata (11.000 km²), Tiểu vương quốc Ả-rập (83.600 km²), Ôman (212.400 km²), Xiri, Libăng⁽²⁾, Joocđani, Ixraen, Yêmen, nhà nước tự trị Palextin*.

Các nước Trung Cận Đông nằm ở vị trí giữa các châu lục : châu Âu, châu Á, châu Phi và xung quanh có biển và hồ : biển Đỏ, biển Ả-rập, Địa Trung Hải, Hắc Hải, Caxpi. Vị trí này thuận lợi cho giao thương và có ý nghĩa chiến lược quan trọng.

• **Địa hình và tài nguyên đất :** Khu vực Trung Cận Đông gồm núi, cao nguyên, đồng bằng và hoang mạc, có thể chia địa hình ở đây thành 3 miền :

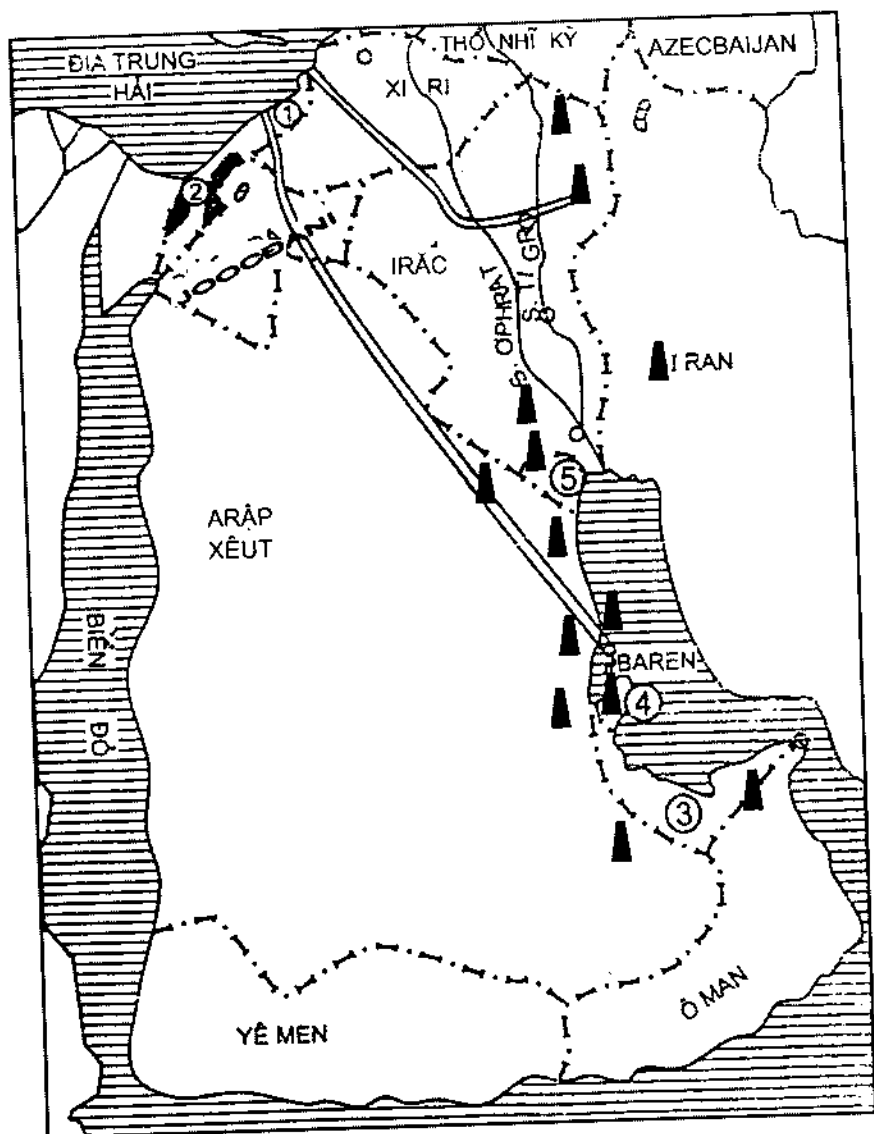
– **Miền Bắc :** có những cao nguyên rộng lớn (cao nguyên Anatôli độ cao từ 800 – 1.000 m). Phía bắc có dãy Pôngtích ngăn cao nguyên với Địa Trung Hải. Phía nam có dãy Tôruyt cao từ 1.000 – 3.000 m ngăn cao nguyên với Địa Trung Hải. Giữa các dãy núi là các thung lũng có thể đi lại thông với nội địa. Cao nguyên Iran và miền núi Apganixtan có chiều dài 2.000 km, rộng 500 km, độ cao trung bình 1.200 m. Phía bắc có dãy Enbuoc có độ cao trung bình 3.000 m, đỉnh cao nhất Đemaven 5.604 m. Ven núi có dải đồng bằng

⁽¹⁾ Đan Thanh (Chủ biên), Giảng Tiến. *Địa lý kinh tế – xã hội thế giới*, tập 2. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996, tr. 192 – 197.

⁽²⁾ Nguyễn Dược và nhóm tác giả. *Địa lý lớp 11*. NXB Giáo dục, 1997.

* Lãnh thổ gồm dải Gaza và vùng đất nằm ở bờ Tây sông Joocđan. Nhà nước này ra đời tháng 11/1998.

ven biển rộng 30 km, giữa hai cao nguyên là những vùng núi cao và có nhiều núi lửa, nhiều ngọn vẫn đang hoạt động.



① LI BÂNG

④ CATA

▲ Dầu mỏ

② IXRAEN

⑤ KÔOET

— Sông ngòi

③ Liên bang các tiểu vương quốc Ảrập Thống nhất

● Lãnh thổ Ảrập Palectin

== Ống dẫn dầu

LƯỢC ĐỒ KHU VỰC CÁC NƯỚC CÓ DẦU MỎ Ở TÂY Á

– *Miền Tây và Nam* khu vực Trung Cận Đông là bán đảo Arabi (Arập), có diện tích gần 3 triệu km², ở phía đông nam bán đảo có nhiều hoang mạc lớn : Nôphut lớn, Nôphut, Nêphunhơ và Rupaukhali. Xung quanh miền này có nhiều dãy núi chạy ven bờ biển và bao bọc một vùng hoang mạc rộng lớn, con người chỉ có thể sống trong các ốc đảo.

– *Miền giữa* là đồng bằng Lưỡng Hà. Đồng bằng này do các con sông Tigơơ và Ôphơrat bồi đắp phù sa. Vùng hạ lưu của đồng bằng đất đai màu mỡ, có thể khai thác phát triển nông nghiệp. Đây là yếu tố quan trọng hình thành nuôi dưỡng nền văn minh Lưỡng Hà cổ đại của loài người. Phần phía bắc là vùng đồi núi, đất đai khô cằn nên khó khăn cho phát triển nông nghiệp.

• **Khí hậu** : Khu vực Trung Cận Đông có khí hậu cận nhiệt và nhiệt đới, mang tính lục địa, nóng về mùa hè, lạnh về mùa đông, lượng mưa ít và phân bố không đều : vùng phía bắc những nơi đón gió mưa nhiều : 2.000 – 3.000 mm (có nơi tới 5.000 mm) ; trung tâm các cao nguyên mưa ít : 200 – 250 mm. Ở vùng phía đông và đông nam ít mưa, khí hậu khô, nóng, lượng mưa chỉ khoảng 100 mm ; trừ vùng núi ở Yêmen và Ôman, lượng mưa khoảng 1.000 mm. Vùng đồng bằng Lưỡng Hà có lượng mưa trung bình 300 mm, nhiệt độ mùa hè ở đây có khi lên đến 48°C.

• **Sông hồ** : Trung Cận Đông ít sông hồ, các sông lớn là sông Ôphơrat dài 3060 km ; sông Tigơơ dài 2.700 km ; sông Kazin Iacmác dài 800 km ; sông Sakaria dài 600 km. Các sông của khu vực đều bắt nguồn từ vùng núi và cao nguyên phía bắc. Chỉ có hai con sông Tigơơ và Ôphơrat là chảy được ra đến biển ; các con sông khác ít nước, thường chỉ có nước vào mùa mưa.

Khu vực Trung Cận Đông có hồ nước ngọt Tibêriát (nằm giữa Xiri và Ixraen) và có nhiều hồ nước mặn. Hồ nước mặn lớn nhất là hồ Van, có diện tích 3.700 km² trên độ cao 1.665 m.

• **Khoáng sản** : Trung Cận Đông là khu vực giàu có về khoáng sản dầu mỏ, chiếm khoảng 50% trữ lượng dầu mỏ của thế giới (khoảng 500 tỷ thùng). Các nước có trữ lượng dầu mỏ nhiều là Arập Xêut : 26 tỷ tấn ; Kôoet : 15 tỷ tấn ; Irắc : 6,4 tỷ tấn ; Iran : 5,8 tỷ tấn ; Tiểu vương quốc Arập : 4 tỷ tấn ; Ôman và Cata mỗi nước 2 tỷ tấn.

Ngoài dầu mỏ, ở đây còn có than đá, quặng sắt, kim loại màu, khí tự nhiên, muối vàng, nhưng trữ lượng không nhiều.

Thực động vật ở Trung Cận Đông nghèo nàn, thực vật tự nhiên chủ yếu là cây bụi cây gai và động vật chỉ có các loài bò sát, gặm nhấm nhỏ.

Nhìn chung điều kiện tự nhiên ở đây không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, du lịch và sinh sống của con người.

2. DÂN CƯ – XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

2.1. Dân cư – xã hội

Số dân sống trong toàn vùng không đông, năm 2004 là 289,6 triệu người. Các nước có số dân tương đối đông là Thổ Nhĩ Kỳ : 71,3 triệu người ; Iran : 67,4 triệu người ; Ả-rập Xê-út : 25,1 triệu người ; Irắc : 25,8 triệu người ; Apganixtan : 28,5 triệu người ; Yêmen : 20 triệu người ; Xiri : 18 triệu người.

Các nước có dân số ít là Cata : 700 nghìn người ; Cộng hòa Sip : 900 nghìn người ; Kôoet : 2,5 triệu người ; Ôman 2,7 triệu người ; Palextin : 3,8 triệu người.

Khu vực Trung Cận Đông có tỷ lệ gia tăng dân số cao, thời kỳ 2000 – 2004 vẫn ở mức 1,8%. Số con của mỗi bà mẹ ở đây hiện nay là 3. Tỷ lệ tử vong của trẻ em ở khu vực này còn khá cao, năm 2003 là 55,9‰⁽¹⁾.

Nhờ có nguồn lợi dầu lửa nên GDP và GDP/đầu người của nhiều nước khá cao, vì vậy chất lượng cuộc sống của nhân dân được cải thiện. Tỷ lệ trẻ em được học cấp 1 là 86% và tuổi thọ trung bình đã được nâng lên, năm 2003 là 68,5 tuổi.

Mật độ dân cư ở Trung Cận Đông thấp. Tình hình phân bố dân cư như sau : dân cư tập trung đông đúc tại vùng đồng bằng Lưỡng Hà, ven biển Địa Trung Hải, các vùng khai thác dầu mỏ quan trọng của Irắc, Kôoet, Ả-rập Xê-út... Tại các vùng núi và sa mạc dân cư rất thưa thớt.

Phần lớn số dân trong khu vực sinh sống bằng nông nghiệp. Do đó, tỷ lệ dân thành thị ở hầu hết các nước không cao. Những nước có tỷ lệ dân thành thị khá cao là : Kôoet, Ixraen, Thổ Nhĩ Kỳ, Ả-rập Xê-út. Những thành phố lớn của các nước gồm : Têhêran (thủ đô của Iran) ; Batđa (thủ đô Irắc) ; Bâyrut (thủ đô Libăng) ; Đamat (thủ đô Xiri) ; Stăngbun (Thổ Nhĩ Kỳ thuộc phần đất châu Âu).

Chiếm số đông dân cư ở khu vực này là người Ả-rập. Ngoài ra, còn có các dân tộc khác như Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Do Thái, Acmênia, Cuốc, Tuôcmênia, Aizecbaizan và nhiều bộ tộc nhỏ.

Các nước có người Ả-rập chiếm số đông dân cư được gọi là các nước Ả-rập. Khu vực Trung Cận Đông có 10 nước Ả-rập. Phần đông dân cư Trung Cận Đông theo Hồi Giáo. Tôn giáo này là quốc giáo của hầu hết các nước trong khu vực.

⁽¹⁾ Niên giám thống kê thế giới năm 2004. NXB Thống kê và www.undp.org.vn ; www.devdata.worldbank.org/external.

Người Ixraen theo đạo Do Thái, một bộ phận nhỏ dân cư Trung Cận Đông theo Thiên Chúa Giáo (riêng ở Libăng phần lớn dân cư là tín đồ của tôn giáo này).

Đồng bằng Lưỡng Hà của khu vực Trung Cận Đông đã từng là một trong những nôi của nền văn minh cổ đại của loài người. Và đây cũng là khu vực ra đời của nhiều tôn giáo như Hồi Giáo, Do Thái Giáo, Thiên Chúa Giáo. Vì vậy, đến nay nhiều nước Trung Cận Đông vẫn còn lưu giữ được nhiều công trình kiến trúc cổ kính có giá trị về nhiều mặt như : Thánh địa Mecca, Giêrudalem, vườn treo Babilon, các nhà thờ Hồi Giáo và các thành phố cổ kính. Khu vực này hiện vẫn còn bảo tồn, phát huy được nhiều nghề thủ công truyền thống (dệt thảm, làm đồ trang sức), các lễ hội và nhiều phong tục tập quán truyền thống đặc sắc. Đây là nguồn tài nguyên quý, hấp dẫn để phát triển du lịch.

2.2. Chế độ chính trị

Các nước Trung Cận Đông giành được độc lập trong những thời điểm khác nhau, nhưng chủ yếu là giai đoạn sau Thế chiến thứ hai. Phần nhiều các nước Trung Cận Đông theo chế độ Cộng hòa. Có một số nước thiết lập chế độ Quân chủ lập hiến (Arập Xêut, Joocđani, Kôoet, Baranh, Cata, Ôman).

Trung Cận Đông luôn là điểm nóng về an ninh chính trị trong nhiều năm qua, được thế giới quan tâm.

Ngày 29/10/1947, theo Quyết định của Liên Hợp Quốc, lãnh thổ tự trị của thực dân Anh được chia thành 2 quốc gia Arập là Palextin và Do Thái. Vùng Giêrudalem, Baylakhô đặt dưới sự kiểm soát của quốc tế.

Ngày 1/6/1948 được sự hậu thuẫn của các nước Hoa Kỳ và Anh, người Do Thái đã trở về chiếm đất của Paletxtin và Giêrudalem, lập nên Nhà nước Ixraen, diện tích lúc đó là 14,1 nghìn km², hiện nay lên đến 20 nghìn km². Từ sau đó, những cuộc xung đột, khủng bố giữa người Palextin với quân đội Ixraen liên tục xảy ra cho đến nay, khiến hàng trăm nghìn người bị chết. Năm 1939, người Do Thái có 9,5 triệu người sống ở nhiều nước châu Âu, do bị phát xít Đức giết hại, sau năm 1945 chỉ còn 2,7 triệu người.

Từ tháng 9/1980 đến tháng 8/1989, chiến tranh giữa Iran và Irắc xảy ra. Ngày 17/01/1991, Hoa Kỳ và một số nước đã tấn công Irắc ; cuộc nội tranh ở Apganixtan diễn ra trên 20 năm và năm 2001 Hoa Kỳ đơn phương tấn công, gây chiến tranh ở đất nước này. Tháng 3 năm 2003, Hoa Kỳ lại đơn phương tấn công, gây chiến tranh chống Irắc. Cuộc chiến đã kết thúc, song từ đó đến nay có nhiều cuộc khủng bố vẫn liên tục xảy ra trên đất nước này.

Tình hình an ninh chính trị bất ổn đã tàn phá những thành quả phát triển kinh tế, các công trình văn hóa, tính mạng của con người, hạn chế việc đầu tư của người nước ngoài và sự phát triển kinh tế – xã hội nói chung của nhiều nước Trung Cận Đông.

3. KINH TẾ

3.1. Tổng quan về kinh tế Trung Cận Đông

Giai đoạn trước Chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều nước Trung Cận Đông trước đây thuộc đế quốc Ottoman, chịu sự đô hộ của Thổ Nhĩ Kỳ. Đến khi đế quốc này suy yếu và tan rã thì các nước Trung Cận Đông lại chịu sự cai trị hoặc bị phụ thuộc vào các nước như Anh, Pháp, Nga.

Các đế quốc và tư bản nước ngoài đã ra sức khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nguồn tài nguyên dầu mỏ và còn gây nhiều sự bất ổn định về an ninh, chính trị tác động tiêu cực tới sự phát triển kinh tế của các nước Trung Cận Đông.

Giai đoạn sau Thế chiến thứ hai, nhất là sau năm 1956, Hoa Kỳ tăng cường xâm nhập Trung Cận Đông, ngày càng có ảnh hưởng lớn và được hưởng lợi nhiều từ khu vực này. Trong tình hình đó, nền kinh tế các nước Trung Cận Đông với mức độ khác nhau còn chịu ảnh hưởng nhiều của nước ngoài. Các công ty khai thác dầu lửa lớn đều do tư bản nước ngoài quản lý. Trong 8 công ty dầu lửa lớn đang hoạt động khai thác, xuất khẩu ở các nước này : Hoa Kỳ có 5 công ty ; Anh có 1 công ty ; Hà Lan có 1 công ty và Pháp có 1 công ty. Đây là một trong những trở ngại lớn trên con đường củng cố, xây dựng nền kinh tế và ổn định độc lập của các nước Trung Cận Đông.

Những năm gần đây, các nước trong khu vực có nhiều cố gắng để củng cố xây dựng nền hòa bình và cải cách phát triển kinh tế.

Tại các nước xuất khẩu dầu lửa, cải cách cơ cấu kinh tế, hệ thống hành chính, thương mại, thị trường lao động, luật pháp đã được tiến hành nhằm khuyến khích xuất khẩu, thu hút đầu tư, tăng cường vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, từng bước đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

Tại các nước không xuất khẩu dầu lửa, tự do thương mại, tự do hóa lãi xuất, cải cách lao động, giảm công nợ được tăng cường.

Song do bất ổn về an ninh, chính trị đã làm mất đi những tác động tích cực của các cải cách về kinh tế, hầu hết các nước trong khu vực này hiệu quả kinh tế thấp.

Cùng với châu Phi, khu vực Trung Cận Đông có mức tăng trưởng GDP thấp so với mức tăng GDP của các nước đang phát triển. Năm 2005, mức tăng GDP của các nước đang phát triển là 6%, của các nước Trung Cận

Đồng chỉ có 4%. Trung Cận Đông là khu vực có mức lạm phát cao. Nền kinh tế của nhiều nước cho đến nay nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chính và ở trong tình trạng lạc hậu, không đáp ứng đủ nhu cầu về lương thực và thực phẩm cho nhân dân. Ngành công nghiệp chủ yếu là khai thác dầu lửa. Các ngành công nghiệp chế biến chỉ phát triển công nghiệp dệt, chế biến nông sản, thực phẩm.

Bảng 3.10. Mức tăng trưởng kinh tế (GDP) và lạm phát hàng năm thời kỳ 2002 – 2005 của khu vực Trung Cận Đông (%)

Năm	2002	2003	2004	2005
Mức tăng GDP	3,4	3,6	3,6	4,0
Mức lạm phát	7,5	8,0	9,2	8,7

Nguồn : Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr. 13 – 33.

Về trình độ phát triển kinh tế, đặc biệt về công nghiệp có sự chênh lệch khá rõ giữa các nước Trung Cận Đông. Thổ Nhĩ Kỳ, Ixraen, Iran là những nước có nền kinh tế và công nghiệp khá phát triển. Một số quốc gia như Arập Xêút, Kôoet, Cata, Baranh, Ôman, Tiểu vương quốc Arập có ngành công nghiệp dầu mỏ là xương sống của nền kinh tế đất nước, chiếm phần lớn GDP và giá trị xuất khẩu. Kinh tế của Joocđani, Apganixtan, Yêmen... lại chủ yếu dựa vào nông nghiệp.

Những cuộc xung đột vũ trang và tình hình chính trị thiếu ổn định kéo dài trong nhiều thập kỷ qua ở khu vực Trung Cận Đông đã tác động xấu tới tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào khu vực. FDI của khu vực Trung Cận Đông năm 2002 chỉ có 3,6 tỷ USD và năm 2003 là 4,1 tỷ USD.

3.2. Các ngành kinh tế

3.2.1. Công nghiệp

Nền công nghiệp của các nước Trung Cận Đông nhìn chung còn kém phát triển và gặp nhiều khó khăn do thiếu công nghệ, vốn, kinh nghiệm, nguyên liệu, sự lũng đoạn của tư bản nước ngoài.

Trong các ngành công nghiệp của các nước Trung Cận Đông, công nghiệp dầu mỏ giữ vai trò quan trọng. Ngành công nghiệp này được phát triển nhất ở Arập Xêút. Nước này có sản lượng khai thác dầu lửa lớn nhất khu vực và thế giới. Tính đến thời điểm tháng 11 năm 2004, Arập Xêút sản xuất tới 9,5 triệu thùng/ngày, chiếm 11,3% tổng sản lượng dầu sản xuất trên thế giới (Nga : 10,9%, Hoa Kỳ : 9%).

Ngoài ra, dầu mỏ còn được khai thác ở các nước Iran, Kôoet, Irắc, các Tiểu vương quốc Arập Thống nhất.

Việc khai thác dầu mỏ ở Trung Cận Đông có nhiều thuận lợi như : trữ lượng dồi dào, các mỏ dầu thường ở gần mặt đất, nhiều mỏ dầu lớn ở gần các cảng, năng suất khai thác cao, chất lượng tốt, hàm lượng lưu huỳnh ít, giá thành khai thác một thùng dầu rẻ hơn các khu vực khác (Mỹ : 1,6 USD, Viễn Đông : 0,82 USD, Vênezuela : 0,52USD, Trung Cận Đông chỉ có 0,1 USD). Vì vậy, các công ty khai thác dầu mỏ ở đây thu lợi nhuận cao hơn : ở Mỹ chỉ có 4.500 USD/1 công nhân/năm ; Kôoet tới 40.000 USD/1 công nhân/năm.

Từ những năm 30 của thế kỷ XX, tư bản Anh và Hoa Kỳ đã tiến hành khai thác dầu mỏ ở một số nước như Arập Xêut, Kôoet, Irắc, Baranh. Nhưng chỉ từ sau Thế chiến thứ hai, ngành công nghiệp dầu mỏ ở khu vực này mới được phát triển mạnh. Từ năm 1965 đến năm 1970, trung bình mỗi năm sản lượng dầu tăng 50 triệu tấn. Sau năm 1970 sản lượng dầu mỏ ở đây vẫn tiếp tục tăng. Sản lượng khai thác dầu năm 1972 ở đây đạt 913 triệu tấn, năm 1976 là 1.117 triệu tấn, năm 1977 là 1.132 triệu tấn. Trong những năm tiếp theo, do nhiều nguyên nhân, đặc biệt là do tình hình an ninh, chính trị bất ổn, chiến tranh ở Irắc đã làm cho sản lượng dầu mỏ ở Trung Cận Đông giảm xuống. Nhưng năm 2004, giá dầu lửa thế giới tăng cao nên các nước đều tăng sản lượng khai thác. Đến nay Trung Cận Đông vẫn là một khu vực sản xuất nhiều dầu lửa nhất thế giới.

Bảng 3.11. Sản lượng sản xuất dầu thô trung bình một ngày ở một số nước Trung Cận Đông năm 2003 và 3 quý đầu năm 2004

Đơn vị : Triệu thùng/ngày

<i>Tên nước</i> <i>Năm</i>	<i>Arập Xêut</i>	<i>Iran</i>	<i>Irắc</i>	<i>TVQARTN</i>	<i>Kôoet</i>	<i>Cata</i>
2003	8,48	3,78	1,33	2,29	1,87	0,74
3 quý đầu năm 2004	8,58	3,92	2,03	2,32	2,02	0,78

Nguồn : IEA (2004) ; Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 - 2005. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr. 114. (TVQARTN : Tiểu vương quốc Arập Thống Nhất).

Sản lượng dầu lửa ở Trung Cận Đông cung cấp 80% nhu cầu dầu mỏ cho Nhật Bản, 70% nhu cầu cho các nước EU và 40% nhu cầu cho Hoa Kỳ.

Công nghiệp dầu mỏ chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế của các nước Kôoet, Arập Xêut, Iran, Irắc, các Tiểu vương quốc Arập Thống nhất,

Cata... Nguồn thu từ dầu lửa chiếm tới 92% giá trị GDP của Ả-rập Xê-út. Nhờ có nguồn lợi dầu lửa mà GDP/dầu người của nhiều nước Trung Cận Đông khá cao. Trong cơ cấu xuất khẩu của các nước này, dầu mỏ cũng là mặt hàng quan trọng. Ả-rập Xê-út và Kôoet dầu mỏ xuất khẩu chiếm hơn 90% giá trị xuất khẩu.

Cho tới nay, các nước Trung Cận Đông vẫn chưa được hưởng trọn vẹn nguồn lợi dầu mỏ của mình. Việc khai thác dầu mỏ chủ yếu vẫn do các công ty tư bản của các nước phát triển tiến hành và thu lợi nhuận. Một số nước trong khu vực này đã tiến hành quốc hữu hóa hoặc tăng cường kiểm soát ngành công nghiệp dầu mỏ để bảo vệ nguồn lợi của mình.

Dầu mỏ được khai thác từ các vùng quan trọng, được chuyển theo hệ thống ống dẫn tới các cảng nằm ở Trung Cận Đông, trên vịnh Ba Tư (En Kôoet, Dahran, Abazan, Baxra...) và các cảng ven Địa Trung Hải (Baniac, Tripoli, Xaida...) để xuất khẩu dưới dạng dầu thô, chỉ một phần nhỏ dầu thô được lọc tại chỗ.

Các cơ sở công nghiệp nặng khác như luyện kim, chế tạo cơ khí, hóa chất còn ít, công nghệ lạc hậu và phát triển khác nhau giữa các nước.

Ngành công nghiệp luyện thép được phát triển ở một số nước Thổ Nhĩ Kỳ, Ixraen, Iran... những sản lượng thép của các nước này còn thấp, chỉ đạt khoảng 13 triệu tấn. 3 quý đầu năm 2003 đạt 9,7 triệu tấn ; 3 quý đầu năm 2004 đạt 10 triệu tấn.

Ngành công nghiệp cơ khí chế tạo chủ yếu hướng vào lắp ráp, sửa chữa. Các xí nghiệp thuộc ngành này của một vài nước có khả năng sản xuất tàu thủy loại trọng tải nhỏ, máy kéo, toa xe lửa. Chỉ có Ixraen phát triển các ngành công nghệ cao và sản xuất vũ khí chiến tranh. Các ngành công nghiệp hóa chất của các nước trong khu vực này còn yếu.

Trong các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp dệt được phát triển nhiều hơn. Ngành này được phát triển ở các nước có nguồn nguyên liệu bông như Thổ Nhĩ Kỳ, Xiri, Iran, Irắc. Ngành dệt thảm ở Iran (chủ yếu tập trung ở thành phố Ixphahan). Ở Thổ Nhĩ Kỳ, Apganixtan ngành này phát triển khá mạnh và nổi tiếng từ lâu.

3.2.2. Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành sản xuất được coi trọng ở nhiều nước Trung Cận Đông. Ở các nước Xiri, Joocđani, Apganixtan, Yêmen ngành này còn đóng vai trò quan trọng. Đối với một số nước Trung Cận Đông, nông sản được coi là những mặt hàng chính trong cơ cấu xuất khẩu. Tuy nhiên, ở phần lớn các nước trong khu vực này, ngành nông nghiệp còn mang tính chất lạc hậu, chậm phát triển. Ở nhiều nước, giai cấp địa chủ và các nhà đứng đầu tôn

giáo còn chiếm nhiều ruộng đất, phần đông nông dân phải lĩnh canh theo những điều kiện nặng nề.

Cơ sở vật chất kỹ thuật của nền nông nghiệp nhiều nước còn nghèo nàn, lạc hậu, việc cơ giới hóa và sử dụng phân bón hóa học còn hạn chế. Do khí hậu khắc nghiệt nên việc phát triển thủy lợi ở các nước này có tầm quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Chỉ có một số nước như Thổ Nhĩ Kỳ, Irắc, Xiri, Ixraen có hệ thống thủy lợi khá phát triển. Đặc biệt Ixraen đã trang bị hệ thống tưới nhỏ giọt, tiết kiệm được nguồn nước, góp phần quan trọng cho phát triển ngành trồng trọt ở quốc gia này. Các nước ở phía đông bắc đảo Arập thường xuyên thiếu nước, nên việc canh tác nông nghiệp gặp nhiều khó khăn.

Trong ngành trồng trọt, cây lương thực như lúa mì, lúa gạo, lúa mạch giữ vai trò quan trọng. Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Irắc, Xiri là những nước trồng ngũ cốc nhiều hơn. Nhìn chung, sản lượng và năng suất các loại cây lương thực ở các nước này còn thấp, không đáp ứng đủ nhu cầu trong nước. Các nước này thường phải nhập nhiều lương thực, mỗi năm Iran nhập từ 3,5 đến 4 tỷ USD; Irắc hiện nay thường phải dùng tới 50% giá trị xuất khẩu để nhập lương thực.

Các cây công nghiệp như bông, thuốc lá, cà phê, ô liu được trồng ở nhiều nước: bông được trồng nhiều ở Thổ Nhĩ Kỳ, Arập Xêút, Iran, Irắc; thuốc lá ở Iran, Thổ Nhĩ Kỳ; cà phê ở Yêmen; ô liu, cam, chanh, quýt, nho thích hợp với khí hậu Địa Trung Hải nên được trồng nhiều ở Thổ Nhĩ Kỳ, Xiri, Ixraen, Cộng hòa Sip... Các nước trong khu vực còn trồng nhiều chà là, trong đó Irắc là nước đứng đầu khu vực và thế giới về trồng và xuất khẩu chà là.

Ngành chăn nuôi ở Trung Cận Đông nhìn chung kém phát triển, phương thức chăn nuôi du mục và nửa du mục còn phổ biến ở nhiều nước. Các nước có ngành chăn nuôi tương đối phát triển là Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Irắc, Apganixtan... Gia súc nhỏ có sừng được chăn nuôi phổ biến là cừu, dê... Giống dê nuôi ở Thổ Nhĩ Kỳ và giống cừu ở Apganixtan là những giống gia súc tốt. Thổ Nhĩ Kỳ và Apganixtan có khả năng cung cấp nhiều lông cừu cho thị trường thế giới. Ở một số nước Trung Cận Đông còn chăn nuôi lạc đà làm phương tiện giao thông.

Ngoài ra, một số nước còn chăn nuôi trâu, bò, ngựa, lừa, la, gia cầm... Chăn nuôi lợn không được phát triển rộng rãi vì lý do tôn giáo.

Ngành đánh cá được phát triển ở Oman.

3.2.3. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Trung Cận Đông có vị trí rất thuận lợi đối với phát triển giao thông quốc tế.

Biển Đỏ là một biển hẹp, nhưng có nhiều tàu biển từ châu Âu sang châu Á và ngược lại đi qua. Các eo biển Bôxpho và Đắcdanen (Hắc Hải) cũng như eo biển Bapen Mandep (biển Đỏ), Oacmut (vịnh Ba Tư) cũng có ý nghĩa quan trọng đối với hàng hải quốc tế.

Các hải cảng lớn của khu vực là Tripôli, Báyru (Libăng) ; Tenvip, Hai Pha (Ixraen), Baniác (Xiri) ; En Kôoet (Kôoet) ; Baxra (Irắc).

Vận tải đường sắt là phương tiện vận tải quan trọng ở Trung Cận Đông, song hệ thống đường sắt ở đây còn ít phát triển, chất lượng thấp và phân bố không đều.

Các nước ở phía bắc khu vực và ven Địa Trung Hải có nhiều đường sắt hơn. Các nước trên bán đảo Arập có ít hoặc chưa có đường sắt.

Một vài tuyến đường quan trọng của khu vực :

- Từ Stăngbun (Thổ Nhĩ Kỳ) qua lãnh thổ Xiri, Irắc đến Baxra (nam Irắc).
- Từ Thổ Nhĩ Kỳ qua Xiri, Libăng, Joocdani, Ixraen, bán đảo Xi nai (Ai Cập) đến bờ tây kênh đào Xuyê.

Trung Cận Đông còn nằm trên đường hàng không quốc tế nối liền châu Âu với nhiều nước châu Á. Trong khu vực Trung Cận Đông còn có nhiều sân bay quốc tế cỡ lớn như Đamat (Xiri), Báyru (Libăng), Ancara (Thổ Nhĩ Kỳ), Batda (Irắc), Têhêran (Iran).

Phương tiện vận tải thích hợp nhất trên các sa mạc ở Trung Cận Đông là lạc đà.

b) Ngoại Thương

Các nước Trung Cận Đông buôn bán nhiều với các nước tư bản phát triển, nhất là Mỹ, Anh, Pháp, CHLB Đức, Nhật, Hà Lan...

Nền kinh tế có trình độ còn lạc hậu, chậm phát triển, ngành công nghiệp dầu mỏ giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Do vậy, những đặc điểm này đã phản ánh rõ trong cơ cấu và giá trị xuất nhập khẩu của các nước khu vực Trung Cận Đông.

Nếu chia các nước Trung Cận Đông theo các mặt hàng xuất khẩu thì có 3 nhóm sau :

- Kôoet, các Tiểu vương quốc Arập, Cata, Baranh là những nước xuất khẩu dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. Dầu lửa, các sản phẩm dầu lửa chiếm tới 92% giá trị xuất khẩu của Kôoet.

- Iran, Irắc, Arập Xêut... là những nước xuất khẩu dầu lửa và nông sản.
- Thổ Nhĩ Kỳ, Xiri, Apganixtan, Ixraen... là những nước xuất khẩu nông sản.

Ngoài ra, Ixraen là nước xuất khẩu nhiều sản phẩm công nghệ cao và vũ khí chiến tranh.

Các nước Trung Cận Đông nhập khẩu nhiều lương thực, các mặt hàng tiêu dùng, các loại máy móc, thiết bị phục vụ khai thác dầu mỏ và các ngành công nghiệp, phương tiện giao thông, vật liệu xây dựng.

Giá trị xuất nhập khẩu của các nước Trung Cận Đông chiếm thị phần khiêm tốn so với thế giới : năm 1988 là 6,8% ; năm 1993 là 3,4% ; năm 2005 là 3,9% trong tổng giá trị xuất khẩu của thế giới.

Giá trị nhập khẩu của các nước Trung Cận Đông trong thị phần của thế giới năm 1983 chiếm 6,3% ; năm 1993 chiếm 3,3% và năm 2002 chiếm 2,7%.

Năm 2004 – 2005, do giá dầu mỏ trên thế giới tăng cao, nên giá trị xuất khẩu của các nước Trung Cận Đông có mức tăng cao hơn so với các nước ở khu vực châu Á.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những thuận lợi và khó khăn về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của các nước Trung Cận Đông trong phát triển kinh tế.
2. Trình bày những thuận lợi và hạn chế về dân cư – xã hội, tình hình an ninh chính trị của khu vực Trung Cận Đông trong phát triển kinh tế.
3. Trình bày đặc điểm và kết quả phát triển chung của nền kinh tế các nước Trung Cận Đông.
4. Chứng minh rằng, khai thác dầu lửa là ngành kinh tế quan trọng, chủ yếu của các nước Trung Cận Đông.
5. Trình bày đặc điểm và tình hình phát triển ngành nông nghiệp và ngoại thương của các nước Trung Cận Đông.

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI CHÂU PHI

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Diện tích của châu Phi là 30,4 triệu km^2 . Châu lục này bao gồm phần lục địa rộng lớn, các đảo thuộc Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. Tổng diện tích các đảo là 1,1 triệu km^2 , trong đó : đảo lớn nhất là Madagaxca (590.000 km^2) ; các đảo và quần đảo lớn khác là Capve, Xao Tômê, Prinxi-pê (trong Đại Tây Dương) ; Cômô, Dandiba, Môrixơ, Xâysen, Renyniông... (trong Ấn Độ Dương).

Phía bắc châu Phi giáp Địa Trung Hải, thông qua biển này châu Phi giáp với châu Âu. Phía đông châu Phi giáp Hồng Hải (biển Đỏ), bên kia biển này là vùng đất châu Á. Phần còn lại châu Phi giáp với Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

• **Địa hình và tài nguyên đất :** Địa hình của châu Phi gồm núi, cao nguyên và sa mạc chiếm diện tích chủ yếu.

Miền Đông Bắc và miền Đông châu Phi có các cao nguyên rộng lớn như Etiôpia, Đông Phi.

Các dãy núi tương đối lớn nằm ở miền Tây Bắc, miền Đông, miền Đông Nam và miền Nam của lục địa. Đỉnh núi cao nhất châu Phi là Calimangiaro (cao 5.890 m), băng tuyết bao phủ quanh năm. Các dãy núi cao nằm ở rìa lục địa, chắn hơi nước vào khu vực nội địa làm cho lượng mưa ở nhiều vùng rất thấp và đã tạo cho châu Phi có nhiều hoang mạc. Hoang mạc Xahara có diện tích trên 7 triệu km^2 , chiếm phần lớn lãnh thổ Bắc Phi. Sa mạc Namip và Calahari nhỏ hơn nằm ở phía nam lục địa. Tổng diện tích hoang mạc ở châu Phi chiếm khoảng 10 triệu km^2 .

Châu Phi có ít đồng bằng lớn, những đồng bằng có diện tích lớn do các sông Nin, Nigiê, Xê-nê-gan bồi đắp phù sa tạo nên. Ngoài ra, châu lục này còn có một số dải đồng bằng hẹp ở ven Địa Trung Hải, Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

Các loại đất tốt ở châu Phi gồm đất đỏ bazan, đất phù sa, diện tích của các loại đất này không lớn. Trên các hoang mạc đất xấu và thiếu nước, hoạt động trồng trọt và sinh hoạt chỉ diễn ra ở các ốc đảo.

• **Khí hậu :** Phần lớn lãnh thổ châu Phi nằm ở các vùng khí hậu nhiệt đới và khí hậu xích đạo. Tại các vùng này, sự chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng trong năm không đáng kể. Miền Bắc và miền Nam châu Phi có khí hậu cận nhiệt đới.

các vùng xích đạo như trong bồn địa Cônggô có nơi lượng mưa tới 10.000 mm gây tình trạng lũ lụt. Ở các vùng ven biển mưa thường nhiều hơn so với miền nằm sâu trong đất liền. Lượng mưa ít, khí hậu khắc nghiệt là những cản trở lớn cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của dân cư.

• **Sông hồ :** Châu Phi có nhiều sông lớn. Sông Nin dài 6.800 km là sông dài nhất lục địa và thế giới. Nó gồm 2 nhánh là sông Nin trắng bắt nguồn từ hồ Victoria (Đông Phi) và sông Nin xanh bắt nguồn từ hồ Tana trên cao nguyên Abitini (Đông Bắc Phi). Các sông lớn khác là sông Cônggô (4.600 m) chảy trên vùng xích đạo, có lượng nước lớn, điều hòa quanh năm ; sông Nigê (4.100 km) ở Tây Phi ; sông Zâmbêz (2.600 km) ở Nam Phi, là con sông có nhiều thác ghềnh.

Châu Phi có nhiều hồ lớn ở Đông Phi và Trung Phi, được tạo thành do hoạt động phun trào của núi lửa. Trong đó, hồ Victoria (diện tích 6.800 km²) là hồ lớn nhất. Các hồ lớn khác là Tanganica, Niatsa, Kivu, Sat... Hệ thống sông hồ của châu Phi có nhiều giá trị về nông nghiệp, thủy điện, đời sống, điều hòa khí hậu và phát triển du lịch.

• **Khoáng sản :** Châu Phi rất giàu tài nguyên khoáng sản. Các nước Angiêri, Libi, Maroc có nhiều dầu mỏ, khí đốt tự nhiên, photphorit, Apatit. Vàng, kim cương, đồng, bôxít, crôm, mangan, niken, uranium, litium là những khoáng sản có nhiều ở các nước : Cộng hòa Daia, Cộng hòa Nam Phi, Zâmbia, Tanzania...

Thực vật tự nhiên ở châu Phi có sự đa dạng sinh học cao, đặc biệt trong các khu rừng rậm nhiệt đới thuộc lưu vực sông Cônggô, ven vịnh Ghinê, phần đông đảo Madagatxca... và trên các xavan ở Bắc và Nam Phi.

Rừng của châu Phi hiện là nơi sinh sống của nhiều loại thú quý như voi châu Phi, sư tử, ngựa vằn, hươu cao cổ, tê giác, báo, sơn dương đầu bò... Tuy nhiên, do hạn hán và nạn khai thác bừa bãi, diện tích rừng của châu lục này cũng đang bị thu hẹp. Hiện nay, rừng ở châu Phi chỉ còn chiếm 15% diện tích đất tự nhiên và là châu lục có diện tích rừng bao phủ thấp nhất.

2. DÂN CƯ – XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

2.1. Dân cư – xã hội

Châu Phi có số dân năm 2004 là 719 triệu người. Hiện nay, châu Phi vẫn là châu lục có tỷ lệ gia tăng dân số cao so với mức gia tăng dân số trung bình của cả thế giới cũng như các châu lục khác. Mức độ gia tăng dân số của châu Phi năm 1996 là 2,8% (thế giới là 1,5%) ; năm 2003 là 2,3% (thế giới là 1,3%) ; năm 2004 là 2,0%. Tỷ lệ gia tăng dân số ở châu Phi có sự khác nhau giữa các quốc gia và các khu vực.

Khu vực Bắc Phi và Nam Phi có tỷ lệ gia tăng dân số thấp, khoảng 1,8%, trong khi đó các nước Đông Phi, Trung và Tây Phi vẫn ở mức 2,8 – 3%, thậm chí có quốc gia như Uganda tới 3,3%.

Năm 1996, có tới 20 trong 40 nước của châu Phi có tỷ lệ tăng dân số trên 3%. Dân số tăng nhanh, nền kinh tế của các nước châu Phi phần lớn chậm phát triển, khí hậu khắc nghiệt, dịch bệnh, chiến tranh đã làm cho chất lượng cuộc sống của dân cư ở châu lục này còn thấp. Trên thế giới có 47 quốc gia có kinh tế nghèo nhất thì châu Phi có tới 32 nước, hiện các nước này đang phải đối phó với nạn thiếu ăn. Suốt từ năm 1960 đến nay, chưa bao giờ châu Phi đạt được mức lương thực bình quân đầu người 180 kg/người để no về lượng.

Theo điều tra của Trường Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ), trong 160 nước trên thế giới, châu Phi có tới 37% dân số sống dưới mức nghèo khổ, mỗi năm thế giới tăng thêm 25 triệu người nghèo thì đa số lại thuộc các nước châu Phi⁽¹⁾.

Khoảng trên 50% dân số các nước châu Phi không được sử dụng nước sạch; tỷ lệ dân số biết chữ trên 14 tuổi của các nước châu Phi rất thấp, chỉ khoảng 50%, thậm chí ở nhiều nước chưa đạt được mức này (Burundi : 35%, Uganda : 45%). Tỷ lệ thầy thuốc ở châu Phi chưa đạt được 1 người/1.000 dân. Do chất lượng cuộc sống thấp, nên tuổi thọ trung bình của dân cư châu Phi hiện nay chỉ đạt khoảng trên 50 tuổi (Burundi : 50 tuổi, Uganda : 52 tuổi, Ruanda : 47 tuổi, Kenia : 56 tuổi). Và tỷ lệ tử vong trẻ em ở châu lục này hiện cao nhất thế giới, chiếm tới 101,1‰.

Châu Phi là châu lục có tỷ lệ người từ 15 – 49 tuổi nhiễm HIV rất cao, tới 8,4% dân số và chiếm tới 65% số người mắc bệnh AIDS của thế giới. Trên thế giới mỗi ngày có thêm 7.500 người nhiễm HIV thì châu Phi chiếm hơn 3.500 người. Chi phí chăm sóc cho người mắc AIDS ở châu Phi hàng năm hiện nay lên tới trên 300 triệu USD.

Tỷ lệ thất nghiệp ở châu Phi hiện nay cao nhất thế giới. Phần lớn các nước châu Phi đang phải thực hiện cuộc chiến chống đói nghèo và căn bệnh HIV. Đến nay, mật độ dân số trung bình của châu Phi vẫn không cao và phân bố không đều trên toàn châu lục. Những nơi có mật độ tương đối cao là một số quốc đảo Môrixơ, Rêuymông, Dandiba...; các đồng bằng châu thổ và các miền khai khoáng sâu uất ở Cộng hòa Nam Phi, Daia, Zambia.

Dân cư châu Phi thuộc các dân tộc và chủng tộc khác nhau. Những người da đen thuộc chủng tộc Nêgrôit, chiếm khoảng 2/3 số dân của toàn châu lục. Họ sống tập trung nhiều từ phía nam hoang mạc Xahara trở xuống.

⁽¹⁾ Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1996, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 1997, tr.210 – 212.

Họ nói nhiều ngôn ngữ khác nhau, trong đó nhiều hơn cả là Xudăng và Bantu. Nhiều dân tộc châu Phi da đen đến nay vẫn chưa có chữ viết riêng.

Miền Bắc và Đông Bắc châu Phi là nơi cư trú của người Arập và người Bécbe (người Arập từ miền Trung Cận Đông thuộc châu Á đến đây sinh sống từ thế kỷ VII sau Công nguyên, còn người Bécbe là dân bản địa bị "Arập hoá"). Người Êphiôp sống chủ yếu tại Etiôpia.

Sinh sống trên đất châu Phi còn nhiều tộc người khác như người Pécmêni, người Butxmen – gôttentôt, người gốc Ấn Độ, người da trắng gốc Âu (Anh, Pháp, Hà Lan). Những người này chiếm tỷ lệ nhỏ trong dân số của châu Phi. Cộng hòa Nam Phi và Zimbabue là những nước có tỷ lệ người da trắng gốc Âu sinh sống nhiều hơn.

Phần lớn dân cư các nước châu Phi sống ở vùng nông thôn. Tỷ lệ dân cư thành thị ở châu lục này còn thấp, hiện nay chỉ chiếm hơn 20%. Ở Cộng hòa Nam Phi và một số nước Bắc Phi – những nước có nền kinh tế và công nghiệp phát triển hơn có tỷ lệ dân thành thị cao hơn. Phần đông các thành phố lớn ở châu Phi nằm trên lãnh thổ của các nước này (Giohannexbéc, Đơcban Kêptao ở Cộng hòa Nam Phi ; Angiê ở Angiêri ; Rabat và Casablânca ở Maroc ; Cairô và Alêchxăngdri ở Ai Cập...). Các thành phố lớn khác của châu Phi là Lagôt (Nigiêria), Kinsaxa (Daia), Abitgian (Bờ Biển Ngà).

2.2. Chế độ chính trị

Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi phát triển mạnh từ sau Thế chiến thứ hai, nhất là từ năm 1960 đã dẫn đến hầu hết các nước châu Phi giành được độc lập chính trị. Sau khi giành được nền độc lập, phần lớn các nước châu Phi thiết lập chế độ Cộng hòa. Chế độ Quân chủ lập hiến chỉ tồn tại ở các nước Maroc, Lêxôthô.

Từ sau khi giành được độc lập đến nay, nhiều nước châu Phi vẫn diễn ra các cuộc xung đột về sắc tộc, tôn giáo, tranh giành quyền lực như Ăngôla, Nigiêria, Xômali...

Đấu tranh chống HIV, chống đói nghèo, lạc hậu, phân biệt chủng tộc vẫn là cuộc chiến đấu lâu dài, kiên trì ở châu lục này.

3. KINH TẾ

3.1. Tổng quan về kinh tế châu Phi

Từ năm 1990 đến nay, nhiều nước châu Phi đã thực hiện cải cách kinh tế và xã hội theo các hướng : tăng cường tư nhân hoá ; cải thiện môi trường pháp lý, môi trường tài chính ; tăng cường kỹ thuật công nghệ ; cải tổ cơ cấu kinh tế ; chống tham nhũng ; tích cực xuất khẩu, tự do hóa thương mại ; tăng

cường tiết kiệm, giảm nợ nước ngoài ; thúc đẩy công bằng xã hội, cải thiện điều kiện sống, làm việc của nhân dân, đặc biệt của người nghèo. Tăng cường liên kết, hợp tác khu vực và quốc tế đặc biệt được chú trọng đối với các nước châu Phi hơn một thập kỷ gần đây. Từ năm 1995 đến nay có tới hơn 100 tổ chức hợp tác kinh tế, văn hóa, chính trị khu vực và tiểu khu vực được thành lập và bước đầu hoạt động có hiệu quả ở.

Các tổ chức lớn như : Tổ chức Thống nhất toàn châu Phi (OAU) ; Cộng đồng Phát triển miền Nam châu Phi (SADC) được thành lập tháng 7 năm 1996 gồm 12 nước đã ký Hiệp ước Lêsôthô, thành lập khu vực mậu dịch đầu tiên ở châu Phi ; Cộng đồng Kinh tế miền Tây Phi (ECOWAS) gồm 16 nước thành viên ; Cộng đồng Kinh tế các nước châu Phi (EEAC) ; Liên minh Arập Maghred (UMA) ; Hội các nước châu Phi sản xuất Dầu mỏ (APPA)...

Do vậy, nhìn chung nền kinh tế của các nước châu Phi trong những năm gần đây bước đầu đã được cải thiện. Cơ cấu giá trị sản lượng các ngành kinh tế trong GDP đã được chuyển biến theo hướng giảm giá trị thu nhập từ ngành nông nghiệp, tăng giá trị thu nhập của ngành dịch vụ.

Bảng 3.12. Tỷ lệ giá trị sản lượng các ngành kinh tế trong GDP của châu Phi qua các năm (%)⁽¹⁾

<i>Giá trị thu nhập từ các ngành</i>	<i>Năm</i>	2000	2003	2004
Nông nghiệp		18,3	16,5	13,4
Công nghiệp		29,8	31,0	28,3
Dịch vụ		51,9	52,5	58,3

Mức tăng trưởng kinh tế tuy còn thấp và chưa đạt được kế hoạch đề ra là 8% để đến năm 2005 giảm được 50% số người nghèo đói, nhưng đã có xu hướng tăng. Tỷ lệ lạm phát của các nước châu Phi đang có chiều hướng giảm và đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng tăng.

Bảng 3.13. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, lạm phát và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của châu Phi hằng năm⁽²⁾

<i>Năm</i>	1996	2000	2001	2002	2003	2004
Mức tăng GDP (%)	5,2	3,4	3,1	3,4	3,5	3,6
Tỷ lệ lạm phát (%)	30,2	13,6	12,8	9,7	10,3	8,4
FDI (Tỷ USD)	5	6,3	10	11	10,1	11,3

^{(1),(2)} Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr.114, 121.

Nợ nước ngoài của các nước châu Phi những năm gần đây có xu hướng giảm. Năm 1996 là 292 tỷ USD, năm 1997 là 283,3 tỷ USD, năm 2001 là 270 tỷ USD.

Các chỉ số kinh tế vĩ mô cũng đạt được những kết quả nhất định như : tiết kiệm trong GDP từ 19,3% năm 1998 lên 21,2% thời kỳ 1999 – 2002 ; dự trữ ngoại tệ tăng từ 41,2 tỷ USD năm 1997 lên 44,3 tỷ USD năm 1998. Do môi trường đầu tư được cải thiện, nên lượng FDI các nước châu Phi tiếp nhận những năm gần đây có xu hướng tăng lên (bảng 3.13).

Một số nước châu Phi những năm gần đây có sự phát triển kinh tế ổn định, đạt được những tiến bộ trong công cuộc công nghiệp hóa và phát triển kinh tế đất nước như : Cộng hòa Nam Phi, Angiêri, Maroc, Ai Cập, Bờ Biển Ngà, Gana, Môrixơ, Zimbabuê, Tuynizi...

Tuy nhiên, trình độ phát triển kinh tế và những thành tựu kinh tế của các nước châu Phi đạt được rất khác nhau, tùy thuộc vào đường lối phát triển kinh tế – xã hội, củng cố nền độc lập an ninh chính trị và vào việc khắc phục những tàn dư của chế độ cũ để lại. Bên cạnh những mảng sáng về bức tranh kinh tế của châu Phi và những thành tựu kinh tế đã đạt được, nhìn chung nền kinh tế của nhiều nước châu Phi còn nghèo nàn, lạc hậu và có nhiều khó khăn, hạn chế.

Sản xuất công nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ bé trong sản xuất công nghiệp thế giới. Trong công nghiệp của nhiều nước, ngành khai thác khoáng sản để xuất khẩu vẫn giữ vai trò chủ yếu. Các ngành luyện kim, chế tạo cơ khí, hóa chất... chưa có, hoặc còn kém phát triển.

Sản xuất nông nghiệp vẫn mang tính chất độc canh, trình độ cơ giới hóa và áp dụng KHKT còn thấp, phụ thuộc vào tự nhiên, thiếu vật tư, năng suất thấp, không đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm.

Nhìn chung cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng còn lạc hậu, nghèo nàn, nợ nước ngoài, tỷ lệ lạm phát còn cao, yếu tố bảo đảm nền kinh tế còn yếu nên đầu tư trực tiếp nước ngoài còn thấp. Tình trạng không ổn định về chính trị xã hội, nạn tham nhũng, các dự án đầu tư kém hiệu quả, tỷ lệ dân số tăng, chất lượng cuộc sống dân cư thấp, hạn hán, dịch bệnh cũng là những khó khăn, hạn chế làm cản trở quá trình phát triển kinh tế của nhiều nước châu Phi.

3.2. Các ngành kinh tế

3.2.1. Công nghiệp

Do chính sách bóc lột thuộc địa của các thực dân, đế quốc trước đây, đường lối phát triển kinh tế không phù hợp nên đến nay công nghiệp khai

khoáng vẫn giữ vai trò quan trọng trong các ngành công nghiệp của nhiều nước châu Phi. Những ngành này bị tư bản nước ngoài, nhất là Hoa Kỳ, Anh, Pháp kiểm soát và lũng đoạn.

Việc khai thác kim cương và vàng, các kim loại quý có vai trò quan trọng. Ước tính các nước châu Phi chiếm tới hơn 90% sản lượng khai thác kim cương của thế giới. Việc khai thác kim cương nhiều nhất là các nước Cộng hòa Nam Phi, Bôtxoana, Namibia. Ngoài ra, kim cương còn được khai thác ở các nước Gana, Cộng hòa Ghinê, Xiêra Lêôn, Ăngôla... Sản lượng vàng hằng năm của châu Phi khai thác rất đáng kể.

Cộng hòa Nam Phi là nước có sản lượng khai thác vàng lớn nhất ở châu Phi và so với các nước trên thế giới, khoảng 600 tấn/năm. Gana và Daia cũng là những nước khai thác nhiều vàng. Vàng còn được khai thác ở nhiều nước châu Phi khác.

Khai thác kim loại hiếm như uranium được phát triển ở Cộng hòa Nam Phi, Daia, Gabông, Tanzania, Măngátso.

Việc khai thác quặng kim loại đen (quặng sắt, coban, mangan, crôm...) và quặng kim loại màu (đồng, bôxit, thiếc) được tiến hành ở nhiều nước như Cộng hòa Nam Phi, Angiêri, Daia...

Khai thác than đá được phát triển ở một số nước, nhiều nhất là ở Cộng hòa Nam Phi, sản lượng hằng năm là 180 triệu tấn.

Các khoáng sản apatit, photphorit được khai thác ở các nước Maroc, Môritani, Cộng hòa Ảrập Xarauy Dân chủ.

Ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí đốt tự nhiên được phát triển nhiều sau Thế chiến thứ hai. Hiện nay có tới 10 nước châu Phi phát triển ngành công nghiệp này. Dầu mỏ được khai thác nhiều ở các nước như : Nigiêria (nước có sản lượng khai thác đứng đầu Châu Phi : 2,5 triệu thùng/ngày năm 2003), Angiêri, Libi... Dầu lửa còn được khai thác ở các nước châu Phi khác. Sản lượng khai thác dầu lửa của các nước châu Phi hằng năm đạt khoảng 200 triệu tấn⁽¹⁾.

Công nghiệp luyện kim đen của châu Phi còn kém phát triển, sản lượng thấp, năm 2004 đạt được 16,5 triệu tấn. Ở một số nước châu Phi như Cộng hòa Nam Phi, Angiêri, Nigiêria, Ai Cập có một số nhà máy luyện thép nhỏ. Cộng hòa Nam Phi sản xuất thép nhiều hơn cả cũng chỉ đạt 8 triệu tấn/năm.

Ngành luyện kim màu có cơ sở nguyên liệu dồi dào, song phần lớn các cơ sở luyện kim màu do tư bản nước ngoài kiểm soát và hầu hết sản phẩm của ngành này được xuất khẩu sang các nước công nghiệp phát triển.

⁽¹⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr.114, 121.

Zambia, Daia có ngành luyện đồng khá phát triển. Một số nước Tây Phi (Gana, Cộng hòa Ghinê, Bờ Biển Ngà...) có các cơ sở luyện nhôm.

Cho đến nay, chỉ một số ít các nước châu Phi có ngành công nghiệp chế biến phát triển. Cộng hòa Nam Phi, Ai Cập là những nước có ngành chế tạo cơ khí khá phát triển. Các nước này sản xuất các mặt hàng như thiết bị khai mỏ, máy nông nghiệp, toa xe lửa, sản phẩm điện tử... Tại các nước châu Phi khác, ngành công nghiệp này chỉ có các cơ sở lắp ráp, sửa chữa các máy móc thiết bị. Các ngành công nghiệp nặng khác của châu Phi còn kém phát triển.

Công nghiệp dệt và công nghiệp chế biến thực phẩm được phát triển ở nhiều nước châu Phi. Nhiều nước có các xí nghiệp dệt vải bông. Cộng hòa Nam Phi và một số nước Bắc Phi có các xí nghiệp dệt len, dạ.

Ngành chế biến thực phẩm hoạt động dựa vào cơ sở nguyên liệu trong nước sẵn có và nhằm mục đích phục vụ xuất khẩu. Các sản phẩm được sản xuất gồm : các loại dầu thực vật như dầu lạc (sản xuất nhiều ở Xênegan, Nigieria, Zambia...) ; dầu ô liu (ở Angiêri) ; dầu cọ (ở Baranh, Camerun, Xiêra Léon...) ; các sản phẩm thịt (ở Êtiôpia, Mali, Cộng hòa Nam Phi, Môrixơ, Mangátso...). Tuy nhiên, do công nghệ lạc hậu, chất lượng sản phẩm còn chưa cao nên việc xuất khẩu các sản phẩm này của các nước châu Phi vào các nước phát triển còn gặp nhiều khó khăn.

3.1.2. Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ chốt của nhiều nước châu Phi, gần 80% dân số trên lục địa này là nông dân, nhưng họ có rất ít ruộng đất và giá trị sản phẩm nông nghiệp trong tỷ trọng GDP của châu Phi không cao (năm 2004 là 13,4%). Điều này chứng tỏ năng suất lao động và hiệu quả sản xuất nông nghiệp rất thấp. Tư bản nước ngoài và địa chủ nắm trong tay phần lớn ruộng đất ở các nước châu Phi. Phương thức kinh doanh đồn điền ở châu Phi đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông phẩm xuất khẩu. Việc sản xuất của các hộ nông dân có cơ sở vật chất kỹ thuật thô sơ và lạc hậu. Tính chất độc canh còn thể hiện rõ trong sản xuất nông nghiệp ở nhiều nước.

a) Ngành trồng trọt

Diện tích đất canh tác ở châu Phi còn chưa lớn, ngày càng bị thu hẹp do hạn hán, hoang mạc hóa, thiếu các công trình thủy lợi. Các nước châu Phi trồng nhiều loại cây lương thực như lúa gạo, lúa mì, lúa mạch, ngô, khoai, sắn, kê... Sản lượng lương thực ở đây không lớn, khoảng 170 – 180 triệu tấn/năm.

Do dân số tăng nhanh, nên việc nhập lương thực của các nước châu Phi ngày càng nhiều. Tại Trung Phi, Camerun năm 1999 nhập 135,6 tấn gạo và năm 2001 nhập tới 197,6 tấn gạo. Mỗi năm ở châu lục này có tới

20 – 30 triệu người bị đói ăn cần được viện trợ lương thực. Do thiếu vật tư, kỹ thuật, công nghệ lạc hậu, thiếu nước, các giống có năng suất cao, thiên tai, hạn hán nên năng suất lương thực ở châu lục này rất thấp và chỉ đạt 9 tạ/hecta.

Các nước châu Phi trồng nhiều loại cây công nghiệp : Bờ Biển Ngà, Gana, Nigêria, Camerun... sản xuất trên 1 triệu tấn ca cao/năm, chiếm 3/4 sản lượng ca cao hằng năm của thế giới.

Mỗi năm các nước châu Phi thu hoạch trên 1 triệu tấn hạt cà phê. Cà phê được trồng nhiều ở Bờ Biển Ngà, Uganda, Etiôpia, Camerun, Angola... Cây chè được trồng nhiều ở các nước Tanzania, Uganda, Kênia.

Châu Phi sản xuất mỗi năm khoảng 5 triệu tấn lạc nhân. Những nước sản xuất nhiều lạc là Xênegan, Nigêria, Gambia, Mali...

Cọ dầu được trồng nhiều ở Banahe, Nigêria ; ô liu trồng nhiều ở Anjêri ; bông được trồng ở nhiều nước, song được trồng nhiều hơn cả là ở Ai Cập, Xuđăng, Cộng hòa Nam Phi.

Thuốc lá được trồng nhiều ở Zimabue, Malaui, Zambia, Uganda, Mangátô và ở các nước Bắc Phi. Cao su được trồng ở các nước Nigêria, Libêria, Congo.

Châu Phi còn trồng nhiều cây hương liệu như đinh hương ở Dandiba và va ni ở Madagaxca. Các loại cây ăn quả như cam, chanh, nho, quýt được trồng nhiều ở các nước Bắc Phi và Cộng hòa Nam Phi. Chuối, dưa trồng chủ yếu ở Tây Phi, Trung Phi và trên đảo Madagaxca.

b) Ngành chăn nuôi

Chăn nuôi là ngành nông nghiệp lâu đời của châu Phi. Nhưng tới nay chăn nuôi chủ yếu là theo phương thức du mục, kỹ thuật còn lạc hậu, thiếu thức ăn, nước uống, bị côn trùng như ruồi "xê xê" tấn công.

Chăn nuôi đóng vai trò là ngành nông nghiệp quan trọng của các nước Cộng hòa Nam Phi, Etiôpia, Môritani, Mali, Xuđăng, Xômalia... Các loại gia súc được nuôi phổ biến gồm : trâu, bò, dê, cừu, lợn... Một vài nước Bắc Phi còn chăn nuôi lạc đà để làm phương tiện giao thông.

Cộng hòa Nam Phi và Etiôpia là những nước có đàn dê, cừu tương đối lớn. Việc chăn nuôi trâu bò ở các nước châu Phi để cung cấp thực phẩm cho nhân dân và sức kéo cho nông nghiệp.

3.2.3. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông vận tải châu Phi nhìn chung còn kém phát triển và phân bố không đều giữa các miền và các nước khác nhau.

• **Đường sắt** : Trên toàn lục địa có trên 8 vạn km, phần lớn tập trung ở các nước ven Địa Trung Hải và Cộng hòa Nam Phi. Riêng nước này chiếm trên 1/3 tổng chiều dài đường sắt của châu lục. Hệ thống đường sắt của các nước này phần lớn được xây dựng trong thời kỳ còn là thuộc địa của thực dân, phần nhiều là khổ đường nhỏ, chất lượng thấp. Những năm gần đây, một số nước đã xây dựng thêm các tuyến đường sắt nhằm phục vụ sự phát triển kinh tế – xã hội cũng như thực hiện giao lưu giữa các nước, nhưng tốc độ xây dựng còn chậm.

Một số tuyến đường quan trọng :

– Enôbêit (Xudăng) nối với cảng Po Xudăng trên bờ Biển Đỏ với cảng Alêchxăngđrê (Ai Cập) trên bờ Địa Trung Hải ;

– Bômacô (Mali) – Đaca (Xê-nê-gan) ;

– Benguêla (Ăngôla) – Bâyra (Mô-zâm-bích) ;

– Đốcbân (Cộng hòa Nam Phi) – Luyđơrit (Nam-mi-bia) ;

– Casablăngca (Marôc) – Tuynit (Tuynidi).

• **Đường ô tô** : Vận tải bằng đường ô tô được chú trọng và phát triển tương đối mạnh trong hơn một thập kỷ gần đây. Ngoài đường ô tô trong nước, các nước châu Phi còn xây dựng các tuyến đường nối các nước với nhau. Một số nước Bắc Phi, Tây Phi và Trung Phi xây dựng tuyến đường xuyên Xahara.

• **Đường sông** : Châu Phi có nhiều sông, hồ nhưng chưa được khai thác nhiều vào mục đích vận tải. Giao thông đường sông chỉ được phát triển ở một số nước như Xudăng, Ai Cập, Tanzania, Nigêria, Xê-nê-gan... Ở Gabông, Ghinê Xích Đạo vận tải đường sông được coi là loại hình giao thông chủ yếu.

• **Đường biển** : Hầu hết các nước ở châu Phi chưa có đội tàu biển với trọng tải lớn. Tuy nhiên, Libêria là một trong những nước có đội tàu biển với trọng tải lớn nhất thế giới. Sở dĩ nước này có đội tàu biển trọng tải lớn là do có nhiều công ty tàu biển nước ngoài, đặc biệt là Hoa Kỳ đăng ký kinh doanh ở Libêria và được phép mang cờ của nước này.

Các hải cảng lớn chủ yếu của các nước Bắc Phi và Cộng hòa Nam Phi là Angiê, Ô-răng, Casablăngca, Posait, Alêchxăngđrê, Đốcbân, Kêptao.

Ở Tây Phi có các cảng lớn như Đaca (Xê-nê-gan), Abitgian (Bờ Biển Ngà).

Ở Đông Phi có cảng Mambaxu (Kênia), Đaet Salam (Tanzania).

• **Đường hàng không** : Vận tải hàng không ở châu Phi phục vụ vận tải hành khách và chuyên chở kim loại quý hiếm từ châu Phi sang Tây Âu và Mỹ. Ngành vận tải này chủ yếu được phát triển từ sau Thế chiến thứ hai và

cũng chủ yếu do các công ty hàng không của các nước phát triển đầu tư, quản lý. Chỉ có một số nước châu Phi thành lập được các công ty hàng không quốc gia (Ai cập, Xudăng, Gana, Cộng hòa Nam Phi...).

b) Ngoại thương

Trước Thế chiến thứ hai, các nước châu Âu (Pháp, Anh, Bỉ...) có nhiều thuộc địa ở châu Phi, hầu như giữ vai trò độc quyền trong quan hệ buôn bán với các thuộc địa ở đây. Từ sau Thế chiến thứ hai, đặc biệt trong những năm gần đây, các nước Anh, Pháp, Bỉ vẫn giữ thị phần đáng kể trong quan hệ buôn bán với các nước châu Phi, nhưng các nước tư bản phát triển khác (Hoa Kỳ, CHLB Đức, Italia...) cũng tăng cường quan hệ buôn bán với các nước châu Phi. Từ thập kỷ 90 đến nay, nhiều nước châu Phi đã thực hiện cải cách kinh tế, đẩy mạnh hoạt động ngoại thương, phát triển quan hệ buôn bán với nhiều nước.

Tuy nhiên, do nền kinh tế còn chậm phát triển và có nhiều hạn chế nên các nước châu Phi chỉ chiếm phần nhỏ bé trong giá trị xuất nhập khẩu của thế giới.

Bảng 3.14. Tỷ trọng giá trị xuất nhập khẩu của châu Phi so với thế giới (%)

Năm	1948	1953	1963	1973	1983	1993	2002
Giá trị xuất khẩu	7,3	6,5	5,7	4,8	4,4	2,5	2,2
Giá trị nhập khẩu	7,6	7,0	5,5	4,0	4,6	2,6	2,1

Nguồn : Lê Bộ Linh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, Phụ lục 3, bảng P3.14.

So với các khu vực trên thế giới, châu Phi là khu vực có tốc độ tăng trưởng thương mại thấp nhất. Năm 2004 so với năm 2003, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của châu Phi tăng 3,1% và xuất khẩu tăng 4,9%, trong khi đó những chỉ số này ở các nước đang phát triển ở châu Á tăng 18,2% (nhập khẩu) ; 15,8% (xuất khẩu).

Cơ cấu xuất nhập khẩu của các nước châu Phi phản ánh những hạn chế và sự phụ thuộc của nền kinh tế.

Cơ cấu hàng xuất khẩu chủ yếu là khoáng sản, các mặt hàng nông sản và nông sản qua chế biến.

Ví dụ : Mặt hàng lạc nhân chiếm 90% giá trị xuất khẩu của Gambia. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Nigieria là dầu mỏ, lạc, ca cao, dầu cọ. Mặt hàng ca cao chiếm 60% giá trị xuất khẩu của Gana. Các mặt hàng đồng, coban, uranium và các kim loại khác chiếm 50% giá trị xuất khẩu của Cộng hòa Dân chủ Cônggô.

Các nước châu Phi nhập khẩu các mặt hàng chủ yếu là lương thực, hàng tiêu dùng, một số loại máy móc thiết bị.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên của châu Phi trong phát triển kinh tế.
2. Dân cư – xã hội, tình hình an ninh, chính trị ở châu Phi có những hạn chế, khó khăn như thế nào cho phát triển kinh tế ?
3. Trình bày, phân tích những thành tựu đã đạt được và những hạn chế chủ yếu của nền kinh tế các nước châu Phi những thập kỷ gần đây.
4. Các ngành công nghiệp của các nước châu Phi đạt được những thành tựu và có hạn chế như thế nào ?
5. Trình bày những đặc điểm, kết quả đạt được và những hạn chế trong hoạt động nông nghiệp, ngoại thương của các nước châu Phi.

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI KHU VỰC MỸ LA TINH

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Sông Riôgrăngđê là ranh giới giữa hai miền đất của lục địa châu Mỹ. Phần trên gồm có các nước Hoa Kỳ và Canada, phần dưới gồm các nước Mỹ La Tinh.

Khái niệm Mỹ La Tinh được xuất phát từ vấn đề ngôn ngữ và văn hóa. Các nước này từ cuối thế kỷ XIX về trước đã từng là thuộc địa của các thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp. Trong thời gian này, văn hóa, ngôn ngữ La Tinh đã được truyền bá và du nhập vào khu vực này.

Các nước Mỹ La Tinh có diện tích rộng 21 triệu km², phía đông giáp Thái Bình Dương, phía tây giáp Đại Tây Dương, phía bắc giáp Hoa Kỳ.

Khu vực Mỹ La Tinh gồm Mêhicô (nằm trên phần đất Bắc Mỹ) ; các nước Trung Mỹ ; các nước trên các quần đảo và đảo nằm trong biển Caribe và các nước Nam Mỹ.

• **Địa hình và tài nguyên đất :** Các nước Mỹ La Tinh nằm trên lục địa châu Mỹ có những loại địa hình sau :

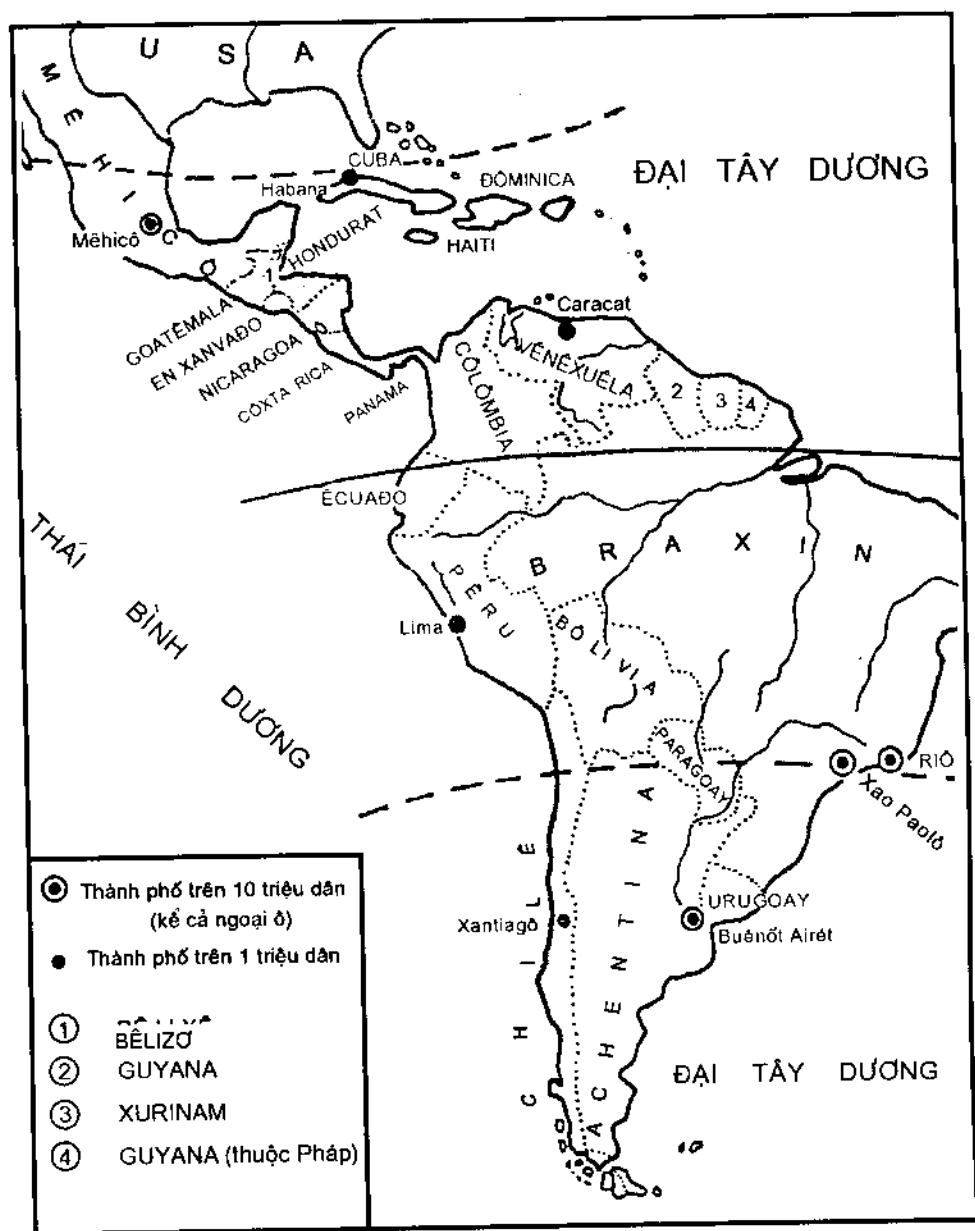
– Các đồng bằng châu thổ có diện tích rộng lớn do các sông tạo nên ở Nam Mỹ là Ôrônôcô, Amazon và Parana. Đồng bằng Ôrônôcô, Parana đất đai trù phú, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Đồng bằng Amazon có diện tích rộng hàng triệu km², nhưng phần lớn là đầm lầy và rừng rậm phát triển. Ở Trung Mỹ và trên các đảo lớn trong vùng Caribe có những đồng bằng ven biển hẹp, thuận lợi cho trồng các loại cây công nghiệp như mía, thuốc lá và các cây ăn quả nhiệt đới.

– Các cao nguyên rộng lớn, đất đai tốt nằm trên lãnh thổ các nước Braxin, Mêhicô, Acentina và miền Đông Bắc Nam Mỹ thuộc Venêxuêla, Côlômbia, Guyan, Xurinam.

– Các nước Mỹ La Tinh có nhiều núi. Hệ thống núi dài và hùng vĩ nhất khu vực là Ăngđét (nằm ở phía tây, dài gần 9.000 km và có nhiều ngọn núi cao trên 6.000 m, cao nhất là ngọn Acôncahoa (6.900 m)), trong hệ thống này hiện có nhiều núi lửa vẫn đang hoạt động.

Đất trồng nhiều nơi trong khu vực Mỹ La Tinh là các loại đất tốt : đất đen màu mỡ trên miền đồng bằng lưu vực sông Parana ; đất đỏ bazan trên cao nguyên Braxin, ở các nước Trung Mỹ và trên các đảo lớn trong vùng biển Caribe.

• **Khí hậu :** Phần lớn các nước Mỹ La Tinh có khí hậu xích đạo và nhiệt đới, có lượng nhiệt ẩm dồi dào. Riêng miền Nam và miền Cực Nam có khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới. Một số vùng của các nước có lượng mưa ít là miền Bắc Mêhicô, miền Bắc Chilê, trên cao nguyên Patagôni của Achentina.



LƯỢC ĐỒ CÁC NƯỚC MỸ LA TINH

• **Sông hồ :** Các nước Mỹ La Tinh có nhiều sông và hồ lớn. Các con sông lớn của khu vực này đều ở Nam Mỹ và đổ ra Đại Tây Dương. Sông Amazon (5.500 km) có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới (7 triệu km²) và có lượng nước dồi dào, điều hòa quanh năm. Ngoài ra, còn có các sông Ôrincô (2.600 km), Parana (4.400 km). Các con sông nói trên có giá trị về nhiều mặt như thủy điện, nông nghiệp, giao thông, du lịch...

Khu vực Nam Mỹ có nhiều hồ lớn, được tạo thành từ hoạt động phun trào của núi lửa, trong đó lớn nhất là hồ Titicaca có diện tích trên 8.000 km² nằm ở biên giới hai nước Pêru và Bôlivia.

Thực động vật tự nhiên ở khu vực Mỹ La Tinh rất phong phú, có sự đa dạng sinh học cao. Đặc biệt là các khu rừng rậm nhiệt đới thuộc lưu vực sông Amazon, nơi bảo tồn nhiều loại động thực vật quý hiếm và được coi là "lá phổi" của Trái Đất. Khu vực Mỹ La Tinh còn có các rừng nhiệt đới (savan) và đồng cỏ ôn đới. Rừng cây lá nhọn phân bố ở vùng núi cao và vùng có khí hậu ôn đới phía nam lục địa.

Nhìn chung khu vực Mỹ La Tinh có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên giàu có, đa dạng, thuận lợi cho phát triển kinh tế và sinh sống của con người.

2. DÂN CƯ – XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

2.1. Dân cư – xã hội

Dân cư sinh sống trong khu vực Mỹ La Tinh thuộc nhiều chủng tộc khác nhau. Người da đỏ (người Anh Diêng) là người bản xứ từ lâu đã sống trên các miền đất khác nhau trong khu vực Mỹ La Tinh. Từ khi người châu Âu đặt chân đến vùng đất này, cuộc sống của người da đỏ bị đảo lộn, suy giảm và bị đồng hóa bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Hiện nay, người da đỏ còn chiếm tỷ lệ đáng kể trong dân cư các nước Mêhicô, Goatemala, Êcuado, Pêru, Bôlivia...

Người da trắng ở các nước Mỹ La Tinh có nguồn gốc châu Âu. Thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đến khu vực này từ đầu thế kỷ XVI, tiếp đó là những luồng di cư đông đảo của người da trắng từ châu Âu sang các nước Mỹ La Tinh, nhất là vào thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX. Người da trắng chiếm tỷ lệ cao trong dân cư các nước Aghentina, Braxin, Urugôay...

Những người da đen ở khu vực này là những người gốc Phi bị đem bán làm nô lệ sang các nước Mỹ La Tinh từ mấy thế kỷ trước. Người da đen chiếm tỷ lệ cao trong dân cư các nước Haiti, Đôminich, Triniđat, Tôbagô...

Do quan hệ hôn nhân giữa các chủng tộc khác nhau nói trên trong nhiều thế kỷ đã sản sinh ra những người lai chiếm tỷ lệ cao ở nhiều nước.

Người gốc châu Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Ả-rập...) cũng tới làm ăn sinh sống ở một số nước Mỹ La Tinh trong nhiều thế kỷ.

Các nước Mỹ La Tinh năm 2004 có số dân là 541,3 triệu người. Mật độ dân cư trung bình của khu vực ở mức thấp. Nước có số dân đông nhất ở khu vực là Braxin (197,1 triệu); tiếp đến là Mêhicô (106,2 triệu); Achentina (37,9 triệu); Côlômbia (45,3 triệu); Pêru (27,5 triệu); Chilê (16 triệu)⁽¹⁾.

Các nước Mỹ La Tinh trước đây có tỷ lệ gia tăng dân số cao, nhưng hiện nay mức tăng dân số đã giảm nhiều. Tỷ lệ gia tăng dân số của khu vực này năm 1994 là 1,9%, từ năm 2000 – 2003 có mức 1,4%/năm.

Những thập kỷ gần đây, nhiều nước Mỹ La Tinh có nền kinh tế đạt được nhiều thành tựu, đời sống của dân cư được nâng cao, thể hiện ở một số chỉ tiêu: năm 2003 tuổi thọ trung bình của dân cư đã tăng lên và đạt 70,9 tuổi; tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi chỉ còn 27,2‰, tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi là 32,8‰; tỷ lệ trẻ em học cấp I là 94,5%. Số người sử dụng điện thoại di động tới 416 người/1.000 người, có tới 106/1.000 người sử dụng Internet.

Các nước Mỹ La Tinh có tỷ lệ những người nhiễm HIV ở mức cao (0,7% năm 2004)⁽²⁾. Những năm gần đây, nền kinh tế của nhiều nước Mỹ La Tinh gặp khó khăn do khủng hoảng kinh tế, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm, tỷ lệ thất nghiệp cao. Năm 2001, tỷ lệ lao động thất nghiệp lên tới 18% ở Mêhicô; 9,6% ở Vê-nê-xuê-la; 10,5% ở Braxin.

Mặc dù nhiều nước Mỹ La Tinh có nền kinh tế khá phát triển, GDP/đầu người cao hơn những khu vực các nước đang phát triển khác, song của cải ở khu vực này chỉ tập trung vào một số ít người. Ở Braxin có 10% người giàu nhất, giữ 53,2% tổng thu nhập xã hội; 10% người giàu nhất ở Hôndurat và Pêru có mức thu nhập gấp 80 lần so với 10% số người nghèo nhất ở hai nước này. Năm 2004, Achentina có dân số là 37,9 triệu người thì có tới 1/3 dân số sống ở mức nghèo khổ. Theo Ngân hàng thế giới, năm 2005 số người nghèo khổ ở Mỹ La Tinh lên đến 176 triệu người⁽³⁾.

Dân cư tập trung đông ở quốc đảo trong biển Caribê (Puertoricô, Trinidat, Tôbagô, Haiti...), các vùng đồng bằng trù phú, nhất là những vùng có nhiều đồn điền trồng cây công nghiệp xuất khẩu, các vùng khai thác mỏ

(1) *Sổ tay các nước trên thế giới*. NXB Trẻ, 2004; www.undp.org.vn.

(2) Devdata.worldbank.org/external/CPProfile.asp (1/12/2006).

(3) – Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1996, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 1997, tr. 219.

– Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr. 252.

sâm uất và ở các thành phố ven biển... Tại các vùng núi cao và các vùng nằm sâu trong nội địa như đồng bằng Amazon, dân cư thưa thớt.

Các nước Mỹ La Tinh có tỷ lệ dân cư thành thị là 70% dân số, cao hơn nhiều so với các nước đang phát triển ở những khu vực khác. Tuy nhiên, mức độ đô thị hóa không phù hợp với mức độ công nghiệp hóa đã dẫn tới nhiều vấn đề tiêu cực ở các đô thị lớn như quá tải về giao thông, thiếu nước sạch, tội phạm, thiếu nhà ở, ô nhiễm môi trường...

Tại khu vực này có nhiều thành phố đông dân là Thủ đô Mêhicô có tới 26 triệu người ; Xaopaulô và Riôđegianêrô (Braxin) ; Buênôt Airt (Achentina)...

Phần lớn dân cư các nước Mỹ La Tinh theo đạo Thiên chúa. Mỹ La Tinh là quê hương của nền văn minh Inca và Maia, nơi có nhiều di tích lịch sử và có nhiều lễ hội. Đây là những nguồn tài nguyên thuận lợi cho phát triển du lịch.

2.2. Chế độ chính trị

Nhiều nước Mỹ La Tinh giành được độc lập khá sớm so với hệ thống các nước đang phát triển ở các châu lục khác. Trong nửa đầu thế kỷ XIX đã có tới 19 nước giành được độc lập, thoát khỏi ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Pháp. Cuối thế kỷ XIX (năm 1898), Cu Ba giành được độc lập. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai hầu hết các nước và các vùng lãnh thổ trong khu vực giành được độc lập đều tổ chức nhà nước theo chế độ Cộng hòa. Tại các nước theo chế độ Cộng hòa, tổng thống là nguyên thủ quốc gia, đồng thời là người trực tiếp đứng đầu chính phủ. Quốc hội các nước Mỹ La Tinh thường gồm hai viện : Thượng nghị viện và Hạ nghị viện.

Cu Ba là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa, cơ quan lập pháp cao nhất là Quốc hội (không chia thành hai viện).

3. KINH TẾ

3.1. Tổng quan về kinh tế khu vực Mỹ La Tinh

Do những đặc điểm về lịch sử, chính trị, xã hội... các nước Mỹ La Tinh phát triển quan hệ sản xuất TBCN và thực hiện quá trình công nghiệp hóa sớm hơn so với những khu vực các nước đang phát triển khác trên thế giới. Nhưng do có xuất phát điểm thấp, do tàn dư của những chế độ xã hội trước đó, do sự lệ thuộc của các nước Mỹ La Tinh vào các nước phát triển, nhất là Hoa Kỳ nên nền kinh tế các nước khu vực này còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng.

Trong tình hình đó, các nước Mỹ La Tinh không thể phát triển thuận lợi và toàn diện nền kinh tế của mình.

Trong cơ cấu kinh tế của nhiều nước, công nghiệp vẫn chưa được coi trọng. Sự phát triển công nghiệp của các nước trong khu vực đã thể hiện rõ nền kinh tế bị phụ thuộc, hiệu quả không cao và ngành khai khoáng được chú trọng. Trong khi đó các ngành công nghiệp chế biến mới chỉ phát triển ở Braxin, Mêhicô. Ngành nông nghiệp của các nước ở khu vực này mang tính độc canh, chủ yếu trồng một số loại cây công nghiệp và cây ăn quả xuất khẩu.

Từ thập niên 60 đến nay, một số nước như Panama, Goatemala, Chilê... phong trào đấu tranh đòi quyền độc lập, làm chủ các nguồn tài nguyên và kinh tế đã phát triển mạnh mẽ. Đồng thời ở một số nước lớn trong khu vực như Braxin, Mêhicô, Achentina quá trình công nghiệp hóa được đẩy mạnh, có những thành công nhất định, nhiều sản phẩm công nghiệp chế biến đã tham gia vào xuất khẩu. Các nước này có vai trò trong nền công nghiệp thế giới và được gọi là các nước công nghiệp mới. Nhiều nước Mỹ La Tinh cũng đã được đứng vào hàng 60 nước trong bảng xếp hạng cạnh tranh quốc tế giữa các nền kinh tế như : Chilê năm 2000 xếp thứ 30, năm 2004 thứ 26 ; Braxin năm 2000 xếp thứ 38, năm 2004 thứ 53 ; Mêhicô năm 2000 xếp thứ 33, năm 2004 thứ 56 ; Achentina năm 2000 xếp thứ 42, năm 2004 thứ 59.

Về kinh tế (đặc biệt là công nghiệp), nhiều nước Mỹ La Tinh đạt được kết quả phát triển cao hơn so với khu vực các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi. Trong tỷ trọng GDP, các ngành công nghiệp và đặc biệt là ngành dịch vụ chiếm giá trị cao. Năm 2004 trong GDP giá trị sản lượng nông nghiệp chiếm 6,7%, công nghiệp chiếm 22,8%, dịch vụ chiếm 70,5%⁽¹⁾.

Về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước trong khu vực có sự chênh lệch rõ rệt. Các nước kinh tế phát triển hàng đầu là Braxin, Mêhicô, Achentina, Chilê. Nền kinh tế của các nước này trong thập kỷ 60, 70 có sự tăng trưởng khá, ngành công nghiệp giữ vai trò quan trọng và chiếm tỷ lệ giá trị cao trong GDP. Trong khi đó ở nhiều nước khác, công cuộc phát triển kinh tế còn nhiều hạn chế.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được và những mặt tích cực, nền kinh tế của các nước Mỹ La Tinh vẫn còn nhiều hạn chế như : nền kinh tế phát triển chưa ổn định, so với tốc độ tăng trưởng nền kinh tế của những khu vực các nước đang phát triển ở châu Á tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước Mỹ La Tinh còn thấp.

Để phát triển kinh tế, nhiều nước phải vay vốn của nước ngoài, việc sử dụng nguồn vốn vay không hiệu quả, tình trạng tham nhũng trầm trọng, nên nhiều nước Mỹ La Tinh nợ nước ngoài ngày càng nhiều. Các nước Mỹ La

⁽¹⁾ www.worldbank.org.vn (01/12/2006).

Tính chiếm khoảng hơn 1/3 tổng số tiền các nước đang phát triển nợ các nước phát triển. Năm 1997 các nước Mỹ La Tinh nợ nước ngoài 650 tỷ USD trong tổng số nợ của các nước đang phát triển là 1790,8 tỷ USD⁽¹⁾.

Bảng 3.15. Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế hằng năm của các nước đang phát triển trên thế giới, ở châu Á và Mỹ La Tinh (%)

Năm	1986 – 1995	1996 – 2005	1996	2000	2003	2005
Các nước đang phát triển	3,7	5,1	5,6	5,9	6,1	5,9
Các nước đang phát triển ở châu Á	7,7	6,6	8,2	6,7	7,7	6,9
Các nước Mỹ La Tinh	2,8	2,6	3,7	3,9	1,8	3,6

Nguồn : IMF phụ lục thống kê : Tổng quan kinh tế thế giới tháng 9/2005;

– Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới, quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*, NXB Chính trị Quốc gia, 2005, Bảng P3.1.

Ba nước nợ IMF nhiều nhất thế giới là Braxin, Mêhicô và Achentina. Năm 2001, Achentina bị khủng hoảng tài chính và không có khả năng trả nợ, nợ nước ngoài tới 132 tỷ USD ; cho đến tháng 1 năm 2006 mới bắt đầu trả nợ đúng hạn. Cũng do sử dụng vốn vay kém hiệu quả và tình trạng tham nhũng không được kiểm soát nên các nước Mỹ La Tinh có tỷ lệ lạm phát cao. Mức trung bình hằng năm thời kỳ 1986 – 1995 là 196,2% và thời kỳ 1996 – 2005 là 9,1% ; năm 2002 là 9,0% ; năm 2003 là 10,6%⁽²⁾.

Do các yếu tố để bảo đảm nền kinh tế bị hạn chế, tỷ lệ lạm phát cao, nợ nước ngoài nhiều, thứ hạng trong bảng cạnh tranh quốc tế giữa các nền kinh tế ở cuối bảng nên vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước Mỹ La Tinh những năm gần đây ở mức thấp và suy giảm : năm 1997 là 70 tỷ USD ; năm 2000 là 86 tỷ USD ; năm 2001 là 80 tỷ USD ; năm 2003 là 31,8 tỷ USD ; năm 2004 là 38 tỷ USD⁽³⁾.

⁽¹⁾ – Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr.238 – 239, 367.

– Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001 – 2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 248.

⁽²⁾ Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới, quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*, NXB Chính trị Quốc gia, 2005, Bảng P3.2, tr.38.

⁽³⁾ Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001 – 2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 248 – 252.

3.2. Các ngành kinh tế

3.2.1. Công nghiệp

Một thời gian dài, các nước Mỹ La Tinh là thuộc địa của các thực dân châu Âu, sau Thế chiến thứ hai lại bị phụ thuộc nhiều vào Hoa Kỳ. Vì vậy, tuy có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, giàu tài nguyên khoáng sản, nhưng ngành công nghiệp của các nước Mỹ La Tinh vẫn phát triển phiến diện, có sự chênh lệch giữa các nước, nhiều nước công nghiệp còn chưa phát triển. Tỷ trọng giá trị sản lượng công nghiệp trong GDP còn thấp, những năm gần đây lại bị giảm : năm 2000 là 29,3% ; năm 2003 là 26,7% ; năm 2004 là 22,8%.

Ngành công nghiệp khai khoáng được chú ý phát triển và là một ngành kinh tế có vị trí quan trọng ở một số nước như : Braxin, Venêxuêla, Chilê, Bôlivia, Pêru...

Việc khai thác các loại khoáng sản vẫn chủ yếu do các công ty tư bản nước ngoài tiến hành. Các khoáng sản khai thác nhiều gồm : dầu mỏ, quặng kim loại màu (đồng, thiếc, bôxít) ; quặng kim loại đen (sắt, mangan, niken) ; kim loại quý (vàng, bạc).

Công nghiệp khai thác dầu mỏ có vị trí quan trọng ở Venêxuêla, xuất khẩu dầu lửa chiếm 40% GDP của nước này. Venêxuêla trong nhiều năm liền đứng đầu các nước Mỹ La Tinh về sản lượng khai thác và xuất khẩu dầu mỏ, đồng thời là một trong những nước xuất khẩu dầu mỏ lớn trên thế giới. Sản lượng khai thác dầu lửa trung bình 1 ngày của Venêxuêla năm 2001 là 2,01 triệu thùng và năm 2004 là 1,97 triệu thùng. Venêxuêla cũng đã thực hiện quốc hữu hóa ngành công nghiệp dầu mỏ⁽¹⁾.

Mêhicô chiếm tới 4,5% sản lượng dầu khai thác của thế giới năm 2004 ; Achentina, Côlômbia, Cu Ba, Trinidat, Tôbagô... cũng là những nước có ngành công nghiệp dầu mỏ tương đối phát triển.

Khai thác quặng đồng chủ yếu được khai thác ở Chilê. Nước này có sản lượng khai thác đồng lớn nhất các nước Mỹ La Tinh. Hằng năm khai thác trên 3 triệu tấn, năm 1997 đạt sản lượng 3,4 triệu tấn. Chilê cũng là nước khai thác nhiều vàng, trên 50 tấn mỗi năm⁽²⁾.

Mêhicô và Pêru là những nước khai thác nhiều chì, kẽm. Bôxít được khai thác với sản lượng tương đối lớn trên cao nguyên Guyana và trên đảo Jamaica. Thiếc được khai thác nhiều ở các nước Braxin, Bôlivia.

(1) Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 - 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr.38, 113, 114.

(2) Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998, tr.250.

Việc khai thác quặng sắt được đặc biệt coi trọng tại Braxin. Braxin là một trong những nước có sản lượng khai thác quặng sắt hàng năm cao nhất thế giới. Ngoài ra, quặng sắt còn được khai thác ở các nước khác như Venêxuêla, Chilê, Pêru, Achentina... Phần lớn các sản phẩm khai khoáng của các nước Mỹ La Tinh được xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Nhật Bản và một số nước phát triển. Braxin sản xuất thép cao nhất khu vực (25 triệu tấn/năm), tiếp theo là Mêhicô (khoảng 14 triệu tấn/năm).

Công nghiệp luyện thép có vai trò đáng kể trong nền kinh tế của một số nước Mỹ La Tinh như Braxin, Mêhicô, Achentina, Chilê... Các nước Mỹ La Tinh năm 2003 chiếm khoảng 7% sản lượng thép sản xuất của thế giới, đạt khoảng 45 triệu tấn/năm. Ba quý đầu năm 2004 các nước Nam Mỹ sản xuất được 34,3 triệu tấn.

Các xí nghiệp luyện kim màu được phát triển ở các nước Mỹ La Tinh có sẵn quặng. Tuy nhiên, sự phát triển ngành luyện kim màu của các nước này rất hạn chế, vì phần lớn các quặng kim loại màu được khai thác rồi xuất khẩu ra ngoài khu vực.

Công nghiệp chế tạo cơ khí của một số nước như Achentina, Braxin, Mêhicô... đạt trình độ phát triển khá. Ngành công nghiệp cơ khí của các nước này sản xuất ra các sản phẩm điện tử, công cụ điện, máy, thiết bị nông nghiệp, ô tô. Nhưng khối lượng sản phẩm của ngành công nghiệp này chỉ mới đáp ứng một phần nhu cầu trong nước. Braxin là nước có ngành chế tạo cơ khí đạt giá trị sản lượng đứng đầu khu vực, đứng thứ chín trên thế giới về sản xuất ô tô, sản lượng ô tô sản xuất ra hàng năm hiện nay từ 1,8 – 2 triệu chiếc và đứng thứ sáu trên thế giới về sản xuất máy bay, nước này còn sản xuất nhiều vũ khí chiến tranh. Tại nhiều nước khác, công nghiệp chế tạo cơ khí còn kém phát triển.

Công nghiệp hóa chất ở Mỹ La Tinh chỉ phát triển ở các nước Braxin, Mêhicô, Achentina. Các sản phẩm của ngành này gồm : tơ sợi tổng hợp, chất dẻo, cao su nhân tạo..., song khối lượng sản phẩm không nhiều.

Công nghiệp dệt (phổ biến là vải sợi bông) và công nghiệp chế biến thực phẩm (đường mía, chuối, cam, đậu tương, cà phê, cá...) phát triển mạnh. Các xí nghiệp dệt vải bông phát triển ở nhiều nước, chủ yếu dựa vào nguồn nguyên liệu sẵn có (Braxin, Mêhicô...). Ngành dệt len, dạ tương đối phát triển ở Achentina, Urugoay, Mêhicô...

Ở châu Mỹ La Tinh, Cu Ba là nước sản xuất nhiều đường mía. Trong những năm của thập kỷ 80, mỗi năm Cu Ba sản xuất trung bình khoảng 7 triệu tấn đường thô. Những năm gần đây, do hạn hán, sản lượng đường thô

của Cu Ba giảm nhiều : niên vụ 1999/2000 sản xuất được 4,06 triệu tấn ; 2000/2001 đạt 3,56 triệu tấn⁽¹⁾. Công nghiệp sản xuất đường mía còn phát triển mạnh ở Braxin, Mêhicô, Đôminica... Ngành sản xuất mía đường là ngành công nghiệp chính ở Đôminica.

Công nghiệp chế biến thực phẩm (thịt, sữa, cá, đậu tương, hoa quả, cà phê) phát triển mạnh ở Acentina, Urugoay, Braxin, Pêru, Chilê và một số nước khác.

3.2.2. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp có vai trò quan trọng ở các nước Mỹ La Tinh. Điều kiện khí hậu, đất đai tại các nước này nhìn chung thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Nền nông nghiệp của các nước trong khu vực này còn lạc hậu. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do quan hệ sản xuất tiền tư bản trong nông nghiệp từ thời chủ thực dân còn để lại.

Tính chất độc canh, chủ yếu trồng các loại cây để xuất khẩu còn thể hiện rõ trong nền nông nghiệp của nhiều nước ở khu vực này.

Chế độ đồn điền vẫn được duy trì đáng kể ở nhiều nước trong khu vực. Địa chủ và tư bản chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong dân cư nhưng lại nắm trong tay nhiều ruộng đất. Ở Braxin, địa chủ và tư bản chiếm 1% dân số nhưng nắm giữ 55% ruộng đất. Nông dân không có ruộng hoặc chỉ có ít ruộng đất, quy mô ruộng đất nhỏ, đất đai xấu, phải canh tác trên những mảnh ruộng thuê của địa chủ hoặc họ trở thành người làm thuê. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho nông dân di cư tự do ra các đô thị, dẫn đến tình trạng đô thị hóa quá mức ở khu vực này.

Cho đến nay, một số nước Mỹ La Tinh đã ban hành luật đất đai, nhưng cải cách ruộng đất mới chỉ được tiến hành triệt để ở Cu Ba, còn ở các nước khác việc tiến hành cải cách ruộng đất còn nhiều hạn chế, chưa triệt để.

Cơ sở vật chất kỹ thuật và việc áp dụng tiến bộ KHKT trong nông nghiệp còn hạn chế. Việc sử dụng máy móc, thiết bị nông nghiệp cũng như phân bón hóa học trong sản xuất nông nghiệp chưa nhiều và thường chỉ được sử dụng trong khu vực các đồn điền.

a) Ngành trồng trọt

Các nước Mỹ La Tinh còn có nhiều khả năng mở rộng diện tích đất canh tác nếu đẩy mạnh phát triển thủy lợi, đảm bảo nước tưới. Tùy vào điều kiện sinh thái và phương thức sản xuất mà các loại cây trồng được phát triển, chiếm ưu thế trong cơ cấu ngành trồng trọt của từng nước.

⁽¹⁾ Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001 – 2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 260.

Các loại cây lương thực trồng nhiều là lúa mì, lúa gạo, ngô, sắn, khoai tây. Các nước sản xuất tương đối nhiều ngũ cốc trong khu vực này là Braxin, Mêhicô, Achentina. Nhưng trong đó chỉ có Achentina có khả năng xuất khẩu ngũ cốc (lúa mì, ngô), giá trị xuất khẩu ngũ cốc hàng năm thời kỳ 1996 – 2004 đạt 4 tỷ USD/năm.

Phần lớn các nước Mỹ La Tinh sản xuất lương thực không đáp ứng đủ nhu cầu trong nước.

Các nước Mỹ La Tinh nổi tiếng về sản xuất các cây công nghiệp và cây ăn quả như mía, chuối, cà phê, ca cao, xoài, cam. Đây là khu vực trồng cà phê ngon và nhiều nhất thế giới (chiếm 60% sản lượng của thế giới). Ở Braxin, Côlômbia, Côxtarica, Goatemala, Mêhicô cà phê chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu và là một trong những ngành nông nghiệp chính. Cà phê còn được trồng ở nhiều nước khác trong khu vực này.

Mía được trồng rộng rãi tại nhiều nước, nhưng có diện tích và sản lượng lớn ở các nước Cu Ba, Braxin, Mêhicô, Đôminica... Các nước Mỹ La Tinh có sản lượng đường sản xuất từ mía lớn nhất so với các khu vực trên thế giới.

Chuối được trồng nhiều ở các nước Trung Mỹ (nhiều nhất ở Hôndurat), các nước Nam Mỹ (Êcuado) và trên các quốc đảo trong biển Caribê. Các nước Mỹ La Tinh sản xuất 70% sản lượng chuối của thế giới hàng năm. Sản lượng chuối được trồng ở các nước Mỹ La Tinh chủ yếu phục vụ xuất khẩu sang các nước Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản...

Bông là cây công nghiệp được trồng ở nhiều nước. Những nước có sản lượng bông tương đối cao là Braxin, Mêhicô và Achentina.

Ca cao được trồng nhiều ở Braxin, Êcuado. Cây thuốc lá có diện tích đáng kể ở Cu Ba, Braxin... Cu Ba là nước sản xuất thuốc lá sığa ngon nổi tiếng thế giới. Braxin và Achentina là những nước sản xuất nhiều đậu tương. Braxin là nước có sản lượng đậu tương đứng thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ.

Các loại cây ăn quả như cam, chanh, xoài, dứa, nho, táo... cũng được trồng nhiều ở các nước Mỹ La Tinh.

b) Ngành chăn nuôi

Tại nhiều nước Mỹ La Tinh, ngành chăn nuôi chưa phát triển. Nhưng chăn nuôi là ngành kinh tế chủ yếu ở Paragoay và Urugoay. Mỗi năm Urugoay chỉ riêng xuất khẩu thịt bò sang Achentina cũng đạt tới 400 triệu USD.

Mêhicô, Achentina và Braxin có ngành chăn nuôi khá phát triển. Các loại gia súc được chăn nuôi nhiều ở các nước này là bò, cừu, lợn và gia cầm.

Pêru, Chilê là những nước có ngành đánh cá phát triển, sản phẩm cá là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của hai nước này.

3.2.3. Ngành dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Giao thông vận tải có sự phát triển chênh lệch giữa các nước trong khu vực. Một số loại hình giao thông vận tải của khu vực hiện còn do các công ty tư bản nước ngoài kiểm soát.

Tại khu vực này, các nước có nền kinh tế phát triển như Mêhicô, Braxin, Achentina, Peru là những nước có hệ thống giao thông tương đối phát triển. Những năm gần đây, để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội trong nước, thu hút đầu tư, các nước này đã coi trọng đầu tư, cải tạo phát triển nâng cấp hệ thống giao thông vận tải. Hiện nay, mỗi năm Mêhicô đầu tư khoảng 1,5 tỷ USD để phát triển giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

Trong khu vực có khoảng 15 vạn km đường sắt. Các nước có mạng lưới đường sắt tương đối phát triển gồm : Braxin (35.000 km) ; Achentina (43.000 km) ; Mêhicô (23.500 km). Vận tải bằng ô tô ngày càng được chú trọng, năm 2004 có tới 70% vốn đầu tư cho nâng cấp phát triển kết cấu hạ tầng ở Mêhicô dành cho phát triển các đường ô tô, đặc biệt ở vùng nông thôn.

Ở Vênêxuêla ô tô là phương tiện giao thông chủ yếu. Các nước có hệ thống đường ô tô khá phát triển và có nhiều ô tô là Braxin, Mêhicô, Achentina... Hệ thống đường ô tô "liên Mỹ" dài khoảng 30.000 km nối liền Mêhicô với hầu hết các nước khác trên lục địa này.

Vận tải đường sông được chú ý mở mang ở một số nước có các sông lớn chảy qua như Vênêxuêla, Braxin, Achentina.

Ngành giao thông đường biển khá phát triển ở một số nước như Braxin, Achentina, Chilê, Panama, Hôndurat.

Kênh đào Panama có ý nghĩa quan trọng đối với giao thông đường biển giữa các nước châu Mỹ với các nước trên các châu lục khác và giữa các nước trong khu vực Mỹ La Tinh với nhau.

Một số hải cảng quan trọng trong khu vực là Riôdegianêrô (Braxin), Buênôt Airt (Achentina), Vanparaixô (Chilê), Caracát (Vênêxuêla), Habana (Cu Ba)...

Ngành giao thông hàng không ở các nước Mỹ La Tinh chủ yếu do các công ty nước ngoài, nhất là các công ty hàng không của Hoa Kỳ kiểm soát. Loại hình giao thông này phát triển khá mạnh ở các nước lớn trong khu vực.

c) Ngành ngoại thương

Trước Thế chiến thứ hai, Mỹ, Canada và các nước Tây Âu (Anh, Pháp, Đức...) là những nước bạn hàng chính của các nước Mỹ La Tinh. Nhưng từ

Thế chiến thứ hai đến nay, Hoa Kỳ là nước có quan hệ buôn bán chính và có ảnh hưởng lớn đến việc phát triển ngành ngoại thương của khu vực này. 90% hàng hóa của Mêhicô xuất khẩu sang Hoa Kỳ ; 20% giá trị hàng hóa của Braxin và Chilê xuất khẩu sang nước này⁽¹⁾.

Nhiều nước tư bản như Nhật Bản và các nước Tây Âu cũng đã không ngừng củng cố và tăng cường vị trí của mình trong hoạt động buôn bán tại khu vực này.

Quan hệ ngoại thương và hợp tác đầu tư giữa các nước trong khu vực với các nước đang phát triển khác có xu hướng ngày càng mở rộng. Quan hệ buôn bán giữa các nước Mỹ La Tinh với Cu Ba do lệnh cấm vận của Hoa Kỳ nên còn hạn chế.

Những mặt hàng xuất khẩu chính của các nước Mỹ La Tinh là khoáng sản, nông sản và nông sản chế biến. Đối với Vê-nê-xuê-la, dầu mỏ và sản phẩm của dầu mỏ là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu. Chilê có ba mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là quặng đồng, xenlulô và cá hồi. Êcuado xuất khẩu chủ yếu là dầu mỏ và chuối. Cu Ba xuất khẩu đường thô và dầu mỏ. Braxin xuất khẩu quặng sắt, cà phê, đường mía, đậu tương. Cô-lôm-bia xuất khẩu cà phê. Pêru xuất khẩu cá. Urugoay xuất khẩu thịt bò, lông cừu. A-chê-ni-na xuất khẩu lúa mì, lông cừu.

Giá trị các sản phẩm của công nghiệp chế tạo trong cơ cấu xuất khẩu của các nước Mỹ La Tinh chưa lớn, nhưng có tỷ trọng trong các mặt hàng xuất khẩu cao hơn nhiều khu vực các nước đang phát triển khác. Trong khu vực này, Mêhicô có tới 80% giá trị hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm của ngành chế tạo.

Là khu vực các nước đang phát triển, nền kinh tế công nghiệp phát triển hơn những khu vực các nước đang phát triển khác. Do vậy, khu vực Mỹ La Tinh chiếm tỷ trọng trong xuất nhập khẩu của thế giới cao hơn so với nhiều khu vực các nước đang phát triển khác. Nhưng những thập kỷ gần đây, do mức tăng trưởng kinh tế của các nước này ở mức thấp, nhiều nước lâm vào khủng hoảng kinh tế nên tỷ trọng giá trị xuất nhập khẩu của khu vực này trong giá trị xuất nhập khẩu toàn cầu bị giảm nhiều.

Trong cơ cấu nhập khẩu, các mặt hàng nhập khẩu nhiều là các hàng tiêu dùng, lương thực và các loại máy móc, các thiết bị cần thiết và sản phẩm dầu lửa đã chế biến. Trong cán cân thương mại của các nước Mỹ La Tinh hầu hết

⁽¹⁾ Lê bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 - 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tr.248.

là nhập siêu và bị thâm hụt. Năm 1997, thâm hụt buôn bán của Braxin tới 9 tỷ USD ; Chilê là 0,9 tỷ USD ; Peru là 2 tỷ USD ; Achentina là 2,98 tỷ USD... Năm 2001, lần đầu tiên kể từ năm 1994 Braxin trong cán cân thương mại có thặng dư và đạt giá trị thặng dư là 288 triệu USD.

Bảng 3.16. Tỷ trọng xuất nhập khẩu của các nước Mỹ La Tinh, châu Phi, châu Á trong giá trị xuất nhập khẩu của thế giới

Năm	1948	1958	1963	1973	1983	1993	2002
GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU							
Thế giới (%)	100	100	100	100	100	100	100
Giá trị (tỷ USD)	58	84	157	579	1.835	3.671	6.272
Mỹ La Tinh (%)	12,3	10,5	7,0	4,7	–	4,4	5,6
Châu Phi (%)	7,3	6,5	5,7	4,8	4,4	2,5	2,2
Châu Á (%)	13,6	13,1	12,4	14,9	19,1	26,1	25,8
GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU							
Thế giới (%)	100	100	100	100	100	100	100
Giá trị (tỷ USD)	66	84	163	589	1.881	3.768	6.510
Mỹ La Tinh (%)	10,6	9,3	6,8	5,1	4,5	5,1	5,4
Châu Phi (%)	7,6	7,0	5,5	4,0	4,6	2,6	2,1
Châu Á (%)	14,2	15,1	14,2	15,1	18,5	23,3	22,4

Nguồn : Wisite của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) – www.wto.org.

Du lịch cũng là ngành kinh tế được nhiều nước Mỹ La Tinh quan tâm phát triển. Năm 2002, Mêhicô là nước đứng thứ 11 thế giới về thu nhập từ khách du lịch quốc tế. Cu Ba thu hút trên 1,2 triệu khách quốc tế ; Braxin thu hút trên 4 triệu khách quốc tế mỗi năm.

Theo kế hoạch quốc gia về du lịch năm 2025, ngành du lịch của Mêhicô sẽ giải quyết việc làm cho 3,5 triệu lao động, đón khoảng 50 triệu khách quốc tế và thu nhập khoảng 35,5 tỷ USD.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy trình bày những thuận lợi về nguồn lực tự nhiên của các nước Mỹ la Tinh trong phát triển kinh tế.
2. Hãy phân tích những khó khăn về dân cư - xã hội của các nước Mỹ La Tinh trong quá trình phát triển kinh tế.
3. Hãy phân tích những đặc điểm chủ yếu nhất của nền kinh tế các nước Mỹ La Tinh.
4. Hãy trình bày và phân tích những đặc điểm chủ yếu của các ngành công nghiệp của các nước Mỹ La Tinh.
5. Các nước Mỹ La Tinh sản xuất những sản phẩm nông nghiệp nào ? Tại sao ?
6. Hãy phân tích những đặc điểm chủ yếu về hoạt động ngoại thương của các nước Mỹ La Tinh.

PHỤ LỤC

BẢNG XẾP HẠNG CẠNH TRANH QUỐC TẾ GIỮA CÁC NỀN KINH TẾ

<i>Nước</i> \ <i>Năm</i>	<i>2000</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>
Mỹ	1	1	1	1	1
Xingapo	2	3	8	4	2
Canada	8	9	7	6	3
Ôxtrâylia	11	12	10	7	4
Aixlen	10	10	11	8	5
Hồng Kông (Trung Quốc)	9	4	13	10	6
Đan Mạch	12	15	6	5	7
Phần Lan	6	5	3	3	8
Lucxembua	3	2	2	2	9
Ailen	5	7	9	11	10
Thụy Điển	14	11	12	12	11
Đài Loan (Trung Quốc)	17	16	20	17	12
Áo	18	14	15	14	13
Thụy Sĩ	7	8	5	9	14
Hà Lan	4	6	4	13	15
Malaixia	26	28	24	21	16
Na Uy	16	19	14	15	17
Niu Zilân	20	21	18	16	18
Đức	13	13	17	20	21
Anh	15	17	16	19	22
Nhật Bản	21	23	27	25	23
Trung Quốc	24	26	28	29	24

<i>Nước</i> \ <i>Năm</i>	2000	2001	2002	2003	2004
Bỉ	19	178	19	28	25
Chilê	30	27	22	26	26
Extônia		22	21	22	28
Thái Lan	31	34	31	30	29
Pháp	22	25	25	23	30
Tây Ban Nha	25	24	23	27	31
Ixraen	23	20	26	33	33
Ấn Độ	41	42	41	50	34
Hàn Quốc	29	29	29	37	35
Bồ Đào Nha	28	32	33	39	39
Xiôvakia		41	38	46	40
Côlômbia	45	44	42	45	41
Hungari	27	30	30	34	42
Séc	37	35	32	35	43
Hy Lạp	34	31	36	42	44
Xiôvenia	36	38	35	40	45
Nam Phi	39	37	39	47	49
Nga	47	43	44	54	50
Italia	32	33	34	41	51
Philippin	35	39	40	49	52
Braxin	38	40	37	52	53
Thổ Nhĩ Kỳ	44	48	49	56	55
Mêhicô	33	36	43	53	56
Ba Lan	40	47	45	55	57
Indônêxia	43	46	47	57	58
Achentina	42	45	48	58	59
Vênêxuêla	46	49	46	59	60

Nguồn : www.imd.ch/documents/wcy/content/ranking.xls

BẢNG TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KHỐI LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ GDP TOÀN CẦU
(1961 – 2002)

Năm	Khối lượng sản xuất				GDP
	Toàn thể	Nông nghiệp	Khai mỏ	Chế tạo	
1961	3,6	1,3	6,8	6,1	5,1
1962	8,6	3,8	6,3	9,6	6,5
1963	4,8	2,4	4,5	5,3	4,5
1964	9,1	4,8	8,6	10,0	7,2
1965	5,6	0,0	3,9	9,1	4,1
1966	6,6	3,4	5,1	8,3	6,5
1967	4,9	3,3	2,4	5,1	3,7
1968	5,9	3,2	7,1	7,3	5,9
1969	5,6	0,0	2,2	8,0	6,7
1970	5,3	3,1	7,5	5,3	5,1
1971	5,0	3,0	4,0	5,0	4,4
1972	4,8	0,0	2,9	6,7	5,6
1973	8,2	4,9	6,5	9,8	6,9
1974	2,5	1,9	1,8	3,3	2,1
1975	- 1,6	3,6	- 6,0	- 3,9	1,4
1976	6,7	0,9	8,3	8,2	5,1
1977	3,9	2,6	3,4	4,5	4,2
1978	4,5	3,4	0,8	5,1	4,6
1979	3,6	0,8	8,9	4,1	4,0
1980	0,7	0,8	- 2,2	0,7	2,9
1981	- 0,4	3,6	- 7,9	0,2	2,0
1982	- 1,4	3,2	- 6,9	- 1,4	0,8
1983	2,0	0,1	- 0,9	3,1	2,9
1984	6,3	5,3	3,8	7,2	4,6
1985	2,5	2,4	- 1,1	3,4	3,5
1986	2,8	1,8	3,0	3,1	3,4
1987	3,3	1,0	1,3	4,4	3,7
1988	4,9	1,7	5,3	5,7	4,5
1989	3,6	3,4	4,5	3,4	3,7
1990	1,3	2,5	1,0	1,0	2,6
1991	- 0,4	0,4	- 0,5	- 0,6	0,8
1992	0,2	2,3	0,8	- 0,5	1,1
1993	0,0	0,6	2,0	- 0,6	0,9
1994	2,7	2,9	1,6	2,9	2,3
1995	4,1	2,1	1,9	5,1	2,3
1996	3,5	4,1	2,7	3,5	2,7
1997	5,0	2,5	3,3	5,7	3,4
1998	2,2	1,8	1,1	2,4	2,2
1999	3,2	3,2	- 1,3	3,6	3,0
2000	5,0	1,7	3,7	5,9	4,2
2001	- 0,7	1,3	- 0,3	- 1,2	1,5
2002	0,8	0,7	0,4	0,8	1,8

Nguồn : www.wto.org.

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THEO NƯỚC VÀ LÃNH THỔ
VÀO VIỆT NAM (1988 – 2004)**

(Tính tới ngày 20/11/2004, chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị tính : USD

TT	Nước, lãnh thổ	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
1	Xingapo	332	7.953.721.577	2.713.462.485	3.228.290.401
2	Đài Loan	1.235	7.108.000.468	3.081.683.527	2.788.914.908
3	Nhật Bản	481	5.350.947.352	2.541.301.431	4.121.638.715
4	Hàn Quốc	823	4.712.225.190	1.953.642.011	2.875.327.318
5	Hồng Kông (Trung Quốc)	320	3.141.896.014	1.376.633.856	1.893.384.302
6	Quần đảo Virgin (Anh)	212	2.411.923.068	932.355.324	1.129.337.877
7	Pháp	141	2.157.510.301	1.334.499.309	1.051.695.189
8	Hà Lan	53	1.835.262.710	1.145.408.274	1.966.273.777
9	Thái Lan	117	1.384.665.059	468.933.046	732.390.783
10	Malaixia	160	1.275.009.949	603.230.597	800.610.770
11	Hoa Kỳ	209	1.270.757.924	678.211.787	719.641.412
12	Vương quốc Anh	59	1.201.524.238	422.931.591	600.239.263
13	Thụy Sĩ	28	664.389.029	333.914.981	518.951.397
14	Ôxtrâyli	100	637.738.754	326.522.678	326.767.918
15	Trung Quốc	310	613.740.796	355.654.258	174.824.062
16	Tây Ấn thuộc Anh	5	407.650.000	118.200.000	84.394.763
17	Quần đảo Xâyman	11	382.560.783	167.345.296	397.812.396
18	Thụy Điển	10	370.693.005	355.405.005	239.489.934
19	Liên bang Nga	45	267.793.841	161.353.417	187.457.825
20	Becmuda	5	260.322.867	98.936.700	213.440.467
21	CHLB Đức	57	253.633.494	106.019.336	122.409.005

TT	Nước, lãnh thổ	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
22	Canada	45	227.564.159	90.054.428	18.693.419
23	Philippin	19	227.123.899	115.057.446	85.470.734
24	Indônêxia	12	123.052.000	68.385.600	127.028.864
25	Đan Mạch	20	122.843.077	76.504.743	81.380.383
26	Cộng hoà Môrixơ	11	120.303.600	90.471.519	626.572.331
27	Quần đảo Chanen	12	78.300.788	38.755.729	49.114.603
28	Thổ Nhĩ Kỳ	5	62.500.000	18.900.000	5.725.000
29	Bỉ	24	54.145.211	23.050.189	49.530.212
30	Quần đảo Cúc	1	50.000.000	15.000.000	-
31	Xamoa	11	48.200.000	19.105.000	2.800.000
32	Ấn Độ	10	45.443.710	26.551.891	550.378.900
33	Na Uy	12	44.591.246	30.718.001	15.349.258
34	Niu Zilân	10	43.517.000	14.188.000	12.259.678
35	Italia	16	40.426.000	17.874.752	9.500.324
36	Lucsembua	13	38.735.324	16.959.400	14.729.132
37	Cộng hòa Séc	5	35.928.673	13.858.673	9.322.037
38	Lichtenxtên	2	35.500.000	10.820.000	35.510.100
39	Ba Lan	6	30.000.000	15.604.000	13.903.000
40	Irắc	2	27.100.000	27.100.000	15.100.000
41	Ukraina	6	23.945.667	13.085.818	14.092.291
42	Bahama	4	18.850.000	5.850.000	6.350.000
43	Lào	6	16.053.528	10.323.527	5.478.527
44	Panama	5	15.732.400	6.385.000	3.528.815
45	Isle of Man (Anh)	1	15.000.000	5.200.000	1.000.000

TT	Nước, lãnh thổ	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
46	Áo	9	13.775.000	6.211.497	5.255.132
47	Xrilanca	4	13.014.048	6.564.175	4.174.000
48	Brunây	4	10.300.000	3.800.000	-
49	Ma Cao (Trung Quốc)	4	10.300.000	6.800.000	2.480.000
50	Đôminica	1	8.000.000	2.400.000	-
51	Cu Ba	1	6.600.000	2.200.000	7.320.278
52	Ixraen	3	6.531.136	3.841.136	5.720.413
53	Bêlêđê	2	4.000.000	3.300.000	979
54	Hungari	3	3.126.606	2.019.688	1.740.460
55	Tây Xamoa	1	2.300.000	690	1.707.493
56	Goatêmalà	1	1.866.185	894	-
57	Nam Tư *	1	1.580.000	1.000.000	-
58	CHLB Nga	1	1.230.000	1.530.000	1.544.611
59	Xiri	3	1.050.000	430	30
60	Cămpuchia	3	1.000.000	590	400
61	Cộng hòa Sip	1	1.000.000	300	150
62	Phần Lan	1	1.000.000	300	-
63	Đảo Tuéc và Caicôxô	1	1.000.000	700	700
64	Tây Ban Nha	2	754.865	614.865	60
65	Guam	1	500	500	-
66	Bêlarut	1	400	400	400
67	Achentina	1	120	120	320
68	CHDCND Triều Tiên	1	100	100	-
	Tổng số	5.021	45.368.379.541	20.090.753.986	25.959.091.477

Nguồn : Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

* : Nay là Liên bang Xecbi và Môngtênêgrô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

- [1] Sử quán Ấn Độ tại Việt Nam. *Các báo cáo năm 2003, 2004 và 2005*.
- [2] Viện Kinh tế thế giới. *Các nước ASEAN*. NXB Chính trị Quốc gia, 1997.
- [3] Nguyễn Dược, Nguyễn Cao Phương, Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Giang Tiến. *Sách giáo viên Địa lý 11*. NXB Giáo dục, 1994.
- [4] Nguyễn Dược, Nguyễn Cao Phương, Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Giang Tiến. *Địa lý 11*. NXB Giáo dục, 1997.
- [5] Nguyễn Dược (Chủ biên). *Tìm hiểu địa lý Trung Quốc*. NXB Giáo dục, 1996.
- [6] "Bức tranh du lịch Nga" – Tạp chí *Du lịch Nga*, số tháng 9/2005, tr. 36, 37.
- [7] Đỗ Đức Định. *50 năm kinh tế Ấn Độ*. NXB Thế giới, 1999.
- [8] Bùi Đệp. *Di sản thế giới*, tập 1. NXB Trẻ, 1999.
- [9] Bùi Đệp. *Di sản thế giới*, tập 2. NXB Trẻ, 1999.
- [10] Bùi Đệp. *Di sản thế giới*, tập 3. NXB Trẻ, 2002.
- [11] Bùi Đệp. *Di sản thế giới*, tập 10. NXB Trẻ, 2004.
- [12] Nguyễn An Hà. "Tình hình kinh tế – xã hội Liên bang Nga những năm đầu thế kỷ XXI" – Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số 2 (62)/2005, tr. 42, 45.
- [13] Đặng Phương Hoa. "Kết quả kinh tế – xã hội của Nga thời gian 2004 – 2005" – Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số 6 (60)/2005, tr. 120 – 125.
- [14] Hoàng Xuân Hòa. "Cơ hội và thách thức đối với ngành công nghiệp may thế giới" – Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế thế giới*, tháng 5/2005, tr. 16 – 23.
- [15] Nguyễn Văn Lan. "Hoạt động của các công ty xuyên quốc gia và tác động của nó đối với các nước đang phát triển" – Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế thế giới*, số 3 (77)/2002, tr. 10 – 15.
- [16] Hoa Hữu Lân. *Hàn Quốc câu chuyện kinh tế về một con rồng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002.
- [17] Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005.
- [18] Hoàng Thị Thanh Nhân. "Toàn cầu hóa và những hiệu ứng tích cực đối với các nền kinh tế đang phát triển" – Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế thế giới*, tháng 5/2005, tr. 3 – 15.
- [19] Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê thế giới 2004*. NXB Thống kê, 2005.

- [20] Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1996, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 1997.
- [21] Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 1997, tình hình và triển vọng*. NXB Khoa học Xã hội, 1998.
- [22] Kim Ngọc (Chủ biên). *Kinh tế thế giới 2001 – 2002, đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2002.
- [23] Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 1 (55), tháng 2/2005, tr. 21.
- [24] "Số liệu thống kê tình hình phát triển kinh tế Trung Quốc năm 2004" – Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 2 (60), tháng 4/2005, tr. 80.
- [25] Lê Văn Sang. "Quá trình phát triển ngành dịch vụ Trung Quốc và ngành dịch vụ tiêu biểu nhất: Tài chính và tiền tệ" – Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 6 (58), tháng 12/2004, tr.3 – 12.
- [26] Trần Thị Thái Hà, Nguyễn Thị Thanh Hương (dịch). *Khái quát về địa lý Mỹ* (Stephen – Sbirdsall John Florin). NXB Chính trị Quốc gia, 1999.
- [27] Đan Thanh (Chủ biên). *Địa lý kinh tế – xã hội thế giới*, Tập I – *Khái quát về các nước châu Âu*. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 1996.
- [28] Đan Thanh (Chủ biên). *Địa lý kinh tế – xã hội thế giới*, Tập II – *Các nước châu Á*. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 1996.
- [29] Đan Thanh (Chủ biên). *Địa lý kinh tế – xã hội thế giới*, Tập III – *Các nước châu Mỹ – Phi và Ôxtrâyliá*. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 1996.
- [30] "Kinh tế năm 2004 – 2005 Việt Nam và thế giới" – Thời báo *Kinh tế Việt Nam*, 2005.
- [31] Đặng Như Toàn. *Địa lý kinh tế Việt Nam*. Đại học Kinh tế Quốc dân, 1998.
- [32] Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn (ĐHQG Hà Nội). *Toàn cầu hóa và tác động đối với sự hội nhập của Việt Nam*. NXB Thế giới, 2005.
- [33] Kiều Gia Như (dịch). *Thế giới bền vững, định nghĩa và chất lượng phát triển bền vững*. Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách khoa học – công nghệ, 2001.
- [34] Phạm Quốc Thái. "Tiềm lực kinh tế của Trung Quốc hiện tại và tương lai" – Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế thế giới*, tháng 6/2005, tr.23 – 30.
- [35] Lưu Ngọc Trinh, Nguyễn Văn Dân. "Nhật Bản với việc hình thành các khu vực mậu dịch tự do (FTAS)" – Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế thế giới*, tháng 6/2005, tr. 14 – 22.
- [36] Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn (ĐHQG Hà Nội). *Việt Nam và tiến trình gia nhập WTO*. NXB Thế giới, 2001.
- [37] Đức Xuyên. "Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững" – Tạp chí *Du lịch Việt Nam*, tháng 11/2002, tr.21.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

- [38] Asia Development Bank, Looking for Asia Development.
- [39] ASEAN Finance and Macroeconomic Surveillance Unit (FMSU) Database.
- [40] BEIJING Review, N°27 July, 7/2005.
- [41] IMF (2002), Statistical Appendix, World Economic outlook, September/2002.
- [42] IMF (2004), Statistical Appendix, World Economic outlook, September/2004.
- [43] IMF (2005), Statistical Appendix, World Economic outlook, September/2005.
- [44] OECD Standardized Unemployment Rates, 2004, tr.20.
- [45] OECD outlook, N°75, may 2004.
- [46] The Economic, Sep 20, 2003, tr.27.
- [47] The Economist, February 24, 2001,
- [48] World Bank (2004), Statistical Appendix.

CÁC WEBSITE

- [49] www.Asean.org.
- [50] www.Apec.org.vn.
- [51] www.Ciagov/cia/publications/factbook/us.html.
- [52] www.Europa.eu.
- [53] www.Google.com.
- [54] www.Google.com.vn.
- [55] www.Im.ch/documents/wcy/content/ranking.xls.
- [56] www.Infoplease.com/lpa/A0107357.html.
- [57] www.l.mot.gov.vn/tktm/reports.aspx
- [58] www.Undp.org.vn.
- [59] www.Worldtourism.org.
- [60] www.Worldbank.org.vn.
- [61] www.Wto.org.vn.

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu	3
-------------------	---

BÀI MỞ ĐẦU

1. Mục đích và ý nghĩa của môn học	5
2. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của môn học	5
3. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu, học tập của môn học	6
3.1. Quan điểm nghiên cứu	6
3.2. Phương pháp nghiên cứu	7
4. Yêu cầu học tập, kiểm tra và thi	7

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI TRONG THỜI KỲ HIỆN ĐẠI

1. Bản đồ chính trị thế giới hiện đại	9
1.1. Những thay đổi quan trọng trên bản đồ chính trị thế giới trước, trong và sau Chiến tranh thế giới thứ nhất	9
1.2. Những thay đổi quan trọng trên bản đồ chính trị thế giới trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai	12
1.3. Quá trình hình thành và tan rã của hệ thống XHCN thế giới	14
1.4. Sự sụp đổ các hệ thống thuộc địa của CNDQ và sự xuất hiện các quốc gia độc lập trẻ tuổi	16
Câu hỏi ôn tập	21
2. Tình hình kinh tế – xã hội thế giới trong thời kỳ hiện đại	22
2.1. Cuộc Cách mạng KHKH hiện đại có tác động to lớn đến tình hình kinh tế – xã hội thế giới	22
2.2. Những biến động chính trị xã hội và môi trường đã ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế – xã hội thế giới	30
2.3. Nền kinh tế – xã hội của các nước phát triển và các nước đang phát triển là những bức tranh tương phản	35
2.4. Một số xu hướng phát triển kinh tế – xã hội trên thế giới trong những thập kỷ gần đây	43
Câu hỏi ôn tập	55

3. Một số tổ chức hợp tác kinh tế – xã hội tiêu biểu	56
3.1. Tổ chức Liên Hợp Quốc (United Nations Organization – UNO) ...	56
3.2. Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (United Nations Development Programme – UNDP)	59
3.3. Quỹ tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund – IMF)	60
3.4. Ngân hàng Quốc tế về Khôi phục và Phát triển (International Bank for Reconstruction and Development – IBRD)	60
3.5. Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization – WTO) .	61
3.6. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc (Food and Agriculture Organization of the United Nations – FAO)	61
3.7. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization of Economic Collaboration and Development – OECD)	62
3.8. Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (United Nations of Education Science and Culture Organization – UNESCO)	62
3.9. Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization – WHO)	63
3.10. Liên minh châu Âu (EU – 25)	63
3.11. Khối Buôn bán tự do Bắc Mỹ (North American Free Trade Association – NAFTA)	64
3.12. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (Asian Pacific Economic Co – Operation Forum – APEC)	65
3.13. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (Association of South – East Asia Nations – ASEAN)	66
3.14. Tổ chức các nước Xuất khẩu Dầu lửa (Organization Petroleum Export Countries – OPEC)	66
3.15. Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR)	67
Câu hỏi ôn tập	67

Chương II

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI HỢP CHUNG QUỐC HOA KỲ

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	68
2. Dân cư – xã hội và chế độ chính trị	70
2.1. Dân cư – xã hội	70
2.2. Chế độ chính trị	73
3. Kinh tế	74
3.1. Tổng quan nền kinh tế Hoa Kỳ	74
3.2. Các ngành kinh tế	77
3.3. Các vùng kinh tế	84
Câu hỏi ôn tập	86

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI VƯƠNG QUỐC LIÊN HIỆP ANH

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	87
2. Dân cư – xã hội và chế độ chính trị	88
2.1. Dân cư – xã hội	88
2.2. Chế độ chính trị	90
3. Kinh tế	90
3.1. Tổng quan nền kinh tế của nước Anh	90
3.2. Các ngành kinh tế	93
3.3. Các vùng kinh tế	97
Câu hỏi ôn tập	97

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI CỘNG HÒA PHÁP

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	98
2. Dân cư – xã hội và chế độ chính trị	100
2.1. Dân cư – xã hội	100
2.2. Chế độ chính trị	102
3. Kinh tế	102
3.1. Tổng quan nền kinh tế tư bản Pháp	102
3.2. Các ngành kinh tế	104
3.3. Các vùng kinh tế	109
Câu hỏi ôn tập	110

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	111
2. Dân cư – xã hội và chế độ chính trị	112
2.1. Dân cư – xã hội	112
2.2. Chế độ chính trị	113
3. Kinh tế	113
3.1. Tổng quan nền kinh tế CHLB Đức	113
3.2. Các ngành kinh tế	116
Câu hỏi ôn tập	122

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI LIÊN BANG NGA

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	123
2. Dân cư – xã hội và chế độ chính trị	127
2.1. Dân cư – xã hội	127
2.2. Chế độ chính trị	129
3. Kinh tế	129
3.1. Tổng quan nền kinh tế Liên bang Nga	129
3.2. Các ngành kinh tế	132

3.3. Các vùng kinh tế	138
Câu hỏi ôn tập	140

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI NHẬT BẢN

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	141
2. Dân cư – xã hội và chế độ chính trị	142
2.1. Dân cư – xã hội	142
2.2. Chế độ chính trị	143
3. Kinh tế	144
3.1. Tổng quan nền kinh tế Nhật Bản	144
3.2. Các ngành kinh tế	151
3.3. Các vùng kinh tế	158
Câu hỏi ôn tập	159

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	160
2. Dân cư – xã hội và chế độ chính trị	163
2.1. Dân cư – xã hội	163
2.2. Chế độ chính trị	164
3. Kinh tế	165
3.1. Tổng quan nền kinh tế Trung Quốc	165
3.2. Các ngành kinh tế	170
3.3. Các vùng kinh tế	180
Câu hỏi ôn tập	181

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI CỘNG HÒA ẤN ĐỘ

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	182
2. Dân cư – xã hội và chế độ chính trị	185
2.1. Dân cư – xã hội	185
2.2. Chế độ chính trị	187
3. Kinh tế	187
3.1. Tổng quan nền kinh tế Ấn Độ	187
3.2. Các ngành kinh tế	190
3.3. Các vùng kinh tế	198
Câu hỏi ôn tập	199

Chương III

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI MỘT SỐ KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	200
--	-----

2. Dân cư – xã hội và chế độ chính trị	203
2.1. Dân cư – xã hội	203
2.2. Chế độ chính trị	205
3. Kinh tế	205
3.1. Tổng quan về kinh tế khu vực Đông Nam Á	205
3.2. Các ngành kinh tế	211
Câu hỏi ôn tập	220

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI KHU VỰC TRUNG CẬN ĐÔNG

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	221
2. Dân cư – xã hội và chế độ chính trị	224
2.1. Dân cư – xã hội	224
2.2. Chế độ chính trị	225
3. Kinh tế	226
3.1. Tổng quan về kinh tế Trung Cận Đông	226
3.2. Các ngành kinh tế	227
Câu hỏi ôn tập	232

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI CHÂU PHI

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	233
2. Dân cư – xã hội và chế độ chính trị	235
2.1. Dân cư – xã hội	235
2.2. Chế độ chính trị	237
3. Kinh tế	237
3.1. Tổng quan về kinh tế châu Phi	237
3.2. Các ngành kinh tế	239
Câu hỏi ôn tập	245

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI KHU VỰC MỸ LA TINH

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	246
2. Dân cư – xã hội và chế độ chính trị	248
2.1. Dân cư – xã hội	248
2.2. Chế độ chính trị	250
3. Kinh tế	250
3.1. Tổng quan về kinh tế khu vực Mỹ La Tinh	250
3.2. Các ngành kinh tế	253
Câu hỏi ôn tập	260
Phụ lục	261
Tài liệu tham khảo	267

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc CT CP Sách ĐH – DN
TRẦN NHẬT TÂN

Biên tập và sửa bản in :

ĐỖ HỮU PHÚ – HOÀNG THỊ QUY

Trình bày bìa :

BÙI QUANG TUẤN

Chế bản :

HỒNG THỦY

Giáo trình ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

Mã số : 7X426M6 – DAI

In 2000 bản, khổ 16 x 24 cm, tại CÔNG TY CỔ PHẦN IN ANH VIỆT

Số xuất bản : 155 – 2006/CXB/14 – 250/GD

In xong và nội lưu chiếu quý II năm 2006.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO

Địa chỉ : 25 Hàn Thuyên, Hà Nội



Giá: 30.000^d